

TRUYỆN CHỌN LỌC NƯỚC NGOÀI

HOÀNG LẠI GIANG tuyển chọn

1

Eboliv
Books for Booklovers



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP HẬU GIANG
1984

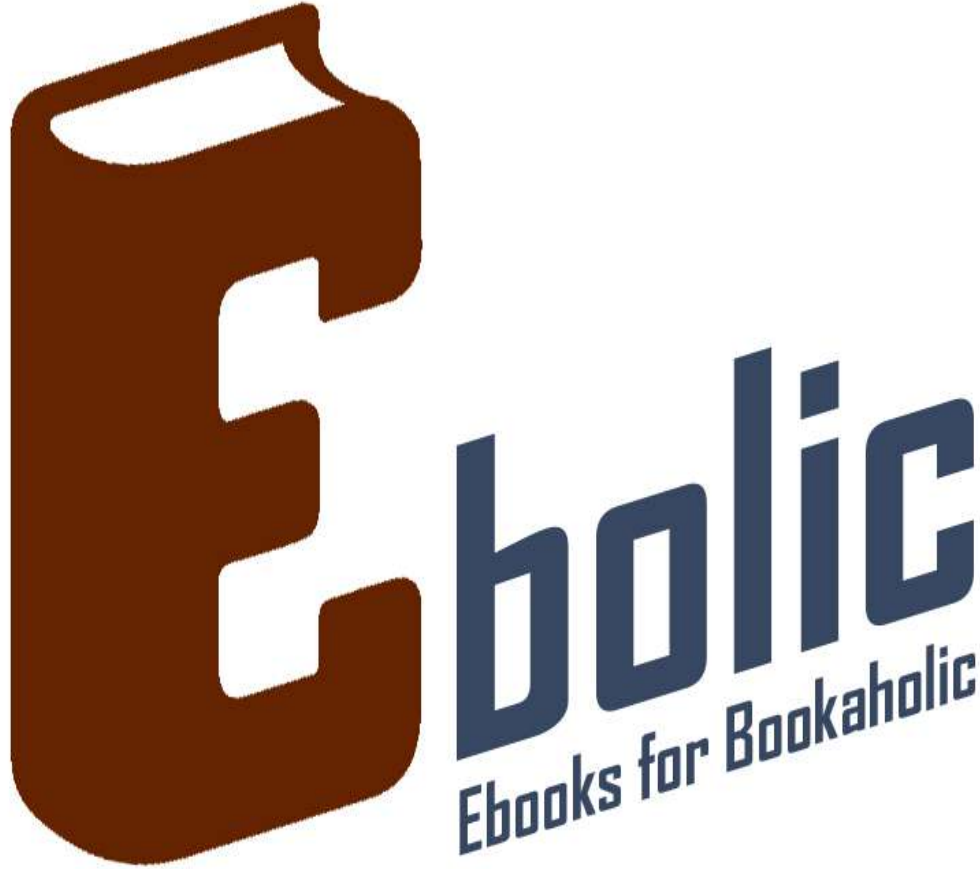
Tác phẩm: **Truyện chọn lọc nước ngoài (Tập 1)**

Thể loại: **Truyện ngắn**

Tác giả: **Hoàng Lại Giang *tuyển chọn***

Nhà xuất bản: **Tổng hợp Hậu Giang**

Năm xuất bản: **1984**



Dự án Ebolic #46
Hợp tác cùng VCTVEGROUP

Sách: **Bich Dung**

Chụp sách: **Mr. Dean**

Đánh máy: **Tornad, Nhật Huyền, Quynh Hua, Nguyenihc**
& các *truyện có sẵn trên mạng*

Soát lỗi: **Tornad**

Hỗ trợ soát lỗi: **Danny Do, Ntan234, Dlgofly, Thanh Thanh**

Thiết kế bìa: **Tornad**

Điều hành & xuất bản: **Tornad**

Ngày hoàn thành: **30/10/2017**

Ebolic là dự án chế bản ebook do **Bookaholic** thực hiện. Chúng tôi hoạt động hoàn toàn phi lợi nhuận và dựa trên tinh thần tự nguyện, với mục đích mang đến cho độc giả những đầu sách hay và lan tỏa văn hóa đọc cho cộng đồng. Chúng tôi khuyến khích độc giả mua sách in, và chỉ nên tìm đến ebook này khi không thể tiếp cận ấn phẩm sách.

Liên hệ với Ebolic qua:

Email: ebook@bookaholic.vn

Group: [facebook.com/groups/ebolic](https://www.facebook.com/groups/ebolic)

Fanpage: [facebook.com/EbolicEbook](https://www.facebook.com/EbolicEbook)

- Tất cả tên riêng phiên âm được Ebolic thay thế về tên tiếng Pháp đối với nguyên tác tiếng Pháp, về tiếng Anh đối với nguyên tác thuộc các thứ tiếng khác Pháp; tất cả lỗi chính tả, lỗi dịch, lỗi trình bày được sửa lại đối chiếu nguyên tác của từng truyện.
- Mục lục sắp xếp lại dựa theo độ dài tác phẩm. Bìa tác phẩm do chúng tôi thiết kế lại.
- Những chú thích đề Tornad là của người làm ebook, chú thích không đề gì là của dịch giả.
- Các truyện 1, 2, 3, 4, 5, 9 lấy từ các trang mạng, và được soát đối chiếu để sửa giống theo sách in, có gộp vào các đoạn văn và chú thích mà sách in in thiếu.
- Cảm ơn bạn Bích Dung đến từ VCTVEGROUP đã tặng sách cho dự án.
- Cảm ơn bạn Danny Do, Ntan234, Dlgofly, Thanh Thanh của Ebolic đã hỗ trợ trường nhóm tìm nguyên tác các truyện, đặc biệt bạn Danny Do hỗ trợ toàn bộ phần tiếng Nga cho dự án.

MỤC LỤC

1. MAKAR CHUDRA • Maxim Gorky

2. CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG • O. Henry

3. NGƯỜI ĐI XUYÊN TƯỜNG • Marcel Aymé

4. CON KỶ NHÔNG • Anton Chekhov

5. CÁI KÍNH • Aziz Nesin

6. QUÀ TẶNG LÚC HOÀNG HÔN • R. K. Narayan

7. CÂU CHUYỆN TÌNH ĐẦU TIÊN CỦA TÔI • Sholem Aleichem

Chương một: Tôi vận động ngầm được việc làm đầu tiên

Chương hai: Những câu chuyện dài dòng của ông chủ tôi ru tôi ngủ

Chương ba: Những hạng người nói dối, những cái nhìn băng giá và một lời giới thiệu ấm áp đầy nhiệt tình

Chương bốn: Đứa “bé” ngốn như thần trùng, trong khi cậu giáo đói mèm.

Chương năm: Cậu giáo và học trò kết bạn đồng minh, cuộc đời vui vẻ bắt đầu

Chương sáu: Những bức thư tình đầu tiên của vị hôn thê, đốm lửa đã được nhen

Chương bảy: Tài liệu cho một cuốn sách dạy viết thư

Chương tám: Tôi trở thành một kẻ nói dối không biết ngượng

Chương chín: Chuẩn bị cho đám cưới và những giấc mơ vớ vẩn của tôi

Chương mười: Tôi được mời đến dự đám cưới

Chương cuối cùng: Kết cục của một thiên diễm tình

8. BƯỚC CHÂN DUNG • Nikolai Gogol

Phần thứ nhất

Phần thứ hai

9. NGƯỜI THẦY ĐẦU TIÊN • Chinghiz Aitmatov

NHÓM TÁC GIẢ

Maxim Gorky	O. Henry	Marcel Aymé
Anton Chekhov	Aziz Nesin	R. K. Narayan
Sholem Aleichem	Nikolai Gogol	Chinghiz Aitmatov

NHÓM DỊCH GIẢ

Cao Xuân Hạo	Ngô Vĩnh Viễn	Phùng Văn Tửu
Phan Hồng Giang	Thái Hà	Lê Sơn Hình
Bá Ngự & Huy Lộc	Văn Hoàng	
Nguyễn Ngọc Bằng & Cao Xuân Hạo & Bồ Xuân Tiến		

1.

MAKAR CHUDRA

•

Maxim Gorky

(Makar Chudra, 1928, Nga)

Từ biển khơi thổi về một làn gió ướt và lạnh truyền đi khắp thảo nguyên điệu nhạc trầm ngâm của tiếng sóng xô vào bờ và tiếng thì thầm của cỏ cây miền duyên hải. Thỉnh thoảng từng cơn gió lại cuốn theo những chiếc lá vàng nhăn nheo và hắt nó vào đồng lửa, khiến cho ngọn lửa bùng to lên; bóng tối của đêm thu vây quanh chúng tôi chốc chốc lại rùng mình, sợ sệt lùi ra xa, hé mở cho chúng tôi thoáng thấy bên trái là cảnh thảo nguyên mênh mê, bên phải là biển rộng bát ngát và ngay trước mặt tôi là bóng dáng Makar Chudra, lão xư gan già đang chần bầy ngựa của khu trại du mục ở cách chúng tôi dặm chục bước.

Không hề bận tâm đến những đợt gió lạnh thổi tung hai tà áo để lộ bộ ngực lông lá và phũ phàng quạt vào mình mây, lão chống khuỷu tay nằm nghiêng trong một tư thế đẹp và khoẻ, mặt ngoảnh về phía tôi, rít từng hơi đều đặn cái tẩu to tướng rồi phun ra từ mồm và mũi những đám khói dày đặc, mắt đăm đăm nhìn qua đầu tôi vào cái khoảng tối im phăng phắc của thảo nguyên, và cứ thế nói chuyện với tôi thao thao, không hề làm lấy một cử động nào để tránh những cơn gió lạnh thốc vào áo.

— Thế là anh vẫn đi lang thang hử? Hay lắm! Anh chọn cái kiếp ấy là hay tuyệt đấy, anh bạn ạ. Chính phải thế: đi đây đi đó mà nhìn, mà xem, rồi đến khi nhìn đã chán thì nhắm mắt xuôi tay mà chết – chỉ cần thế thôi!

Lão lắng nghe tôi cãi lại cái câu “chính phải thế” của lão với một vẻ hoài nghi rõ rệt, rồi nói tiếp:

— Cuộc sống ư? Hề! Anh cần đếch gì? Chính anh cũng là cuộc sống đấy chứ còn gì? Không có anh người ta vẫn sống và sẽ còn sống nữa. Chả

nhẽ anh lại nghĩ rằng có kẻ cần đến anh? Anh chẳng phải là bánh mì, chẳng phải là cái gậy, chẳng ai người ta cần đến anh.

— Anh bảo anh học người đời và dạy cho người đời ư? Thế liệu anh có học được cách làm cho người ta sung sướng không? Không đâu, anh chẳng học được đâu. Để cho cái đầu nó bạc đi đã, rồi hăng nói chuyện dạy người. Mà dạy cái gì? Ai nấy đều biết bản thân người ta cần cái gì. Người khôn thì có được cái gì họ lấy cái ấy, còn người dại thì chẳng nhận được gì ráo, vì lại ai cũng biết tự mình dạy lấy mình.

— Những con người mà anh nói chuyện đó, họ đến là buồn cười. Họ xúm xít, bôn lại thành cục, giẫm cả lên nhau, ấy thế mà mặt đất nào có thiếu chỗ đứng? Kìa anh xem, – lão khoát rộng cánh tay chỉ ra thảo nguyên. – Và họ cứ làm lụng suốt. Để làm gì? Làm cho ai? Chẳng ai biết hết. Cứ nhìn một người đang cày, ai cũng phải nghĩ: sức hăn toát ra từng giọt theo mồ hôi mà đổ xuống đất cho đến khi cùng kiệt, rồi hăn sẽ nằm xuống đất và tan rữa trong lòng đất. Hăn chết đi thì chẳng còn lại chút gì, hăn chẳng trông thấy gì hết, và khi chết hăn cũng như khi mới sinh ra: chỉ là một thẳng góc.

— Sao thế nhỉ, hăn sinh ra có phải để xới đất rồi chết mà cũng chẳng có thì giờ để bới cho mình một cái huyết không? Hăn có biết thế nào là tự do không? Hăn có hiểu được khoảng rộng bao la của thảo nguyên không? Tiếng nói của sóng bể có làm cho lòng hăn vui sướng không? Hăn là thẳng tôi mọi ngay từ khi mới lọt lòng, và suốt đời vẫn là thẳng tôi mọi, chung quy chỉ có thế! Hăn có thể làm gì với cái thân hăn đây? Hăn mà khôn lên một chút, thì hăn chỉ có cách thắt cổ mà chết thôi.

— Còn như tôi đây, năm mươi tám năm trời tôi đã trông thấy nhiều điều đến nỗi nếu đem viết ra giấy thì có đến một nghìn cái bị như của anh cũng không chứa hết. Anh tính còn cái xứ sở nào tôi chưa đi qua nữa? Anh không tính xuể được đâu. Mà anh cũng không biết những nơi tôi đã từng đến. Sống là phải thế mới được: đi, đi mãi, chỉ có thế thôi. Đừng ở lâu một chỗ: có gì đâu mà xem mãi? Kìa anh xem, đêm với ngày cứ nối nhau chạy quanh trái đất không ngừng, mình cũng thế phải chạy mãi cho khỏi nghĩ ngợi về cuộc đời, nếu không sẽ chẳng còn yêu nó được nữa đâu. Hề nghĩ

ngợi, là y như rằng hết yêu đời, xưa nay vẫn thế. Tôi đây, cũng đã từng như thế. Ê hê! Đã từng như thế đấy, anh bạn ạ.

— Có hồi tôi ngồi tù ở Galicia. Ngồi chán tôi lại ngẫm nghĩ: “Mình sống ở đời để làm gì?” Là vì ngồi tù chán lắm, anh bạn ạ, chán ghê người đi được! Thế là cái buồn nó tràn vào lòng, trong khi tôi nhìn ra cánh đồng qua ô cửa sổ, nó tràn vào và vò nát tim tôi. Có ai nói được mình sống để làm gì? Chẳng có ai nói được đâu, anh bạn ạ! Mà cũng không nên tự hỏi mình cái chuyện ấy. Cứ sống đi, có thể thôi. Và hãy đi mà nhìn xung quanh, thế thì không bao giờ buồn hết. Hồi ấy suýt nữa tôi lấy thắt lưng treo cổ chết đấy, anh bạn ạ!

— Hê! Tôi có nói chuyện với một người. Hẳn cũng là người Nga như anh, tính tình thì nghiêm nghị. Hẳn nói: phải sống theo lời Chúa, chứ không được sống theo ý mình thích. Hãy kính thờ Chúa, rồi cầu xin gì Chúa cũng sẽ ban cho. Ấy thế mà hẳn thì rách như tổ đĩa. Tôi mới bảo hẳn thử cầu xin Chúa bộ quần áo mới xem. Hẳn nổi giận đuổi tôi đi, mồm chửi rủa không ngớt. Ấy thế mà trước đó hẳn vẫn thường nói là phải tha thứ, phải yêu thương mọi người. Thì hẳn tha thứ cho tôi đi, nếu lời lẽ tôi làm hẳn bực mình! Cũng là một gã dạy đời! Họ dạy người ta hãy ăn in ít chứ, nhưng bản thân họ thì mỗi ngày chén đến mười bữa.

Lão nhổ một bãi nước bọt vào đồng lửa rồi lạng lẽ nhồi thuốc vào tẩu. Gió khê vi vu, giọng như than vãn, mấy con ngựa hí lên vài tiếng trong bóng đêm, từ trại du mục vẳng tới một tiếng hát dịu dàng và say đắm. Đó là tiếng hát của Nonka, cô con gái xinh đẹp của lão Makar. Tôi đã quen thuộc với cái giọng ngực thâm trầm, âm sắc tròn mà chắc nịch của cô, bao giờ cũng chứa chất một cái gì kỳ dị, luôn luôn bất mãn và đòi hỏi, dù là khi cô hát hay khi cô chào cũng vậy. Gương mặt có cái nước da rám nắng rất mịn của cô in rõ vẻ kiêu hãnh của một nữ hoàng và trong đôi mắt màu nâu thẫm của cô có một bóng rợp gì rất u huyền, long lanh cái ý thức về vẻ đẹp không gì cưỡng nổi của mình, và niềm khinh kiệt đối với bất cứ cái gì không phải là bản thân mình.

Lão Makar trao tẩu thuốc cho tôi:

— Anh hút đi! Con bé hát hay hả? Thế đấy! Chắc anh muốn có một đứa nào như thế yêu anh lắm phỏng? Không à? Thế thì tốt! Phải thế mới được – chớ có tin bọn con gái, phải tránh họ cho xa. Con gái mà được hôn thì nó còn thấy thú vị, dễ chịu hơn là tôi hút tẩu thuốc ấy, thế nhưng mà hôn nó rồi thì bao nhiêu ý chí trong lòng anh tiêu ma hết. Nó buộc anh bằng một cái gì vô hình mà không bao giờ gỡ nổi, và anh sẽ hiến dâng cả tâm hồn cho nó. Đúng thế đấy! Hãy coi chừng bọn con gái! Chúng chỉ rặt nói dối! Thôi thì yêu anh hơn hết mọi thứ trên đời, thế nhưng cứ thử châm nó một mũi kim găm mà xem, nó sẽ xé nát tim anh ra. Tôi thì tôi biết! Khề khề, tôi biết thừa đi! Ấy, anh có thích nghe không, tôi kể cho một câu chuyện mà nghe! Anh nghe mà nhớ lấy, và hễ nhớ thì suốt đời sẽ được làm con chim tự do.

“Ngày trước có một chàng xư gan trẻ tuổi, tên là Zobar, Loika Zobar. Khắp nước Hung, nước Tiệp, nước Slovenia và những vùng quanh Hắc Hải đều biết chàng ta: chàng dũng cảm lắm! Ở những vùng này không có lấy một làng nào là không có độ dăm bảy tráng đinh đã thề độc là sẽ giết chết Loika, ấy thế mà chàng vẫn ung dung sống, và hễ chàng đã ưa con ngựa nào thì dù có cho cả một trung đoàn canh giữ, Zobar cũng sẽ nhảy lên ngang nhiên phóng đi! Khề khề! Chàng thì còn biết sợ ai nữa? Dù cho quỷ Satan có kéo cả đoàn tùy tùng đến, thì nếu không ăn một nhát dao của chàng, cũng phải nghe một trận chửi mắng và mỗi chú quỷ phải xơi một cái đập vào mồm, không sai!

“Và trại du mục nào cũng biết Zobar hoặc nghe tiếng chàng. Chàng chỉ thích ngựa thôi, ngoài ra chẳng còn thiết gì nữa; và chẳng ngay cả con ngựa chàng cũng chẳng thích được lâu, cười chán rồi thì đem bán, tiền thì ai muốn xin cứ việc lấy. Chẳng có thứ của gì chàng tiếc hết – anh cần quả tim của chàng ư? Chàng sẽ tự tay móc tim ra cho anh, miễn là làm như vậy đem lại điều tốt lành cho anh. Chàng ta thế đấy, anh bạn ạ!

“Hồi ấy trại du mục chúng tôi đóng ở Bukovina, kể đến nay đã tới mười năm. Một đêm, vào tiết mùa xuân, chúng tôi đang ngồi chơi, có cả bác lính Danilo đã từng chiến đấu bên cạnh Koshuto, có cả lão Nur già, có cả Radda, con gái bác Danilo.

“Anh biết con Nonka nhà tôi rồi chứ gì? Thật đáng một bà hoàng! Ấy thế nhưng đem so với Radda thì không thể nào so được: so như vậy quá vinh dự cho con Nonka! Radda mà tả bằng lời thì chẳng nói được chút gì hết! Cái nhan sắc ấy thì may ra chỉ có thể ca ngợi trên phím vĩ cầm, mà cũng chỉ có kẻ nào am hiểu cây đàn ấy như hiểu chính tâm hồn mình mới ca ngợi nổi.

“Nàng đã làm khô héo biết bao nhiêu trái tim trai trẻ, thôi thì nhiều không kể xiết! Ở Morav, có một lão đại thần, đầu để tóc chũm, trông thấy nàng mà choáng người đi. Lão ngồi trên lưng ngựa, ngậy người ra nhìn, mình mẩy run bắn lên như sốt rét. Lão đẹp như quý sứ ngày hội, mình mặc áo giu pan¹ thêu kim tuyến, bên sườn đeo thanh kiếm sáng quắc lên như ánh chớp mỗi khi con ngựa khễ dẫm vó xuống đất, khắp chuôi kiếm giát ngọc quý, và màu nhung của chiếc mũ cứ xanh biếc như một mảnh trời: thật là một lão tướng uy nghi lắm liệt! Lão nhìn, nhìn mãi, rồi nói với Radda: “Này! Cho ta hôn một cái, ta sẽ cho một túi bạc”. Radda quay ngoắt đi, chẳng thèm đáp lấy một lời! “Ta có gì xúc phạm đến nàng, nàng hãy tha thứ cho ta, hãy nhìn ta cho dịu dàng một chút”, lão đại thần nén lòng kiêu ngạo và ném túi bạc xuống chân nàng, một cái túi rất to, anh bạn ạ! Radda như thể nhỡ chân đá phải cái túi, làm cho lăn xuống bùn, và bỏ đi thẳng.

“— Chà, gớm cho cái ngữ này! – Lão thở dài, rồi quát roi thúc ngựa phi như bay, bụi bốc mù mịt.

“Nhưng hôm sau lão lại đến. “Ai là cha nàng?” – lão quát lên như sấm vang khắp trại, Danilo bước ra. “Bán con gái cho ta, muốn bao nhiêu cứ lấy!” Danilo mới bảo lão: “Chỉ có các pan² mới bạ gì bán nấy từ con lợn cho đến cái lương tâm, chứ ta đây đã từng chiến đấu bên cạnh Koshuto, ta không buôn bán cái gì hết!” Lão ta toan quát tháo, tay đã sờ đốc kiếm, nhưng có người nào đó trong chúng tôi cho một mảnh bụi nhùi đang cháy vào tai ngựa lão ta, thế là con ngựa lồng lên bỏ chạy, đem lão yêng hùng kia đi. Chúng tôi nhổ trại lên đường. Đi được hai ngày thì lão kia lại đuổi kịp. Lão quát: “Này các người! Trước Thượng đế và trước các người, lương tâm ta trong sạch, hãy gả con gái cho ta, ta sẽ đem hết của cải chia sẻ với các người, ta giàu

lắm!” Mặt lão bùng bùng, người lão lắc lư trên yên ngựa như cỏ thảo nguyên trước gió. Chúng tôi im lặng suy nghĩ.

“— Thế nào con, con nói đi! – Danilo lăm bắm trong chòm râu.

“— Phượng hoàng mà tự đem thân vào tổ quạ, thì phận sẽ ra sao? – Radda hỏi chúng tôi như vậy.

“Danilo cười phá lên và chúng tôi cười theo.

“— Hay lắm, con ạ! Ngài đã nghe ra chưa? Không xong rồi! Ngài kiểm lấy con bồ câu – cái giống ấy dễ dãi hơn.

“Chúng tôi lại lên đường. Còn vị đại thần kia thì giật chiếc mũ quăng xuống đất và thúc ngựa phi thẳng, làm rung chuyển cả mặt đất. Đấy, Radda là như thế đấy, anh bạn ạ!

“Thế đấy! Rồi một đêm nọ, chúng tôi đang ngồi quây quần bên nhau, bỗng nghe có tiếng nhạc văng vẳng trên thảo nguyên. Tiếng nhạc hay quá! Nghe mà máu trong huyết quản cứ nóng bùng lên. Tiếng nhạc kêu gọi người ta đi đến một chốn nào không rõ. Tất cả chúng tôi đều cảm thấy rằng tiếng nhạc ấy làm ta khao khát một cái gì, mà sau đó cũng chẳng cần sống làm gì nữa, và nếu có sống thì phải sống như bậc đế vương của thiên hạ, anh bạn ạ!

“Rồi từ trong bóng đêm hiện ra một con ngựa, trên lưng có chàng trai trẻ tuổi vừa kéo đàn vừa thong thả cho ngựa tiến về phía chúng tôi. Dừng cương bên đồng lửa, chàng bỏ đàn xuống và mỉm cười nhìn chúng tôi.

“— À Zobar, anh đấy ư? – Danilo mừng rỡ reo lên. – Loika Zobar đây rồi!

“Hai chòm ria dài của chàng trẻ tuổi buông xuống tận vai, lẫn với mái tóc quăn, đôi mắt chàng lấp lánh như hai vì sao, và nụ cười rực rỡ như vầng thái dương, thật thế! Trông chàng kỳ mã như thế liền với con ngựa, cùng được rèn bằng một khối sắt. Chàng đứng trong ánh sáng của đồng lửa đỏ rực, như tắm trong máu, và nhoẻn miệng cười, hai hàm răng lấp lánh. Nói có trời đất, chưa chi tôi đã thấy yêu mến chàng như bản thân mình, từ khi

chàng chưa nói với tôi một câu, cũng chưa hề nhận thấy có tôi sống trên cõi thế gian này!

“Có những con người như thế đấy, anh bạn ạ! Họ nhìn vào mắt ta, thế là hồn ta cứ tê mê đi, ấy thế mà ta chẳng thấy hổ thẹn chút nào, lại còn thấy tự hào nữa là khác. Đứng trước một người như thế, ta tự thấy mình tốt đẹp hơn lên. Những người như thế hiếm có lắm, anh bạn ạ! Thôi thì hiếm thế lại hay. Trên đời mà cái tốt có nhiều, thì người ta chẳng còn thấy nó là tốt nữa. Đúng thế đấy! Nhưng để ta kể tiếp:

“Radda cất tiếng hỏi chàng trai: “Anh đàn hay lắm, Loika ạ! Ai làm đàn cho anh mà tiếng vang và nhuần như vậy?” Loika cười: “Chính tôi làm! Tay tôi đã làm ra nó, không phải bằng gỗ, mà bằng bộ ngực của người con gái ngày trước tôi yêu say đắm, dây đàn thì tôi xe bằng thớ tim của nàng. Đàn chưa được chắc tiếng, nhưng tôi cầm mã vĩ vững tay lắm!”

“Ai cũng biết bọn con trai chúng ta thường hay tìm cách làm sao cho mắt con gái mờ ngay đi để cho nó khỏi đốt cháy tim mình, với lại để cho nó vương buồn vì mình. Loika cũng thế. Nhưng chàng ta đã gặp một đối thủ không vừa. Radda ngoảnh mặt đi, rồi vừa ngáp dài vừa nói: “Thế mà người ta cứ bảo Zobar khôn khéo và thông minh! Thật người đời chỉ hay đồn nhảm!” Nói đoạn bỏ đi thẳng.

“— Chà, cô nàng răng sắc thật! – Loika vừa nói vừa xuống ngựa, mắt quắc lên, – Xin chào các bạn! Tôi đến thăm các bạn đây!

“— Chúng tôi xin vui mừng đón khách! – Danilo đáp.

“Chủ và khách ôm nhau hôn. Chúng tôi ngồi nói chuyện một lúc rồi đi ngủ... Ai nấy đều ngủ rất say. Sáng hôm sau, thức dậy thì thấy đầu Zobar quấn một mảnh vải. Chàng làm sao thế? Ấy là con ngựa nó giẫm vó phải chàng trong giấc ngủ.

“Ế ề! Chúng tôi biết thừa con ngựa ấy là ai rồi, và tùm tùm cười trong râu, cả Danilo cũng cười. Sao thế nhỉ, chả nhẽ Loika không xứng với Radda sao? Không phải đâu! Con gái, dù có đẹp thật, nhưng tâm hồn họ cũng chật

hẹp và nhỏ nhen, và dù có đeo lên cổ họ hàng cân vàng, giá trị họ cũng chẳng tăng được chút nào. Chà thôi, nói thế là đủ!

“Chúng tôi đóng trại ở vùng ấy rất lâu, dạo ấy công việc chúng tôi chạy lăm, Zobar cũng ở lại với chúng tôi. Thật là một người bạn tốt! Khôn ngoan thông thái như một cụ già, cái gì cũng thạo, biết cả chữ Nga, biết cả chữ Hung. Những lúc anh ta đã cất tiếng lên thì cứ nghe trọn một kiếp người cũng không chán. Còn đàn thì, nếu trên đời này, có ai đàn như Zobar, cứ gọi là đánh tôi chết ngay tức thì! Hễ chàng đưa mã vĩ trên dây đàn một cái là tim anh rung lên, đưa một cái nữa là tim anh lặng đi, nghe ngóng, trong khi chàng mỉm cười kéo tiếp. Nghe tiếng đàn, vừa muốn khóc lại vừa muốn cười. Có khi như ai than thở đặng cay, cầu xin giúp đỡ, để nghe đau xót như lưỡi dao cứa vào tim. Có khi như tiếng thảo nguyên thì thầm kể với bầu trời những chuyện cổ tích buồn rười rượi. Lại có khi như tiếng một thiếu nữ khóc trong buổi tiễn biệt người yêu. Cũng có khi như tiếng một chàng trai gọi người yêu ra thảo dã. Rồi bỗng nhiên, hây! Một điệu hát phóng khoáng, sinh động vang lên như sấm, và tưởng chừng vàng thái dương cũng sắp theo nhịp hát nhảy múa trên nền trời! Thế đấy, anh bạn ạ!

“Mỗi thớ thịt trong người anh đều hiểu thấu điệu hát ấy và toàn thân anh trở thành nô lệ của nó và ví thử lúc đó Loika hô lên: “Tuốt gươm ra, các bạn!”, thì chúng tôi sẽ đều tuốt gươm xông vào bất cứ kẻ nào chàng chỉ. Chàng muốn làm gì ai cũng được, ai nấy đều yêu mến chàng, quý chuộng chàng, duy có mình Radda không thèm nhìn đến chàng; nếu chỉ có thể thôi thì hãy còn được, đấng này nàng lại còn chế giễu Loika nữa. Nàng đã làm cho lòng chàng trai đau nhói lên, đúng là đau nhói lên! Chàng nghiêng răng ken két và ria mép giật từng hồi, đôi mắt sa sầm xuống tối hơn đêm, và thỉnh thoảng trong đôi mắt ấy lại ánh lên một tia sáng dữ dội, gieo sợ hãi vào lòng người. Một đêm Loika đi rất xa ra thảo nguyên, và cây vĩ cầm của chàng khóc cho đến sáng. Nó khóc thương cái ý chí đã tiêu tan của chàng Zobar. Chúng tôi nằm nghe và thầm nghĩ: làm thế nào được bây giờ? Và chúng tôi biết rằng nếu có hai tảng đá đang lăn vào nhau, không thể nào đứng giữa được; thế nào cũng bị thương tật. Sự tình quả nhiên đã diễn ra như thế.

“Tối hôm ấy chúng tôi ngồi đông đủ cả, bàn tán về công việc này nọ. Bàn mãi, hết việc cũng đâm chán, Danilo mới bảo Loika: “Hát đi, Zobar, hát đi một bài cho vui lòng thoả dạ một chút!” Loika đưa mắt nhìn Radda, lúc bấy giờ đang nằm ngửa mặt lên nhìn trời, và đưa tay gảy lên dây đàn. Và cây vĩ cầm cất tiếng nói, như một trái tim thiếu nữ thật! Và Loika hát:

*Hây hây! Lòng ngực ta rục rứa,
Và cảnh thảo nguyên trải rộng mênh mông;
Như gió cuốn, phi nhanh con tuấn mã,
Cánh tay ta rắn chắc, vững như đồng!*

“Radda ngoảnh mặt lại, hơi nhồm người lên và nhìn vào mặt ca nhân, cất tiếng cười nhạt. Chàng đỏ bừng mặt lên như rạng đông.

*Hây hóp hây! Dậy đi, nào bạn hỡi,
Hãy cùng ta nhắm phía trước phi nhanh.
Cảnh thảo nguyên còn khoác màu đêm tối,
Nhưng chân trời sẽ loé ánh bình minh.
Hãy bay tới, vàng dương đang chờ đợi,
Hãy vút lên, cao mãi tận trời xanh;
Nhưng chớ để bờm ngựa bay vướng phải,
Áng dung nhan kiều diễm của Nàng Trăng!*

“Đấy hát như thế chứ! Bây giờ chẳng còn ai hát được thế đâu! Thế mà Radda nói như xối nước:

“— Anh chẳng nên bay cao như thế, Loika ạ, nhờ rơi chúi mũi xuống vũng nước thì lấm hết cả bộ ria.

“Loika nhìn Radda như con ác thú, không nói một lời. Chàng cố nhin và hát tiếp:

*Dậy thôi, không bình minh sắp rạng,
Trong khi ta và bạn vẫn ngủ yên,
Dậy thôi, không trời đã sắp sáng,
Chớ để niềm hồ thẹn đốt tâm can.*

“— Hay quá chừng! – Danilo nói. – Chưa bao giờ tôi được nghe một bài hát như thế; tôi mà nói sai thì quỷ Satan cứ lấy cái thân tôi làm tẩu thuốc!

“Lão Nur già vê bộ ria, so đôi vai, và ai nấy đều khoái trá với bát hát hùng dũng của Zobar! Chỉ có Radda tỏ ý không thích!

“— Ấy, có lần muỗi vo ve bắt chước tiếng đại bàng, nghe cũng như thế đấy. – Nàng nói như xối nước lạnh vào chúng tôi.

“— Mà muốn ăn roi chắc, hở Radda? – Danilo xấn đến bên con gái.

“Zobar liền quăng mũ xuống đất nói, mặt tối xin lại như màu đất: – Hãy khoan! Bác Danilo! Ngựa dữ thì đã có hàm thiếc! Hãy gả con gái cho tôi!

“— Ăn nói khá lắm! – Danilo cười – Đấy có lấy được thì cứ lấy đi!

“— Tốt lắm! – Loika nói, đoạn quay sang Radda: – Nào cô thiếu nữ, hãy nghe tôi nói một chút, và đừng có làm bộ! Bọn con gái các cô, tôi biết khối ra rồi! Nhưng chưa có cô nào khích động được lòng tôi như cô, Radda ạ, cô đã thu phục được tâm hồn tôi! Biết làm thế nào? Cái gì phải xảy đến thì tất sẽ xảy đến, và... không có ngựa nào có thể mang ta đi thoát khỏi bản thân ta! Tôi lấy cô làm vợ, trước Thượng Đế, trước danh dự tôi, trước cha cô và trước mọi người. Nhưng hãy nhớ lấy: đừng có bó buộc tự do của tôi; tôi là người tự do, tôi muốn sống ra sao, tôi sẽ sống như thế!

“Đoạn tiến về phía Radda, hai môi mím chặt, mắt sáng long lanh. Chúng tôi thấy chàng chìa tay ra cho nàng, ai cũng nghĩ: thế là bàn tay này đã thẳng cương vào con ngựa thảo nguyên Radda! Bỗng thấy chàng vung cao hai tay lên và ngã ngựa ra, gáy nện xuống đất đánh bộp một tiếng!...

“Sao lạ thế này? Tưởng chừng như có viên đạn nào vừa bắn trúng tim chàng. Nhưng không, đó là Radda đã quất chiếc roi da dài vào chân chàng, và giật mạnh về phía mình, làm Loika ngã.

“Thế rồi nàng lại nằm im, không nhúc nhích, cười thăm một mình. Chúng tôi chờ xem thử thế nào, Loika ngồi trên mặt đất, hai tay ôm đầu như

sợ nó nổ tung ra. Rồi chàng từ từ đứng dậy, bỏ ra thảo nguyên, không nhìn ai hết. Ông lão Nur thì thầm nói với tôi “Phải trông theo nó!” Tôi liền rón rén đi theo Zobar trên thảo nguyên tối mịt. Thế đấy, anh bạn ạ!”

Marka vỗ vỗ tấu thuốc cho sạch tàn, rồi nhồi điếu khác. Tôi kéo áo khoác quần cho thật kín người và nằm yên ngắm khuôn mặt già nua của lão, đen sạm đi vì nắng gió. Lão lắc đầu, dáng nghiêm nghị, trầm ngâm, lẩm bẩm nói gì một mình; bộ ria bạc khê nhích nhích, và gió thổi tung mái tóc bờm xờm. Trông lão giống như một cây sồi già bị sét đánh cháy sém, nhưng hãy còn lục lưỡng, vững chắc và kiêu hãnh với cái sức mạnh của mình. Biển vẫn thì thầm nói chuyện với bãi cát, và gió vẫn truyền tiếng thì thầm của biển khắp thảo nguyên. Nonka đã im tiếng hát, và những đám mây đen đang ùn lại trên nền trời làm cho bóng đêm thu càng dày đặc thêm.

“Loika đi bước một, đầu cúi gằm, hai tay buông thõng như hai sợi dây da treo lủng lẳng. Đi đến gần một bờ khe chàng ngồi lên một tảng đá và buông một tiếng thở dài. Tiếng thở dài nào nuốt đến nỗi tim tôi ứa máu vì xót thương, nhưng tôi vẫn không đến cạnh chàng. Lời nói chẳng khuây được nỗi buồn, có đúng không anh? Chính thế đấy! Chàng ngồi một tiếng đồng hồ, rồi một tiếng nữa; đến tiếng thứ ba, chàng vẫn ngồi im không nhúc nhích.

“Tôi nằm cách đây không xa. Đêm hôm ấy trời quang đặng, trăng xối bạc lên khắp thảo nguyên và có thể trông thấy mọi vật từ rất xa.

“Bỗng tôi thấy bóng Radda đang vội vàng từ phía trại đi tới.

“Tôi mừng lắm! “Chà, tốt rồi đấy! – Tôi nghĩ bụng – cô bé Radda khá lắm!” Cô gái đã đến gần Loika mà chàng vẫn không hay biết. Nàng đặt tay lên vai chàng, Loika giật mình, buông hai tay đang bưng mặt ra và ngẩng đầu lên. Chàng đứng bật dậy, rút dao. Thôi, chàng giết chết cô bé mất! Tôi đã toan hô hoán lên cho trại biết, rồi chạy lại thì bỗng nghe thấy:

“— Bỏ dao xuống! Không vỡ sọ bây giờ!

“Tôi nhìn thì thấy Radda cầm khẩu súng lục, đang nhắm vào trán Zobar. Thật đáng là con gái quỷ Satan! Tôi nghĩ bụng: thôi thế là bây giờ họ

ngang sức nhau rồi đấy, thử xem rồi sẽ ra sao?

“Radda giắt súng vào thắt lưng và nói với Zobar:

“— Anh nghe đây! Tôi đến đây không phải để giết anh, mà để làm lành, vứt dao đi! – Loika bỏ dao và hăm hăm nhìn vào mặt nàng. Thật là kỳ dị, anh ạ! Hai con người đang đứng nhìn nhau như hai con ác thú, thế mà cả hai đều đẹp đẽ, gan dạ như nhau. Chỉ có vầng trăng sáng và tôi nhìn họ, thế thôi.

“— Loika, anh nghe tôi đây: Tôi yêu anh! – Radda nói, Loika chỉ so vai, như thể chân tay đã bị trói chặt.

“— Tôi đã gặp nhiều chàng trai, nhưng anh gan dạ hơn và đẹp hơn hết thảy về tâm hồn cũng như gương mặt. Tôi chỉ nháy mắt một cái, họ có thể cạo trụi ria đi; nếu tôi muốn, là tất cả bọn họ sẽ quỳ xuống chân tôi! Nhưng như thế có ra gì? Họ vốn đã chẳng lấy gì làm gan dạ lắm, và nếu vào tay tôi, họ sẽ nhũn ra cả. Trên đời này còn ít chàng trai xử gan gan dạ lắm, ít lắm, Loika ạ. Tôi chưa yêu ai bao giờ, Loika ạ, tôi chỉ yêu anh. Nhưng tôi còn yêu tự do nữa! Tự do thì tôi yêu hơn cả anh. Nhưng không có anh, tôi không thể sống được, cũng như anh không thể sống thiếu tôi. Cho nên tôi muốn anh là của tôi, cả linh hồn lẫn thể xác, anh nghe ra chưa?

“Loika cười nhạt:

“— Tôi nghe ra rồi! Nghe cô nói, lòng tôi vui lắm đấy! Nào, nói nữa đi!

“— Thế này nữa nhé, Loika ạ, dù anh có vùng vẫy ra sao tôi cũng sẽ trị được anh, anh cũng sẽ thuộc về tôi. Thế thì đừng để mất thời giờ vô ích: những chiếc hôn và những sự mơn trớn của tôi đang chờ anh... tôi sẽ hôn anh rất nồng nàn, Loika! Dưới chiếc hôn của tôi anh sẽ quên cuộc sống ngang tàng của anh... và những bài ca sôi nổi của anh, trước đây vẫn là niềm vui của bọn trai trẻ xử gan, sẽ không còn vang trên thảo nguyên nữa: anh sẽ hát những bài tình ca êm dịu cho tôi, cho Radda nghe... Cho nên anh đừng mất thì giờ vô ích, tôi đã nói như vậy, nghĩa là ngày mai anh sẽ quy phục tôi như quy phục người huynh trưởng của anh trong trại. Anh sẽ thử

phục xuống chân tôi trước mặt toàn trại và sẽ hôn bàn tay phải của tôi – lúc bấy giờ tôi sẽ là vợ anh.

“Cái cô bé quý quái ấy muốn thế đấy! Chưa ai từng nghe nói đến một chuyện như thế bao giờ! Ngày xưa chỉ có người Hắc Sơn³ có lệ ấy, các cụ già bảo thế, chứ người xứ gan thì chưa bao giờ! Nào, anh bạn, anh liệu có nghĩ ra được một trò gì ngộ nghĩnh hơn không? Có nghĩ nát óc suốt một năm cũng chẳng ra đâu.

“Loika nhảy lùi ra và thét vang thảo nguyên như thể vừa bị trúng thương vào ngực. Radda run lên, nhưng không hề mất tự chủ.

“— Thôi, chào anh, hẹn đến mai; mai anh sẽ làm như tôi đã ra lệnh. Anh nghe ra chưa, Loika?

“— Nghe ra rồi, tôi sẽ làm, – Zobar rên rỉ và dang hai tay về phía nàng. Radda chẳng thèm nhìn lại và Zobar loạng choạng như một thân cây bị gió xô gãy, rồi ngã vật xuống đất, vừa cười vừa khóc nấc lên.

“Cái con Radda đáng nguyên rủa đã giày vò chàng trai như thế đấy. Tôi phải chặt vật lắm mới làm cho anh tỉnh lại được.

“Chao ôi! Quỷ thần nào muốn cho con người ta phải đau khổ? Kẻ nào lại thích nghe một trái tim người rên rỉ trong khi rạn vỡ ra vì buồn phiền? Đấy anh thử nghĩ xem!...

“Tôi trở về trại và kể hết cho các kỳ lão nghe. Họ suy nghĩ một lúc, rồi quyết định đợi thử xem sao. Thì sự tình nó thế này đây. Tối hôm ấy, khi mọi người tụ tập quanh đồng lửa, Loika cũng đến. Chàng trông thẳng thốt khác thường, và mới một đêm mà đã hốc hác hẳn đi, mắt trũng sâu xuống; chàng cứ nhìn xuống đất, nói với chúng tôi:

“— Sự tình nó như thế này đây, các bạn ạ: đêm qua tôi đã nhìn vào lòng tôi, và không còn tìm thấy có chỗ nào dành cho cuộc sống tự do của tôi trong đó nữa. Chỉ có một mình Radda sống ở đó mà thôi! Kìa, nàng Radda xinh đẹp đang mỉm cười như một nữ hoàng. Nàng yêu tự do hơn yêu tôi, mà tôi thì yêu nàng hơn cả tự do của tôi, cho nên tôi quyết định sẽ thủ phục xuống chân nàng như nàng đã ra lệnh, để cho mọi người thấy rõ sắc đẹp của

nàng đã chinh phục được chàng Loika Zobar gan dạ mà trước khi gặp nàng vẫn đùa giỡn với con gái như chim ưng đùa giỡn với bầy vịt. Sau đó nàng sẽ thành vợ tôi, sẽ vượt ve và hôn hít tôi, thành thử tôi sẽ không còn muốn hát cho các bạn nghe nữa, mà cũng chẳng còn nhớ tiếc gì sự tự do của tôi nữa. Có phải thế không, Radda? – Chàng ngược mắt lên nhìn Radda, gương mặt u uất.

“Nàng lặng lẽ và nghiêm khắc gặt đầu rồi giơ tay chỉ xuống chân mình. Chúng tôi cứ ngây ra nhìn, không hiểu gì hết. Thậm chí cứ muốn đi đâu cho rảnh, miễn là đừng nhìn thấy cái cảnh Loika Zobar sụp xuống chân một đứa con gái, dù đứa con gái ấy có là Radda chẳng nữa. Chúng tôi cứ thấy hổ thẹn, thương xót, buồn tủi thế nào ấy.

“— Nào! – Radda lớn tiếng giục Zobar.

“— Chà, cô vội thế? Còn đủ thì giờ mà, rồi cô lại còn phải ngẩng lên nữa ấy... – Đoạn chàng cười phá lên, tiếng cười như tiếng thép rung lạnh lạnh.

“— Đấy sự tình chỉ có thế thôi, các bạn ạ! Còn phải làm gì nữa? Còn phải thử xem Radda của tôi trái tim có rắn chắc như nàng đã tỏ ra với tôi không. Vậy tôi xin thử, các bạn tha thứ cho tôi!

“Chúng tôi chưa kịp đoán xem Zobar định làm gì thì Radda đã sóng soài trên mặt đất, trên ngực cắm đến tận chuôi dao quăm của Zobar. Chúng tôi choáng người đi.

“Radda rút con dao ra, ném sang một bên, rồi lấy món tóc đen nhánh của mình áp lên vết đâm, và mỉm cười nói to, giọng rành rọt:

“— Vĩnh biệt Loika! Em biết trước là anh sẽ làm như vậy! – Rồi nàng tắt thở.

“Anh đã hiểu được cô gái ấy chưa, hử anh bạn? Thật là một cô gái ma quỷ, tôi nói sai xin muôn đời chịu nguyên rủa!

“— Ôi! Giờ thì tôi xin phủ phục xuống chân em, hỡi nữ hoàng kiêu hãnh! – Loika hét vang thảo nguyên, rồi phục xuống đất, áp môi vào chân

người đã chết và lịm đi hồi lâu. Chúng tôi cất mũ và đứng im lặng.

“Cơ sự đã như thế, còn biết nói gì, anh? Thật thế! Ông lão Nur cũng toan sai trói Zobar lại. Nhưng chẳng có bàn tay nào dám giơ lên trói chàng lại đâu, chẳng có ai chịu làm việc ấy, và lão Nur cũng biết như vậy. Lão khoát tay một cái rồi lảng ra. Còn Danilo thì nhặt con dao Radda đã vứt đi, ngắm nghía nó hồi lâu, bộ ria bạc khẽ nhích nhích. Trên lưỡi dao cong và sắc, máu Radda vẫn còn hơi nóng. Rồi Danilo tiến sát đến Zobar và cắm con dao vào lưng chàng, đúng phía tim. Người lính già Danilo cũng đúng là cha đẻ của Radda.

“— Thế đấy! – Loika ngoảnh lại nhìn Danilo nói rất rõ, rồi hồn chàng dôi theo Radda.

“Chúng tôi đứng lặng nhìn. Radda nằm sóng soài, bàn tay vẫn áp chặt món tóc lên ngực, hai mắt mở to hướng lên khoảng trời xanh, và nằm dưới chân nàng là chàng Loika Zobar gan dạ. Những món tóc quấn phủ kín hết mặt chàng.

“Chúng tôi đứng trầm ngâm suy nghĩ. Ria lão Danilo già run run, và đôi mày rậm cau lại. Lão nhìn trời và lặng thinh, còn ông già Nur, tóc bạc trắng như cước, nằm úp mặt xuống đất khóc rưng rức, đôi vai già run lên bần bật.

“Cũng đáng cho người ta khóc lắm, anh bạn ạ!

“... Anh đi đây đó, thôi thì anh cứ đường anh mà đi, đừng rẽ ngang rẽ dọc. Cứ thẳng đường mà đi. May ra rồi chẳng chết oan, chết uổng. Chỉ có thể thôi đấy, anh bạn ạ!”

Marka lặng thinh, cất tẩu thuốc vào bao, xốc lại vạt áo cho kín ngực. Mưa đổ xuống lộp độp, gió thổi mạnh lên, biển gầm gừ âm ỉ và tức tối. Mấy con ngựa lần lượt lại gần đồng lửa đang lụi dần, đôi mắt to thông minh nhìn ngó chúng tôi, rồi đứng im vây quanh chúng tôi thành một vòng kín.

— Hốp hốp ê hô! – Marka âu yếm nựng chúng, giơ tay vỗ vỗ lên mình con ngựa ô cứng nhất của lão, rồi quay sang phía tôi nói: – Thôi ngủ đi! – Đoạn kéo áo khoác trùm lên đầu, vươn dài người ra đất và lặng thinh.

Tôi không buồn ngủ. Tôi nhìn ra bóng tối của thảo nguyên và trong khoảng không trước mắt tôi chập chờn cái bóng dáng đẹp đẽ kiêu hãnh của nàng Radda. Nàng áp bàn tay với món tóc đen nhánh lên vết thương trên ngực, và qua mấy ngón tay thanh tú râm nắng của nàng máu rỉ ra từng giọt một rỏ xuống đất thành những ngôi sao màu đỏ rực như lửa.

Và theo gót nàng là chàng Loika Zobar dũng cảm, khuôn mặt lấp sau những món tóc quấn đen và rậm, và từ dưới những món tóc ấy ứa ra những giọt nước mắt to và lạnh rơi mau...

Mưa rơi, lúc một nặng hạt, và biến cả cất tiếng hát khúc âu ca u hoài và trang trọng, ca ngợi đôi thanh niên xử gan xinh đẹp và kiêu hãnh: Loika Zobar và Radda, con gái người lính già Danilo.

Và cả hai uy nghi lượn vòng im lặng trong bóng tối, và chàng Loika tuần tú không sao với tới được nàng Radda kiêu kỳ.

Cao Xuân Hạo *dịch*

2. CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

•

O. Henry

(The Last Leaf, 1907, Mỹ)

Trong một khu nhỏ ở phía Tây Công viên Washington, phố xá chạy ngang chạy dọc lung tung như hóa rồ, rồi đứt quãng ở những mảnh đất nhỏ gọi là “quảng trường”. Những “quảng trường” này tạo nên những góc độ và những đường cong kỳ lạ. Một đường phố tự cắt nó một hoặc hai lần. Một nghệ sĩ có lần đã phát hiện ra là phố này có một khả năng rất quý. Hãy tưởng tượng một tay thu ngân nào đó mang hóa đơn đòi tiền sơn hay giấy và vải vẽ đi qua con đường này, đột nhiên lại gặp ngay chính mình quay trở ra, tiền nợ không thu được một xu nhỏ!

Bởi vậy, chẳng bao lâu, giới nghệ sĩ liền mò tới cái Làng Greenwich cổ kính, kỳ quặc này, lũng thuê những phòng có cửa sổ hướng bắc, đầu hồi kiểu thế kỷ mười tám. Những buồng xếp sát nóc kiểu Hà Lan và tiền thuê rẻ. Rồi từ Đại lộ thứ Sáu, họ nhập cảng vào vài chiếc cốc vaj bằng thiếc, một hai chiếc lò hâm thức ăn và hợp thành một “xóm”.

Phòng họa của Sue và Johnsy đặt ở tầng thượng một ngôi nhà gạch ba tầng thấp lè tè. “Johnsy” là tên gọi thân mật của Joanna. Một cô từ bang Maine tới, cô kia quê ở California. Họ đã gặp nhau tại bàn ăn chung của hiệu “Delmonico” ở Phố thứ Tám và thấy những sở thích của họ về nghệ thuật món rau diếp xoắn trộn dầu dấm và kiểu ống tay rộng hợp nhau đến nỗi kết quả là họ cùng chung nhau thuê một phòng họa.

Khi ấy là khoảng tháng Năm. Đến tháng Mười một, có một gã khách lạ, lạnh lẽo, chưa ai từng thấy, mà thầy thuốc gọi là chứng viêm phổi, oai vệ đi khắp xóm, ngón tay lạnh ngắt của gã chạm vào chỗ này một người, chỗ kia một người. Bên khu phía Đông, tên phá hoại này xăm xăm bước đi đánh ngã

hàng chục nạn nhân, nhưng khi qua những “quảng trường” chật hẹp, chẳng chịt và mọc rêu thì hẳn lại từ tốn thong thả tiến bước.

Ông Viêm Phôi không phải là hạng người được gọi là lịch sự mã thượng. Một phụ nữ nhỏ bé, thiếu máu vì những cơn gió hiu hiu của miền California, đâu có phải là đối thủ xứng đáng của tên bọm già có hơi thở dồn dập và nắm tay đỏ lôm ảy. Thế mà hẳn vẫn cứ đánh vào Johnsy và cô ta nằm lẩn như bất động trên chiếc giường sắt sơn và qua những tấm kính cửa sổ nhỏ kiểu Hà Lan, cô trân trân nhìn cái đầu hồi của tòa nhà gạch bên cạnh.

Một buổi sáng, viên bác sĩ bận rộn, nháy cặp lông mày rậm, đốm bạc, mời Sue ra ngoài hành lang.

“Bệnh tình của cô ấy có thể nói là mười phần chỉ còn hy vọng được một thôi, ta hãy tạm nói thế,” ông vừa nói vừa vẩy cái cặp sốt cho thủy ngân hạ xuống. “Và muốn có được một phần đó thì cô ấy phải có ý muốn sống kia. Cái cung cách con người ta cứ sắp hàng đứng sẵn bên phía anh chủ thầu đám ma, làm cho mọi thứ thuốc men đều trở thành vô dụng. Cô bạn nhỏ nhắn của chị yên trí là mình không thể khỏi được. Cô ta có điều gì lo nghĩ không?”

“Cô ấy... cô ấy mong muốn có ngày được vẽ Vịnh Naples⁴,” Sue đáp.

“Vẽ à? Bậy! Cô ấy không có điều gì đáng để bận tâm hơn gấp đôi sao? Chàng trai nào đó chẳng hạn?”

“Một chàng trai nào ư?” Sue nói, giọng rít lên như tiếng đàn môi. “Một người đàn ông đáng gì để... Nhưng không, không có cái chuyện ấy đâu, bác sĩ ạ.”

“Thế thì đây là điểm bất lợi,” bác sĩ nói. “Tôi sẽ làm tất cả những gì khoa học có thể làm được thông qua những cố gắng của tôi. Nhưng khi nào bệnh nhân bắt đầu đếm những chiếc xe đi theo đám tang của mình thì tôi sẽ phải trừ khả năng chữa bệnh của thuốc men đi năm mươi phần trăm. Nếu chị làm cho cô ta hỏi được một câu về một tay áo mới của áo choàng mùa đông thì tôi xin thưa với chị khả năng khỏi bệnh của cô ấy sẽ là một trên năm chứ không phải là trên mười nữa.”

Sau khi bác sĩ đi khỏi, Sue vào phòng làm việc và khóc đến ướt đầm cả một chiếc khăn trải bàn Nhật Bản. Rồi cô lại thản nhiên mang chiếc bảng vẽ của mình đi vào phòng Johnsy, miệng huýt sáo một điệu nhạc rác rưởi⁵.

Johnsy nằm quay mặt về phía cửa sổ, tấm khăn trải giường phủ lên người, hầu như không có một gợn. Sue ngưng huýt sáo, tưởng bạn đang ngủ.

Cô bày bảng vẽ của mình ra và bắt đầu vẽ bằng bút sắt và mực để minh họa cho một truyện ngắn đăng trên một tờ tạp chí. Các nghệ sĩ trẻ phải lát con đường dẫn tới Nghệ thuật bằng những bức tranh minh họa cho những truyện ngắn của các tạp chí, do các nhà văn trẻ viết để lát con đường của họ dẫn tới Văn học.

Sue đang vẽ phác chiếc quần cưỡi ngựa đúng một và chiếc kính một mắt trên mặt nhân vật chính, một tay chặn bò Idaho, thì bỗng nghe thấy có tiếng thì thầm cứ nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Cô vội chạy tới bên giường.

Mắt Johnsy mở to. Cô đang nhìn ra ngoài cửa sổ và đếm – đếm ngược.

“Mười hai,” cô lầm bầm, rồi một lát sau, “mười một”; rồi “mười,” và “chín”; rồi “tám” và “bảy” thì hầu như được đếm cùng một lúc.

Sue lo lắng nhìn ra phía cửa sổ. Có cái gì ngoài đó mà đếm? Chỉ thấy một cái sân trơ trụi, ảm đạm và bức tường bên trong trơn của tòa nhà gạch cách đây chừng sáu thước. Một dây thường xuân già, già lắm, rễ đã mục nát và sần sùi những mấu, leo lên đến giữa bức tường gạch. Hơi thở lạnh lẽo của mùa thu bứt rụng hết lá của nó chỉ còn lại bộ xương cành, gần như trơ trụi bám vào những viên gạch vỡ nát.

“Gì thế, Johnsy?” Sue hỏi.

“Sáu,” Johnsy nói, giọng gần như thì thào. “Bây giờ chúng rụng mau hơn. Trước đây ba ngày còn có tới gần một trăm. Em đếm nhức cả đầu. Nhưng bây giờ thì thật là dễ. Lại một chiếc nữa. Giờ chỉ còn lại có năm thôi.”

“Năm gì, Johnsy? Cho Sudie⁶ của em biết đi.”

“Những chiếc lá. Trên cây thường xuân khi nào chiếc lá cuối cùng rụng thì em cũng ra đi thôi. Em biết điều đó đã ba ngày nay rồi. Ông bác sĩ không nói với chị sao?”

“Ồ, chị chưa bao giờ lại nghe thấy một chuyện vô lý đến như thế.” Sue trách, làm ra vẻ mạnh bạo khinh thường. “Những chiếc lá thường xuân già đó thì có liên quan gì đến việc em khỏi bệnh kia chứ? Tại em vốn mẩn cái cây leo ấy đấy, em hư lắm. Đừng nói chuyện ngốc nghếch nữa. Ấy, sáng nay ông bác sĩ đã nói với chị là em sẽ chóng bình phục thôi, đúng ra là ông ta nói thế nào nhỉ – khả năng khỏi là mười phần chắc chín; ông ta nói thế! Ấy, cũng tựa hồ như là khi chúng ta ngồi trên xe hàng hay đi qua một tòa nhà mới đang xây ở New York này, mười phần thì họa chẳng chỉ có một phần mới xảy ra tai nạn. Giờ thì em cố ăn tý cháo nhé và để Sudie quay về với bản vẽ của mình, có thể chị mới bán được tranh cho lão chủ bút, để mua rượu poóc tô² cho đưa em ốm của chị và mua sườn lợn cho cái bản thân háu ăn của chị chứ.”

“Chị chẳng cần phải mua thêm rượu nữa đâu,” Johnsy nói, mắt vẫn nhìn trân trân ra ngoài cửa sổ. “Lại một chiếc nữa rụng kìa. Không, em không muốn ăn cháo đâu. Còn lại đúng bốn chiếc. Em muốn thấy chiếc cuối cùng rụng xuống trước khi trời tối. Đến lúc đó thì em cũng ra đi thôi!”

“Johnsy yêu quý,” Sue nói và cúi xuống bên người bạn, “em hãy hứa với chị là em hãy nhắm mắt lại và không nhìn ra ngoài cửa sổ nữa cho tới khi chị xong việc được không? Mai chị phải trao những bức tranh này rồi. Chị cần ánh sáng, nếu không thì chị đã kéo màn màn xuống rồi đấy.”

“Chị không vẽ ở buồng bên được ư?” Johnsy lạnh nhạt hỏi.

“Chị muốn ở đây bên cạnh em kia,” Sue đáp. “Vả lại chị không muốn em cứ nhìn mãi những chiếc lá thường xuân vớ vẩn đó nữa.”

“Bao giờ xong chị bảo em ngay nhé!” Johnsy nói rồi nhắm mắt lại, nằm yên và trắng bệch như một pho tượng đổ, “vì em muốn được thấy chiếc lá cuối cùng rụng xuống. Em đợi mãi ngán lắm rồi, em nghĩ mãi mệt lắm rồi.

Em muốn buông trôi hết thảy và giong buồm xuôi dòng như một trong những chiếc lá mọt mòi và tội nghiệp kia.”

“Cố ngủ đi,” Sue nói. “Chị phải đi mời cụ Behrman lên làm mẫu cho chị vẽ một người thợ mỏ già khổ hạnh. Chị sẽ không đi lâu quá một phút đâu. Đừng có động đậy, chờ chị quay lại nhé.”

Cụ Behrman là một họa sĩ ở tầng dưới cùng, dưới tầng của họ. Cụ đã ngoài sáu mươi và có một bộ râu như Moses⁸ của Michael Angelo loăn xoăn trừ cái đầu như đầu thần Satyr⁹ lòa xòa xuống cái thân hình một tiểu yêu. Behrman là một người thất bại trong nghệ thuật. Cụ múa cây bút vẽ đã bốn mươi năm mà vẫn không với tới được gấu áo vị nữ thần của mình. Cụ luôn có ý định vẽ một bức tranh kiệt tác, nhưng chưa bao giờ bắt đầu cả. Bao năm nay cụ chẳng vẽ được gì, ngoài việc thỉnh thoảng bôi bác một bức cho ngành buôn bán hay quảng cáo. Cụ kiếm được chút ít bằng cách ngồi làm mẫu cho các nghệ sĩ trẻ cùng ở xóm đó, không đủ tiền thuê nổi một người làm mẫu chuyên nghiệp. Cụ uống rượu nặng quá độ và vẫn nói về các tác phẩm kiệt xuất sắp tới của mình. Còn thì ngoài ra cụ là một ông già nhỏ nhắn dữ tợn, hay chế nhạo cay độc sự mềm yếu của bất kỳ ai, và tự coi mình là một con chó xồm lớn chuyên gác cửa bảo vệ hai nữ nghệ sĩ trẻ ở phòng vẽ tầng trên.

Sue tìm thấy cụ Behrman sặc sụa mùi rượu dâu loại nặng trong gian buồng tối om om của cụ ở tầng dưới. Trên giá vẽ ở góc buồng là một tấm vải trống trơn, từ hai mươi lăm năm nay vẫn cứ chờ đợi mãi nét vẽ đầu tiên của bức tranh kiệt tác. Cô kể cho cụ nghe ý nghĩ kỳ quặc của Johnsy và nói cho cụ biết cô lo lắng như thế nào về Johnsy; cô ấy yếu đuối và mảnh mai như một chiếc lá, quả thật rất có thể sẽ bay đi mất, khi mỗi ràng buộc mong manh giữa cô ấy ở trên trần thế này suy yếu.

Cụ Behrman cặp mắt đỏ ngầu, nước mắt chảy ròng ròng, hét lên sự khinh bỉ và nhạo báng của mình đối với những chuyện tưởng tượng ngốc nghếch ấy. Cụ quát to:

“Sao! Trên đời này lại có những người ngớ ngẩn muốn chết chỉ vì một cây leo chết tiệt nào đó rụng hết lá ư? Tôi chưa bao giờ nghe thấy một

chuyện như thế cả. Không, tôi sẽ không ngồi làm mẫu cho cô vẽ cái lão già ngu xuẩn ngớ ngẩn của cô đâu. Tại sao cô lại để cho những chuyện vớ vẩn ấy chui vào đầu óc cô ta? Chà, tội nghiệp cô bé Johnsy.”

“Em nó ốm nặng và yếu lắm,” Sue nói. “Cơn sốt đã làm đầu óc nó đâm ra bệnh hoạn, đầy những ý nghĩ kỳ quái. Thôi được, cụ Behrman ạ, cụ không muốn ngồi làm mẫu cho cháu thì thôi. Nhưng cháu thấy cụ thật là một ông già kinh khủng, sao mà lắm nhời, lắm điều thế.”

“Cô thật đúng là đàn bà!” cụ Behrman hét lên. “Ai bảo là tôi không muốn ngồi làm mẫu? Đi, tôi lên cùng với cô. Tôi đã nói suốt nửa tiếng đồng hồ rằng tôi sẵn sàng ngồi làm mẫu kia mà. Trời, đây không phải chỗ cho một con người tốt như cô Johnsy nằm. Một ngày kia tôi sẽ vẽ một tác phẩm kiệt xuất và tất cả chúng ta sẽ đi khỏi nơi này. Trời, nhất định thế.”

Khi hai người lên tới gác trên thì Johnsy đang ngủ. Sue kéo tấm màn hình xuống che kín cửa sổ và ra hiệu cho cụ Behrman sang buồng bên cạnh. Sang đến nơi, họ ngoái ra ngoài cửa sổ, sợ sệt nhìn cây thường xuân. Rồi họ nhìn nhau, không nói mất một lúc. Một cơn mưa lạnh lẽo dai dẳng, pha lẫn tuyết đang đổ xuống. Cụ Behrman mặc chiếc áo sơ mi cũ màu xanh, ngồi làm một tay thợ mỏ già trên cái ấm đun nước lật úp giả làm một tảng đá.

Sáng hôm sau Sue tỉnh dậy sau khi chớp mắt được một giờ thì thấy Johnsy đang mở to cặp mắt thần thờ nhìn tấm màn hình màu xanh đã kéo xuống.

“Kéo nó lên, em muốn xem,” cô thều thào ra lệnh.

Sue làm theo một cách chán nản.

Nhưng ô kìa sau trận mưa vùi dập và những cơn gió phũ phàng kéo dài cả một đêm, tưởng chừng như không bao giờ dứt, vẫn còn một chiếc lá thường xuân bám trên bức tường gạch. Đó là chiếc lá cuối cùng trên cây. Tuy ở gần cuống lá còn giữ màu xanh xẫm, nhưng rìa lá hình răng cưa đã nhuộm màu vàng úa, tuy vậy, chiếc lá vẫn dũng cảm bám vào cành cách mặt đất chừng sáu thước.

“Đó là chiếc lá cuối cùng,” Johnsy nói. “Em cứ tưởng là nhất định hôm qua nó sẽ rụng. Em nghe thấy gió thổi. Hôm nay nó sẽ rụng thôi và cùng lúc đó thì em sẽ chết.”

“Em thân yêu,” Sue nói, cúi khuôn mặt hốc hác xuống gần gối. “Nếu em không còn muốn nghĩ đến mình nữa thì hãy nghĩ đến chị, chị sẽ làm gì đây?”

Nhưng Johnsy không trả lời. Trong khắp thế gian, cái cô đơn nhất là một tâm hồn đã chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi, bí ẩn của mình. Những sợi dây ràng buộc cô với tình bạn, với thế gian này cứ lơ lửng dần từng cái một thì ý nghĩ kỳ quặc kia hình như lại càng choán lấy tâm trí cô mạnh mẽ hơn.

Ngày hôm đó trôi qua và ngay cả trong ánh hoàng hôn, họ vẫn trông thấy chiếc lá thường xuân đơn độc bám lấy cái cuống của nó trên tường và rồi, cùng với màn đêm buông xuống, gió bắc lại lồng lộn, trong khi mưa vẫn đập mạnh vào cửa sổ và từ mái hiên thấp kiểu Hà Lan mưa rơi lộp độp xuống mặt đất.

Khi trời vừa hừng sáng thì Johnsy, con người tàn nhẫn, lại ra lệnh kéo màn lên.

Chiếc lá thường xuân vẫn còn đó.

Johnsy nằm nhìn lá hồi lâu. Rồi cô gọi Sue đang quấy món cháo gà trên lò hơi đốt.

“Em thật là một con bé hư, chị Sue ạ,” Johnsy nói. “Có một cái gì đó đã làm cho chiếc lá cuối cùng kia vẫn còn đấy để cho em thấy rằng mình đã tệ như thế nào. Muốn chết là có tội. Giờ thì chị có thể cho em xin tí cháo và chút sữa pha ít rượu poóc tô và, không, mang cho em chiếc gương tay trước đã, rồi xếp những chiếc gối lại quanh em, để em ngồi dậy xem chị nấu nướng.”

Một giờ sau cô lại nói:

“Sue ơi, em hy vọng một ngày nào đó sẽ được vẽ Vịnh Naples.”

Buổi chiều bác sĩ tới và khi ông ta về, Sue kiểm cố theo ông ra ngoài hành lang.

“Được năm phần mười rồi,” bác sĩ nói và cầm lấy bàn tay mảnh dẻ run rẩy của Sue. “Chăm sóc chu đáo thì chị sẽ thắng. Và bây giờ tôi phải xuống dưới nhà thăm một bệnh nhân khác. Tên ông cụ là Behrman, hình như là một nghệ sĩ gì đó. Cũng lại chứng sưng phổi, ông cụ già yếu, bệnh tình nguy kịch, chẳng còn hy vọng gì, nhưng hôm nay ông cụ sẽ vào nằm bệnh viện để được chăm sóc chu đáo hơn.”

Hôm sau, bác sĩ bảo Sue: “Cô ấy khỏi nguy hiểm rồi, chị đã thắng. Giờ, chị chỉ còn bồi dưỡng và chăm nom, có thể thôi.”

Và buổi chiều hôm đó Sue tới bên giường Johnsy đang nằm và đang vui vẻ đan một chiếc khăn choàng len màu xanh thẫm rất vô dụng. Sue ôm lấy cả người Johnsy lẫn những chiếc gối.

“Chị có câu chuyện muốn nói với em, con chuột bạch của chị,” cô chị nói. “Hôm nay cụ Behrman đã chết vì sưng phổi ở bệnh viện rồi. Cụ ấy chỉ có hai ngày. Buổi sáng ngày thứ nhất, bác gác cổng thấy cụ ấy ốm nặng trong căn phòng của cụ ở tầng dưới. Giày và áo quần cụ ướt sũng và lạnh buốt. Mọi người không ai hiểu được cụ ấy đã đi đâu trong đêm khủng khiếp như thế, nhưng rồi họ tìm thấy một chiếc đèn bão vẫn còn cháy sáng và một chiếc thang đã bị lôi ra khỏi chỗ để của nó, vài chiếc bút lông rơi vung vãi và một bảng màu xanh vàng pha trộn lẫn lộn, và em ạ, hãy nhìn ra ngoài cửa sổ kia, hãy nhìn chiếc lá thường xuân cuối cùng ở trên tường. Em có tự hỏi tại sao chẳng bao giờ nó rung rinh hoặc lay động khi gió thổi không? Ồ, em thân yêu, đó chính là tác phẩm kiệt xuất của cụ Behrman đấy. Cụ vẽ nó vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng.”

Ngô Vĩnh Viễn dịch

3. NGƯỜI ĐI XUYÊN TƯỜNG

•

Marcel Aymé

(Le Passe-muraille, 1943, Pháp)

Ở Montmartre, trên tầng ba nhà số 75 bis phố Orchampt, có một người kỳ diệu tên là Dutilleul có tài năng đặc biệt đi xuyên qua được những bức tường chẳng khó khăn gì. Chàng mang một chiếc kính kẹp mũi, có một chòm râu cằm nho nhỏ và là viên chức hạng ba ở bộ Trước bạ. Về mùa đông, chàng đi đến sở bằng ô tô buýt và vào mùa hè đẹp trời, chàng cuốc bộ, đầu đội chiếc mũ ni cứng.

Dutilleul vừa bước vào tuổi bốn mươi ba thì chàng phát hiện ra khả năng của mình. Một buổi tối, chợt xảy ra mất điện khi chàng đang ở gian trước của căn phòng độc thân nhỏ bé của mình, chàng mò mẫm một lúc trong bóng tối, và khi điện sáng lại, thấy mình đang ở đầu thang gác của tầng ba. Vì cửa ra vào phòng khóa trái bên trong, sự việc xảy ra khiến chàng suy nghĩ, và bất chấp những lời quở trách của lý trí, chàng quyết định trở vào phòng như đã từ trong đó đi ra, bằng cách xuyên qua tường. Năng lực kỳ lạ ấy, dường như chẳng đáp ứng nguyện vọng nào của chàng, không khỏi làm cho chàng phiền lòng đôi chút, và hôm sau thứ bảy, tranh thủ tuần lễ Anh¹⁰, chàng đi gặp một thầy thuốc khu phố để trình bày trường hợp của mình. Bác sĩ cố tin là chàng nói thật, và sau khi xem xét, phát hiện ra nguyên nhân căn bệnh ở thành co thắt của tuyến giáp trạng bị cứng xoắn. Ông quy định cho chàng phải lao lực thật mệt nhoài ra và uống mỗi năm hai viên nhộng bột pi rét hóa trị bốn, làm bằng hỗn hợp bột gạo và hoóc môn của con nhân mã.

Uống xong viên đầu tiên, Dutilleul cất thuốc vào trong ngăn kéo và không nghĩ đến nó nữa. Còn như lao lực thật mệt nhoài ra thì hoạt động viên chức của chàng được quy định theo lệ thường chẳng thích hợp với một sự

quá độ nào, và những giờ nhàn rỗi, dùng vào việc đọc báo và sưu tập tem, cũng chẳng buộc chàng phải tiêu phí năng lượng quá đáng. Sau một năm, chàng vẫn giữ nguyên vẹn năng lực đi xuyên qua những bức tường, nhưng không sử dụng nó bao giờ, trừ trường hợp vô ý, vì chàng ít tò mò chuyện lạ và khó bị trí tưởng tượng lôi cuốn. Chàng cũng chẳng hề nảy ra ý nghĩ vào nhà bằng cách nào khác ngoài lối cửa và sau khi đã vặn chìa khóa mở cửa đúng quy cách. Có lẽ chàng sẽ sống trong những tập quán êm đềm ấy cho đến già và chẳng ngứa ngáy mang tài ra thử nghiệm nếu không đột xuất xảy ra một biến cố bất thường làm đảo lộn cuộc sống của chàng. Ông Mouron, phó phòng của chàng, điều đi chức vụ khác, được thay thế bằng một ông tên là Lécuyer nói năng cộc lốc và ria mép lồm chồm. Ngay từ hôm đầu tiên, viên phó phòng mới đã tỏ ra hết sức không ưa Dutilleul, mang chiếc kính kẹp mũi có dây xà tích và một chòm râu cằm đen, và cố tình coi chàng như một vật cũ kỹ khó chịu và hơi bẩn thỉu. Nhưng điều nghiêm trọng nhất là y chủ trương đưa vào trong sự vụ những cải cách có một tầm lớn lao và cốt ý phá rối sự yên ổn của nhân viên thuộc hạ. Từ hai mươi năm nay, Dutilleul bắt đầu những bức thư của chàng bằng thể thức sau đây: “Căn cứ vào bức thư đáng kính của ngài đề ngày mấy tháng này và, để ghi nhớ, vào sự trao đổi thư từ trước nữa của chúng ta, tôi hân hạnh báo để ngài biết...” Ông Lécuyer muốn thay bằng một thể thức khác có dáng dấp Mỹ hơn: “Để trả lời thư của ngài đề ngày mấy, tôi báo tin cho ngài biết...” Dutilleul không thể nào tập cho quen với những kiểu cách thư từ ấy. Chàng miễn cưỡng quay trở lại cách thức truyền thống, với một sự cố chấp máy móc, vì thế mà chuốc lấy mỗi ác cảm ngày càng tăng của viên phó phòng. Không khí của bộ Trước bạ hầu như trở nên nặng nề đối với chàng. Buổi sáng, chàng đến sở làm với nỗi lo ngại, và buổi tối, nằm trong giường, nhiều khi chàng nghĩ ngợi đến một khắc đồng hồ rồi mới ngủ được.

Phát ngán về cái ý chí thụt lùi làm phương hại đến kết quả các cải cách của mình, ông Lécuyer đã tống Dutilleul vào trong xó xinh tối lờ mờ, giáp với văn phòng của ông. Lối ra vào nơi ấy là một cái cửa vừa thấp vừa hẹp trông ra hành lang và vẫn còn mang dòng chữ in hoa: Kho đồ phế thải. Dutilleul đành lòng chấp nhận điều nhục nhã chưa từng có này, nhưng khi

về nhà, đọc báo thấy có chuyện đâm máu vật vãnh nào đấy, chàng bất giác mơ tưởng ông Lécuyer là nạn nhân.

Một hôm, viên phó phòng xộc vào trong buồng kho, vung một lá thư và bắt đầu rống lên:

— Ông hãy mở đầu lại cho tôi cái giẻ lau này! Ông hãy mở đầu lại cho tôi cái giẻ lau góm guốc này, nó làm ô danh phòng của tôi!

Dutilleul muốn phân bua, nhưng ông Lécuyer, giọng oang oang, cho chàng là loài gián hủ lậu, và trước khi bỏ đi, y vò nát bức thư đang cầm trong tay ném vào mặt chàng. Dutilleul là người khiêm tốn, nhưng kiêu hãnh. Còn lại một mình trong buồng kho, chàng bồn chồn đôi chút, và đột nhiên cảm thấy mình lóe ra một ý hay. Rời ghế. Chàng đi vào trong bức tường ngăn cách bàn giấy của chàng với bàn giấy của viên phó phòng, nhưng chàng đi vào đó một cách thận trọng, sao cho chỉ cái đầu của chàng nhô ra phía bên kia. Ông Lécuyer đang ngồi ở bàn làm việc, chuyển dịch một dấu phẩy trong văn bản của một viên chức đưa trình ông duyệt, bằng ngọn bút vẫn đang tức bực, thì nghe thấy có tiếng ho trong phòng. Ngược mắt lên, ông hãi hùng không sao tả xiết phát hiện thấy cái đầu của Dutilleul, dán vào tường như kiểu một chiến lợi phẩm săn bắn. Và cái đầu ấy sống động. Qua chiếc kính kẹp mũi có dây xà tích, nó phóng vào ông một cái nhìn căm hờn. Đã thế, cái đầu còn lên tiếng.

—Thưa ông, nó nói, ông là một tên khốn nạn, một kẻ lỗ mãng và một tay vô lại.

Há hốc mồm ra vì khủng khiếp, ông Lécuyer không sao rời được mắt khỏi bóng ma hiện hình đó. Thế rồi, bứt mình khỏi ghế bành, ông nhẩy phốc ra hành lang và chạy đến tận buồng kho. Dutilleul, quẫn bực cầm tay, đang ngồi ở chỗ thường ngày của chàng với một dáng điệu lặng lẽ và chuyên cần. Viên phó phòng nhìn chàng hồi lâu, rồi sau khi lắp bắp vài lời, quay trở về văn phòng của mình. Ông vừa ngồi xuống thì cái đầu lại xuất hiện trên tường.

—Thưa ông, ông là một tên khốn nạn, một kẻ lỗ mãng và một tay vô lại.

Chỉ riêng trong ngày hôm ấy, cái đầu dễ sợ xuất hiện hai mươi ba lần trên tường, và những ngày tiếp theo, với cùng nhịp độ như vậy, Dutilleul, được phần nào dễ chịu với cái trò chơi ấy, không còn thỏa mãn nữa với việc chửi rửa viên phó phòng. Chàng thốt ra những lời dọa nạt bí ẩn, chẳng hạn kêu lên bằng một giọng rầu rĩ, điếm theo những tiếng cười thật sự ma quái:

— Garou! Garou! Con ma Garou! (*cười*) Ốn lạnh buốt da! Garou, I-u-ga-ru! (*cười*)¹¹.

Nghe thấy thế, viên phó phòng khốn khổ tái mét thêm một chút, ngột ngạt thêm một chút, tóc dựng đứng trên đầu và sau lưng vã mồ hôi lạnh khủng khiếp. Ngày đầu tiên, ông gầy đi một kí lô¹². Trong tuần lễ tiếp theo, không kể người sút đi trông thấy, ông còn sinh thói quen ăn canh bằng phước sét và chào cảnh sát theo kiểu nhà binh. Đầu tuần lễ thứ hai, một chiếc xe cứu thương đến tìm ông tại nhà và đưa ông vào bệnh viện.

Dutilleul, được giải thoát khỏi sự hà khắc của ông Lécuyer, lại có thể trở về với những công thức yêu dấu của mình: “Căn cứ vào bức thư đáng kính của ngài đề ngày mấy tháng này...” Tuy thế, chàng không thỏa mãn. Một cái gì đó thôi thúc trong con người chàng, một nhu cầu mới, gay gắt, nó chính là nhu cầu muốn đi xuyên qua tường. Chắc chắn chàng có thể làm điều đó thoải mái, chẳng hạn ở nhà chàng, và dĩ nhiên chàng đã thực hiện. Nhưng người có được những tài năng xuất sắc không thể nào bằng lòng mãi với việc đem chúng ra thi thố trên một vật tầm thường. Và lại, đi xuyên qua tường không thể tạo thành một mục đích tự thân: Đó là xuất phát của một cuộc phiêu lưu, phải có tiếp tục, có khai triển và, tóm lại, có thưởng công. Dutilleul hiểu rõ như thế lắm. Chàng cảm thấy ở chàng có một nhu cầu, một niềm ước vọng tăng dần mãi lên muốn tự thực hiện mình và tự vượt mình, và phảng phất một nỗi khắc khoải mơ hồ giống như có tiếng gọi phía sau tường. Khốn thay, chàng thiếu một mục đích. Chàng đọc báo để tìm gợi ý, đặc biệt những mục chính trị và thể thao, theo chàng có vẻ đó là những hoạt động danh giá, nhưng cuối cùng hiểu rõ chúng chẳng mở ra triển vọng gì

cho những người đi xuyên qua tường, chàng liền hướng tới những mục tin vật tỏ ra thuộc loại khơi gợi tốt nhất.

Vụ trộm đầu tiên Dutilleul nhúng tay vào xảy ra trong một ngân hàng tín dụng lớn ở bên hữu ngân¹³. Sau khi đi xuyên qua khoảng mười hai lần tường và vách ngăn, chàng thâm nhập vào những kết sắt khác nhau, nhét đầy các giấy bạc vào túi, và trước khi tháo lui, dùng phấn đỏ ghi biệt hiệu Garou-Garou, với một chữ ký tắt rất đẹp hôm sau được tất cả các báo đăng lại. Sau một tuần lễ, cái tên Garou-Garou ấy trở nên hết sức lừng danh. Thiện cảm của công chúng hoàn toàn hướng về phía gã ăn trộm kỳ tài trên người cảnh sát đến thế là cùng. Mỗi đêm chàng lại nổi danh bằng một chiến công mới gây thiệt hại cho một nhà ngân hàng, hoặc một hiệu vàng bạc hoặc một tư gia giàu có. Ở Paris cũng như ở các tỉnh, chẳng có người phụ nữ nào hơi mộng mơ một chút mà lại không nhiệt thành mong muốn cả thể xác lẫn tâm hồn thuộc về Garou-Garou để sợ. Sau vụ lấy cắp viên kim cương danh tiếng của Burdigala¹⁴ và vụ trộm ở ngân hàng thành phố xảy ra trong cùng một tuần, lòng hâm mộ của quần chúng đạt tới độ cuồng nhiệt. Bộ trưởng bộ Nội vụ phải từ chức, kéo theo bộ trưởng bộ Trước bạ cùng rút theo. Trong khi đó Dutilleul, trở thành một trong những người giàu có nhất Paris, vẫn luôn luôn đứng giờ giấc ở phòng làm việc và người ta đề nghị tặng chàng huy chương. Buổi sáng, ở bộ Trước bạ, niềm thích thú của chàng là được nghe các bạn đồng nghiệp bình luận về các chiến công của mình đêm qua. “Anh chàng Garou-Garou ấy, họ nói, là một người phi thường, một siêu nhân, một thiên tài”. Nghe thấy những lời ngợi khen như thế, Dutilleul đỏ dừ vì ngượng, và đằng sau chiếc kính kẹp mũi có dây xà tích, ánh mắt của chàng long lanh trĩu mấn và biết ơn. Một hôm, bầu không khí thiện cảm ấy khiến chàng tin cậy đến mức nghĩ rằng không thể giữ điều bí mật lâu hơn nữa. Với một chút rụt rè còn sót lại, chàng nhìn các bạn đồng nghiệp quây quần chung quanh tờ báo tường thuật vụ trộm ở ngân hàng Pháp quốc, và tuyên bố bằng một giọng khiêm tốn: “Các ông biết chứ, Garou-Garou chính là tôi”. Một chuỗi cười hô hố và không dứt chào đón điều thổ lộ của Dutilleul, người ta nhạo báng tặng chàng biệt hiệu Garou-Garou. Buổi chiều,

vào giờ tan tầm ở bộ, chàng là đối tượng đũa cọt của bè bạn mãi không thôi và thấy cuộc sống hình như kém tươi đẹp.

Mấy ngày sau, Garou-Garou để cho một toán cảnh sát đi tuần đêm tóm được trong một hiệu kim hoàn ở phố Paix. Chàng đã ký lên quỳ thu tiền rồi vừa hát một bài ca chúc rượu vừa dùng một bình rượu lớn bằng vàng khối đập phá hàng loạt tủ kính. Chàng rất có thể dễ dàng đi xuyên vào trong tường và thế là thoát tay bọn tuần đêm, nhưng hiển nhiên là chàng muốn bị bắt và có lẽ mục đích duy nhất là muốn làm cho các đồng nghiệp của chàng phải chường hừng, vì chàng đã khổ nhục bởi họ không chịu tin mình. Quả thật, bọn họ ngạc nhiên hết sức khi các báo chí ngày hôm sau đăng trang nhất ảnh của Dutilleul. Họ tiếc cay tiếc đắng đã hiểu lầm ông bạn thiên tài của họ và tỏ lòng tôn kính chàng bằng cách để mọc chòm râu cằm nho nhỏ. Một vài người bị nổi ân hận và lòng thán phục lôi cuốn, còn toan đánh thố ví tiền hoặc chiếc đồng hồ gia dụng của bè bạn và người quen biết.

Chắc hẳn người ta sẽ đánh giá việc chàng để cho cảnh sát bắt cốt làm cho mấy bạn đồng nghiệp kinh ngạc là hết sức nông nổi, không xứng đáng với một con người phi thường, nhưng động cơ minh bạch của ý chí có vai trò gì mấy đâu trong một quyết định như thế. Từ bỏ tự do, Dutilleul tưởng là để thỏa ước vọng trả thù ngạo nghễ, nhưng thực ra chỉ là trượt trên cái dốc số mệnh của chàng mà thôi. Đối với một người đi xuyên qua tường, nếu không ít nhất một lần ném mùi tù ngục, thì tài ba cũng chẳng được thi thố là bao. Khi Dutilleul bước vào nhà tù Santé, chàng có cảm giác được số phận nuông chiều. Bề dày của những bức tường là một điều khoái trá thực sự đối với chàng. Ngay sau hôm chàng bị tổng giam, những tên cai ngục sừng sốt phát hiện thấy tù nhân đã đóng cái đinh trên tường xà lim và treo vào đấy chiếc đồng hồ bằng vàng vốn là của giám đốc trại giam. Chàng không thể hoặc không muốn tiết lộ cái đồ vật ấy lọt vào tay chàng như thế nào. Chiếc đồng hồ được trả lại cho chủ của nó và hôm sau lại thấy ở đầu giường Garou-Garou cùng với tập một *Ba người ngự lâm pháo thủ* mượn ở tủ sách của viên giám đốc. Nhân viên nhà tù Santé mệt lử. Các lính canh ngục còn than phiền là bị những cú đá vào đít mà không giải thích được chúng xuất

phát từ đâu. Hình như tường không có tai nữa mà có chân. Garou-Garou bị giam được một tuần thì giám đốc nhà tù Santé một buổi sáng bước vào phòng làm việc thấy trên bàn lá thư sau đây:

“Thưa ngài giám đốc. Căn cứ vào cuộc trò chuyện của chúng ta ngày 17 tháng này và, để ghi nhớ, vào những điều chỉ bảo tổng quát của ngài ngày 15 tháng Năm năm ngoái, tôi hân hạnh báo để ngài biết tôi vừa đọc xong tập hai *Ba người ngự lâm pháo thủ* và tôi dự định vượt ngục đêm nay khoảng từ 11:25 đến 11:35. Tôi xin ngài, thưa ngài giám đốc, vui lòng chấp nhận biểu hiện lòng kính trọng sâu xa của tôi. Garou-Garou”.

Mặc dầu đêm ấy bị canh phòng nghiêm ngặt, Dutilleul vượt ngục lúc 11:30. Tin đó đến với công chúng sáng hôm sau làm dậy lên khắp nơi một niềm phấn khởi ghê gớm. Tuy vậy, sau khi thực hiện một vụ trộm mới khiến cho tiếng tăm nổi như cồn, Dutilleul dường như ít quan tâm đến việc lẩn trốn và lai vãng qua Montmartre chẳng để phòng gì. Ba ngày sau khi vượt ngục chàng bị bắt ở phố Caulaincourt tại tiệm rượu Mơ mộng, lúc gần trưa, khi đương uống rượu vang trắng vắt chanh với các bè bạn.

Bị dẫn trở lại Santé và giam trong ngục tối với ba lần cửa khóa then cài, Garou-Garou trốn thoát ngay tối hôm đó và tới ngủ tại nhà viên giám đốc, trong phòng dành cho bạn bè. Sáng hôm sau, khoảng chín giờ, chàng bấm chuông gọi u già mang điếm tâm đến và để cho bọn cai ngục hút hơi hút hải tóm cổ ngay trên giường, không hề chống cự. Tức giận, viên giám đốc đặt một trạm gác ở trước cửa ngục của chàng và phạt chàng ăn bánh nhạt. Khoảng đến trưa, người tù đi dùng bữa tại một quán ăn ở bên cạnh nhà tù và, sau khi uống cà phê xong, gọi điện thoại cho viên giám đốc.

— A lô! Thưa ngài giám đốc, tôi ngượng ngùng quá, nhưng ban này, lúc đi ra, tôi quên mang theo ví tiền của ngài, nên bây giờ chẳng có xu nào ở quán ăn. Ngài vui lòng cử ai đó tới thanh toán tiền ăn cho tôi được chứ?

Viên giám đốc đích thân chạy tới và nổi trận lôi đình đến mức thốt ra những lời đe dọa và chửi rủa. Bị tổn thương đến lòng kiêu hãnh, Dutilleul vượt ngục đêm hôm sau không trở lại nữa. Lần này, chàng cần thận cạo đi

chòm râu cầm đen và thay chiếc kính kẹp mũi có dây xà tích bằng cặp kính đôi môi. Một chiếc mũ cát kết thể thao và bộ quần áo bằng vải kẻ ô vuông to với chiếc quần chần gối hoàn toàn làm cho chàng thay đổi hình dạng. Chàng tới ở trong một gian nhà nhỏ tại đại lộ Junot mà ngay từ trước lần bị bắt đầu tiên, chàng đã cho chuyển đến một phần đồ đạc và những vật dụng thân thiết nhất đối với chàng. Tiếng tăm lừng lẫy bắt đầu làm chàng mệt mỏi và từ ngày ở Santé, chàng hơi ngán niềm thích thú đi xuyên qua tường. Những bức tường dày nhất, đồ sộ nhất nay dường như chỉ là các tấm bình phong đơn giản đối với chàng, và chàng ước mơ xuyên thấu vào tận trung tâm một kim tự tháp khổng lồ nào đấy. Trong khi nghiên ngẫm dự án cuộc hành trình sang Ai Cập, chàng sống những ngày êm đềm nhất, hết sưu tập tem lại xem phim và đi rong chơi la cà qua Montmartre. Chàng thay hình đổi dạng hoàn toàn đến nỗi, cầm nhãn nhụi và mắt đeo kính đôi môi, chàng đi ngay bên cạnh những người bạn thân nhất mà không ai nhận ra. Duy chỉ có họa sĩ Gen Paul¹⁵, mà không một nét đổi thay nào xảy ra trên khuôn mặt người dân cư trú lâu năm trong khu phố thoát khỏi mắt ông, cuối cùng đã biết rõ gốc tích thật sự của chàng. Một buổi sáng chạm trán với Dutilleul ở góc phố Abreuvoir, ông không nhận được mà đã nói với chàng bằng thứ tiếng lóng sù sù:

— Nè, tớ biết là cậu đã phết nước màu để thuốc bọn cớm – trong ngôn ngữ thông thường đại khái nghĩa là: Tớ biết là cậu đã cải trang thành người lịch sự để làm chứng hững cho bọn nhân viên an ninh.

— Ô! Dutilleul thì thâm, cậu đã nhận ra tớ!

Chàng đâm ra bối rối và quyết định mau mau khởi hành sang Ai Cập. Ngay chiều hôm ấy, chàng phải lòng một giai nhân tóc hung gặp hai lần ở phố Lepic cách quãng nhau một khắc đồng hồ. Thế là chàng quên luôn bộ sưu tập tem với Ai Cập và những kim tự tháp. Về phía mình, cô nàng tóc hung cũng đã nhìn chàng với nhiều thiện cảm. Chẳng có gì gợi cảm cho các thiếu phụ đời nay bằng những chiếc quần chần gối và đôi kính gọng đôi môi. Cái đó có dáng dấp tài tử xi nê và làm cho người ta mơ đến những tiệc rượu cốc tai và những đêm Califonie. Rủi thay, Dutilleul được Gen Paul cho biết

người đẹp đã kết hôn với một gã đàn ông tàn bạo và căm ghét. Ông chồng đa nghi ấy lại sống cuộc đời bê tha phóng đảng, đêm nào cũng để vợ ở nhà từ mười giờ tối đến bốn giờ sáng, nhưng trước khi ra đi, hẳn thận trọng nhất vợ trong buồng, vặn hai vòng chìa, các cửa chớp đều đóng và khóa chặt. Ban ngày, hẳn giám sát vợ chặt chẽ, thậm chí theo gót vợ trong các phố xá ở Montmartre.

— Lúc nào cũng để tai để mắt, thế đấy. Đó là một thằng cha du côn đích chịu ai xơ múi gì của hẳn.

Nhưng lời mách bảo ấy của Gen Paul chỉ đưa đến kết quả làm cho Dutilleul sôi lên sùng sục. Hôm sau, gặp người thiếu phụ ở phố Tholozé, chàng không ngần ngại theo chân nàng vào một cửa hiệu bơ sữa, và trong lúc nàng đợi đến lượt mua hàng, chàng bảo nàng là chàng yêu nàng, là chàng biết hết: anh chồng vũ phu, cửa ra vào khóa và những cửa chớp, nhưng chàng sẽ vào trong buồng của nàng ngay tối hôm ấy. Cô nàng tóc hung đỏ dừ mặt, bình đựng sữa run lên bần bật trong tay và, đôi mắt rơm rớm thân thương, nàng khẽ thở dài: “Chao ôi! Thưa ông, vào thế nào được”.

Buổi tối cái ngày rạng rỡ ấy, khoảng mười giờ, Dutilleul đứng chực sẵn trong phố Norvins và giám sát bức tường bao quanh kiên cố, bên trong là một ngôi nhà nhỏ mà chàng chỉ nhìn thấy cái chong chóng báo hướng gió và chiếc ống khói. Một cánh cửa mở ra trong bức tường ấy và một người đàn ông, sau khi khóa cửa cẩn thận, đi xuôi về phía đại lộ Junot. Dutilleul đợi cho tới khi thấy hẳn đi khuất hẳn, rất xa, ở chỗ dốc ngoặt, lại còn đếm thêm từ một đến mười. Rồi chàng lao tới, tiến bước đi vào tường và tiếp tục chạy xuyên qua các vật cản, vào tận trong buồng của người đẹp bị cầm cố. Nàng đón tiếp chàng say sưa ngây ngất và họ yêu nhau cho đến một giờ khuya.

Hôm sau, Dutilleul nhức đầu như búa bổ. Cái đó chẳng quan trọng và chàng sẽ chẳng vì chuyện con con mà lỡ cuộc hẹn hò. Tuy nhiên, tình cờ phát hiện thấy những viên con nhộng vương vãi dưới đáy một chiếc ngăn kéo, chàng nuốt sáng một viên, chiêu một viên. Tối đến, đỡ nhức đầu hơn, lại thêm niềm hứng khởi khiến chàng quên chúng đi. Thiếu phụ đợi chàng với tất cả nỗi sốt ruột mà những ký ức đêm qua đã làm nảy sinh ở nàng và

họ yêu nhau, đêm ấy, đến tận ba giờ sáng. Lúc ra về, khi đi xuyên qua các vách ngăn và tường nhà, Dutilleul cảm thấy có sự cọ sát bất thường ở hai bên háng và vai. Tuy nhiên chàng thiết nghĩ chẳng cần phải để tâm làm gì. Chỉ đến khi đi xuyên vào trong bức tường bao quanh, chàng mới thấy rõ rệt cảm giác bị cản lại. Chàng như chựa quậy trong một vật thể còn lỏng, nhưng nó trở thành nhão sệt và mỗi lần chàng ráng sức, nó lại dẻo quánh thêm. Khi đã dẫn được người hoàn toàn vào trong bề dày của những bức tường, chàng nhận thấy không tiến lên được nữa và khiếp đảm nhớ đến hai viên thuốc nhộng uống trong ngày. Những viên nhộng ấy, mà chàng tưởng là thuốc cảm, thực ra là bột pi rét hóa trị bốn của bác sĩ kê thuốc năm trước. Hiệu lực của chất thuốc ấy cộng với hiệu quả của lao lực thái quá bộc lộ ra một cách đột ngột.

Dutilleul như đông cứng lại ở trong tường. Hiện nay chàng vẫn còn ở đấy, lẫn vào trong đá. Những người hay đi chơi đêm khi xuôi phố Norvins vào giờ huyên náo của Paris đã lắng xuống, nghe thấy một âm thanh mơ hồ như từ dưới mồ vọng lên mà họ tưởng là tiếng gió thổi than thối ở các ngã ba, ngã tư của Gò¹⁶. Đó là Garou-Garou Dutilleul than vãn cuộc đời vè vang đã kết thúc và luyến tiếc mối tình quá ngắn ngủi. Có những đêm đông, họa sĩ Gen Paul tháo dây đàn ghi ta xuống, mạo hiểm dẫn bước vào chốn hiu quạnh âm vang của phố Norvins để ca hát an ủi người tù khốn khổ, và những tiếng đàn vút lên từ các ngón tay tê cóng của ông thấm vào tận lòng đá như những giọt sáng trắng.

Phùng Văn Tửu *dịch*

4. CON KỶ NHÔNG

•
Anton Chekhov

(Хамелеон, 1884, Nga)

Thầy quản Ochumelov mình vận bành tô mới, tay cầm một cái gói, đang đi qua bãi chợ. Bước theo sau y là một người lính cấm, tóc hung hung đỏ, tay xách một giỏ đầy phúc bồn tử mới tịch thu được. Chung quanh yên ắng... Bãi chợ vắng tanh không một bóng người... Cánh cửa những hiệu tạp hóa, những quán rượu mở toang như những miệng thú đói buồn tẻ nhìn ra đường; đến cả ăn mày quanh đây cũng không có một ai.

— Mày dám cản hả, đồ khốn! – bất ngờ Ochumelov nghe thấy. – Các cậu ơi, đừng để nó sống nhé! Bây giờ người ta không cho phép để chó cắn người đâu! Bắt lấy! A... a...!

Có tiếng chó kêu rống lên ăng ăng. Ochumelov nhìn sang một bên và thấy: từ kho củi của tay lái buôn Pichugin có một con chó chạy khập khiễng bằng ba chân, vừa chạy vừa quay đầu lại nhìn. Đuổi theo sau nó là một người mặc áo sơ mi hoa mới hồ và một chiếc gi lê không cài cúc. Người ấy chạy theo con chó, cổ vươn dài ra phía trước, anh ta ngã xoài xuống đất và túm lấy đôi cẳng sau của con vật. Lại nghe thấy tiếng chó ăng ăng và tiếng kêu: “Đừng để nó sống!” Từ phía sau các quầy hàng ló ra những bộ mặt ngái ngủ, và chỉ một lúc sau bên kho củi đã thấy tụ tập cả một đám đông tựa hồ như chui từ dưới đất lên.

— Thưa ngài quản, hình như có chuyện mất trật tự ạ!... – người lính cấm nói.

Ochumelov nghiêng nửa vòng, quay sang bên trái và bước tới chỗ đám đông. Ông ta nhìn thấy ngay sát bên cổng nhà kho anh chàng mặc áo gi lê cúc không cài ban nãy đang đứng, cánh tay phải giơ lên chìa cho mọi người

xem ngón tay rớm máu. Bộ mặt ngà ngà say của anh ta như muốn nói: “Liệu cái thần hồn, đồ chó má, tao vặt cổ mày đi đấy!” và cả ngón tay kia cũng ra vẻ đắc thắng. Ochumelov nhận ra anh ta là thợ kim hoàn Khryukin. Chính giữa đám đông là thủ phạm gây ra chuyện huyền ảo vừa rồi – một con chó săn nhỏ mõm dài, trên lưng có một khoảnh lông vàng, đang ngồi trên mặt đất, toàn thân run rẩy, hai chân trước xoạc ra hai bên. Đôi mắt ươn ướt của nó lộ rõ vẻ rầu rĩ và kinh hãi.

— Có chuyện gì vậy hả? – Ochumelov hỏi, gạt mọi người, đi thẳng vào giữa đám đông – Sao thế hả? Sao lại giơ ngón tay lên thế kia?... Ai vừa kêu ầm lên vậy hả?

— Thưa ngài quản, tôi đang đi, chẳng động chạm gì đến ai... – Khryukin bắt đầu nói, đưa lòng bàn tay lên che miệng húng hắng ho. – Tôi đang đến mua củi của ông Mitri Mitrich đây, thì bất thành linh con vật đều cáng này tự nhiên nó chồm lên cắn vào ngón tay... Xin ngài, miễn thứ cho, tôi là một người đi làm ăn... Tôi phải làm một việc rất tỉ mỉ. Tôi đòi người ta phải bồi thường tiền cho tôi, vì cái ngón tay này có lẽ phải đến một tuần tôi mới cử động được... Thưa ngài, pháp luật không thấy ghi rằng gặp những con chó như thế này thì đành phải chịu lép ạ... Ví thử con chó nào cũng nhè người mà cắn thì thà đừng sống trên đời này nữa còn hơn...

— Hèm!... Được rồi... – Ochumelov nghiêm giọng nói, ho mấy tiếng và cau đôi mày. – Được rồi... Con chó này của ai? Ta không để yên chuyện này đâu. Ta sẽ cho các người biết cứ thả rông chó như thế là thế nào! Đã đến lúc phải lưu tâm đến các vị không muốn chấp hành các điều lệ, quy tắc! Phải phạt cái thằng vô lại rồi nó mới biết rằng thả rông chó và các súc vật khác đối với ta nghĩa là thế nào! Ta sẽ cho nó biết tay ta! Này, Eldyrin, – thầy quản quay lại nói với người lính cấm, – hãy điều tra xem, con chó này của ai, rồi lập ngay biên bản! Con chó này phải đập chết thôi. Đập chết ngay! Chắc là nó bị dại rồi... Này, nghe ta hỏi, con chó này là của ai?

— Hình như của tướng Zhigalov! – Có ai trong đám đông nói.

— Cửa tướng Zhigalov à? Hèm!... Eldyrin, cởi hộ ta cái bành tô với... Chà, thật là khủng khiếp, nóng chi là nóng! Hình như trời sắp mưa rồi sao ấy... Này, có một điều ta không hiểu: tại sao nó lại có thể cắn nhà người được? – Ochumelov nói với Khryukin. – Nó mà lại chồm đến được ngón tay của người à? Nó thì bé, còn nhà người thì cao to như ông hộ pháp thế kia cơ mà! Chắc là ngón tay người lại xước phải cái đinh nào rồi sau đấy người mới chột nghĩ ra là phải bịa chuyện mà kiếm chác. Ta còn lạ gì... đồ các người!

— Thưa ngài, anh ta lấy thuốc lá gi vào mồm con chó để làm trò cười, còn nó thì chẳng ngu dại gì, nó tớp ngay lấy tay anh ta... Thưa ngài, anh ta đàn lắm ạ!

— Chỉ nói láo, đồ chột mắt! Mà không nhìn thấy sao mà lại còn bịa chuyện? Ngài đây là người mẫn tiệp, thế nào ngài cũng phân biệt đứa nào nói láo, còn ai thì nói thật, không giấu được ngài đâu... Nếu tôi mà nói sai thì cứ xin để cho quan trên phán xử. Dạ, bây giờ pháp luật đã có nói... Tất cả đều bình đẳng... Chính tôi cũng có người anh em làm sen đầm đấy ạ... ngài có muốn biết không ạ...

— Đừng lý sự nữa!

— Không, con chó này không phải của ngài thiếu tướng đâu... – người lính cầm nhận xét đầy thâm ý. – Ngài thiếu tướng chẳng có loại chó này đâu. Chó của ngài phần chắc là chó săn nòi thôi...

— Người biết chắc điều ấy à?

— Thưa ngài, chắc thế ạ...

— Chính ta cũng đã biết thế. Chó của ngài thiếu tướng là loại chó quý, chó nòi chứ đâu như con này – có trời mà biết là loại chó gì! Lông không xù, trông mãi chả ra làm sao... Nhìn vào chỉ tổ bần mắt thôi... Ngài thiếu tướng mà lại nuôi loại chó này hả?! Trí khôn của các người để đâu cả rồi? Cái thứ chó này có ở Petersburg hay Moscow, thì các người có biết sẽ ra thế nào không? Ở đấy người ta sẽ chẳng phải giữ luật giữ liếc gì hết và chỉ một loáng

sau thôi là hết ngáp! Này Khryukin, người bị nạn thế rồi thì đừng có mà làm ngơ nghe chưa! Phải cho chủ nó biết tay! Thôi...

— Mà cũng có thể là chó của ngài thiếu tướng... – người lính cảm nghĩ nói ra miệng. – Ồ mồm nó có đề chữ gì đâu... Mới đây tôi có trông thấy trong sân ngài thiếu tướng một con chó giống như con này.

— Đúng rồi, của ngài thiếu tướng đấy! – có giọng ai nói trong đám đông.

— Hèm!... Này Eldyrin, mặc hộ ta cái áo bành tô một tí... Trời chuyển gió rồi đây... Ren rét là... Người dắt chó đến chỗ ngài thiếu tướng và hỏi ở đây xem. Bẩm rằng ta đã tìm được và xin gửi lại ngài... Người cũng nói rằng về sau đừng thả nó ra ngoài phố nữa... Có thể là nó thuộc loài chó quý đấy, biết đâu chả có một đứa nào đấy ngu như lợn lại gí thuốc lá vào mũi nó, thì làm xấu cả con chó đi. Chó là một giống vật ưa nhẹ tay... Còn thằng ba hoa kia, bỏ tay xuống đi! Hay hóm gì mà cứ trưng cái ngón tay ngu xuẩn kia lên mãi thế! Chính nhà người có lỗi chứ còn ai!

— Kìa, anh bếp của ngài thiếu tướng đang đi đến kia kìa, ta hỏi thử anh ta xem... Ê, Prokhor! Lại đây, lại đây, anh bạn thân mến! Anh thử nhìn con chó xem coi... Có phải của trên nhà ngài không?

— Làm gì có chuyện đó? Cả đời tôi chưa thấy ông chủ tôi nuôi con chó nào như thế cả!

— Thôi, chẳng việc gì phải hỏi lâu la nữa, – Ochumelov nói. – Nó đúng chó chạy rông rồi! Không phải bàn cãi gì nữa... Ta đã nói là chó chạy rông thì có nghĩa nó là chó chạy rông... Đem mà đập chết đi, thế thôi.

— Con chó này không phải của ông chủ tôi, – Prokhor nói tiếp. – Nó là của em ông chủ tôi vừa mới đến đây hôm nọ. Ông chủ tôi không thích giống chó săn. Ông em ngài mới thích...

— Em ngài thiếu tướng vừa mới đến thật đấy ư? Ông Valadimir Ivanovich phải không? – Ochumelov hỏi, y cười hớn hở, nở nang cả mặt mày. – Anh biết đó? Thế mà tôi cũng chẳng hay biết gì cả! Ông ấy về đây chơi à?

— Vâng, về chơi...

— Anh thấy đó! Chắc ngài lại nhớ người anh em mình rồi... Thế mà tôi chả biết tý gì! Thế, thế con chó này của ông ấy đấy à? Tôi thật là mừng được... Này, anh đưa nó về đi... Con chó con trông cũng khá đấy... Nó khôn ranh giỏi... Nó vừa ngoạm tay thẳng cha kia một cái đấy!... Hà hà hà... mà này chú cún, việc gì chú phải run lên thế nữa? Chắc chắc, chắc chú mình đang nổi cơn thịnh nộ đấy... Chà, kiếm đâu ra con cún kháu khỉnh quá ta...

Prokhor gọi con chó và cùng đi với nó ra khỏi kho củi... Cả đám người cười rộ lên nhạo Khryukin.

— Liệu hồn đấy, người còn biết tay ta! – Ochumelov nói đe y, khép vạt áo bành tô lại, rồi tiếp tục đi qua bãi chợ.

Phan Hồng Giang dịch

5.

CÁI KÍNH

•

Aziz Nesin

(Gözüne Gözlük, 1960, Thổ Nhĩ Kỳ)

17

Một hôm, cách đây chừng bảy, tám tháng, có người bạn hỏi tôi:

— Tại sao anh không đeo kính?

— Làm sao tôi phải đeo?

— Tuổi anh bây giờ là phải đeo rồi chứ còn sao nữa. Không đeo, đến lúc mắt hỏng nặng, không nhìn thấy gì đâu!

Từ lúc người bạn đó ra về, mắt tôi tự dưng mờ hẳn. Nhìn gần nhìn xa đều không rõ nữa.

Lâu nay tôi vẫn thầm mong cho tóc chóng rụng, cho trán hói đi. Rồi đeo thêm chiếc kính vào cho ra dáng trí thức. Vì tôi cho như thế là dấu hiệu của một anh trí thức. Ngay như anh bán thịt bây giờ mà để trán hói và mang kính vào, tôi cho trông cũng không khác gì giáo sư đại học! Nhưng cái mơ ước ấy của tôi không thực hiện được, vì tóc tôi mỗi ngày một dày thêm. Thế thì ít ra tôi cũng nên sắm cái kính mà đeo vậy. Ai nhìn thấy tôi, người ta phải bảo: bác học đấy!

Vậy là tôi đi khám đốc tờ. Khám xong, ông này bảo tôi:

— Anh bị cận thị! 1,75 đi ốp!

Theo đơn ông ta dặn, tôi sắm một cái kính. Nhưng cứ động đeo vào là tôi thấy mặt mày sa sầm, buồn nôn không chịu được. Thậm chí có lần, nói vô phép các bạn, tôi nôn thật! Nôn thốc nôn tháo, nôn ra cả mật xanh mật vàng. Không đeo thì không nhìn thấy gì, mà đeo thì tuy nhìn thấy được, nhưng lại bị cảm giác buồn nôn. Thật đúng là khổ!

Một ông bạn khác thương hại bảo tôi:

— Tôi có thể giới thiệu với anh một ông bác sĩ giỏi. Anh hãy đến ông ta khám xem!

Ông bác sĩ này xem mắt tôi, rồi xem chiếc kính.

— Thằng cha lang băm nào cho anh đơn mua cái kính này thế? Có phải anh bị cận thị đâu!

— Thế tôi bị làm sao ạ?

— Viễn thị! 2 đi ộp!

Tôi lại mua kính mới. Đeo chiếc kính này tôi không còn thấy chóng mặt buồn nôn nữa, nhưng lúc nào cũng bị chảy nước mắt. Đâm ra mắt tôi lúc nào cũng đỏ hoe; như khóc ai vậy. Tôi bị cái cảm giác thương xót rất lạ. Cặp kính này chỉ có đeo để đi đưa đám là hợp.

Một ông bạn thân tỏ vẻ ái ngại cho tôi:

— Thế này thì cậu đến mù mất! Cậu phải đi khám bệnh viện nhà nước xem sao! Ở đấy họ khám cẩn thận. Lại có giáo sư nhãn khoa nữa, chứ không như mấy ông bác sĩ tư!

Bệnh viện nhà nước quả là có khác thật: máy móc nhiều, mà dụng cụ cái gì cũng sáng nhoáng.

Tôi được một giáo sư khám. Tôi kể cho giáo sư nghe cái bất hạnh của tôi:

— Người thì bảo tôi là cận thị, người thì bảo là viễn thị!

Giáo sư giận lắm:

— Quân ngu! Anh không phải cận thị, cũng không phải viễn thị, mà là loạn thị!

Theo đơn của giáo sư, tôi mua đôi kính khác. Cặp kính này tôi đeo vừa lắm, trông cái gì cũng rõ. Phải mỗi tội bây giờ cái gì như cũng lùi hẳn ra xa. Mấy bức tường trong căn buồng tôi sống hàng chục năm nay dường như bị lùi xa đến hàng ba chục thước. Tôi giơ tay chực bắt tay người quen, nhưng

không sao với tới được. Định viết, giấy đã chạy xa khỏi tay đến hai thước. Nhìn vật gì cũng thấy bé tí xíu. Người thì chỉ bằng hạt đậu ván... Nhưng hại nhất là tôi không ăn uống gì được. Vì vừa ngồi vào bàn là đĩa thức ăn đã chạy đi xa hai chực thước rồi. Mùi súp nóng bốc ngay dưới mũi, nhưng cứ cầm thìa chực múc, thì bát súp đã ở cách xa hàng hai mét! Tôi không ăn uống cử động gì được nữa. Một anh bạn phải dắt tay tôi đến một bác sĩ khác tốt nghiệp ở Mỹ về. Khám xét cẩn thận xong ông ta bảo tôi:

— Đưa nào cho anh đơn mua cái kính này đây? Đúng là đồ lang vườn dốt nát! Anh cứ kiện lên phòng công tố cho nó bỏ mẹ!

— Thôi! Cứ để thánh Allah trừng phạt hẳn! – Tôi nói.

Tôi lại thay kính mới. Bây giờ mắt tôi nhìn cái gì cũng hoá hai. Nhà tôi đang bảy người, bỗng nhiên thành mười bốn. Mỗi người lại có một người giống hệt mình. Thật tôi chưa bao giờ thấy chuyện lạ như vậy. Chẳng lẽ lại có những người giống nhau đến mức độ như thế hay sao? Vô lý quá! Nhìn xuống chân thì thấy bốn chiếc ủng, nhìn bàn tay thì thấy có mười ngón!

Tôi đến một ông bác sĩ khác. Ông này học ở Đức về.

— Ai bảo anh đeo kính này?

— Làm sao ạ?

— Sai chứ còn sao nữa!

Hóa ra một mắt tôi bị viễn, còn mắt kia thì cận. Vị danh y mới lại ghi cho tôi chiếc kính khác. Bây giờ tôi không phân biệt được sáng tối nữa. Xung quanh tôi tối như hũ nút.

— Đưa dốt nào ghi cho anh chiếc kính này vậy hả? Mắt anh hoàn toàn bình thường, có làm sao đâu?

— Nhưng tôi không thấy gì cả! Tối cứ như bưng ấy!

— Thế là anh bị quáng gà thôi, chứ chẳng có làm sao hết!

Lại uống thuốc, lại tiêm, lại kính mới... Bây giờ các vật ở xa trông lại hoá gần. Chân đáng lẽ leo lên tàu thủy, thì lại bước ngay xuống biển... Vì

tàu chưa cập bến, nhưng trông cứ như đã ngay sát bờ. Không còn viên bác sĩ nào trong tình là tôi chưa mò đến! Ông này bảo mắt phải tôi cận, mắt trái viễn thì ông khác nói ngược lại. Ông trước kêu bị loạn thị thì ông sau phán là bị đục nhân mắt. Đeo kính của cái ông bảo tôi bị đục nhân mắt, thì cái gì cũng ra màu xanh cả. Có ông còn đoán tôi bị chứng mù màu. Nhìn phía trước, nhìn sang bên, nhìn xa nhìn gần, cái gì cũng biến thành hai, màu sắc lẫn hết. Đi trên đường thẳng mà tôi có cảm giác như bước xuống cầu thang, mỗi bậc cách nhau hàng bốn năm chục phân. Tôi cứ soải bước từng bước dài như lạc đà vậy.

Một lần, đang đi trên cầu, thế quái nào tôi bước hụt một cái, ngã lăn quay xuống dưới. Vì cứ tưởng những bậc cầu thấp hơn đến một mét. Cái kính bị văng đi làm tôi không nhìn thấy gì nữa. Cái gì cũng mờ mờ ảo ảo. Người ta đỡ tôi dậy:

— Cái kính của tôi đâu rồi? – Tôi hỏi.

Họ tìm thấy kính đưa cho tôi. Tôi đeo kính vào thì... Thánh Allah ơi!... Mọi vật bỗng trở nên sáng sủa rõ ràng quá! Vật nào đúng vật nấy, rõ mồn một! Rõ như chưa bao giờ tôi có thể nhìn rõ vậy. Hay kính của người khác chẳng? Không! Đích thị kính của tôi đây mà! Đúng gọng sừng to màu đen đây! Tôi sướng không sao tả được! Bây giờ thì đừng hòng tôi bước chân đến một anh bác sĩ mắt nào nhé! Tôi đã đọc được cả mấy dòng chữ nhỏ nhất trên báo và nhìn rõ cả tên chiếc tàu thủy đậu tít ngoài xa. Tôi đi về nhà, lòng vô cùng sung sướng.

— Kính của anh sao thế kia? – Vợ tôi hỏi.

— Làm sao?

Tôi bỏ kính ra xem. Ngón tay thò qua được cả lỗ gọng! Té ra mắt kính đã bị vỡ rơi mất rồi mà tôi không biết.

Thái Hà dịch

6. QUÀ TẶNG LÚC HOÀNG HÔN

R. K. Narayan

(The Evening Gift, 1947, Ấn Độ)

Cái nghề anh ta làm rất kỳ quặc. Sau bao nhiêu vất vả long đong mà vẫn thất bại, anh đành mang lòng mặc cảm, hăm hở nhận làm cái “nghề” ấy. Mỗi tháng người ta trả công anh ta ba chục ru pi. Anh sống bằng mười lăm ru pi, thuê một nhà trọ tồi tàn. Anh kê một chiếc giường trên tầng thượng, cứ ngẩng đầu là đã cộc vào xà nhà. Mười lăm ru pi còn lại, anh gửi về quê để gia đình trang trải món nợ còn đọng sau ngày cưới xin cho cô em gái. Trên hành lang nhà dây thép, anh thường vớ được những bà con mù chữ ở làng quê ra: anh giúp họ viết phiếu gửi tiên, viết bưu thiếp, kiếm thêm một hai ru pi. Song, nghề chính của anh lại rất kỳ quặc. Đó là nghề “đánh bạn” với một gã bợm rượu nhà giàu. Gã phú ông ấy cần một người, cứ sau chín giờ tối phải ngăn không cho gã uống rượu và đưa gã về nhà. Sức vóc của Sankar rất thuận lợi đối với cái việc anh làm. Ông chủ đã có lần bảo anh: “Này! Khi cần, anh có thể cứ dùng võ lực với tôi, đừng do dự” Có điều việc đó chưa từng xảy ra. Sankar chỉ lựa lời khuyên ngăn. Cũng vì vậy, cảnh hai người cãi vã nhau ở quán cà phê Phương Đông là chuyện thường tình. Chỉ cần năm phút, anh đã có thể kéo ngài nợ rời khỏi cốc rượu, đẩy vào trong xe hơi. Sớm hôm sau, ông chủ thường hỏi: “Tối qua mấy giờ về đến nhà?”

“Thưa ngài, chín giờ mười lăm!”

“Hắn anh chặt vật lăm?”

“Dạ, thường thôi!”

“Chín giờ mười lăm! Tốt, rất tốt! Tôi rất hài lòng. Muốn sao, anh cũng không được để tôi uống tới quá chín giờ, dù có bạn bè thù tạc!”

“Dạ, thưa vâng!”

“Giờ anh có thể về, chiều tối phải đến đúng giờ.”

Đó, công việc buổi sớm của anh chỉ có vậy. Rồi trở về căn gác thượng, anh ngủ một giấc; sau đó, anh đi dạo ở nhà dây thép, ở viện tư pháp... sáu giờ chiều lại “đi làm”.

“Nhanh lên.” Ông chủ đang chờ anh trên dãy hành lang. Thế là Sankar ngồi ở ghế trước xe hơi. Chiếc xe lao đến quán cà phê Phương Đông.

Hôm nay, lòng rầu rĩ, anh thấy ngán ngẩm cái nghề hiện làm – “đánh bạn” với gã bợm rượu luôn mồm phải lừa dối, dọa dẫm. Hầu như anh đã dứt khoát sẽ bỏ nghề, về quê. Lòng nhớ gia đình nhớ người thân day dứt trong anh. “Thế nào cũng phải về nhà thôi! Sẽ tìm chút nghề gì đó, kiếm đủ số tiền lương cỡ này!” Nhưng rồi, một bức thư ở quê gửi ra, đã xua tan ý nghĩ đó: “Tiền vay làm nhà đã đến hạn cuối cùng phải trả. Gửi về ngay một trăm ru pi, nếu không, sẽ không có nhà ở!” Anh lặng người! Kiếm đâu ra tiền? Liệu có cách gì đây? So với thường ngày, anh càng nguyên rủa thậm tệ cái số phận mình. “Chao! Cái nhà đáng yêu của ta! Ví bằng có thể bỏ được, ta bỏ quách nó đi cho rồi!” Nhưng, nó lại là tài sản cuối cùng trên cõi đời này! Nếu để mất đi, mẹ anh, em trai, em gái anh ăn ở vào đâu? Họ sẽ phải sống lang thang! Song, kiếm đâu ra một trăm ru pi? Sao đến phút chót họ mới báo tin cho anh, vậy là thế nào? Anh nguyên rủa cái thân phận phải làm con cả trong một gia đình bất hạnh.

Anh vẫn làm cái việc hàng ngày của mình. Lúc ông chủ đã vào lọt căn phòng riêng ở quán cà phê, anh buông rèm xuống rồi bấm chuông. Một tháng, ba mươi ngày anh đều lặp lại việc đó. Tính tới nay, anh đã làm được mười hai tháng, đã sắp trở thành cái máy.

Người hầu bàn đến. Sankar chỉ gật đầu, không cần nói. Người hầu bàn đi ra, vài phút sau, trở lại với một chiếc chai dẹt chưa mở nút, một chai xô đa và một cốc thủy tinh to. Anh ta đặt tất cả lên bàn, rồi lui ra.

“Lấy cho ông này một chai nước chanh!” Gã thượng lưu kia bảo anh hầu bàn nọ.

“Dạ thôi! Thưa ngài!” Sankar đáp. Cái “nghi thức” ấy cứ mỗi ngày lại diễn ra một lần.

Bây giờ, việc của anh ta là rót rượu vào cốc thủy tinh, đẩy cốc về phía ông chủ, đặt chai xô đa gần đó, rồi đút chiếc chai dẹt vào túi, lui ra ngoài hành lang xem báo, chờ ở đấy đến chín giờ kém mười, rót hết giọt rượu cuối cùng trong chai, lúc đó Sankar mới rời hành lang, vào ngồi trước mặt ông chủ. Cử chỉ đó của anh ví như một tiếng chuông báo hiệu.

“Anh ngồi ở đây làm gì? Ra ngoài hành lang!”

“Tôi thích ngồi chỗ này và tôi phải ngồi ở đây, thưa ngài!”

“Chưa đến lúc anh phải vào.”

“Cũng chỉ kém có mười phút, thưa ngài...”

“Bậy nào! Mới có bảy giờ!”

“Vâng, đó là cách đây chừng hai tiếng!”

“Ồ! Bọn các anh như cố tình vặn kim đồng hồ chạy nhanh lên, đưa chai xem còn bao nhiêu rượu?”

“Nhẫn rồi!” Sankar chìa chiếc chai. “Đã rót đến giọt cuối cùng!” Lúc anh giơ chai lên, gã nọ nhìn thấy mà nổi nóng. “Tôi nghĩ,” gã nói, giọng đầy ngờ vực, “lại có mưu mẹo gì đây. Tôi không hiểu được anh đã làm cái quái quỷ gì với chai rượu này ngoài hành lang?” Sankar biết không cần cãi lại lời trách đó. Đợi chuông đồng hồ điểm chín tiếng, anh bèn vỗ vai gã: “Uống hết rượu đi, rồi đứng dậy, thưa ngài!” “Vậy là sao! Tôi không đứng! Anh là ai mà đòi chỉ huy tôi?” Sankar đành phải làm căng đôi chút.

“Kia đừng có giả ngây, tưởng tôi say hử! Tôi rất tỉnh, không phải cai quản gì tôi cả...”

Sankar vẫn không chịu.

“Ngày hôm nay cho anh thôi việc, ta không muốn anh nữa. Ta không ưa đánh bạn với một thằng ngốc, không biết nghe lời. Anh cút đi!” Cứ như thường ngày, Sankar chỉ lẳng lặng ngồi, chẳng đáp chẳng rằng, chờ gã uống

cạn rượu, anh mới nhẹ kéo đứng dậy, dẫn ra ngoài xe hơi. Gã sẽ đi theo anh, nhìn anh với cặp mắt ngầu máu, lèm bèm chửi mắng anh. Nhưng hôm nay, khi nghe ông chủ bảo: “Tôi cho anh thôi việc, anh cúp ngay...” Sankar lại hỏi: “Sao bỗng dưng ông lại cho tôi thôi việc, để tôi chết đói ư?”

“Không, nếu anh xéo ngay đi, ta sẽ trả anh cả bốn tháng lương.” Sankar phân vân suy nghĩ về việc này.

“Đừng có ngồi đây nữa. Dứt khoát đi.” Ông chủ giục. Một trăm hai mươi ru pi! So với món tiền anh cần còn dư ra hai mươi ru pi. Anh có thể về quê, giao tận tay cho mẹ số tiền đó, còn như rồi sau sẽ ra sao, anh phó mặc số mệnh. Nhưng, anh xua ngay những ảo ảnh đó, lắc đầu: “Không, thưa ngài. Ngài phải đứng lên!” “Tôi không mượn anh nữa!” Ông chủ quát lên, bấm chuông điện, gào người hầu bàn: “Mang thêm nữa ra đây...” Sankar tỏ ý ngăn cản người hầu bàn. “Xéo ngay!” Ông chủ quát tháo. “Anh tưởng, tưởng ta say nói nhảm hử? Ta không cần anh, ta biết tự lo liệu lấy. Nếu như anh không rời ta, ta sẽ bảo anh hầu bàn lôi cổ anh ra...” Sankar ngập ngừng vẫn đứng đó. “Này, anh bạn trẻ!” Gã rút chiếc ví da: “Lương mỗi tháng anh?”

“Dạ, ba mươi ru pi!”

“Đây là bốn tháng công của anh. Cầm lấy đi đi. Tôi ở đây còn có công việc cần bàn, khi nào thích, tôi sẽ về, có xe hơi mà!” Gã rút một trăm ru pi và hai tờ mười ru pi. Tiền nhà đến hạn cuối cùng phải trả. Nhưng sao ta lại cầm được số tiền này! Sankar tự đấu tranh dữ dội. Và cuối cùng, anh đã nhận số tiền đó. “Kính xin đa tạ ngài!”

“Hừ, khách sáo gì!”

“Thưa, ngài tốt bụng quá chừng ạ.”

“Bất quá tỏ chút tình đó thôi. Châm ngôn của tôi là ‘muốn người tốt với mình, mình phải tốt với người’, đó là châm ngôn của tôi... Sớm mai anh không phải đến nữa nhé. Tôi không cần anh nữa. Tôi mượn anh chỉ là tạm bợ... Nếu có ông bạn nào cần một người đại loại như thư ký, văn phòng gì đó, tôi sẽ nói giúp...”

“Xin chào ngài!”

“Ừ, chào!” Sankar đi rồi. Gã thượng lưu hể hả nhìn theo bóng anh đi, lẩm bẩm! “Ờ, châm ngôn của ta là... với người...”

Sớm hôm sau, Sankar lên phố mua sắm. Anh mua cho em gái mấy vòng lụa, cho mẹ chiếc kính lão, cho các cháu dăm chiếc đồ chơi bằng thiếc sơn màu. Trở về nhà trọ, anh xem sổ nợ và trả hết các khoản nợ nần trong tháng. “Hôm nay, ta lên đường,” anh tự nhủ. “Ta sẽ về quê...” Lòng anh rạng rỡ niềm vui. Anh cho người dọn buồng một ru pi. Thu xếp gọn chiếc va li, gấp chăn màn, anh đảo nhìn căn gác thượng lần cuối cùng. Trước lúc phải xa rời căn “nhà chòi” quen thuộc, ám khói, anh không khỏi bùi ngùi. Gần mười một giờ sáng, Sankar ra đến bến xe hơi. Xe sắp nổ máy. Anh đã ngồi yên vị trên đệm xe. Chỉ sáu giờ chiều, là anh sẽ về đến nhà. Chao! Mẹ anh sẽ ngạc nhiên xiết bao! Anh sẽ chuyện trò thâu đêm với mọi người, kể cho họ nghe về gã bợm rượu...

Anh bưng tỉnh khỏi những ý nghĩ miên man. Một thầy đội xếp đứng trên bậc xe nhẹ đập vào vai anh, hỏi:

“Anh là Sankar!”

“Vâng!”

“Xuống xe, đi theo tôi!”

“Tôi phải về quê...”

“Nhưng, anh chưa thể đi được.”

Viên đội xếp đặt chiếc va li và gói chăn màn của anh lên đầu một người phu. Họ đi về phía Sở cấm. Ở đó, Sankar bị họ đồn hỏi rất nhiều, bị lục lọi khám xét, họ thu tất cả số tiền anh có. Viên chánh tổng ngắm nghía tờ giấy một trăm ru pi. “Ờ, cùng một loạt số. Lấy ở đâu ra? Khai thật đi...”

Rồi viên chánh cấm lập tức đứng lên, nói: “Theo ta đi ngay đến nhà ông ấy...” Sankar nhìn thấy ông chủ của anh ngồi trên chiếc ghế dựa ngoài hành lang, nét mặt rất mệt mỏi. Gã mời viên chánh cấm ngồi, rồi với giọng rầu rĩ, nói với Sankar: “Sankar, bấy nay tôi không ngờ, anh lại là con người

như vậy. Nhân lúc tôi say không biết gì, anh đã cướp của tôi. Thật ra, chỉ cần anh hỏi một tiếng, anh cần bao nhiêu tiền, tôi sẽ cho anh. Việc gì anh cứ phải trói tôi lại, đánh tôi ngất đi cho cam?” Gã đưa vết thương ở cánh tay lên cho Sankar xem, tiếp: “Anh, anh cướp của tôi còn chưa đủ sao?”

Sankar sợ quá, đứng chết lặng, run rẩy không nói được nên lời. Anh kể hết lại mọi việc đã xảy ra chiều tối qua. Ông chủ và viên chánh cấm âm thầm lặng lẽ ngồi nghe, rõ ràng tỏ ra ngờ vực. Ông chủ nói với viên chánh cấm: “Ngài có thể tin lời anh ta lấy mấy may không?”

“Dạ, không thưa ngài. – viên chánh cấm trả lời.”

“Tôi cũng không tin. Anh chàng đáng thương này hết cách đâm ra nói láo lếu...” Gã trầm ngâm đôi lát. “Tôi không biết... ờ, tôi nghĩ... ngài đã tìm thấy được số tiền ấy... thế ngài khám ở người anh ta có bao nhiêu?”

“Dạ, chừng một trăm mười ru pi và ít tiền lẻ...” Viên chánh cấm trả lời.

“Số còn lại?” Gã quay sang hỏi Sankar. “Anh tiêu rồi ư?”

“Vâng, tôi mua quần áo và ít đồ chơi.”

“Thôi được, được!” Gã nọ xua tay. “Thôi đủ rồi anh chàng đáng thương! Tôi lấy làm khổ tâm cho anh. Anh hoàn toàn có thể xin tiền tôi, cần gì phải dùng đến võ lực để ăn cướp của tôi? Anh có biết người ta tìm thấy tôi ở đâu không? Gã vừa hỏi vừa chìa cánh tay bị thương. Anh có biết gần sớm hôm sau họ mới đưa tôi về nhà không? Anh đã quăng tôi ở đó trong cơn hôn mê. Nhưng dù sao, tôi cũng sẽ rút đơn kiện anh. Điều tin của tôi là: ‘Muốn người tốt với ta, ta hãy tốt với người trước’. Trong những tháng qua, anh đối với tôi rất trung thực. Có điều, anh đừng lảng vảng trước mắt tôi nữa, anh là một thằng lưu manh. Giờ thì anh cút đi...”

“Ngài chánh cấm, sau khi làm xong thủ tục, ngày mai ngài có thể mang số tiền đã thu về đến cho tôi. Đa tạ ngài...”

Sankar phải nhịn đói hai hôm, sống lang thang vất vưởng trên phố, không có lấy một chỗ đặt chiếc va li và tắm thân mình. Rồi một hôm, anh đi quanh quẩn ở gần nhà dây thép, viết giúp được mấy tờ phiếu gửi tiền, mấy

tấm bưu thiếp, kiếm được một ru pi. Với một ru pi đó, anh ăn một bữa cơm, mua một vé xe hơi về quê. Anh lại trở về sống với gia đình, sống trong muôn ngàn điều bất hạnh triền miên như cũ...

Lê Sơn Hình *dịch*

7.

CÂU CHUYỆN TÌNH ĐẦU TIÊN CỦA TÔI

•

Sholem Aleichem

(Мой первый роман, 1903, Nga)

Chương một:

Tôi vận động ngầm được việc làm đầu tiên

Anh nào đã từng phải ngồi nhịn đói đến tận khuya, quần mình trong chiếc áo đã sờn, vùi đầu vào cuốn ngữ pháp tiếng Nga dưới ánh sáng của một mẫu nến, miêng chia các danh từ và tính từ trong câu “bánh mì trắng mới” trong bụng lại mơ ước một mẫu củi bánh mì đen thường, anh nào đã từng phải ngủ trên chiếc ghế dài cứng quèo, đầu gối lên nắm tay, bên cạnh một ngọn đèn bốc khói: mấy đứa con nhỏ khóc ra rả và người mẹ già càu nhàu; anh nào đã từng lết qua đám bùn đặc sệt, với đôi giày rách – một chiếc long mất gót, một chiếc đã sắp tuột, chỉ còn lủng lảng mà không biết làm thế nào vớt nó đi được; anh nào đã từng phải tìm cách cầm cố cái đồng hồ của mình mà gặp phải anh chủ tiệm cầm đồ nó lại không muốn nhận cho cầm, vì vỏ chiếc đồng hồ không phải bằng bạc nguyên chất và bộ máy thì không đáng một xu; anh nào đã từng phải ngửa tay hỏi bạn vay tiền mà anh bạn nọ lại thò tay vào túi, rút chiếc ví ra, thề rằng anh ta không có lấy một đồng xu dính túi – anh nào đã từng trải qua tất cả những cảnh đó như tôi, chắc chắn sẽ hiểu cái tâm trạng của tôi khi lần đầu tiên tôi kiếm được việc làm với số lương tháng mười hai rúp, cơm nuôi.

Tôi không muốn làm mệt các bạn với câu chuyện làm thế nào mà tôi lại đã kiếm được công việc làm đó, mà các bạn cũng chẳng cần biết rằng tôi có một ông cậu, cậu tôi lại có một người bà cô, bà này có một người bạn, người bạn này có một người bà con, người bà con nọ lại có một người họ đằng vợ

rất giàu, mặc dù lão ta chỉ là một người bình thường sống ở nông thôn. Lão nhà giàu này có độc nhất một đứa con trai, lão muốn tìm cho con một cậu giáo dạy tiếng Do Thái, tiếng Nga, tiếng Đức và nghề kế toán. Cậu giáo phải là một thanh niên đứng đắn thuộc một gia đình có danh vọng và không đòi trả công quá đắt, quá khả năng của người mướn. Tôi ra sức cật lực, chạy bổ đến nhà cậu tôi, nói với cậu tới nhờ ông nói với bà cô của ông nói giúp với người bạn của bà để người ấy đi thuyết người bà con của ông ta nói với đằng vợ lão – là ông lão nhà giàu – mướn tôi làm chứ đừng mướn ai khác, vì ngoài tôi ra, ở Mazepovka còn vô số thanh niên khác cũng biết tiếng Do Thái, tiếng Nga, tiếng Đức và nghề kế toán, và họ sẵn sàng đi bất cứ đâu để kiếm một miếng cùi bánh mì. Ông chủ của tôi suy nghĩ mất khá lâu rồi mới ưng thuận mướn tôi. Một là, ông ta không biết chắc mình có cần mướn một cậu giáo dạy tư không và hai là, ông ta còn phân vân không biết nên mướn tôi hay mướn người nào khác. Sau cùng lạy Chúa, ông ta đã quyết định mướn một cậu giáo và lại chọn trúng vào tôi, vì, nếu quả các bạn muốn biết, tôi xin nói là ông ta không coi trọng việc học hành cho lắm. Ông ta thường nói thời buổi bây giờ, người có học đông như lợn con. Điều chủ yếu là cái người cậu giáo ông ta mướn phải là con một gia đình danh giá và, vì tôi thuộc một gia đình danh giá, nên ông ta mướn tôi. Đây là lời ông chủ mới của tôi nói, nhưng – xin các bạn bỏ quá cho – tôi e là ông ta đã nói dối. Những địch thủ của tôi cũng là con nhà danh giá không kém gì tôi. Vậy thì vì lý do gì? Đúng, chỉ vì có một cơ – thể lực – vì những cuộc vận động ngầm của tôi.

Đúng thế, những cuộc vận động ngầm có một sức mạnh phi thường. Vì, phúc thay cho ai có một ông cậu, ông cậu ấy có một bà cô, bà cô này có một người bạn, người bạn ấy có một người bà con và người này có một người họ, đằng vợ – là ông lão nhà giàu ở nông thôn chỉ có một cậu con trai và ông lão muốn mướn cho con cậu một cậu giáo dạy tiếng Do Thái, tiếng Nga, tiếng Đức và nghề kế toán, mà cậu giáo phải là một thanh niên đứng đắn, con nhà danh giá, lại không đòi trả công quá đắt, quá khả năng của nhà lão.

Chương hai:

Những câu chuyện dài dòng của ông chủ tôi ru tôi ngủ

Vậy thì ông chủ tôi là ai? Ông ta làm gì để sinh sống? Hình dáng ông ta trông ra sao? Ông ta cao hay thấp, béo hay gầy, tóc đỏ hay đen? Tôi thiết tưởng các bạn chẳng cần biết điều đó. Tên ông ta là gì? Cái đó cũng không quan hệ lắm. Ông ta có thể vẫn còn sống, vậy nêu tên tuổi lên thì có phần bất tiện cho tôi. Chẳng thà để tôi nhắc lại câu chuyện đầu tiên giữa tôi và ông ta khi ông ta mời tôi lên chiếc xe ngựa – và đái tôi một điếu xì gà đầu tiên của tôi và điếu xì gà đó đã là điều tai hại cho tôi.

“Vậy đây là lần đầu tiên cậu về sống ở nông thôn có phải không?” ông ta vừa nói vừa ngắm nghía cái tàn tro xám ở đầu điếu xì gà đen của mình. “Tôi dám chắc anh vẫn nghĩ nông thôn là một cái xó heo hút và những người Do Thái nhà quê chúng tôi không biết thích hưởng một cuộc sống phong lưu chắc. Anh bạn trẻ ơi, để tôi nói cho anh biết rằng anh sẽ thích thú khi được nhìn một căn nhà thôn dã chính cống của một người dân quê Do Thái – một căn nhà có sân, có vườn hoa, vườn hoa quả – đúng là một tòa lâu đài! Còn về các căn phòng – phòng đằng trước, phòng đằng sau, phòng khách, phòng riêng – để tôi nói anh nghe, anh bạn trẻ ơi có tới hai mươi gian chứ không ngoa. Tôi vừa bảo hai mươi à? Ô này, ngoài ba mươi ấy chứ lị! Chính tôi cũng không rõ gia đình chúng tôi cần nhiều phòng như thế để làm gì. Nếu không phải là để cho khách khứa. Nhà tôi luôn luôn có khách đến ở. Tôi vừa bảo luôn luôn à? Tuần nào, ngày nào cũng có. Không ngày nào không có một ít khách tới thăm, nếu không phải là hai hay ba vị. Mà những khách như thế nào! Nhà điền chủ này, ngài cảnh sát này, ông quận trưởng, quan chánh tòa... Tôi vốn chơi thân với tất cả mọi người xung quanh. Biết bao nhiêu lần, chiếc xe tứ mã đã phóng đến tận cổng nhà tôi. Tôi hỏi: Ai ngoài đó? Người ta bảo: Cụ lớn đấy ạ. Thế nghĩa là quan Tổng đốc, anh hiểu ý tôi nói chứ? Phải tất nhiên, anh không thể xử sự keo bần được, anh phải, tiếp đón ông ta cho lịch sự, dành cho ông ta những căn phòng tốt nhất trong nhà, những căn phòng trông ra một khoảng vườn đẹp đẽ. Và, để tôi nói anh

nghe, anh phải biết cái vườn của tôi mới ưa nhìn làm sao! Đâu có phải là vườn, mà là một khu rừng! Anh phải thấy những quả táo, quả lê, quả mận mới đẹp làm sao! Và những chùm nho, chao ôi! Tôi tự tay trồng lấy đủ mọi thứ, tự tay ép anh đào và nho của nhà, làm lấy rượu vang, dùng nho khô của nhà, và cả đến cá cũng đánh ở dưới sông của nhà lên. Mà cá ra cá! Chép, rô, mè – những con mè bằng ngần này này!” Ông chủ tôi xòe rộng hai bàn tay làm mẫu, và tôi phải co người nhích lại một chút để nhường chỗ cho những con mè của ông ta.

Ông ta cứ tiếp tục kéo dài mãi câu chuyện, còn tôi, tôi ngồi chăm chú nghe, hau háu đớp lấy từng lời. Chiếc xe đu đưa như cái nôi, mấy con ngựa chạy thong thả, đều bước, đuôi phe phẩy đập, và tôi cũng không biết tại cái gì – tại cái ghế ngồi êm trong chiếc xe lắc lư, tại tiếng đuôi ngựa phe phẩy đập, hay tại những chuyện khoác lác của ông chủ tôi – mà chỉ biết là tôi bắt đầu ngủ gà ngủ gật. Đêm hôm ấy là một đêm hè tĩnh mịch. Một làn gió hiu nhẹ quạt vào mặt tôi và tôi ngủ thiếp đi, bên tai còn vang tiếng ngáy của ông chủ.

Khi chúng tôi tới nơi, mặt trời đã lên cao. Nền trời quang đãng, trong sáng và tươi vui, mỉm cười đón chào tôi, kẻ mới đến.

Chương ba: Những hạng người nói dối, những cái nhìn băng giá và một lời giới thiệu ấm áp đầy nhiệt tình

Trên đời có nhiều loại người nói dối. Có những kẻ không cần thiết mà cũng cứ mở mồm ra là nói dối, vì cái lưỡi, như các bạn biết đấy, sinh ra là để cựa quậy ở trong miệng. Có ba loại người nói dối kinh niên: một loại nói dối về quá khứ, một loại nói dối về hiện tại và một loại nói dối về tương lai. Kẻ nói dối về quá khứ kể lại cho các bạn nghe toàn những chuyện dài dòng bịa đặt như thể là hẳn đã nhìn thấy tận mắt tất cả những sự việc đó. Đố các bạn

vạch ra được là hẳn không trông thấy đấy! Kẻ nói dối về hiện tại thật là một kẻ khoác lác hơn là kẻ nói dối, hẳn ta sẽ đoán chắc với bạn rằng hẳn có mọi thứ, biết mọi thứ và có thể làm mọi thứ, nếu bạn có thể thì cứ thử thăm tra cái đó xem sao. Kẻ nói dối về tương lai thì là một anh chàng kỳ quái, bản tính cũng tốt thôi. Hẳn ta sẽ hứa với bạn những gì họa chỉ có trời biết. Hẳn ta bảo sẽ đi gặp người này người nọ cho bạn, làm bất cứ việc gì cho bạn và bạn đành phải tin ở lời hẳn ta. Cả ba loại người nói dối này đều biết rằng mình đang nói dối, nhưng họ tưởng rằng mọi người đều tin họ. Nhưng cũng còn có những người nói dối đứng hẳn riêng ra một loại. Mỗi người trong loại này chỉ cần nói dối một câu chơi thôi là chính hẳn ta cũng tin như vậy là thực và chắc chắn là cả những người khác cũng thấy hẳn nói sao là bào hao tin làm vậy. Hẳn thích thú với cái việc nói dối. Những người này là những con người khi cục, sống trong mộng. Họ là những người mà ta có thể gọi là những tên tán láo, luôn luôn bịa ra những câu chuyện mới và ngày hôm nay họ đã quên hết điều họ mới nói ngày hôm qua. Trí tưởng tượng kỳ quặc của họ luôn luôn hoạt động, luôn luôn đề ra những ý kiến và những tư tưởng mới.

Ông chủ tôi thuộc về loại người nói dối cuối cùng này. Tôi chẳng cần nói với các bạn rằng cái lâu đài của ông ta thực ra chỉ là một căn nhà bình thường, chẳng lấy đâu ra mà có nhiều buồng, và khu vườn cũng chỉ là một mảnh vườn bình thường như mọi mảnh vườn khác. Chẳng có đâu mà nho và rượu vang, mà chỉ có khế xanh với rượu chát thường, mà cũng chẳng có đâu cá mè to đánh ở hồ của nhà lên – chỉ có cá vược nhỏ, mua ở chợ.

Một người đàn bà to béo, chùm chìa khóa đeo bên người, ra đón. Bà ta ngăm ngúa tôi với cặp mắt lạnh lúng quá đến nỗi tôi phải ngạc nhiên. Nếu những cặp mắt biết nói thì cặp mắt của bà ta dường như bảo tôi “Cái tên quý này là ai?” Ông chủ hiểu ý nghĩa cái nhìn đó của vợ, với giọng ôn hòa và biện bạch xin lỗi, ông lão nói:

“Tôi đem cậu giáo mới về cho thẳng cả nhà đấy. Nó đâu rồi?”

“Nó đang ngủ,” người đàn bà nọ trả lời, giọng ồ ồ, và còn ban cho tôi một cái nhìn rất lâu và lạnh giá khác. May thay, ông chủ ra lệnh dọn cơm.

Ông ta xếp tôi ngồi cạnh ông ta và mấy phút sau, trong khi siêu nước được chuẩn bị để pha trà thì ông ta nói với tôi không còn thiếu gì về đứa con trai của mình, nào nó học giỏi ra sao, nào nó viết chữ đẹp như thế nào và nó hiểu biết bao nhiêu thứ.

“Chữ nó viết đẹp nổi tiếng vùng này. Đọc chữ nó viết ai cũng thích. Tiếng Đức nó nói thạo như tiếng mẹ đẻ! Và cái lối nó nói tiếng Pháp mới hay làm sao!”

Bà chủ với chùm chìa khóa cứ rung lên soang soảng dọn bớ, phở mát, kem chua, sữa mật ong, và các món khác ra bàn. Tuy nhiên, nếu bà chủ không ngồi trước mặt tôi và làm tôi lúng túng với những cái nhìn đầy thiện cảm của bà thì có lẽ tôi lại thấy dễ chịu hơn nhiều. Ông chủ vội cản những cái nhìn ấy và vội vã giới thiệu rõ tôi là ai và là người như thế nào. Tôi cảm thấy mặt, đầu, mắt và cả mái tóc trên đầu tôi cũng nổi gai lên ngứa ngáy. Theo lời ông ta thì tôi là cháu nội cố Baal Shem¹⁸, gia đình tôi toàn là những pháp sư, doanh nhân và những phú ông cả, bản thân tôi cũng học giỏi hơn hết mọi sinh viên, bác sĩ hoặc giáo sư nào khác – ngay đến ba giáo sư gộp lại cũng không giỏi bằng tôi. Tôi không biết bà ta có tin những lời dối trá trâng tráo đó không, nhưng tôi thấy cái nhìn lạnh giá và gay gắt của bà ta có vẻ dịu đi đôi chút.

Chương bốn:

Đứa “bé” ngốn như thần trùng, trong khi cậu giáo đói mèm.

Chú học trò của tôi thực ra là một thanh niên mạnh khỏe, đẹp trai, tính tình hoạt bát vui vẻ. Khuôn mặt hẵn tròn, trắng trẻo, ưa nhìn với đôi má hồng hào, vầng trán cao và trắng, cặp mắt màu xám hiền hậu, đôi bàn tay trắng mập. Có ba việc hẵn thích làm: ăn, ngủ và cười. Nhưng trong cả ba việc đó, hẵn thích nhất là ăn. Từ sáng đến tối, lúc nào cũng thấy hẵn ăn. Giữa những bữa thường lệ như điểm tâm, bữa trưa, bữa chiều và bữa tối, có kèm theo cà phê, mẹ hẵn còn thường gửi cho đứa “bé” một chút thức ăn

ngon như cốc súp cù là, hoặc một khoanh bánh mỳ, hoặc cái bánh mật ong, hoặc chiếc bánh ngọt, hoặc một ít mứt, đôi khi là một món ăn lạ như gan gà rán, hoặc một thứ cao lương nào khác tương tự, hoặc chỉ là một khoanh bánh mỳ trắng, trường hợp hẳn thấy đói bụng, trong khi cậu giáo của hẳn cứ ngồi nhìn, liếm mép và xoa dịu cơn đói bằng một điều thuốc lá quán tay.

Thoạt kỳ thủy, cho mãi tới khi làm thân với học trò của mình, cậu giáo cứ phải nếm thử những trận đói dẫn vật, vì người mẹ gã học trò, cái bà đeo chùm chìa khóa, nuôi thầy rất chi là thanh đạm.

Gia đình nhà này, họ sống rất sung túc – nhất là về mặt bơ sữa – nhưng mọi thứ ấy đều cất kín khóa kỹ. Thỉnh thoảng, ngẫu nhiên ông chủ có đề nghị cho cậu giáo cái gì ăn, thì bà chỉ bắt đầu rung rung chùm chìa khóa, dấu hiệu rõ ràng là bà ta tức giận.

Bà ta thường đáp lại:

“Dĩ nhiên là có rồi. Cậu giáo vẫn ngày ba bữa đấy chứ. Thế chưa đủ hay sao?”

Quả là mụ nói dối kinh khủng! Tôi, mỗi ngày một bữa trưa, nói chi đến ba bữa. Biết bao lần tôi nhìn thấy những súc thịt họ vừa vứt đi, những bình sữa đổ tung tóe, trong lúc mình ngồi nhịn đói trong buồng, mơ tưởng một miếng bánh mỳ đen. Những ngày ông chủ đi vắng là tôi đói mềm. May mắn cho tôi là đã nhanh chóng làm thân được với gã học trò của mình.

Chương năm:

Cậu giáo và học trò kết bạn đồng minh, cuộc đời vui vẻ bắt đầu

Một hôm đẹp trời, tôi và học trò đang cùng ngồi trong buồng của hẳn, một căn buồng có cái cửa sổ trông ra vườn, gã học trò bảo tôi: “Này cậu, nếu cậu muốn ở đây với chúng tôi, nếu cậu muốn cậu với tôi, chúng ta làm bạn thân với nhau, nếu cậu không muốn phải rời khỏi căn nhà này, thì xin cậu hãy quẳng những quyển sách kia xuống gầm bàn. Chúng ta đi chơi cờ đam

hay bài sáu mươi sáu, hoặc cứ việc nằm dài trên giường mà chít nước bọt nhổ lên trần nhà.”

Nói xong, gã học trò của tôi liệng sách của hắn xuống gầm bàn, ném mình xuống giường, ngửa đầu và chít nước bọt qua kẽ răng, nhổ lên trần nhà, hắn làm khéo léo và chính xác quá đỗi khiến cả hai, tôi và hắn, cùng phá lên cười.

Từ hôm đó, chúng tôi sống những ngày sung sướng, trò dạy thầy đánh cờ đam hay đánh bài sáu mươi sáu (thú thật cho đến bây giờ tôi chưa nghe nói đến tên thứ bài này bao giờ, nhưng khi tôi học rồi thì tôi trở thành một tay máu mê hạng nặng). Thế là thầy kết bạn đồng minh với trò và, bỏ cả bài lẫn vở, chỉ cùng nhau chơi cờ đam hay đánh bài sáu mươi sáu hoặc nằm trên giường mà nhổ nước bọt lên trần, hoặc giúp trò xới gọn những thức ăn ngon, món lạ của bà mẹ nó gửi vào cho, và trong công việc này, thầy đã tỏ ra rất đặc lực. Mấy tháng sau, khi chợt nhìn vào gương, cậu giáo ngạc nhiên thấy mình béo tốt hẳn lên.

Không một ai bước chân vào phòng chúng tôi, trừ đứa ở thường ngày mang thức ăn vào. Ông chủ ít khi ở nhà, và bà chủ, không lúc nào rời chùm chìa khóa, ngày đêm bận rộn công việc nhà cửa, tuyệt nhiên chẳng bao giờ ngó vào phòng chúng tôi. Chúng tôi thực là sống trong hạnh phúc. Chúng tôi chẳng phải lo lắng gì mà cũng chẳng có gì bó buộc, chúng tôi tự do muốn làm gì thì làm.

Nhưng một hôm, ông chủ hỏi tôi: “Thế nào, dạo này bài vở học hành ra sao?”

“Tốt lắm,” tôi trả lời, mắt mở trân trân không hề chớp.

“Đấy, thấy không! Tôi đã bảo mà!” Ông ta nói; và tôi lấy làm lạ thấy mình còn có thể nhìn được vào mắt ông ta.

Trong nhà này, mọi người lừa bịp lẫn nhau, tất cả mọi người không ai là không nói dối, nơi mà ngay cả lớp không khí bao phủ xung quanh cũng ngẫu nhiên những lời nói dối – thì trong cái nhà đó, học nói dối thực chẳng khó khăn gì.

Chương sáu:

Những bức thư tình đầu tiên của vị hôn thê, đốm lửa đã được nhen

Tuy vậy, chúng tôi cũng có một nhiệm vụ phải làm – là nhận và trả lời những bức thư. Và hầu như ngày nào chúng tôi cũng nhận được thư. Tôi nói “chúng tôi” bởi vì cả hai chúng tôi đều phải trả lời những bức thư đó. Những bức thư gửi cho học trò của tôi là thư của vợ sắp cưới của hấn viết, mặc dù chính hấn đã thú nhận với tôi rằng tình cảm của hấn đối với cô ta chẳng có gì nồng nhiệt.

Mới đầu, những bức thư ấy không nãg gửi đến luôn – hàng tuần hoặc hàng nửa tháng mới có một lần. Nhưng từ khi tôi nhập cuộc thì thư từ gửi đến thêm phần đều đặn và mau mắn hơn.

Một hôm, gã học trò bảo tôi: “Cậu đọc cái thư này đi và trả lời cho cô ta. Cô ta cần gì tôi vậy?” và gã ném cái thư của người vợ sắp cưới vào mặt tôi. Tôi đọc và thích thú với nội dung bức thư. Cô ta viết thế này:

“Vị hôn phu thân mến và hết sức yêu quý của em. Giá anh biết cho rằng em chán ngán những bức thư của anh đến nhường nào! Những bức thư giống nhau như hai giọt nước cùng một dòng sông, như thể cùng mẹ sinh ra. Em mong được nghe ở anh một câu mới mẻ, một câu có thể sẽ sưởi ấm trái tim em và rọi sáng tâm hồn em.

Trái tim em lạnh giá, tâm hồn em âm u.

Vị hôn thê chân thành của anh...”

Không phải nghĩ tới hai lần, tôi viết ngay hộ học trò của tôi bức thư trả lời như sau:

“Vị hôn thê chung thủy và yêu quý của anh. Em viết rằng những bức thư của anh gửi em đều giống nhau như chúng là con cùng một mẹ đẻ ra. Nhưng làm thế nào khác được, khi chúng cùng xuất phát từ một tình cảm mà

ra? Em bảo rằng chúng giống nhau như hai giọt nước từ một dòng sông. Làm thế nào khác được, khi chúng chảy từ một ngọn nguồn, một trái tim mà ra! Em đòi hỏi một câu mới mẻ, nhưng còn gì có thể mới mẻ hơn là câu ‘Anh yêu em!’ Tâm hồn em làm sao mà âm u được khi anh nghĩ tới em, hỏi người yêu thân mến?

Vị hôn phu chân thành của em...”

Trả lời thư này, chúng tôi nhận ngay được lời phúc đáp như sau:

“Anh thân yêu. Những lời êm dịu của anh đã làm em phấn khởi vui vẻ và lòng em ấm lại, chung quanh em chan hòa ánh sáng. Đích thị đây là em đã được nghe một bài ca mới, được nghe âm điệu du dương thần tiên của một trái tim thân yêu. Em cảm thấy trong người khác hẳn. Hình như em đã mọc cánh bay vút lên trời và có một bầy tiên nữ tung bừng hoan hỉ bay ra đón, mang tới cho em những câu chào mừng và những lời êm dịu của vị hôn phu thân yêu của em, con người đã vĩnh viễn chiếm được trái tim và tâm hồn em.

Người vợ tương lai yêu mến và trọn đời chung thủy của anh.”

Tôi trả lời, viết:

“Người yêu thân mến nhất, khả ái nhất và chung thủy nhất của anh – Em yêu quý của anh, không, em đã không lầm. Đây không phải những lời lạnh nhạt tầm thường mà là những tình cảm từ một trái tim này tới thẳng một trái tim khác. Đây là những sợi dây gắn bó hai trái tim lại với nhau vĩnh viễn. Bầy tiên nữ mang đến em những lời chào mừng của anh, cũng đã mang đến cho anh những lời chào mừng không kém phần chân thành của em, và cùng với bầy tiên nữ đó, anh xin gửi đến em – trái tim thân mến của anh – một cái hôn nồng cháy, cái hôn thiêng liêng của một người bạn mãi mãi là của em và luôn luôn mang theo hình ảnh tươi sáng của em trong tâm can, lúc ngủ cũng như khi thức.

Người yêu vĩnh viễn chân thành của em...”

Chương bảy: Tài liệu cho một cuốn sách dạy viết thư

Một đốm lửa từ đâu có trời biết bay đến và rơi xuống mái một ngôi nhà tranh. Một ngọn lửa tí xíu nhen lên. Gió thổi, nó bốc thành một đám cháy dữ dội. một đám cháy, cháy!

Những bức thư đầu tiên ấy là cái đốm lửa đã nhen lên ngọn lửa kinh khủng. Nội dung những bức thư ngày càng một nồng nàn. Ngọn lửa ngày càng được thổi cao mãi lên. Một đám cháy khổng lồ, có sức tiêu hủy hết thảy đã bốc lên điên cuồng trong trái tim tôi; tôi đau khổ, vô cùng đau khổ. Tôi ăn không thấy ngon, ngủ không sao nhắm mắt được, chỉ đi tha thần như một kẻ mất trí. Bao nhiêu tình cảm trong lòng tôi dốc cả vào những bức thư. Chúng là niềm an ủi và nguồn vui duy nhất của tôi. Đối với tôi, ngày nhận được thư là một ngày hội. Tôi mở thư ra đọc và viết trả lời. Gã học trò của tôi chỉ có việc chép lại, và ngay chỉ có thể thôi tôi cũng thường phải thúc giục hăn. Và tôi đã tốn bao tâm sức để giấu kín nỗi đau khổ xuống tận đáy lòng, tránh sao cho khỏi lộ ra ngoài, tôi thường phải úp mặt xuống gối khóc thút thít, rồi lại trở dậy làm bộ vui vẻ lo công việc – chơi cờ đam hoặc một ván bài sáu mươi sáu với bạn kiêm học trò của tôi!

May thay, không ai để ý nhận thấy tôi đang đau khổ, ngày một gầy rộc đi, hao mòn dần như một cây nến thắp. May thay, gã học trò tôi không hề đặc biệt chú ý đến tôi. Dĩ nhiên, nếu hăn chú ý, chắc hăn sẽ biết rõ vì đâu. Tôi có thể hình dung được bộ mặt hăn sẽ thuở dài ra, nếu hăn nhìn thấy tôi hôn lấy hôn để những bức thư của người vợ chưa cưới của hăn. Và tôi không hôn chúng làm sao được!

Bạn thử xét xem. Đây, cô ta viết như thế này:

“Anh yêu quý của em, ánh sáng của cặp mắt em! Em phải nói tất cả sự thật với anh. Anh thân yêu của em, em phải thú nhận rằng từ trước đến giờ em không hề biết anh. Em không bao giờ tưởng tượng rằng em lại tìm thấy ở anh một nguồn tình cảm mãnh liệt, những tư tưởng cao cả, và một trí thức

uyên thâm như vậy, rằng em lại tìm thấy ở anh một tâm trí siêu phàm như vậy. Những lời lẽ sáng suốt của anh cho em thấy anh học cao biết rộng như thế nào.

Thật là lạ, trước đây em chẳng biết một tí gì về những điểm này hết. Cái đó nói lên bản chất mộc mạc và tính khiêm tốn của anh, và nó càng làm tăng thêm lòng kính mến của em đối với anh. Em không cảm thấy sung sướng sao được, khi định mệnh đã gắn bó số phận em với một người có đủ đức tính tốt đẹp nhất: vẻ người tuấn tú, óc thông minh, trí hiểu biết, tính tình giản dị và đôn hậu. Nết đôn hậu của anh thể hiện trong những lời lẽ anh ăn nói dịu dàng và sáng suốt. Anh đã rộng lượng ban cho em những lời lẽ thân yêu. Em xin cảm tạ anh một ngàn lần về những bức thư đó, và xin thêm nữa.

Người yêu chung thủy và vĩnh viễn của anh...”

Đáp lại, tôi trả lời một cách hơi lơ mờ như sau:

“Người đẹp hết sức yêu mến và tài giỏi của anh! Em không biết anh vì em chưa nhìn thấy anh đấy thôi. Cái người mà em đã nhìn thấy không phải là anh mà chỉ là cái bóng dáng của anh. Em cứ thử tưởng tượng rằng chúng ta chưa trông thấy nhau, có nghĩa là chúng ta đều thai làm người ở một kiếp khác. Chúng ta sẽ sung sướng xiết bao ví như chúng ta không biết đến cái xã hội này, cái xã hội giả dối đê tiện cùng những con người giả dối đê tiện sống trong cái xã hội đó.

Vị hôn phu yêu em và mãi mãi chung thủy với em cho đến hơi thở cuối cùng...”

Tôi nhận được của cô ta lời phúc đáp như sau:

“Anh yêu quý và hết sức thân mến mà trời đã ban cho em!

Bức thư của anh như thế là một cuốn thiên thư và một câu đố bí hiểm đối với em. Anh viết khó hiểu đến nỗi em phải nát óc trong bao lâu mới nắm được ý anh nói, và giờ đây, em tin là em có thể hãnh diện nói rằng em đã hoàn toàn hiểu anh. Anh bảo rằng chúng ta phải tự coi mình là có phước vì đã chẳng biết đến cái thế giới giả tạo đê tiện này. Cùng những con người giả tạo đê tiện của nó. Nếu vậy thì em phải là một trong những kẻ vô phước vì

em lại biết rất rõ cái thế giới giả dối đê tiện này với những con người giả dối đê tiện của nó. Và quả thật là đại phước khi nhận thấy rằng ít nhất cũng còn có một người ngay thẳng, chân thực, cao thượng, sáng suốt và hiền hậu, và người đó lại là người chồng chưa cưới của em, người yêu mà trời đã ban cho em! Anh thân yêu, xin chúc anh mạnh khỏe, anh hãy viết cho biết anh đang đọc sách gì và khuyên em nên đọc những cuốn nào.

Em trù mến xiết chặt tay anh và xin mãi mãi là người yêu chung thủy của anh...”

Tôi viết thư phúc đáp như sau:

“Cuộc sống của anh, trái tim của anh! Nếu anh đã làm em ngạc nhiên như vậy, thì em hãy thử tưởng tượng xem em đã là một câu đố bí hiểm và một điều ngạc nhiên đối với anh như thế nào. Trước kia, anh chưa hề mơ tưởng rằng anh lại nhận được của em những bức thư như vậy. Cứ xem xét những chữ Do Thái mà thỉnh thoảng em dùng trong những bức thư của em, anh thấy rằng không phải là em không biết đến món cổ văn của chúng ta. Chỉ riêng điều đó cũng đủ khiến anh coi trọng em đến nỗi anh hầu như sợ rằng anh không xứng đáng được ngay cả nhắc đến tên em! Anh ngắm nhìn tấm ảnh của em và tự nhủ: Nàng đây, một cô gái Do Thái thực sự. Đây là lý tưởng của anh, và sẵn lòng hy sinh cả cuộc đời của anh cho em, bất cứ vào giờ phút nào. Em hỏi nên đọc sách gì ư? Anh xin gửi em một danh sách những tác giả cổ điển nổi tiếng của văn học Nga và ngoại quốc như là Gogol, Turgenev, Tolstoy, Dostoevsky, Puskin, Lermontov, Shakespeare, Goethe, Schiller, Heine, Börne; anh mong rằng đọc những tác giả đó em sẽ thấy thích thú. Em hãy nhanh chóng trả lời anh. Ngày mà anh nhận được thư em là một ngày hội đối với anh. Em thân mến, chúc em mạnh khỏe, người yêu chân thành của anh.

Người tình yêu mến và tận tụy của em...”

Và đây, cô ta trả lời:

“Linh hồn của em, báu vật của em, ánh sáng đời em! Em không hiểu sao mấy chữ Do Thái em dùng trong những bức thư lại làm anh ngạc nhiên

đến thế. Cổ văn Do Thái¹⁹ là vốn dân tộc và là kho tàng của chúng ta. Hiểu biết thứ tiếng đó phải đâu đã được coi là một tài năng đặc biệt với một cô gái Do Thái? Thực là một điều hổ ngươi và sỉ nhục nếu cô ta lại không thuộc lòng được ít câu thơ của Judah Halevi²⁰ hoặc nếu khi ra trường, cô ta lại không biết gì về Mapu, Levinson, Smolenski, Gordon và những tác giả cổ điển Do Thái khác! Em rất cảm tạ anh về bản danh sách anh gửi cho em, mặc dầu em đã đọc tất cả các tác phẩm cổ điển này từ lâu rồi. Ngoài những tác phẩm đó ra, em cũng đã đọc những nhà văn và nhà thơ danh tiếng như Byron, Swift, Cervantes, Dickens, Thackeray, Shelley, Balzac, Daudet, Hugo, Sienkiewicz, Orzeszkowa v.v... Em muốn một tác phẩm nào mới lạ cơ, không phải là một cuốn tiểu thuyết mà là một tác giả đúng đắn. Chúc anh khỏe, anh yêu quý của em, tình lang của em. Xin anh đừng quá đề cao em. Em chỉ là một đứa con gái tầm thường hết lòng hết dạ vì anh.

Người yêu chung thủy của anh...”

Đáp lại, tôi trả lời...

Nhưng, phải chăng chúng ta đã thấy đủ lắm với cái chuyện thư từ yêu đương này? Nếu không tôi e rằng chúng ta sẽ có một cuốn sách dạy viết thư chứ không phải một cuốn tiểu thuyết nữa. Tuy nhiên, tôi muốn nói thêm rằng tôi hãy còn giữ lại tất cả những bức thư đó trong một ngăn bàn giấy kín đáo của tôi. Ngoài tôi ra, chưa có một ai được xem. Tôi coi những lá thư đó quý báu như những trang giấy cổ lâu đời của một tập niên giám xa xưa, chúng là những nhân chứng trầm lặng của những niềm vui nỗi buồn đầu tiên trong tôi. Chúng là những bông hoa khô héo và tàn tạ đặt trên nấm mồ của mối tình đầu, thiên tình ca đầu tiên của tôi.

Chương tám:

Tôi trở thành một kẻ nói dối không biết ngượng

Khi một anh chàng đang yêu, cứ nhìn nét mặt anh ta là thế nào bạn cũng biết. Bạn cứ nhìn đôi mắt thần thờ, cái mỉm cười kỳ lạ của anh ta,

những câu anh ta trả lời lơ đãng, suốt ngày cứ chốc chốc anh ta lại soi gương, mỗi ngày thắt một chiếc cà vạt khác nhau, bước chân anh ta đi mới nhẹ nhàng và dẻo dăng biết mấy, anh ta mới tha thiết yêu tất cả thiên hạ đến nhường nào – nếu anh ta không quá nhút nhát thì có thể anh ta đã ôm lấy cả bác thợ nạo ống khói mà hôn.

Nhưng chẳng ai chú ý đến tôi cả. Thực ra, đôi khi, giữa một ván cờ, cậu học trò của tôi cũng có hỏi tại sao tôi lại lơ đãng đến như vậy, đến nơi lẽ ra chém quân của hắn tôi lại đi chém ngay quân của mình. Tôi thường ngạc nhiên trả lời: “Quân nào?” Cả ông chủ tôi, một lần đang ngồi ăn, cũng hỏi tại sao sắc mặt tôi nom kém như vậy. Nghe hỏi, bà chủ với chùm chìa khóa rung loảng xoảng, trả lời (mặt nom ra vẻ thương hại, mặc dù bà ta như mở cờ trong bụng) bà ta trả lời rằng cậu giáo đạo này ăn rất ít.

“Có chuyện gì thế?” Ông chủ hỏi và tự mình trả lời hộ: “Cậu làm việc nhiều quá, tại thế đấy thôi – Hai thầy trò nhà cậu suốt ngày ngồi trong nhà chúi mũi vào sách vở. Các người phải năng ta ngoài đi dạo chơi mới được.”

“Chúng con phải làm biết bao nhiêu việc, như thế thì đi chơi làm sao được?” Đứa học trò tôi nói với một vẻ hết sức chân thật, khiến tôi muốn nhổ ngay vào người hắn ta và thét lên: “Này, các người! Sao các người lại có thể đối trá đến thế được! Không khí trong cái nhà này sặc sụa những lời nói dối của các người!”

Nhưng tôi lại không nói thế. Đáng lẽ nói rõ sự thật ra tôi lại nói dối thêm một câu khác:

“Tôi nhớ gia đình.”

“Điều đó không có gì lạ,” ông chủ tôi nói, ông ta đem tất cả sức mạnh của cái trí tưởng tượng phong phú của mình ra, phụ họa giúp thêm vào cho những câu tôi nói dối. “Bà nó ạ, cậu ấy nhớ là phải. Gia đình cậu ta là gia đình bậc nhất ở trong tỉnh và cả ngoài tỉnh đấy. Tôi có thể nói với bà rằng trong toàn huyện không tìm đâu có một gia đình nào khác được như thế. Pháp sư Kovno là chỗ bà con với cậu, có phải không?”

“Bác tôi đó,” tôi trâng tráo nói dối.

“Và vị thuyết pháp ở Porechye cũng là bác cậu, đúng không?”

Tôi trả lời: “Vâng, bác về bên ngoại.”

“Và Epstein, ông Epstein vĩ đại, cũng có họ với cậu chứ?”

“Vâng, chúng tôi là anh em họ.”

“Và chắc Reb Moishele Halperin cũng là một người trong họ nhà cậu?”

“Vâng, họ về bên nội.”

“Này, còn những người thân hào Tolchino, nghe đâu cũng họ hàng gần với cậu?”.

“Cháu cô cháu cậu,” tôi nói.

Và tôi hết sức sung sướng, không phải vì có những người họ hàng vĩ đại như vậy mà chính là vì cuối cùng đã được để yên một mình với những cảm xúc say mê và thiêng liêng của tôi, với những bức thư dịu dàng và ngọt ngào của người vợ chưa cưới của gã học trò tôi, mà đối với tôi, cô ta còn thân thiết hơn tất cả những người họ hàng gần xa, thực sự cũng như tưởng tượng.

Cô ta viết cho tôi trong bức thư về sau:

“Nguồn vui của em, thiên thần của em!

Làm sao lại có sự buồn rầu như vậy? Sao những bức thư sau này của anh lại bi thảm thế? Sao anh lại cứ nói đến cái chết? Những câu đó anh đưa ra hỏi em như vậy nghĩa là làm sao? Sao anh lại tự coi mình là người bất hạnh nhất trong số những người bất hạnh? Sao anh làm cho em đau khổ đến thế? Sao anh không nói rõ cho em hay cái bí mật lớn lao nó đang xâm xé trái tim anh? Anh còn có điều bí ẩn gì nữa đối với người con gái chỉ yêu riêng mình anh, người đang say sưa đếm từng giờ mong cho chóng đến lúc chúng ta được gặp nhau và chung hưởng hạnh phúc đời đời!!!”

Và anh chồng sắp cưới của cô ta gửi thư phúc đáp như sau:

“Tâm hồn thiêng liêng của anh, tròn con mắt của anh! Thần tượng của anh!

Xin em tha lỗi cho anh về những bức thư đó. Em nói đúng, em thân yêu, em đã nói đúng! Anh không có quyền phàn nàn, không có quyền kêu là mình bất hạnh. Bất hạnh là kẻ nào chưa yêu bao giờ và chưa được yêu. Anh xin nhắc lại rằng, những bức thư em viết cho anh là niềm vui duy nhất của anh, được trông thấy em và chết là một hạnh phúc đối với anh. Nhưng không, anh đã thề là không nói đến cái chết nữa. Em muốn biết điều bí ẩn lớn lao của anh ư? Ồ không, em sẽ không được biết nó cho đến khi cái giờ hạnh phúc (hay bất hạnh) đó điểm, khi chúng ta sẽ trông thấy nhau trước giờ hôn lễ. Lúc đó, em sẽ biết tất cả... Trong khi chờ đợi, chúc em mạnh khỏe, em thân yêu, trái tim thiêng liêng của anh, em viết cho anh nhé, viết nhé, viết nhé!

Người yêu có phước và vô phước của em, người mà, chao ôi, muốn sao cho thời gian cứ kéo dài mãi...”

Chương chín:

Chuẩn bị cho đám cưới và những giấc mơ vợ vẫn của tôi

Ai đã từng yêu sẽ hiểu rõ tâm trạng của tôi, khi thời gian chuẩn bị cho đám cưới đã đến – Và ai đã đọc kỹ lưỡng những chương trước sẽ hiểu rõ tâm trạng tôi ra sao khi gã học trò tôi cắt bộ quần áo cưới của hãnh trong thời gian ba tuần lễ liền. Những nhục hình của người tội phạm chẳng thấm vào đâu so với những nỗi đau đớn mà tôi đã phải chịu đựng. So sánh với nỗi đau khổ của tôi thì địa ngục vẫn còn như một thiên đường.

Có lẽ bạn đã nghĩ rằng tất cả những tình cảm đó phát sinh từ lòng căm thù đối với một địch thủ may mắn. Có đâu như vậy! Tôi biết quá rõ không phải gã học trò của tôi được yêu, mà chính là tôi, tác giả thực sự của những bức thư nọ. Tôi biết quá rõ là tôi chỉ việc tiết lộ cái bí mật, cái bí mật thiêng liêng, tại buổi gặp gỡ đầu tiên của chúng tôi, chỉ việc hở ra một câu là nàng sẽ hiểu ngay và mọi việc đều trở nên tốt đẹp. Nhưng sẽ phải làm thế nào đây? Tôi sắp xếp thế nào để được nói chuyện riêng với nàng, dù chỉ trong ít

phút? Tôi vắt óc nghĩ ra có lẽ tới mười bảy ngàn mưu kế lỗ bịch, mưu kế nào cũng kỳ quái và điên rồ không kém. Thú thực trong đầu óc tôi đã hiện ra những ý nghĩ độc địa đến nỗi tôi cảm thấy xấu hổ khi viết chúng ra, ngay mặc dầu kể từ ngày đó đến nay, thời gian trôi qua cũng không phải là ít. Bạn nghĩ rằng tôi định ám sát địch thủ của tôi, tôi định đầu độc hẳn chẳng? Cầu trời tránh cho tôi những ý nghĩ tội lỗi ấy! Tôi chỉ cầu Thượng đế ban cho tôi một phép màu nào đó – làm cho gã học trò của tôi mắc bệnh và về châu thổ để tôi có thể thể chân hẳn.

Nói thật với bạn, tôi ngày đêm ngẫm nghĩ điều đó, mong mỏi cho gã học trò của tôi ngồi chỗ gió lùa bị cảm mạo mà chết, hoặc một cơn ho, hay cơn sốt cách nhật đến lồi hẳn đi, hoặc hẳn trượt chân ở một chỗ bằng phẳng và ngã gãy cổ, hoặc một hòn đá bay đập trúng vào đầu hẳn, hoặc một con chó dại cắn hẳn khiến hẳn phát điên, hoặc một cơn giông tố sẽ cuốn bật một cái cây lên và buông rơi trúng vào đầu hẳn, hoặc là có một phép màu nào khác sẽ xảy ra, bất kể là phép gì, cốt làm sao tôi gạt nỗi hẳn đi là được.

Đồng thời, tôi cũng cảm thấy một nỗi hối hận day dứt và thấy buồn cho hẳn. Sao một linh hồn vô tội như hẳn lại bị đau khổ? Sao hẳn lại phải chết trẻ như vậy? Trong thâm tâm, tôi khóc thương hẳn, thành thực ngậm ngùi cho hẳn. Tôi viết cho người yêu của tôi một bức thư, cuối thư có một câu thơ nào ruột, nội dung nói tới xót thương gã học trò trẻ tuổi của tôi bị chết bi thảm. Tôi so sánh thế giới như một khu nghĩa địa và hẳn như một cây non:

*Họa mi đâu có khóc dài
Và chòm sao cũng vui đầy lệ sa.*

Còn mấy câu nữa, nhưng tôi đã quên khuấy hết cả.

Và một lần nữa, óc tưởng tượng của tôi lại vẽ ra trước mắt tôi những quang cảnh khác: một năm đã qua từ khi hẳn chết, tôi cùng người yêu ra thăm mộ hẳn, rỏ một giọt lệ và đặt lên đó những bông hoa tươi thơm ngát, chúng tôi lại còn tặng hẳn mấy vần thơ có đoạn cuối như sau:

*Xin cho hoa nở mộ người
Và hồn yên nghỉ vui chơi thiên đường...*

Hoa đó sẽ nở trên mộ hãn hay không, cái đó chả chắc tí nào, nhưng có điều chắc chắn là gã học trò của tôi đang nở tươi như một bông hồng. Sức khỏe của hãn ngày một thêm tốt, bộ mặt hãn thêm hồng hào, thân thể hãn thêm đầy đặn. Hãn thích thú ngây ngất, vui vẻ và sung sướng. Sung sướng không phải vì mối tình yêu đương vì hãn sắp được rời đến ở một thị trấn lớn, ở đây, hãn sẽ gặp những nhân vật mới và không còn phải nhìn thấy những người họ hàng chán ngắt của hãn nữa.

Đã nhiều lần, hãn thú nhận với tôi y như vậy, mặc dù trước mặt bố mẹ hãn, hãn vẫn nói là hãn sẽ nhớ họ ghê lắm.

Tôi hỏi hãn: “Thế anh cũng sẽ nhớ tôi chứ?”

”Dĩ nhiên!” hãn trả lời và ôm hôn tôi một cách thân ái. “Nhưng tôi sẽ đem cậu cùng đi với tôi. Chúng ta sẽ cùng chung hưởng hạnh phúc. Chúng ta sẽ chơi cờ đam và đi xem hát. Tôi sẽ không bao giờ xa rời cậu, không bao giờ!”

Tôi thừa biết, đây chỉ là một lời nói dối trăng tráo. Sinh ra, được nuôi dưỡng và giáo dục trong dối trá, hãn đã lại nói dối một lần nữa.

Chương mười: **Tôi được mời đến dự đám cưới**

Tôi sẽ chẳng bao giờ quên được cái thịnh tình người ta chú ý đến chúng tôi khi chúng tôi đến dự đám cưới. Một cỗ xe lộng lẫy đón chúng tôi ở nhà ga và đưa chúng tôi tới một tòa nhà đẹp để nơi chúng tôi được người ta dành cho những gian phòng riêng biệt, chúng tôi được tiếp đãi cà phê ngon, bánh ngọt và một bữa ăn trưa tuyệt tác có trứng rán và vịt quay. Và khách kéo đến đông nghìn nghịt! Ngày càng nhiều người nối tiếp nhau đến vừa chào mừng vừa làm quen với chúng tôi.

Đối với tôi đang lúc tâm trí hoang mang, họ giống như một bầy sâu bọ tí xíu, lằng xằng và vo ve như đàn ruồi. Tôi bận rộn với những ý nghĩ của

mình, những ý nghĩ rầu rĩ nhất – làm sao mà gặp riêng nàng được. Biết là tôi sẽ có thành công hay không? Nếu nàng khám phá ra điều bí mật thiêng liêng của tôi thì sao? Và nếu – thậm chí nói điều ấy lên tôi cũng không dám. Thật là khủng khiếp, khủng khiếp!

Khi ở nhà ra đi, tôi đã nhét trước vào túi, bạn đừng sợ, không phải là một khẩu súng lục đâu, lạ Chúa, mà một bức thư gửi nàng, một bức thư dài ba trang, mô tả câu chuyện tình của tôi cùng tới một mẫu tiểu sử. Nhưng tôi làm thế nào mà đưa cái thư đó đến tay nàng được? Nhờ ai? Và khi nào nàng có thể đọc bức thư ấy?

Trong khi đó, tất cả họ hàng nhà nàng, đàn ông, đàn bà, người ta hối hả và vội vã như chuột ăn phải bã, sai phái người làm, giục giã chuẩn bị bữa tiệc cưới, cho mời các nhạc công và pháp sư. Nhanh lên – cô dâu chú rể đã nhịn đói đến là đi mất, tội nghiệp!²¹

Nhịn đói thì chú rể chẳng nhịn chút nào – điều ấy tôi biết chắc. Hắn đã ăn nhẩn cả một tảng lớn thịt vịt quay lúc ở trong phòng tôi và sau đó giả vờ nhịn đói, bộ mặt vờ tiều tụy cho ra vẻ chú rể và hắn còn cô làm ra bộ ta đây đang nghĩ ngợi việc gì quan trọng lắm.

Sinh ra, được nuôi dưỡng và giáo dục trong sự dối trá, nên đến cả ngày cưới của hắn, cũng dối trá.

Trong khi đó, các nhạc công đã đến và lễ che mạng cho cô dâu bắt đầu.²² Tiếng ồn ào náo nhiệt thật kinh khủng! Ai cũng làm ra vẻ cho người ta tưởng mình đang bận làm một việc gì đấy. “Nhanh! Nhanh! Nào! Mau lên!” Và có người nào đó – chúng tôi không biết là ai – dẫn đưa chúng tôi đi – không biết đi đâu, và có người nói với chúng tôi – không hiểu nói gì; tôi cảm thấy choáng váng và mê man, tai tôi ù lên, và tim đập mạnh thành thịch thịch thịch...

Các nhạc công cử nhạc, cây vĩ cầm rền rĩ, cái kèn đồng kêu toe toe, cây sáo rít, trống đánh bùm bùm, và tim tôi đập thành thịch thịch thịch.

Chương cuối cùng: Kết cục của một thiên diễm tình

Trong số những bộ mặt quay cuồng chập chờn trước mắt, tôi nhận thấy có một bộ mặt có vẻ đối với nơi đây cũng lạ nước lạ cái như tôi. Bộ mặt của anh thanh niên tóc dài đeo kính, mà công việc duy nhất là ngắm nhìn và nhận xét tất cả mọi sự việc đang diễn ra. Anh ta có vẻ như cũng thích thú với cái việc đứng ngắm như vậy.

Cặp mắt anh ta dừng lại ở nơi tôi, và tôi cảm thấy như anh ta nhìn xuyên qua người tôi, nhìn thấy trái tim, thấy điều bí mật của tôi, điều bí mật thiêng liêng – và tôi vội cúi mặt nhìn xuống. Tuy nhiên, tôi vẫn biết rõ là đôi mắt anh ta nhìn chăm chú vào tôi, tôi cảm thấy anh ta nhìn tôi chăm chặp, không rời mắt, và khi ngẩng lên, tôi bắt gặp cặp mắt nhìn xuyên thủng tim tôi và thu hút hấp dẫn tôi như một thanh nam châm.

Loanh quanh thế nào tôi không hiểu, nhưng rồi chúng tôi thấy đứng bên nhau – tôi và anh chàng đeo kính – và dĩ nhiên là chúng tôi trò chuyện bàn tán về đám cưới – về cô dâu chú rể.

Họ hàng dìu tay chú rể đưa tới cho cô dâu lúc ấy đang ngồi trên một cái ghế ở giữa phòng, tóc bỏ xõa xuống, và úp mặt vào hai bàn tay – như là đang khóc. Các nhạc công thi nhau cử nhạc, cây vĩ cầm rầu rĩ, tiếng kèn đồng kêu toe toe, âm ã, cây sáo the the rít, tiếng trống vang lên bùm bùm bùm bùm và tim tôi đập thình thịch thình thịch.

Tôi nghĩ bụng :

“Một phút nữa, chỉ một phút nữa, và mọi việc sẽ xong xuôi.”

“Một con bò cái,” anh thanh niên đeo kính đột nhiên thì thầm vào tai tôi.

“Đâu?” tôi đưa mắt nhìn quanh, hỏi.

“Nó kia chứ đâu,” anh ta trả lời, hất cặp kính về phía cô dâu.

Nhìn thất vẻ hết sức sững sốt trên gương mặt tôi, anh ta nói khẽ:

“Một con bò cái, một con bò cái thật sự. Nó chẳng biết cái gì và tính nết hay cần nhẫn như chó! Ấy thế mà lại vớ được một anh chàng tốt như vậy đó. Tôi chắc anh là thầy dạy chú rể phải không?”

Tôi không rõ là tôi kéo anh ta lại ngồi bên cạnh tôi hay là anh ta kéo tôi, hoặc cả hai chúng tôi cùng kéo nhau, chỉ biết là một lát sau, chúng tôi đã đang ngồi bên cạnh nhau, như đôi bạn thân quen biết nhau từ lâu. Anh thanh niên đeo kính – cậu giáo tư của cô dâu – đã kể cho tôi nghe nhiều chuyện về cô ta, mà ví như không biết, tôi còn sung sướng hơn nhiều.

“Nhưng anh thử coi những bức thư của cô ta viết xem!” tôi kêu lên. “Những bức thư của cô ta thì sao?”

Nghe nói, anh thanh niên đeo kính ôm bụng lăn ra cười.

“Những bức thư của cô ta ư? Hà, hà, hà! Những bức thư của cô ta! Chà, nghe kêu gớm! Những bức thư đó mà là của cô ta ư?”

“Thế thì của ai?”

“Của cô ta? Hà, hà, hà! Những bức thư của cô ta! Của tôi đấy! Hà, hà, hà! Những bức thư của đó là của tôi đấy! Của tôi! Của tôi.”

Tôi tưởng anh thanh niên nọ hóa điên hay làm sao đó. Anh ta nắm lấy tay tôi, quay cuồng trong phòng phát vào lưng tôi và cười không ngớt.

“Những bức thư của cô ta, hà hà hà. Những bức thư của cô ta!”

Bạn đã bao giờ thấy một giấc mơ huy hoàng, trong những giấc mơ thấy một tòa lâu đài đẹp đẽ với những nàng tiên hiền hậu, lại có nào là rượu nho ngon tuyệt ngon, có quả vừa mới hái trên cây xuống, nào mùi hương hoa ngào ngạt, cảnh thiên đường – và “nàng”, nàng công chúa với những món tóc vàng. Và bạn bay vút lên, bay vút lên cao, cao mãi tới tận trời. Và rồi đột nhiên, cảnh vật mờ đi. Từ khu rừng vang lên một tiếng còi huýt chối tai, một tiếng vỗ cánh, một chuỗi cười quái đản, điên dại – ha, ha, ha; những tiếng ấy vọng qua khu rừng và đến ven rừng thì tan ra như một tiếng ngáp bị nén lại : A-a-a! Dưới chân bạn, một vực thẳm há hốc miệng ra. Lát nữa là bạn sẽ rơi

tuyệt xuống. Bạn giật nẩy mình tỉnh dậy, tỉnh dậy mà đau nhức như muốn vỡ, và phải rất lâu sau, bạn mới hoàn hồn.

Đó là giấc mơ của tôi, trong cái giây lát ngắn ngủi, khi anh thanh niên đứng trước mặt tôi cười, cười không dứt, về những bức thư của tôi và điếm lại tất cả những đức tính tuyệt vời của người yêu tôi. Anh ta cười trong khi lòng tôi tan nát.

Trong phòng đại đình, các nhạc công cử nhạc. Tiếng vĩ cầm rền rĩ, tiếng kèn toe toe vang dội, tiếng sáo rít, tiếng đàn công tơ bát kêu trầm trầm, tiếng trống vang rền! bùm bum bum! Và trong tim tôi là nỗi cô đơn u ám và trống rỗng.

Bá Ngự & Huy Lộc dịch

8. BỨC CHÂN DUNG

•

Nikolai Gogol
(*Поппем, 1835, Nga*)

Phần thứ nhất

Không có nơi nào đông người đứng lại xem như trước gian hàng bán tranh trong khu chợ lợp Shchukin. Đúng thế, ở đây tập hợp hết sức linh tinh đủ các thứ lạ mắt, phần lớn là những bức tranh dầu, phủ một lớp trắng bóng màu lục thẫm, trong những chiếc khung hào nhoáng màu vàng đậm. Mùa đông với những cây trắng xóa, cảnh mặt trời lặn đỏ ối trong như ánh lửa rực lên từ một đám cháy, một bác nông dân xứ Flandre, mồm ngậm tẩu, cánh tay cong vẹo, trông giống một con gà tây mặc áo hơn là một con người – đề tài của những bức tranh ấy thường là như vậy, thêm vào đấy là mấy bức tranh khắc gỗ: Chân dung Khozrev-Mirza²³ đội mũ lông cừu, chân dung mấy vị tướng đội mũ ba sừng, cái mũi cong lệch.

Ngoài ra, cánh cửa loại gian hàng này thường lấp kín sau những tập tranh dân gian rộng khổ, in thứ tranh ảnh thể hiện cái thiên tư của người dân Nga. Một bức vẽ nàng công chúa Miliktrisa Kirbitievna; một bức vẽ thành Jerusalem, màu đỏ tràn lên mấy ngôi nhà và nhà thờ, quét đỏ ngẫu cả một khoảng đất, và hai người mu gích²⁴ Nga đang cầu nguyện, tay đeo bao. Người mua những bức tranh này thường chẳng có mấy nhưng người xem thì đông vô kể. Trong đám này thế nào cũng có một gã hầu phòng nát rượu đứng xem, mồm há hốc, tay cầm thức ăn vừa mua ở hiệu về cho chủ: chủ nó chắc chắn sẽ không phải bồng mồm vì món xúp. Lại thế nào cũng có một anh lính, nhân vật chính của các chợ tầm tầm, tay cầm vền vền chỉ có hai con dao nhíp để chào khách, hoặc giả một chị bán hàng rong bưng một hộp

đầy ních những giày. Mỗi người thường thức tranh một cách riêng; mấy bác mu gích giơ tay chỉ trỏ, mấy anh lính xem xét tận nơi, vẻ nghiêm trang; mấy thằng bé đi ở, mấy chú học nghề cười đùa chỉ trỏ cho nhau xem những bức biếm họa để rồi trêu nhau; những bác hầu phòng có tuổi khoác áo dạ thô thì chỉ cốt đứng lại để ngáp; còn những cô bán hàng rong, đúng kiểu các bà mẹ nhà quê Nga, do bản năng cũng chạy đến để nghe thiên hạ bàn tán và xem người ta đang làm gì.

Đúng lúc ấy, Chartkov, một họa sĩ trẻ tuổi, đi ngang qua trước gian hàng, bất giác cũng dừng lại. Nhìn chiếc áo khoác cũ kỹ và bộ quần áo không chút cầu kỳ ta biết anh ta thuộc hạng người sống chỉ vì công việc, không có thì giờ nghĩ đến trang phục, tuy món này vốn là thứ hấp dẫn đám thanh niên lạ thường. Anh ta lúc đầu dừng chân trước gian hàng chỉ để cười thầm những bức tranh xấu xí nọ. Nhưng rồi sau, bất giác, anh trở nên đăm chiêu tư lự; anh băn khoăn không hiểu những bức tranh này liệu có ai cần đến. Ủ, người dân Nga ưa chuộng những bức thư *Yerusan Lazarevich*, *Ngón khỏe* và *Nốc khỏe*, *Foma* và *Yerema* điều đó anh chẳng lấy làm lạ; những đề tài ấy rất đơn giản và dễ hiểu, nhưng còn những mớ tranh tồ quét sơn dầu, màu sắc sỡ và bản thiêu kia thì ai mua? Ai là người cần đến bức chân dung bác nông dân xứ Flandre, đến những bức tranh sơn thủy xanh đỏ kia, những bức tranh mặc dù được vẽ với nhiều tham vọng nhưng chỉ càng làm cho nghệ thuật thêm hổ nhục mà thôi. Đây hẳn không phải là những công trình của một đứa trẻ tự học vẽ lấy. Vì nếu thế thì dù toàn bộ có vẽ méo mó và cứng nhắc đi chăng nữa bức tranh vẫn có sinh khí. Còn ở đây, chỉ thấy một trí óc đần độn, một sự bất tài già cỗi và bất lực, tự tiện tôn mình lên hàng nghệ thuật, lý ra chỉ xứng đáng với những nghề nghiệp hết sức thấp kém, một thứ bất tài tuy nhiên vẫn còn trung thành với thiên hướng nghề nghiệp và đã đem được những phương pháp riêng của mình vào nghệ thuật. Đâu đâu cũng lại thấy những màu nước thuốc ấy, cũng vẫn cái cách làm ấy, một thủ thuật đã thành thói quen của một con người máy thô sơ chứ không phải của một con người thật... Chartkov đứng hồi lâu trước những bức tranh bản thiêu ấy, đầu óc đã không còn nghĩ đến chúng nữa. Trong khi đó, lão chủ hiệu, người nhỏ bé loắt choắt mặc áo dạ thô, bộ râu cạo từ Chủ nhật tuần

trước, nãy giờ vẫn lải nhải nói với anh vừa mặc cả vừa định giá, tuy chưa hề biết anh thích bức tranh nào và muốn mua bức nào. “Mấy chú mu gích kia, bức sơn thủy này, tôi xin hăm nhăm rúp. Bức tranh thật tuyệt tác! Nhìn vỡ mắt ra vẫn chưa chán, vỡ thật chứ không ngoa đâu! Mới đem ở phòng tầm tầm về đây; nước tráng bóng hây còn ướt. Hay là ông lấy bức tranh mùa đông này! Mười lăm rúp! Riêng cái khung thôi cũng đã khối tiền. Ông cứ thử xem bức mùa đông này!” Nói đoạn, lão lải buôn búng nhẹ vào bức tranh một cái, ý chừng để khoe nó với khách. “Thưa ông có phải buộc cả hai bức lại rồi cho mang theo ông về nhà không ạ? Nhà ông ở đâu ạ? Ê, thằng nhỏ, đem dây ra đây.” – “Khoan đã, ông bạn! Làm gì mà vội thế!” Thấy lão lải buôn nhanh nhẩu chưa chi đã bắt đầu gói mấy bức tranh, anh họa sĩ sực tỉnh, vội gạt đi. Nghĩ mình đứng trong cửa hàng đã lâu mà chẳng mua gì, anh hơi ngượng, nên nói: “Ông hãy khoan một chút, để tôi xem ở chỗ này có bức nào mua được không.” Nói đoạn, anh cúi xuống lục lọi trong đám những bức tranh cũ kỹ chất đống dưới đất, đều đã bạc phếch, bụi bặm, rõ ràng là những thứ bị coi rẻ. Ở đây, có những bức chân dung tổ tiên gia đình đã cũ lắm, con cháu những người vẽ trong tranh có lẽ ngày nay không tìm đâu thấy, có những bức, vải đã bị thủng rách, không thể đoán được là vẽ cái gì, có những cái khung đã tróc hết nước thếp vàng – nói tóm lại, đây là một mớ đủ các thứ bỏ đi. Nhưng anh họa sĩ cứ lục xem kỹ lưỡng, bụng nghĩ thầm: “Biết đâu lại chẳng vớ được một cái gì hay hay.” Đã nhiều lần anh được nghe người ta kể lại là trong những cửa hàng bán tranh này, đôi khi có thể vớ được những tác phẩm của các bậc danh họa vớt lặn lóc trong đống bụi. Khi thấy khách hàng chú ý đầu vào mớ tranh bỏ đi, lão chủ hiệu đang xun xoe rồi rít bỗng lạnh nhạt hẳn; lão lấy lại vẻ trịnh trọng thường lệ và ra đứng ở cửa như cũ, tay trở vào trong hiệu, miệng mời khách qua đường vào xem.

“Mời ông vào đây xem tranh! Mời các ông ghé vào đây! Tranh mới đưa ở phòng bán tầm tầm về!” Rao mãi đã chán, vả lại phần lớn là vô hiệu, lão quay sang tán gẫu với lão bán quần áo nữ cũng đang đứng ở cửa hiệu, trước mặt, rồi đến khi tán đã đủ, lão sực nhớ đến ông khách trong gian hàng, bèn quay vào.

— Thế nào ông khách, ông đã chọn được bức nào chưa?

Nhưng họa sĩ đã từ lâu đứng yên không nhúc nhích trước một bức chân dung lồng trong một chiếc khung to; chiếc khung trước kia chắc hẳn lỏng lẻo, nhưng giờ đây chỉ còn lại những vết thép vàng nham nhở. Đó là chân dung một ông già nước da nâu sạm, khuôn mặt hốc hác, đôi gò má cao gồ; nét mặt như được chớp lấy ngay lúc ông già đang nhăn nhó, toát ra một sức mạnh không có chút gì là của “người phương Bắc”, một gương mặt khắc sâu những nét chói bóng ánh nắng miền Nam. Ông già khoác bộ y phục châu Á, rộng thùng thình. Mặc dầu bức chân dung đã bị hư hỏng và phủ đầy bụi, nhưng khi lau sạch lớp bụi trên mặt nhân vật, Chartkov nhận ngay ra công trình của một nghệ sỹ lỗi lạc. Bức chân dung như chưa được vẽ xong, thế mà đã có một sức mạnh phi thường. Lạ lùng hơn cả là đôi mắt; hình như họa sĩ đã vận dụng tất cả sức mạnh của ngòi bút và trút hết tâm lực của mình vào đấy. Đúng là hai con mắt ấy *nhìn*, nó *nhìn* ngay từ bên trong bức chân dung *nhìn* ra; sức sống kỳ dị của cặp mắt phá tan cả sự hài hòa của bức tranh. Khi Chartkov đưa bức chân dung ra gần cửa, cái nhìn của đôi mắt lại càng mãnh liệt hơn nữa. Nhìn đôi mắt ấy, đám đông người xem đều cảm thấy một ấn tượng tương tự. Một người đàn bà vừa dừng chân sau lưng Chartkov, kêu lên: “Ô kìa, đôi mắt nó nhìn tôi kìa, nó nhìn tôi kìa!” và bà ta bất giác lùi lại. Chartkov cảm thấy trong người khó chịu lạ lùng, anh đặt bức tranh xuống đất.

— Đây, ông lấy bức tranh này đi! – lão chủ hiệu bảo Chartkov.

— Thế bao nhiêu? – họa sĩ hỏi giả.

— Thôi, tính đắt ông làm gì, ông trả cho bảy hào rưỡi.

— Thế thì tôi chịu.

— Thế ông trả bao nhiêu?

— Hai hào – họa sĩ nói xong, chực đi.

— Ai lại trả rẻ quá thế. Hai hào thì riêng cái khung thôi cũng không được. À, chắc ông định đến mai mới lại mua chứ gì! Thôi ông ơi, ông lại đây! Ông trả cho thêm một hào. Thôi, thôi, ông cầm lấy, thì hai hào vậy. Bán

mở hàng cho ông hôm nay, ông là người khách hàng đầu tiên đấy. – Nói đoạn, lão chủ khoát tay một cái như muốn nói: “Coi như mất không bức tranh!”

Thế là Chartkov đã mua một bức chân dung cũ một cách thật bất ngờ; anh nghĩ bụng: “Mình đi rước cái của này về làm gì?” – Nhưng thôi, cứ phải là trả tiền. Anh móc túi lấy đồng hào đôi đưa cho lão chủ, cặp tranh vào nách mang đi. Dọc đường, anh nhớ ra đồng hào đôi nọ là số tiền cuối cùng của anh. Anh thấy buồn, rồi dần dần thấy tức mình, thấy lòng trống trải và dừng dừng.

“Mẹ cha cái kiếp sống khốn nạn này!” – anh nói với cái khí tiết của một người Nga khi làm ăn gặp vận đen.

Và anh tiếp tục rảo căng bước, gần như cái máy, lòng hoàn toàn dừng dừng với mọi sự. Ánh đỏ rực của tà dương còn tỏa khắp lưng trời; những ngôi nhà hướng về phía tây hãy còn tắm trong ánh sáng ấm nóng ấy; nhưng ánh trăng lạnh lẽo, màu xanh lơ đã đỏ dần lên. Bóng các ngôi nhà, bóng chân khách qua đường đổ dài trên mặt đất như những chiếc đuôi áo phụ nữ, gần như trong suốt, nhẹ thênh thênh. Họa sĩ đã bắt đầu ngước mắt lên ngắm nền trời đang sáng lên trong một thứ sáng mỏng manh, trong suốt, hư ảo. Chartkov thốt lên: “Màu sắc mới nhẹ nhàng làm sao!” và hầu như cùng một lúc, anh lại lầm bầm: “Bực thật, mẹ kiếp!” Xốc lại bức tranh cứ chực tuột ra khỏi nách, anh rảo bước.

Về đến nhà, ở phố Thứ Mười Lăm trên đảo Vasilievsky, người anh mới dừ, mồ hôi nhễ nhại. Anh khó nhọc leo cái cầu thang nhầy nhựa nước rửa bát lẫn những cứt chó, cứt mèo, miệng thở hổn hển. Anh gõ cửa, nhưng chẳng ai thưa: thằng nhỏ lại đi đâu vắng. Anh đứng tựa lưng vào cửa sổ, định chịu khó đợi, thì đằng sau có tiếng chân của một chú bé vận sơ mi xanh: đây, thằng nhỏ, người mẫu, người nghiên thuốc vẽ của anh, người lau sàn nhà anh để rồi ngay sau đó lại dẫm đôi ủng vấy bẩn lên. Chú bé tên là Nikita, thường chủ vừa đi khỏi nhà là chú ra ngay phố chơi. Trong dãy hành lang tối om, Nikita hí hoáy mãi hồi lâu mới mở được cửa, Chartkov bước vào phòng ngoài, gian phòng lạnh lẽo kinh khủng: nhà các họa sĩ thường

vẫn như thế, song họ cũng chẳng bao giờ để ý thấy. Không để cho Nikita cởi áo khoác, Chartkov cứ thế bước vào phòng vẽ, một căn phòng vuông vức và khá rộng, nhưng trần thấp lè tè, cửa kính đọng sương băng, trong phòng bề bộn đủ các thứ đồ nghề cũ rích linh tinh: những đoạn cánh tay bằng thạch cao gãy, những khung gỗ căng vải, những bức phác họa mới bắt đầu vẽ đã bỏ dở, những màn, vải vắt đầy trên ghế. Một lữ, Chartkov cởi áo khoác ngoài, lơ đãng luồn bức chân dung vừa mua về vào giữa hai bức tranh khác, đoạn gieo mình xuống chiếc đi văng hẹp, giờ đây không thể gọi là đi văng bọc da được nữa, dây định đồng trước kia đóng giữ lấy mặt da, nay đã long cả, mặt da ở trên không còn dính vào đinh, thành thử Nikita vẫn nhét vào dưới đấy nào bút tất, nào sơ mi, và tất cả các thứ quần áo bẩn. Anh nằm duỗi người, trong chừng mực có thể duỗi được trên chiếc đi văng nhỏ hẹp ấy, và cuối cùng gọi Nikita bảo thả nển.

— Thưa cậu, không có nển ạ – Nikita đáp.

— Sao vậy?

— Vì hôm qua cũng đã không có.

Chartkov nhớ ra rằng quả nhiên hôm qua cũng đã không có nển thả nên anh hết nóng và ngồi im lặng. Anh để chú bé cởi chiếc áo ngoài cho và mặc chiếc áo ngủ đã sờn mục.

— Thưa cậu, lúc này có ông chủ nhà đến đây – Nikita nói.

— Thì sao? Đến đòi tiền nhà chứ gì? Tao biết rồi – họa sĩ khoát tay đáp lại.

— Nhưng ông ta đến với một người nữa kia ạ!

— Ai thế?

— Con không biết... Hình như một ông cảnh sát nào ấy.

— Cảnh sát, cảnh sát đến làm gì?

— Con không biết, ông ấy bảo đến về việc chưa trả tiền nhà.

— Thế rồi thì sao?

— Con không biết rồi sẽ ra sao; ông ta bảo: nếu không nghe thì cứ việc xéo đi nơi khác; họ định ngày mai sẽ cùng cả hai người trở lại.

— Cho họ trở lại – Chartkov nói với giọng dửng dưng, buồn buồn. Tâm trạng anh lúc này cực kỳ chán ngán.

Chartkov là một họa sĩ trẻ tuổi có tài và đầy hứa hẹn: có những lúc, thoáng qua, nét bút của anh chứng tỏ một khiếu quan sát nhạy bén, một cái nhìn sắc sảo, một mỗi hăm hở nhanh chóng vươn đến gần thiên nhiên. Giáo sư dạy anh đã nhiều lần nói: “Anh coi chừng, anh bạn; anh có tài, nhưng nếu anh làm hỏng nó đi thì thật là tai hại. Anh thiếu kiên nhẫn. Hễ có cái hấp dẫn anh, hễ anh thích cái gì, là anh chỉ biết có lao vào nó, ngoài ra không thiết nhìn đến một cái gì khác; những lúc ấy, tất cả đối với anh chỉ là cát bụi, không có gì đáng kể. Phải coi chừng, không có anh sẽ trở thành một họa sĩ chạy theo thời thượng đấy. Có thể nói ngay từ bây giờ màu sắc anh dùng đã quá sặc sỡ đến xác lợc. Nét họa của anh thiếu chặt chẽ, đôi khi rất non kém, đường nét không rõ; anh đã bắt đầu chạy theo lối chơi ánh sáng thời thượng, tìm cách gây ấn tượng rẻ tiền; hãy cẩn thận không có anh sẽ rơi vào lối vẽ của trường phái Anh đấy. Coi chừng! Cuộc sống phồn hoa đã hấp dẫn anh, đã có lúc anh quần chiếc khăn quàng đẹp, đội chiếc mũ bảnh bao. Dễ bị cám dỗ lắm đấy, người ta có thể hạ mình xuống để vẽ những bức tranh nho nhỏ theo thời thượng, những bức chân dung nho nhỏ đắt tiền. Nhưng tất cả những thứ đó chỉ làm hư hỏng tài năng đi thôi chứ không sao giúp nó phát triển được. Anh phải kiên nhẫn. Phải suy nghĩ trước mỗi tác phẩm, bỏ những cái lòe loẹt đi. Mặc cho kẻ khác kiếm nhiều tiền. Cái gì là của anh, của riêng anh, anh sẽ không bao giờ mất.

Lời giáo sư nói cũng có phần đúng. Quả nhiên họa sĩ của chúng ta đôi khi cũng có ý muốn số lòng một chuyển, phô trương một chút, tóm lại, thỉnh thoảng nhớ lại là mình vẫn còn trẻ. Tuy thế đến nay anh vẫn thường tự chủ được. Đôi khi cầm cây bút vẽ trong tay, anh có thể quên hết, chỉ mải miệt với công việc và khi phải bỏ bút xuống, anh cảm thấy như phải bỏ dở một giấc mộng đẹp. Phong cách của anh phát triển rõ trông thấy. Tuy chưa hiểu hết được cái sâu xa của Raphael, nhưng anh đã say mê với nét bút linh hoạt

và phóng khoáng của Guido, đã dừng lại trước những bức chân dung của Titian, đã hân hoan thán phục những nhà danh họa xứ Flandre. Tuy còn chưa thấy được đầy đủ cái ánh sáng rạng rỡ ở hình ảnh đã mờ của những bức họa cổ, nhưng anh cũng đã đoán thấy được ít nhiều một cái gì trong những kiệt tác đó, mặc dầu trong thâm tâm, anh vẫn chưa đồng ý với giáo sư về điểm coi các bậc danh họa thời xưa là tuyệt đỉnh, không tài nào vươn lên sánh kịp được nữa; thậm chí, anh còn cho rằng ở một số khía cạnh nào đó thế kỷ thứ mười chín còn trội hơn họ là đằng khác, bây giờ việc mô phỏng thiên nhiên sinh động hơn, tự do hơn; tóm lại, ý nghĩ của anh cũng là ý nghĩ chung của lớp thanh niên bắt đầu thấu hiểu được ít nhiều, có ý thức và lấy làm tự hào về điều đó.

Đôi lúc anh thấy bức mình vì thấy một họa sĩ nước ngoài, Pháp hay Đức gì đấy, thậm chí lắm khi cũng chẳng phải là một họa sĩ tài ba gì mà chỉ bằng một thủ thật nào đó, một nét bút hoạt bát và những màu sắc sặc sỡ, đã làm cho dư luận xôn xao, và trong khoảnh khắc đã vơ được một món tiền lớn. Điều đó, Chartkov nghĩ đến không phải vào những lúc anh mãi làm việc đến quên ăn, quên uống, quên cả cái thế giới bên ngoài, mà vào những lúc túng bấn, không có tiền mua bút vẽ, mua thuốc màu, những lúc lão chủ nhà, dai như đĩa, một ngày hàng chục lần đến nằng nặc đòi tiền nhà. Những lúc ấy, trong trí tưởng tượng đói khát của Chartkov lại hiện ra cuộc sống đáng thèm thuồng của một họa sĩ giàu có; những lúc đó, trong óc anh thoáng qua cái ý nghĩ vẫn thường thấy nảy ra trong óc bất cứ người Nga nào là bỏ mặc hết, lao vào chơi bời để chìm sâu nỗi buồn phiền, bức tức, bất chấp cả thiên hạ. Chính giờ đây, tâm trạng anh là như vậy.

— Ừ! Hãy kiên nhẫn! Hãy kiên nhẫn! – anh làu bàu vẽ bức bội – kiên nhẫn cũng có giới hạn của nó. Hãy kiên nhẫn! Thế nhưng ngày mai ta lấy tiền đâu ra mà ăn. Có ai cho ta vay đâu. Đem tranh đi bán ư? Tất cả chỗ này chưa chắc đã bán được nổi hai hào. Thế mà những bức này đều có ích cho mình; mình biết lắm: bắt tay vào vẽ mỗi bức là ta có nhằm một mục đích rõ rệt, mỗi bức đều dạy cho ta thêm một cái gì. Nhưng như thế để làm gì? Toàn là nghiên cứu, vẽ thử, rồi cứ nghiên cứu, vẽ thử mãi suốt đời sao? Và lại rồi

ai sẽ mua những thứ ấy vì tên tuổi của ta có ma nào biết và có ai cần đến những bức vẽ phông theo những tượng cổ Hy Lạp, hay theo mẫu người thật, hay bức *Ái tình của Psyche* vẽ dở dang này, hay bức vẽ căn phòng của ta, hay bức chân dung thẳng Nikita, mặc dầu những bức này thực ra còn hơn hẳn những bức vẽ của bất cứ một gã họa sĩ thời thượng nào khác. Thật đấy, để làm gì? Việc gì ta phải khổ sở, phải nhai lại mãi những điều sơ đẳng nhất như một anh học trò mới tập sự, trong khi ta có thể nổi tiếng không kém gì biết bao nhiêu kẻ khác và cũng kiếm được nhiều tiền như bọn họ?

Nhưng vừa nói xong câu đó, họa sĩ bỗng tái mặt đi và run lập cập: từ sau một bức tranh, một khuôn mặt nhó co quắp đang nhìn anh chăm chặp. Cặp mắt khủng khiếp xói thẳng vào anh như chực nuốt chửng lấy anh, đôi môi như ra lệnh cho anh phải nín lặng. Hoảng hốt anh đã toan kêu to lên gọi Nikita, lúc bấy giờ đã ngáy như sấm ở phòng ngoài, nhưng rồi anh sức nhớ ra, bật cười. Nỗi sợ hãi phút chốc biến đi hết. Đây chỉ là bức chân dung anh vừa mua mang về và đã quên khuấy đi. Ánh trăng chiếu vào phòng, soi sáng bức tranh và làm cho nó sinh động lên một cách lạ kỳ. Anh cầm bức tranh lên xem kỹ và lau chùi nó. Anh lấy cục bọt biển nhúng nước, lau qua mấy lượt, gần sạch hết lớp bụi và bẩn, đoạn đem treo bức tranh lên tường ở trước mặt và nhờ đó thấy được rõ hơn cái giá trị phi thường của bức họa: cả khuôn mặt lúc này gần như khuôn mặt người sống, đôi mắt cứ nhìn anh trừng trừng, khiến cho Chartkov phải rùng mình lùi lại, trong lòng kinh ngạc, lẩm bẩm tự nhủ: “Chà! Nó nhìn, nó nhìn bằng đôi mắt của người thật!”

Và Chartkov chợt nhớ đến một câu chuyện mà đã lâu lắm anh có lần được nghe thầy anh kể lại, về một bức chân dung do họa sĩ Leonardo da Vinci vẽ một bức tranh nhà danh họa đã tốn công mấy năm trời để vẽ mà vẫn coi là chưa vẽ xong, nhưng theo lời Vasari thì đây là một trong những tác phẩm mà mọi người đều cho là tuyệt mỹ và công phu nhất. Phần hoàn chỉnh hơn cả trong bức chân dung là đôi mắt đâu đã khiến cho người đương thời phải kinh ngạc: ngay cả những tia máu li ti nhất họa sĩ cũng ghi nhận được và thể hiện trên bức tranh. Nhưng bức chân dung ở trước mặt anh giờ

đây có một cái gì khác hẳn, một cái gì quái dị. Đây không phải là nghệ thuật: thậm chí nó còn phá tan sự hài hòa của bức tranh. Đây là một cặp mắt sinh động, một cặp mắt của người thật. Tưởng chừng như nó được khoét từ đôi hốc mắt của một người sống rồi đem gắn vào đây. Ở đây, người nhìn không có cái hoan hỉ thuần khiết có thể cảm thấy được khi đứng trước một tác phẩm nghệ thuật, dù cho nội dung biểu hiện có đáng ghét chằng nữa; còn cái cảm giác ở đây là một cái gì hiểm độc, ghê sợ.

“Làm sao thế này? – Họa sĩ bất giác tự hỏi. – Nhưng đây chỉ là một bức tranh vẽ theo mẫu, một bức tranh bình thường sinh động mà thôi; vì đâu lại có cái cảm giác khó chịu lạ lùng ấy? Phải chăng việc bắt chước tự nhiên một cách nô lệ, không sáng tạo, bản thân nó đã là một việc làm xấu xa, giống như một tiếng thét lạc điệu, chối tai? Phải chăng biểu hiện đề tài một cách dửng dưng, thiếu cảm xúc như không hợp điệu với nó, thì nhất định nó sẽ hiện lên trần trụi trong tất cả cái thực trạng khủng khiếp của nó; và muốn tránh điều ấy, cần phải có ánh sáng của một tư tưởng. Cái ánh sáng ấy dù cho là không nắm lấy được, nhưng vẫn tràn đầy trên tác phẩm; phải chăng thiếu cái ánh sáng ấy thì đề tài sẽ hiện ra trong cái thực trạng phũ phàng, khác nào khi muốn hiểu một con người dũng cảm mà lại dùng con dao phẫu thuật mổ xẻ con người ấy ra, và chỉ thấy trước mắt mình một vật ti tiện. Tại sao một cách thiên nhiên đơn giản, tầm thường, mà đôi khi được một họa sĩ này thể hiện thấy như tắm trong ánh sáng, và tại sao cái cảm giác người ta thể nghiệm khi đứng trước nó không có gì là thấp hèn? Mà ngược hẳn lại, người ta cảm thấy như hoan hỉ, hầu như nhờ bức họa mà mọi vật xung quanh dịu hẳn đi, tất cả trở nên yên tĩnh, có trật tự. Và tại sao vẫn cảnh thiên nhiên ấy mà dưới bút vẽ của một họa sĩ khác lại hóa ra ti tiện bẩn thỉu, tuy họa sĩ đó cũng trung thành với nguyên mẫu? Cái thiếu trong bức họa sau là một cái gì có sức tỏa ánh sáng. Khi người ta ngắm một phong cảnh thiên nhiên cũng vậy; cảnh đó có thể đẹp dễ lọt lầy, nhưng nó vẫn thiếu một cái gì nếu trên nền trời thiếu vầng thái dương.”

Chartkov lại gần bức chân dung để xem kỹ đôi mắt dị thường ấy, anh kinh hãi nhận thấy đúng là chúng như đang nhìn thẳng vào mắt mình. Đây

không phải là một bức sao chép tự nhiên nữa, mà là cái nét sống kỳ quái có thể có ở khuôn mặt một xác chết từ trong mộ bước ra. Phải chăng vì ánh trăng đã mang theo cái mê sáng của chiêm bao làm biến dạng mọi vật trái hẳn với ánh sáng ban ngày hay vì một nguyên nhân nào khác? Chỉ biết là họa sĩ thốt nhiên thấy sợ phải ở một mình trong phòng. Anh rón rén lùi ra xa bức chân dung, cố gắng quay mặt đi không nhìn vào nó nữa, nhưng mắt anh vẫn bất giác cứ liếc về phía nó. Cuối cùng, anh sợ không dám cả đi đi lại lại nữa: cảm thấy như có ai đang đi phía sau lưng, nên cứ luôn luôn ngoái cổ nhìn lại. Xưa nay anh vốn không phải người nhát gan, nhưng anh giàu tưởng tượng và hệ thần kinh anh rất nhạy cảm, tối hôm ấy anh thấy sợ quá, không sao tự trấn tĩnh được. Anh ngồi thu mình trong một xó nhà, nhưng liền cảm thấy như có ai sắp ghé qua vai, nhìn thẳng vào mặt mình. Ngay tiếng chú Nikita ngáy như sấm ở phòng ngoài cũng không khiến được anh đỡ sợ hãi. Cuối cùng, anh đứng dậy, rụt rè đi ra giường ở sau tấm bình phong, nằm xuống. Qua những khe hở, trên tấm bình phong anh có thể trông thấy căn phòng sáng rõ ánh trăng và bức chân dung treo trên tường trước mặt. Đôi mắt trong bức tranh lại nhìn anh chòng chọc, khủng khiếp hơn, và hình như ngoài anh ra, nó không còn muốn nhìn cái gì khác. Bồn chồn, cuối cùng, anh nhất quyết đứng dậy, cầm một tấm dạ lại trùm kín lên bức tranh. Sau đó, anh lại nằm xuống giường, vững dạ hơn một chút, và bắt đầu suy nghĩ về cảnh nghèo và cuộc sống thảm hại của người nghệ sĩ, về con đường đầy gai góc trước mặt mà anh sắp phải đi; trong khi đó, cặp mắt anh bất giác vẫn cứ nhìn qua khe hở tấm bình phong, rình bức chân dung. Dưới ánh trăng, tấm dạ nom càng trắng toát ra, anh tưởng chừng như đôi mắt khủng khiếp nọ nhìn xuyên qua cả lân vải. Kinh hãi, anh mở to mắt tin chắc rằng tất cả những cái đó đều phi lý! Nhưng, cuối cùng, đúng đây là sự thực. Anh trông thấy, trông thấy rất rõ: tấm dạ đã biến đâu mất. Bức chân dung trên vách không có gì che kín và đôi mắt vượt qua mọi vật ở xung quanh nhìn thẳng vào anh, anh cảm thấy nó thực sự thọc vào tận người anh... Anh bủn rủn cả người. Anh trông thấy lão già trong tranh của mình, rồi bỗng nhiên, hai tay lão tì vào tấm khung. Một lát sau, lão nhóm người lên, thò cả hai chân và nhảy ra ngoài khung... Qua khe hở trên tấm bình phong chỉ còn

thấy tấm khung rỗng. Có tiếng chân người đi trong phòng, tiếng chân bước lại gần tấm bình phong. Trống ngực anh họa sĩ đáng thương mỗi lúc một đập mạnh. Anh kinh hãi nín thở, đợi lão già đến dòm qua phía sau tấm bình phong. Quả nhiên lão đến thật, với gương mặt màu nâu sạm, với đôi mắt hiểm độc. Chartkov định kêu lên nhưng không sao kêu thành tiếng, anh cố cựa quậy nhưng chân tay như tê liệt. Mồm há hốc, thở không ra hơi, anh nằm yên nhìn cái bóng ma cao to vận bộ y phục Á đông rộng thùng thình, và bản khoán không hiểu nó sẽ làm gì. Lão già ngồi xuống gần sát ngay bên chân anh và rút từ những nếp áo rộng ra một vật gì: một cái túi. Lão cởi dây buộc, cầm hai đầu túi, rũ mạnh, có những cuộn dài và nặng lịch kịch rơi xuống sàn, cuộn nào cũng gói giấy xanh và trên có ghi: “1000 rúp”. Lão già thò hai cánh tay dài xương xẩu ra khỏi đôi tay áo rộng, bắt đầu mở các gói giấy. Vàng lóe sáng lấp lánh. Tuy gần chết khiếp vì sợ vì lo, Chartkov vẫn như bị đóng vàng thôi miên, anh cứ nằm yên không động đậy, nhìn đồng tiền trên đôi tay xương xẩu của lão già ánh lên sáng quắc, chạm vào nhau kêu leng keng, khe khẽ, âm ỉm, rồi được gói lại như cũ. Vừa lúc đó, anh chợt thấy một gói tiền lăn đến sát tận cạnh đầu giường anh nằm. Anh cuống quýt chộp lấy và sợ hãi nhìn sang phía lão già: lão có trông thấy anh nhặt tiền không? Nhưng hình như lão ta mãi bận quá, lão thu gói tiền lại, bỏ tất cả vào túi. Đoạn lão đứng dậy đi sang phía bên kia bình phong, không hề đưa mắt nhìn anh. Chartkov thấy tim đập mạnh khi nghe tiếng chân bước lệt sệt đi xa dần. Anh ghì thật chặt gói tiền vàng trong tay, người run lấy bầy, chỉ sợ người ta đòi lại mất, chợt nghe thấy có tiếng chân đi trở lại gần phía bình phong – chắc lão già nhớ ra là còn thiếu một gói. Và đây, lão lại thò cổ ngó ra phía sau tấm bình phong. Liều chết, Chartkov lấy hết sức ghì thật chặt gói tiền vàng trong tay, cố sức cựa quậy, kêu lên một tiếng và sức tỉnh dậy. Người anh ướm vã mồ hôi lạnh; trống ngực đập thình thình, ngực tức thở, tưởng chừng như muốn chết mất.

“Phải chăng đây chỉ là một giấc mộng?” – anh lẩm bẩm, hai tay ôm đầu; nhưng lão già vừa rồi hiện ra một cách khủng khiếp, không giống như trong một giấc mộng chút nào. Đã tỉnh rồi, anh mới thấy lão già vén một vạt chiếc áo rộng thùng thình bước vào trong cái khung tranh, và nơi bàn tay

anh vẫn còn cái cảm giác vừa cầm một cái gì nặng nằng. Ánh trăng rọi vào căn phòng, soi rõ trong những góc tối nhất, lúc là một bức tranh, lúc một bàn tay thạch cao, một mảnh vải vắt trên chiếc ghế dựa, một cái quần và một đôi ủng lấm bùn. Đến lúc bảy giờ, Chartkov mới nhận ra không phải mình đang nằm trên giường mà là đang đứng trước bức chân dung. Làm sao anh lại đến đứng ở đây, anh cũng không hiểu. Nhưng điều khiến anh kinh ngạc nhất, là không thấy tấm dạ phủ bức chân dung đâu. Anh sững sờ kinh hãi, nhìn bức tranh và thấy đôi mắt như sống, đôi mắt của người thật, đang nhìn anh chăm chăm. Mặt anh toát mồ hôi lạnh; anh muốn bỏ đi nơi khác, nhưng hai chân anh như cắm chặt xuống đất. Và kia, anh trông thấy, mà đây không phải là mơ ngủ: những nét mặt của lão già bắt đầu nhúc nhích, đôi môi lão chìa ra phía ngoài như muốn hút lấy anh... Anh hét rú lên một tiếng hãi hùng, nhảy lùi lại một bước và tỉnh dậy. “Lẽ nào vừa rồi cũng chỉ là một giấc mơ?” Tim đập như muốn vỡ tung ra, anh giơ tay sờ soạng quanh mình: đúng, anh vẫn nằm trên giường hẫ hoi, y nguyên như khi anh ngủ thiếp đi. Trước mặt anh là tấm bình phong. Ánh trăng tràn ngập căn phòng. Qua khe hở trên bình phong, anh trông thấy bức chân dung vẫn y nguyên lấp dưới tấm dạ như lúc anh phủ lên nó. Thì ra vừa rồi cũng là nằm mê! Nhưng bàn tay anh vẫn nắm chặt lại, giờ đây vẫn có cảm giác như vừa cầm một vật gì. Tim anh đập mạnh quá đến phát hoảng lên; trên ngực có cái gì đè nặng không sao chịu được. Qua khe hở trên tấm bình phong, anh nhìn chăm chặp tấm dạ và kia, anh thấy rõ ràng tấm dạ hé mở như thể ở bên trong có những bàn tay đang cựa quậy tìm cách gạt nó đi. “Lạy Chúa, tất cả những cái này là thế nào?”. Chartkov kêu lên – tay làm dấu thánh lia lịa và sực tỉnh. Đây, anh cũng lại vừa nằm mê! Anh vùng đứng dậy, gần như điên, cuống cuồng không hiểu những việc vừa xảy ra là thế nào: một cơn ác mộng chẳng, phép ma chẳng, hay do ốm đau nên mê sảng? Và để máu trong huyết quản bớt dồn đập, anh lại chỗ cửa mở chiếc cửa sổ con. Một làn gió lạnh thơm thơm khiến anh tỉnh táo lại. Ánh trăng vẫn còn chan hòa trên các mái nhà, trên những bức tường quét vôi trắng xóa, nhưng những đám mây nhỏ bay nhanh trên nền trời lúc này đã nhiều hơn. Mọi vật đều yên tĩnh; từ xa xa, thỉnh thoảng vọng lại tiếng bánh xe lộc cộc trên đường lát đá, hẳn là tiếng của một chiếc xe chở thuê đợi

khách về khuya, đầu đó trong một phố hẻm, bác đánh xe đang ngủ gà ngủ gật, đầu lắc lư theo nhịp bước của con ngựa gầy lười nhác. Chartkov cứ đứng thò đầu ra ngoài trời như vậy hồi lâu. Trên nền trời đã chớm thấy những ánh hồng đầu tiên của buổi bình minh; cuối cùng buồn ngủ, anh đóng cửa sổ lại, trở về giường, nằm duỗi dài ra và chỉ lát sau, đã ngủ thiếp đi như chết.

Sáng hôm sau, anh dậy rất muộn; trong người thấy khó chịu quá, cái khó chịu của một người nằm bên chiếc bếp lò hít phải nhiều hơi than, đầu nhức như búa bổ. Trong phòng ánh sáng mờ mờ, không khí ẩm thấp rất khó chịu lùa vào phòng, qua các khe hở trên những cánh cửa sổ có treo đầy những tranh, những khung đã căng vải. Ủ dột, bực bội, như con gà phải mưa, Chartkov ngồi trên chiếc đi văng thùng rách, chẳng biết làm gì, cuối cùng, anh lại nghĩ đến giấc mơ hôm qua. Nhớ lại dần dần giấc chiêm bao anh càng thấy nó thực một cách khó chịu quá, đến nỗi anh nghĩ bụng không biết đây có thật chỉ là một giấc mơ, chỉ là một cơn mê sảng hay còn ẩn giấu một cái gì khác, một câu chuyện ma quỷ gì. Anh gỡ tấm dạ phủ bức tranh ra, nhìn kỹ bức chân dung khủng khiếp nọ dưới ánh sáng ban ngày. Cặp mắt quả sinh động lạ thường, nhưng anh chẳng thấy nó có gì đáng khiếp sợ; tuy nhiên, nhìn nó anh vẫn có một cảm giác rất kỳ dị, khó chịu. Anh không cảm thấy hoàn toàn chắc chắn rằng những việc xảy ra đêm qua lại chỉ là một giấc mộng. Hình như trong giấc mộng đó, hẳn cũng có một ít sự thực khủng khiếp. Hình như ngay trong cái nhìn và nét mặt của lão già cũng có một cái gì chứng tỏ rằng đêm qua lão đã ở bên cạnh anh; tay anh còn cảm giác như đã cầm một vật gì nặng nặng, mà vừa mới đây thôi có ai giăng lấy đi. Tưởng chừng như giá lúc ấy anh nắm chặt hơn, thì khi tỉnh dậy gói tiền sẽ còn nằm trong tay anh.

“... Trời ơi, ước gì ta chỉ có lấy một phần số tiền ấy, chỉ một phần thôi!” – vừa nghĩ bụng, anh vừa thở dài, và lại hình dung đến những gói tiền vàng từ trong cái túi của lão già đổi ra với mấy chữ đầy cám dỗ: “1000 rúp”. Giấy gói mở tung, những đồng tiền vàng sáng lóe lên rồi lại lấp đi dưới giấy gói, và anh họa sĩ ngồi thừ ra đấy, mắt đờ đẫn nhìn vào khoảng

không, không sao xua đuổi cái hình ảnh ấy đi được, như đứa trẻ ngồi trước một đĩa bánh ngọt, nuốt nước dãi nhìn người khác ăn. Cuối cùng, mấy tiếng gõ cửa lôi anh về với thực tế một cách khó chịu. Đó là lão chủ nhà và viên cảnh sát khu phố, những con người, như ai nấy đều biết, mỗi khi xuất hiện, còn khiến cho đám “tiện dân” thấy khó chịu hơn là những nhà giàu khi trông thấy có ai đến cầu cạnh, xin xỏ mình. Lão chủ ngôi nhà nhỏ Chartkov đang thuê ở cũng giống như tất cả những lão chủ nhà khác ở đâu đó nơi phố Mười Lăm trên đảo Vasilievsky, hoặc ở khu Peterburgskoy Storone, hay ở trong một xóm xa xôi khu ngoại ô Kolomna, một loại người rất sẵn có trên đất nước Nga, và tính cách của họ cũng khó xác định như màu sắc một chiếc áo ngoài đã sờn cũ. Hồi trẻ, lão đã đóng lon đại úy; một cái loa to mồm đã từng tìm được việc làm ở tòa án; một bậc thầy trong nghệ thuật dùng roi vọt; nhưng về già, tất cả những đặc tính của lão hòa lẫn lại với nhau thành một thứ hỗn hợp lơ lơ, mơ hồ. Lão đã góa vợ, đã về hưu, không còn nghĩ đến ăn diện, khoác lác, làm ra vẻ thông thạo lấu cá nữa, và tất cả những cái sở thích lão còn lại là vừa uống trà vừa tán gẫu; lão đi đi lại lại trong phòng, gạt tàn bắc đèn, cuối mỗi tháng đến thăm đều đặn khách thuê nhà để thu tiền; tay cầm chìa khóa ra đứng ngoài phố, ngắm nghía mái nhà mình; mấy lần liền lôi người gác cổng ra khỏi cái xóm hẻo lánh ta thường vẫn rúc vào ngủ – tóm lại, một lão công chức về hưu, một người mà sau một cuộc đời bê tha, chìm nổi, nay chỉ còn giữ lại những thói quen tầm thường.

— Đây, ông xem, ông Varukh Kuzmich – lão chủ nhà giơ cả hai tay lên trời, phân bua với viên cảnh sát.

— Hẳn ta không chịu trả tiền nhà, cứ nhất định ỳ ra, không chịu trả.

— Tôi không có tiền thì ông bảo tôi trả bằng gì? Ông thư thư cho, tôi sẽ trả sau.

— Tôi không thể thư thư được nữa, ông ạ! – lão chủ nhà sừng sộ đáp, huơ huơ chùm chìa khóa cầm trong tay – Khách thuê nhà của tôi là ông trung tá Potogonkin, ông ấy ở đây đã bảy năm rồi; bà Anna Petrovna Bukhmisterova thuê cả một cái nhà kho và một cái chuồng ngựa nhốt được hai con, bà ta có ba người đầy tớ, đây khách thuê nhà của tôi như thế chứ.

Nói thật cho nhà anh biết, tôi không quen để ai quyt tiền nhà của tôi. Xin anh làm ơn trả ngay tiền nhà cho tôi, rồi mời anh dọn đi nơi khác!

— Anh đã ký hợp đồng cam đoan trả tiền nhà thì bây giờ trả đi chứ – viên cảnh sát bảo Chartkov, đầu khe khẽ gật gù, một ngón tay ấn vào giữa hai chiếc khuy áo ngoài.

— Nhưng ông bảo tôi lấy gì mà trả bây giờ? Vấn đề là ở chỗ đó. Hiện lúc này, tôi không có lấy một xu.

— Nếu thế anh có thể đem những tác phẩm của anh gán trả nợ cho ông chủ đây – viên cảnh sát nói – có thể ông ta sẽ thuận để anh gán tranh trả nợ.

— Không, ông ạ, xin cảm ơn ông, tôi chịu thôi, tôi không lấy tranh làm gì. Giá là những bức tranh có nội dung cao quý và có thể đem treo lên tường được; một vị tướng có đeo sao, hay chân dung công tước Kutuzov chẳng hạn thì còn được, đằng này, đấy ông xem, lại đi vẽ một thằng mu gích, mặc áo nhà quê, cái thằng ở vẫn nghiên thuốc vẽ cho anh ta ấy mà. Lại vẽ chân dung cái thằng con chó ấy. Tôi thì tôi sẽ đánh bể sọ nó ra, nó nhổ hết đinh cửa nhà tôi, cái thằng ăn cắp! Đây, ông xem những đề tài anh ta vẽ: kia là căn phòng của anh ta. Giá vẽ nó gọn gàng sạch sẽ thì còn khác, đằng này lại vẽ nó với đủ các thứ rác rưởi bẩn thỉu, đồ đạc ngổn ngang thế kia. Ông thử nhìn xem anh ta bày ra ở căn phòng này như thế nào. Trong khi những vị khách khác của tôi, người ta ở bảy năm, những vị trung tá, những bà phu nhân như Anna Petrovna... Không, tôi xin nói với ông điều này là không có thứ khách thuê nhà nào tệ hơn như một thằng họa sĩ: đúng là những đồ chó chết; lạy trời đừng bắt chúng tôi phải chứa!

Anh họa sĩ đáng thương đành phải nhẫn nhục ngồi nghe. Trong khi đó, viên cảnh sát xem, ngắm các bức tranh, các bản phác họa, và lập tức tỏ ra có một tâm hồn hơn lão chủ nhà, thậm chí ở hẳn ta còn có chút ít khả năng rung cảm nghệ thuật nữa.

— Hừ! – hẳn giơ ngón tay chỉ vào một bức tranh đàn bà khỏa thân – bức thư này... hơi nhảm đấy. Thế còn cái gã này, sao dưới mũi lại có cái gì đen đen, thuốc lá dính vào hay sao thế?

— Cái bóng – Chartkov sảng giọng đáp lại, mắt không nhìn viên cảnh sát.

— Giá đặt ở chỗ khác thì hơn, ngay dưới mũi thì rõ quá. Thế còn đây là ai? – Viên cảnh sát vừa nói tiếp vừa bước lại gần bức chân dung lão già – Trông sợ quá nhỉ! Dễ sợ quá đi mất! Nhưng mà, ô kìa, lão ấy nhìn mình, kia! Chao ôi, ma quỷ ở đâu đấy! Anh lấy ai làm mẫu thế?

— À, một người... – Chartkov chưa kịp nói hết câu thì bỗng nghe đánh rắc một tiếng. Có lẽ viên cảnh sát đã tỳ quá mạnh vào cái khung do đôi bàn tay cảnh sát của hắn cấu tạo thô sơ, những miếng ván mỏng ở một bên khung gãy gục, một mảnh gỗ văng ra, rơi xuống đất và một gói bọc giấy xanh rơi theo xuống sàn đánh cạch một tiếng. Một dòng chữ đập ngay vào mắt Chartkov: “1000 rúp”. Như phát rồ, anh lao người tới vồ lấy gói tiền, mắt nhắm nhắm lợi ghì chặt nó trong bàn tay trĩu xuống vì nặng.

— Cái gì nghe như tiếng tiền rơi phải không? Viên cảnh sát nghe có tiếng vật gì rơi xuống sàn liền hỏi, nhưng hắn chưa kịp trông thấy rõ là cái gì vì Chartkov nhặt lên nhanh quá.

— Tiền rơi thì quan hệ gì đến ông?

— Nó quan hệ đến tôi ở chỗ là anh phải trả ngay tiền nhà cho ông chủ đây, ở chỗ anh có tiền mà lại không chịu trả – đấy nó quan hệ đến tôi là ở chỗ ấy!

— Thôi được, nội hôm nay tôi sẽ trả...

— Thế sao anh không chịu trả sớm, lại còn để làm phiền ông chủ đây, và cả cho sở cảnh sát nữa?

— Là vì tôi chưa muốn động đến chỗ tiền này, tối nay tôi sẽ thanh toán tất cả, rồi dọn đi ở chỗ khác. Chủ nhà như thế, có van tôi cũng không thềm ở lại!

— Thôi ông Ivan Ivanovich, anh ta sẽ trả tiền ông – viên cảnh sát quay lại nói với lão chủ nhà – Còn nếu tối nay mà chưa thanh toán xong, thì có sao cũng xin lỗi ông họa sĩ nhé!

Nói đoạn, viên cảnh sát đội mũ lên đầu và bước ra ngoài cầu thang, theo sau là lão chủ nhà, đầu cúi gằm, vẻ tư lự.

“Đội ơn Chúa! Thế là thoát được bọn này!” – Chartkov lẩm bẩm nói một mình, khi nghe tiếng cánh cửa khép lại. Anh đưa mắt nhìn quanh phòng ngoài một lượt rồi sai Nikita đi đâu đấy để được hoàn toàn có một mình ở nhà, và sau khi khóa trái cửa lại, anh trở vào phòng làm việc, bắt đầu mở gói tiền, tim hồi hộp đập dồn dập. Mở gói ra thì thấy toàn những đồng rúp tiền vàng mới tinh, nóng bỏng như lửa. Gần như điên dại, anh ngậy người trước đồng vàng không nhúc nhích. Bụng bảo dạ không biết đây có phải là chiêm bao không? Trong gói có đúng một nghìn rúp, trông giống hệt như những gói trong giấc mộng đêm qua. Anh mê mải những đồng tiền vàng, xem đi xem lại một hồi lâu mà vẫn chưa tỉnh trí lại được. Thốt nhiên anh nhớ lại các thứ chuyện về kho tàng, về những cái tráp có ngăn đáy bí mật của các ông bà để lại cho cháu chắt vì biết trước rằng đến đời những đứa này, chúng sẽ phung phí hết gia tài và có ngày lâm vào cảnh túng thiếu. Anh nghĩ bụng phải chăng đây là một ông lão đã giấu tiền vàng vào trong ruột cái khung một bức chân dung tổ tiên để của lại cho đứa cháu nội. Thả tâm trí theo một giấc mơ lãng mạn, cuối cùng, Chartkov nghĩ bụng biết đâu trong chuyện này chẳng có một mối liên hệ huyền bí với số mệnh của anh, biết đâu sự tồn tại bức tranh này chẳng gắn bó với số mệnh của anh, biết đâu sự tồn tại bức tranh này chẳng gắn bó với bản thân cuộc sống của anh và ngay trong việc anh mua bức tranh này, biết đâu chẳng có một điều tiên định. Anh tò mò xem đi xét lại cái khung. Một bên thành khung có khoét một cái rãnh bịt kín bằng một tấm ván mỏng, khéo léo quá đến nỗi không trông thấy vết gấn, giả sử không có bàn tay viên cảnh sát đê mạnh vào thì món tiền vàng nọ sẽ cứ nằm yên trong cái rãnh khung cho đến ngày tận thế. Ngắm nghía bức chân dung, một lần nữa anh thán phục cái nghệ thuật của họa sĩ, thán phục vẻ điêu luyện phi thường trong nét vẽ đôi mắt: nhìn đôi mắt bây giờ anh không thấy ghê sợ nữa, nhưng dù sao, đứng trước nó, trong lòng anh vẫn thấy một cảm giác khó chịu, không tài nào xua đi được. “Không, – anh tự nhủ, – dù người muốn là ông nội của ai đi nữa, ta cũng sẽ đem người lồng vào khung kính mạ vàng.” Anh đưa nhanh tay đặt lên đồng tiền vàng trước mặt. Tay

chạm vào đồng tiền, tim anh nổi lên đập mạnh. Nhìn chăm chăm đồng tiền, anh nghĩ thầm: “Ta sẽ làm gì đây với số tiền này? Thế là bây giờ ta đã thoát cảnh túng thiếu, ít nhất là ba năm, có thể đóng cửa lại mà làm việc. Bây giờ ta đã có tiền mua thuốc vẽ, trả tiền ăn tiền nhà, tiền may mặc, sắm sửa vật vãnh, tiền thuê nhà; bây giờ không còn ai đến cản trở, quấy rầy ta nữa, ta sẽ mua một hình mẫu thật tốt, sẽ thuê làm một bức tượng bán thân bằng thạch cao, một cái khuôn chân, ta sẽ đặt ở đây, trong phòng này, một bức tượng Vệ Nữ, sẽ mua rất nhiều những bản in lại các bức tranh kiệt tác. Và nếu ta làm việc trong ba năm, không vội vàng, không nghĩ đến việc bán tranh, ta sẽ bỏ xa tất cả và có thể trở thành một nhà danh họa.”

Đó là những điều anh nghĩ thầm khi lắng nghe tiếng nói của lý trí; nhưng đâu từ bên trong anh lại còn vang lên một tiếng nói khác, rõ rệt hơn. Và khi anh đưa mắt nhìn đồng tiền vàng một lần nữa thì cái tuổi hăm hai và cái trẻ trung sôi nổi của anh lại còn có câu chuyện khác để nói với anh. Bây giờ anh có thể có được tất cả những cái gì trước kia anh vẫn thèm muốn, những cái trước kia anh chỉ có thể đứng từ xa mà ngắm, thèm rỏ dãi. Ôi chao! Chỉ thoáng nghĩ đến đây thôi, trái tim cuồng nhiệt của anh đã đập mạnh đến chùng nào. Thẳng một bộ lễ phục hợp thời trang, chén một bữa no nê sau mấy năm trời kham khổ, thuê một căn nhà thật đẹp, đi xem kịch ngay bây giờ, đến một cửa hàng bánh kẹo, đến v.v...; vợ phắt lấy đồng tiền, anh lao ra phố.

Trước hết, anh ghé vào một hiệu may sắm đủ lệ bộ, rồi như một đứa trẻ, anh mê mải ngắm mình trong gương, – mua một lô nước hoa, dầu xức, thuê ngay, không cần mặc cả, căn nhà anh đến thăm đầu tiên, ở đại lộ Nevsky, một căn phòng rộng rãi, tường có treo những tấm gương lớn, cửa lắp những tấm kính nguyên cả bản; vào hiệu mua bừa đi một chiếc kính cầm tay đắt tiền, lại cũng mua bừa một lô ca vát, đủ các kiểu, không biết dùng đến bao giờ cho hết; vào hiệu thuê uốn tóc, thuê xe song mã đi hai vòng, để chơi thôi, chẳng có mục đích gì hết, ghé cửa hàng bánh kẹo ăn kỳ chán chê mới thôi và vào một hiệu ăn Pháp mà trước đến nay, anh chỉ nghe nói đến, cũng mơ hồ như nghe nói chuyện bên Tàu. Vào đấy, anh vênh váo ngồi ăn,

nhìn những người xung quanh với cặp mắt khá kiêu hãnh và luôn ngắm mình trong gương, vuốt đi vuốt lại mấy món tóc xoắn tít. Anh gọi uống hết một chai thứ sâm banh mà xưa nay anh chỉ nghe tiếng đồn. Men rượu bốc lên ngà ngà, anh ra phố với một tâm trạng phấn chấn, tự cao tự đại, và như người ta thường nói coi trời bằng vung. Vênh váo, anh bước mấy bước trên vỉa hè, gặp ai cũng đưa kính tay lên mắt nhìn ngó người ta. Đến trên cầu, trông thấy ông thầy cũ, anh tảng lờ đi qua trước mặt như thể không trông thấy, thái độ hết sức hỗn xược, khiến cho giáo sư hết sức sùng sốt, đứng chờ người ra hồi lâu trên cầu, cái đầu biến thành một dấu chấm hỏi to tướng.

Ngay tối hôm ấy, tất cả những đồ đạc dụng cụ: giá vẽ, tranh vải, anh ta đều cho dọn sang căn nhà mới lộng lẫy. Những thức đẹp thì đem bày ở những nơi dễ thấy nhất, còn những thức xấu xí thì vứt vào một xó. Đoạn anh ta đi quanh cái phòng lộng lẫy, không ngớt ngắm mình trong gương. Trong đầu óc anh, nảy ra một dự vọng không sao kiềm chế nổi là năm ngay lấy đăng đuôi cái danh vọng, không bỏ lỡ một phút, cho cả thế giới biết mặt. Chưa chi anh ta đã nghe thấy những tiếng trầm trồ: “Chà, Chartkov, Chartkov. Anh đã được xem tranh Chartkov chưa? Nét bút của Chartkov linh hoạt biết chừng nào! Tài năng của Chartkov lỗi lạc thật!” Anh đi đi lại lại trong phòng, lòng hân hoan ngây ngất, thả mình theo những giấc mơ. Ngày hôm sau, anh đến nhà người chủ bút một tờ báo có tiếng, yêu cầu ông ta rộng lòng giúp đỡ; một anh nhà báo tiếp anh rất niềm nở, gọi anh là “ông bạn thân” đưa cả hai tay ra bắt tay anh, hỏi anh cận kề nào tên, nào họ, nào chỗ ở, và ngay hôm sau trên tờ báo của ông ta, sau mấy dòng quảng cáo nền mờ lộn mới sáng chế, có đăng một bài báo nhan đề:

VỀ NHỮNG TÀI NĂNG PHI THƯỜNG CỦA CHARTKOV

“Chúng tôi vội vã loan báo để các bậc thức giả thủ đô biết tin mừng về một vấn đề có thể nói là một phát hiện hết sức tốt đẹp. Ai nấy đều biết rõ rằng trong chúng ta có rất nhiều người có một dung nhan tuyệt mỹ, một diện mạo khả ái nhưng mãi cho đến nay, chúng ta chưa có cách gì ghi lại những gương mặt ấy trên một bức tranh đẹp để lưu truyền lại cho con cái về sau. Ngày nay sự thiếu sót ấy đã được bù đắp: Chúng ta đã có một họa sĩ một

mình nắm được tất cả những tài năng cần thiết. Từ nay, phụ nữ có sắc đẹp có thể yên tâm; vẻ đẹp của họ sẽ được truyền lại trên bức tranh với tất cả cái duyên dáng nhẹ nhàng, dịu dàng, quyến rũ của nó, chẳng khác gì những con bướm phấp phới bay trên đám hoa mùa xuân. Một người chủ gia đình đáng kính sẽ có thể thấy được cảnh vợ con đoàn tụ xung quanh mình. Bậc thương gia, trang chiến sĩ, người công dân, nhà chính khách – từ nay, mọi người sẽ tiếp tục tiến lên trên con đường sự nghiệp của mình với một lòng hăng hái gấp bội. Hãy mau lên, các bạn hãy mau mau vào thăm xưởng làm việc của họa sĩ sau khi đi dạo chơi hay đi dự hội về, nhân lúc đi thăm một người bạn trai, một cô em họ, hay vào một cửa hàng lịch sự mua bán, không kể là ở đâu xin mời các bạn rảo bước đến. Trong xưởng họa lộng lẫy của họa sĩ (Đại lộ Nevsky, số nhà bao nhiêu đấy), có rất nhiều bức chân dung do cây bút lỗi lạc của họa sĩ, một cây bút xứng đáng với cây bút của Van Dyck và Titian vẽ. Người ta không còn biết ở họa sĩ nên thán phục cái gì nhất, sự trung thành sát sao với các mẫu vẽ, hay cái vẻ tươi mát, những màu sắc lạ thường của bức tranh. Đáng khen thay, nhà họa sĩ: anh đã trúng số độc đắc rồi đây! Hoan hô Andrei Petrovich (nhà báo này rõ ràng là thích lối xưng hô thân mật!) Hãy vì quang vinh của chúng ta và của riêng anh! Chúng ta rất quý tài năng của anh. Phần thưởng dành cho anh sẽ là: mọi người lũ lượt kéo đến xưởng anh, tiền bạc sẽ đổ vào túi anh, mặc dầu một số bạn đồng nghiệp của chúng tôi, các nhà báo, vẫn khinh miệt đồng tiền.”

Họa sĩ đọc những dòng quảng cáo này, trong lòng thấy sướng rơn; gương mặt rạng rỡ hẳn ra. Báo chí nói đến anh: đây là một điều mới mẻ với Chartkov. Anh đọc đi đọc lại bài báo đến mấy lượt. Được so sánh với Van Dyck và Titian, anh thấy hởi lòng hởi dạ quá. Câu “Hoan hô Andrei Petrovich” cũng làm cho anh rất thích thú. Người ta gọi anh bằng tên tục trên mặt báo – một vinh dự anh chưa từng biết. Anh bước dài trong phòng, nhịp bước nhanh nhanh, vò đầu cho tóc bù lên, ngồi lọt vào trong chiếc ghế bành, để rồi lại đứng phắt dậy, đến ngòai trên đi văng. Anh hình dung rồi đây anh sẽ tiếp các khách nam nữ ra sao, anh bước lại gần giá vẽ, cầm bút phóng tay vẽ mấy nét, táo bạo chăm chú sửa sao cho những nét ấy thật mềm mại duyên dáng.

Hôm sau, có tiếng chuông cửa rung, họa sĩ Chartkov vội vã chạy ra mở cửa. Một bà bước vào, đi trước có một tên đầy tớ mặc áo dẫu lót lông thú, đi bên cạnh bà là một thiếu nữ mười tám tuổi, con gái bà ta.

— Ông là ông Chartkov? – bà khách hỏi. Họa sĩ nghiêng mình đáp lễ.

— Báo chí người ta nói rất nhiều về ông; họ bảo các bức chân dung ông vẽ đều là những bức tuyệt tác.

Nói đoạn, bà khách đưa cặp kính cầm tay lên mắt nhìn lướt qua các bức tường – trên đó chẳng thấy treo gì hết.

— Thế tranh của ông vẽ để đâu cả?

— Ở ngoài kia – họa sĩ nói, hơi lúng túng – tôi vừa mới dọn đến đây, tranh chuyển đến... đang ở trên đường đi..., chưa tới.

— Trước kia ông có sang Ý phải không – bà khách không biết nhìn vào đâu hơn, chĩa thẳng cặp kính vào tay mặt Chartkov hỏi.

— Chưa ạ, tôi chưa sang, nhưng tôi vẫn có ý muốn... Nhưng bây giờ thì tôi đã quyết định hoãn lại việc đi này. Ghế đây... mời phu nhân và tiểu thư ngồi nghỉ tạm...

— Cám ơn ông, tôi đã ngồi trên xe khá lâu. A, đây là một cái gì của ông! – bà khách bước nhanh về phía những bức vẽ khác, những tập an bom, những bức tranh phong cảnh và những bức chân dung chất đồng dưới đất – *C'est charmant! Lise, Lise, venez ici!* này con xem, một căn phòng theo phong cách Tenier; đồ đạc lộn xộn, linh tinh, một cái bàn với một pho tượng bán thân, một bàn tay, một bảng trộn màu; kìa, con xem bụi kia kìa, con xem đám bụi ấy vẽ tài quá vẽ tài quá! *C'est charmant!* Trên một bức khác: một thiếu phụ đang rửa mặt! – *quelle jolie figure!*²⁵ À ồ, lại một thằng bé mu gích! Lise, Lise, một thằng bé mu gích mặc áo sơ mi Nga kìa! Con xem: một thằng bé mu gích! Thế ra không phải ông chỉ chuyên vẽ chân dung thôi à?

— Ồ, những thứ này không đáng kể... Tôi vẽ cho vui thế thôi... những bức vẽ phác ấy mà...

— Ý kiến của ông về các họa sĩ vẽ chân dung hiện nay ra sao? Có đúng là bây giờ không có ai được như Titian phải không? Không có ai được cách dùng màu khỏe khoắn... Thật tiếc quá, tôi không diễn đạt được ý nghĩ của mình bằng tiếng Nga (bà khách là người thường quan tâm đến hội họa và đã cầm cặp kính tay đi khắp các phòng tranh ở Ý). Tuy nhiên cũng có me xừ Zero... chà, một họa sĩ mới tuyệt chứ! Nét bút của ông ta thật thần tình! Tôi thấy những khuôn mặt ông ta vẽ còn nhiều cốt cách hơn cả các chân dung của Titian vẽ nữa! Ông có biết me xừ Zero ấy chứ?

— Cái ông Zero ấy là ai? – họa sĩ hỏi.

— Ông Zero. Ồ, một tài năng lỗi lạc! Ông ấy đã vẽ cho em Lise đây một bức chân dung hồi em nó mới mười hai tuổi. Thế nào ông cũng phải ghé qua nhà thăm chúng tôi mới được. Lise, con sẽ đưa ông xem tập tranh của con nhé. Ông ạ, chúng tôi đến đây để nói với ông vẽ ngay cho cháu Lise một bức chân dung.

— Ồ được lắm. Tôi xin sẵn sàng làm ngay.

Chỉ một thoáng Chartkov đã đẩy lên phía trước một cái giá vẽ có căng vải sẵn, tay cầm bảng trộn màu và mắt chăm chú nhìn vào khuôn mặt nhỏ nhắn xanh xao của cô con gái. Ví thử Chartkov là người am hiểu tường tận bản chất con người, thì ngay lúc đó anh đã có thể đọc thấy những buổi dạ hội khiêu vũ đang làm chớm nở trên gương mặt cô gái một nỗi ham thích ngây thơ, thấy thoáng hiện một vẻ buồn bực và những câu than phiền sắp tới về nỗi thời gian trước bữa ăn và sau bữa ăn sao quá dài, anh sẽ đọc thấy niềm khát khao muốn chạy đến những nơi hội hè để khoe chiếc áo mới, đọc thấy những vết tích nặng nề của những buổi khổ công tập luyện nghệ thuật không chút hứng thú, mà bà mẹ bắt buộc con gái không được bỏ qua, để nâng cao tâm hồn và tình cảm. Nhưng trên khuôn mặt dịu dàng ấy, Chartkov chỉ nhìn thấy cái chất sứt trong suốt của da thịt, có sức hấp dẫn cây bút, một vẻ uể oải duyên dáng nhẹ nhàng, một cái cổ nhỏ bé, trắng trẻo và một thân hình thanh tú đài các. Anh đã chuẩn bị trước để đặc thẳng, để phô trương nét bút nhẹ nhàng rục rờ của mình, cây bút của anh từ trước đến nay chỉ quen với những đường nét cứng nhắc của những hình mẫu thô kệch, với những

pho tượng cổ đại nghiêm khắc và những bức mô phỏng tác phẩm các danh họa cổ điển. Anh đã hình dung thấy trước anh sẽ thể hiện khuôn mặt thanh tú này ra sao.

— Họa sĩ ạ – bà khách nói với một vẻ mặt gần như cảm động, tôi muốn thế này... Bây giờ em nó mặc... Thú thật tôi không muốn ông vẽ em nó mặc một cái áo dài mà chúng tôi nhìn đã quá quen thuộc, tôi muốn ông vẽ em nó mặc một chiếc áo dài thật giản dị và ngồi dưới bóng cây râm mát, trước mặt là một cánh đồng, xa xa có những đàn cừu hay một lùm cây..., người ta không thấy được là em nó sẽ từ đây đi dự một buổi khiêu vũ hay dạ hội nào. Thú thật với ông là những buổi khiêu vũ của chúng ta thường giết chết tâm hồn con người cùng với những cái gì còn sót lại của tình cảm, của đức tính... giản dị; vâng nó giết cho bằng hết cái đức tính giản dị.

(Chao ôi, trên gương mặt bà mẹ cũng như trên gương mặt cô con gái người ta có thể đọc thấy rõ là họ đã lê khắp các vũ hội, và đã khiêu vũ nhiều đến nỗi sắc mặt cả hai mẹ con đều vàng khè ra).

Chartkov bắt tay vào việc. Anh bắt thiếu nữ ngồi vào chỗ, suy tính cân nhắc mọi chuyện trong đầu; đưa bút dứt khoát một nét trong khoảng không, nhằm xác định các điểm mốc; anh nheo mắt, lùi lại, ngắm từ xa, và một giờ sau, đã phác xong cái nền. Rất hài lòng, anh bắt đầu vẽ thực sự, và chẳng mấy chốc công việc đã thu hút hết tâm trí anh. Anh đã bắt đầu quên hết quên sự có mặt của hai người đàn bà quý tộc, đến nỗi anh đã có những cử chỉ phóng túng của một nghệ sĩ, miệng ồ à thật to, đôi khi lại hát khe khẽ trong mồm như vẫn thường thấy ở một họa sĩ đang trút hết tâm hồn vào công việc. Không chút e dè, chốc chốc anh lại hất bút lông ra hiệu cho cô gái ngừng đầu lên, khiến cuối cùng, cô gái, mệt quá, ngồi không yên chỗ, cứ nhấp nhòm luôn, vẻ mệt mỏi quá lắm.

— Thôi, lần đầu như thế là đủ rồi – bà khách nói.

— Ấy, một lát nữa – họa sĩ đang mài mê vẽ, vội vã giữ lại.

— Không, đến giờ rồi! Lise, ba giờ rồi, bà ta vừa nói vừa rút chiếc đồng hồ bé tí, có sợi dây chuyền vàng mắc vào thắt lưng, rồi kêu lên – Ồ,

muộn quá rồi!

— Xin một phút tí teo nữa thôi mà – Chartkov nói với giọng năn nỉ chất phác của một đứa trẻ con.

Nhưng bà khách lúc này như không còn sẵn sàng chiều theo những khát khao nghệ thuật của nhà họa sĩ nữa, bà hứa lần sau sẽ ngồi lâu hơn.

“Kể cũng bức thật – Chartkov nghĩ bụng – Vừa vặn lúc bắt đầu có đà”. Anh nhớ lại khi anh làm việc trong xưởng vẽ của anh ở đảo Vasilievsky, chẳng có ai ngắt quãng công việc của anh, không ai bắt được anh phải ngừng tay lại. Thăng Nikita có thể cứ ngồi đấy mãi mãi không nhúc nhích, tha hồ muốn vẽ đến bao giờ thì vẽ; thậm chí có khi nó ngủ gật mà vẫn giữ nguyên cái tư thế mà anh bảo nó ngồi. Bực mình, Chartkov đặt bút vẽ và bảng trộn màu xuống, chờ người ra đứng trước giá vẽ. Một lời khen của bà khách quý tộc đã khiến Chartkov sực tỉnh. Anh chàng vội vã hấp tấp chạy ra cửa, tiễn hai người ra tận đầu thang, và được bà khách mời tuần sau đến dùng bữa chiều ở nhà bà ta, anh trở về phòng, vẻ mặt hoan hỉ. Bà khách quý tộc đã khiến anh hoàn toàn mê mẩn. Từ trước đến nay, anh vẫn coi những hạng người này là một cái gì cao xa không với tới được, tưởng chừng họ sinh ra chỉ để vút qua trên đường, trong một cỗ xe lộng lẫy với một anh xà ích sang trọng và đưa đầy tớ mặc chế phục, ném mắt thờ ơ nhìn những người đi bộ ăn mặc tồi tàn bước lếch thếch bên vỉa hè. Thế mà, giờ đây, một con người như vậy đến tận phòng anh: anh vẽ chân dung người ấy và được người ấy mời đến dự tiệc trong một gia đình quý tộc. Một cảm giác cực kỳ thỏa mãn tràn ngập tâm hồn anh, khiến anh như ngây ngất; để thưởng công cho mình, anh đi ăn một bữa thịnh soạn, đi xem kịch, và lại thuê xe song mã, bảo đánh đi chơi một vòng, chẳng để làm gì hết.

Những ngày hôm sau, Chartkov không còn đầu óc để làm những công việc hàng ngày, anh ta chỉ lo chuẩn bị, chờ cái lúc nghe có tiếng chuông ở ngoài cổng. Cuối cùng, bà khách quý tộc đến, cô con gái xanh xao theo sau. Chartkov mời hai người ngồi, khéo léo dịch chiếc giá vẽ lại gần, với bộ điệu học đòi của một con người thượng lưu, anh bắt đầu vẽ.

Trời nắng, ánh sáng giúp anh rất nhiều. Anh thấy ở người mẫu của anh có nhiều nét mà một khi thể hiện được lên tấm vải có thể khiến cho bức chân dung có những sắc thái đặc biệt; anh thấy với những nét ấy có thể vẽ được một bức tranh khác thường, chỉ cần thể hiện được đầy đủ tất cả những gì anh nhìn thấy rõ, cùng những nét tiêu biểu cho người mẫu của anh. Khi cảm thấy mình sắp thể hiện những nét mà người khác chưa hề biết thể hiện, anh cảm thấy bồi hồi cảm động. Giờ đây, công việc thu hút anh, anh dồn hết tâm trí vào cây bút và lại một lần nữa quên khuấy là trước mắt mình có một cô gái dòng dõi quý tộc. Thấy mình thể hiện rất đạt những đường nét nhẹ nhàng, chất thịt da gần như trong suốt của một người con gái mười bảy tuổi, tim anh như ngừng đập vì xúc động. Anh nắm rõ từng sắc thái tinh vi, cái ánh vàng phơn phớt trên da mặt, cái quầng hơi xanh xanh dưới cặp mắt, và anh đã chuẩn bị vẽ một nốt nhỏ sắp mọc trên trán, thì bỗng nghe tiếng bà mẹ đứng bên cạnh nói:

— Ô, vẽ làm gì? Vô ích – Và cả chỗ này nữa... Ông có thấy chỗ ấy trông vàng quá không, còn chỗ kia... trông như những vết nhỏ đen đen.

Chartkov liền giảng cho bà ta hiểu rằng chính những cái vết nhỏ và cái màu vàng ấy hài hòa với nhau và chính nó tạo nên những màu sắc nhẹ nhàng thú vị của gương mặt. Nhưng bà khách trả lời anh những thứ ấy chẳng có hài hòa gì hết, tất cả chẳng qua chỉ là do nhà họa sĩ tưởng tượng ra mà thôi.

— Xin phu nhân cho phép để lại một chút vàng phơn phớt ở mỗi một chỗ này thôi – họa sĩ năn nỉ, giọng chất phác.

Nhưng chính cái điều đó người ta lại không muốn cho phép anh làm. Người ta bảo anh rằng hôm nay Lise hơi khó ở, nước da nó chẳng bao giờ có chút gì vàng hết, còn gương mặt nó đẹp chỉ vì bao giờ cũng hồng hào, tươi tắn. Anh buồn rầu bắt tay vào xóa những nét tinh vi mà cây bút của anh đã phác hiện lên trên tấm vải. Những nét nho nhỏ gần như không nhận thấy được ấy biến mất và theo nó bức chân dung cũng bớt giống đi một phần. Anh bắt đầu lạnh lùng tô lên tranh cái màu sắc chung chung, dùng đã thuộc lòng, thứ màu sắc làm cho những khuôn mặt dù có mẫu thật chẳng nữa, cũng đều biến thành những bộ mặt lạnh lùng như nhau, những bộ mặt lý

tưởng hóa một cách nhạt nhẽo mà người ta thường thấy trong các bức mẫu tập vẽ của học sinh. Nhưng bà khách rất hài lòng khi thấy cái màu sắc xấu xí kia đã bị xóa hẳn đi. Tuy nhiên, bà ta vẫn tỏ ý ngạc nhiên về công việc tiến hành chậm quá, và nói thêm rằng, theo lời đồn, họa sĩ Chartkov chỉ cần hai buổi để vẽ xong một bức chân dung. Họa sĩ Chartkov không biết trả lời ra sao. Hai mẹ con bà khách sửa soạn ra về. Anh đặt bút vẽ xuống tiền họ ra cửa, rồi quay vào đứng trước bức chân dung vừa vẽ, vẽ buồn rầu. Anh ngơ ngác nhìn bức tranh, trong lúc trong tâm trí anh lại nhìn thấy rõ những đường nét nhẹ nhàng và thanh thoát của người phụ nữ, những sắc thái nhẹ lâng lâng anh đã nắm được mà bút vẽ của anh đã phũ phàng xóa đi. Tâm trí vẫn vương những hình ảnh đó, anh gạt bức chân dung sang một bên, đi tìm một cái đầu nhỏ nhắn của Psyche, bức tranh mới vẽ phác bỏ đâu ở một xó đã từ lâu. Một khuôn mặt xinh xắn, vẽ rất khéo, nhưng hoàn hảo quá, lạnh lùng quá, không có một chút gì của da thịt sống. Không có gì khác hơn để làm, anh bắt tay vào sửa lại bức vẽ nọ, đưa lên gương mặt ấy tất cả những gì anh đã phát hiện được trên gương mặt của cô khách quý tộc. Những nét anh bắt chước được, những sắc thái hiện dần lên ở đây thuần khiết như sau khi nhìn thiên nhiên rất lâu, họa sĩ đã bắt đầu đi xa ra để tạo nên một tác phẩm nghệ thuật ngang với thiên nhiên vậy. Bức tranh Psyche sinh động hẳn lên và cái tư tưởng lúc thoát đầu chưa nhận thấy trên bức họa đã dần dần thành hình. Bức Psyche mượn tính cách của cô thiếu nữ đài các khiến cho khuôn mặt có một phong thái riêng tạo thành một tác phẩm thực là độc đáo.

Họa sĩ dường như sử dụng cùng một lúc cả một số nét riêng, cả cái dáng dấp chung của người mẫu và cuối cùng làm việc rất mê mải suốt mấy ngày không còn nghĩ đến cái gì khác. Hôm hai mẹ con bà khách trở lại thì thấy anh đang cắm cúi trước giá vẽ chưa kịp cất bức tranh đi. Cả hai mẹ con mừng rỡ, reo lên một tiếng ngạc nhiên và huơ cả hai tay.

— Lise, Lise! Trời ơi, giống quá đi mất! *Superbe, superbe!* Ông nghĩ ra cái ý cho em nó mặc y phục Hy Lạp, thật là tài tình.Ồ! Thật là không ngờ!

Họa sĩ không biết làm thế nào để cải chính. Anh ngượng ngập, cúi đầu khẽ nói:

— Psyche đấy.

— Ông vẽ em nó thành Psyche? *C'est charmant!* – bà mẹ mỉm cười nói, và cô con gái cũng mỉm cười theo.

— Lise, vẽ thế này hợp với con nhất phải không? *Quelle idée délicieuse!*²⁶ Mà nét bút mới điêu luyện làm sao! Ngang Corrage đấy! Xin thú thật là tôi đã từng đọc báo và nghe nói nhiều về ông, nhưng không ngờ ông lại có một tài năng như vậy, không, thế nào ông cũng phải vẽ chân dung cho cả tôi nữa.

Chắc hẳn bà ta cũng muốn họa sĩ vẽ mình thành Psyche hoặc một cái gì kiểu như vậy.

“Biết làm thế nào được đây? – Họa sĩ nghĩ thầm. Họ đã thích thế, thì cứ để thế, họ đã muốn thành Psyche thì để họ thành Psyche”, và anh nói to:

— Mời tiểu thư chịu khó ngồi thêm một lát, tôi cần chữa lại chút ít.

—Ồ, tôi chỉ sợ ông... Cứ thế này đã giống lắm rồi.

Nhưng họa sĩ hiểu rằng bà sợ là sợ cái màu vàng kia, nên an ủi bà ta, nói rằng chỉ muốn to cho đôi mắt sáng hơn, sinh động hơn. Thật ra anh thấy ngưỡng quá và muốn chữa cho bức tranh giống người mẫu hơn dù chỉ một chút nữa thôi cũng được, để ai đó không có thể trách anh là bất lương một cách quá trắng trợn. Và, quả thật những nét mặt của cô gái xanh xao bắt đầu hiện dần lên rõ hơn trên khuôn mặt của Psyche.

— Thôi! – bà mẹ kêu lên, bà ta sợ họa sĩ vẽ giống quá.

Người ta cảm ơn họa sĩ đủ cách: một nụ cười, một món tiền, biết bao nhiêu lời khen, một cái bắt tay, lại mời đến nhà ăn bữa tối; tóm lại, anh nhận được muôn vàn phần thưởng thú vị. Dư luận trong thành phố xôn xao về bức chân dung. Bà khách đem nó ra khoe với các bà bạn; ai nấy đều kinh ngạc vì tài nghệ của họa sĩ đã vẽ được rất giống, đồng thời lại tôn được vẻ đẹp lên rất nhiều so với người thật. Điều nhận xét sau này rõ ràng không khỏi nhuộm chút ghen tỵ. Và bỗng nhiên từ đấy người ta tới tấp đến đặt họa sĩ làm tranh. Tưởng chừng cả thành phố muốn đến nhờ anh vẽ chân dung cho.

Chuông cửa réo liên tiếp. Điều đó đáng lẽ ra có thể có phần tốt, nó cho anh một dịp tha hồ luyện bút với rất nhiều vẻ mặt khác nhau. Nhưng khốn nỗi, khách hàng rất là hạng người khó tính, lúc nào họ cũng vội vàng, bận rộn, hoặc giả lại thuộc giới xã giao thượng lưu, có nghĩa là họ càng bận rộn hơn và cực kỳ nóng ruột không chịu đợi lâu. Ai nấy đều đòi hỏi anh vẽ thật nhanh, và thật đẹp. Họa sĩ thấy rõ là anh không thể nào làm công việc của mình cho hoàn hảo, cho đến nơi đến chốn được, phải lấy kỹ xảo và nét bút khéo léo thay cho tất cả, chỉ cần diễn tả được cái toàn cục, những nét bao quát, chứ không đi sâu vào những chi tiết tinh vi; tóm lại, theo sát thiên nhiên trong cái hoàn chỉnh của nó là điều anh hoàn toàn không thể làm được. Cần nói thêm rằng tất cả những người mẫu của anh đều có nhiều yêu cầu khác. Các bà đòi bức chân dung chỉ thể hiện tâm hồn và tính cách của họ thì hơn, còn những cái khác thì chớ có giống quá làm gì, các góc cạnh phải được mài nhẵn, những tật nhỏ sửa bớt đi, hay nếu có thể được thì xóa hẳn đi. Tóm lại, bức chân dung, nếu không có sức làm say đắm người xem thì cũng khiến được họ phải yêu nó. Thành thử, khi ngồi làm mẫu, đôi lúc họ cứ tạo ra những vẻ mặt khiến cho họa sĩ phải kinh ngạc: bà thì ra sức thể hiện vẻ u hoài, bà thì làm ra bộ mơ mộng, có bà lại cứ một mực muốn cho cái miệng của mình nhỏ bớt đi, nên cứ mím chặt nó lại, đến nỗi nó chỉ còn là một cái chấm vừa bằng đầu mũi chiếc đinh ghim. Ấy thế mà họ vẫn một mực đòi họa sĩ vẽ phải thật giống và hoàn toàn tự nhiên. Khách đàn ông cũng chẳng hơn gì. Người đòi phải vẽ mình với cái dáng hất đầu mạnh mẽ và cương quyết; người đòi có cặp mắt đầy cảm hứng ngược nhìn lên trời; ông trung úy cận vệ cứ nằng nặc đòi họa sĩ vẽ sao cho trong đôi mắt của ông ta có hình ảnh Thần Chiến Tranh; quan đại thần nài sao cho gương mặt mình lộ rõ vẻ cương trực, quý phái, còn bàn tay thì tỳ lên một cuốn sách có đề thật rõ nét câu: “Tôi luôn luôn bảo vệ chân lý”. Thoạt tiên nghe người ta đòi hỏi họa sĩ toát cả mồ hôi hột; tất cả những cái ấy lẽ ra phải cân nhắc suy nghĩ, nhưng người ta không để cho anh có thì giờ. Tuy nhiên, cuối cùng, anh cũng nắm được hệ thống và cảm thấy không có chút khó khăn nào hết. Giờ đây, chỉ cần nghe khách nói mấy câu là anh đã đoán được ý muốn của họ rồi. Kể nào coi mình là Thần Chiến Tranh thì anh cho ngay Thần Chiến Tranh lên

gương mặt họ; với người mơ tưởng mình là thi sĩ Byron, thì anh cho ngay họ có cái tư thế, cái hất đầu của Byron. Các bà có muốn làm Corinne, Aspasia hay công chúa Thủy tề, đều được cả; hơn nữa họa sĩ lại còn tự ý thêm vào cho họ những nét mỹ miều, đài các, chẳng có gì hại cho ai, thành thử dù bức vẽ không giống cho lắm, người ta cũng sẵn sàng lượng thứ cho họa sĩ. Chẳng bao lâu, chính Chartkov cũng phải ngạc nhiên không hiểu sao cây bút của mình lại nhanh nhẹn, dễ dàng một cách lạ lùng đến thế. Còn những người được vẽ thì dĩ nhiên là sướng mê đi, đi đâu cũng tán dương thiên tài của họa sĩ.

Chartkov đã trở thành một họa sĩ thời thượng về mọi phương diện. Anh dự các bữa tiệc, cùng các phu nhân, các tiểu thư đi xem triển lãm, cùng họ đi dạo chơi, anh ăn mặc diêm dúa, lớn tiếng khẳng định trước công chúng rằng người họa sĩ phải thuộc về xã hội, rằng cần phải bảo vệ thanh danh của nghề họa, và những họa sĩ ăn mặc như đồ thợ giày là không biết phép lịch sự, không hiểu phép xã giao và hoàn toàn thiếu giáo dục. Anh ta chú ý giữ sao cho xưởng vẽ thật ngăn nắp sạch sẽ, thuê hai người hầu phòng thật bảnh, mỗi ngày anh ta thay trang phục mấy lần, đi uốn tóc, tập luyện những dáng điệu thật đẹp mắt để tiếp khách, lo ăn mặc cho thật diện để được lòng nữ giới; tóm lại, chẳng bao lâu ở Chartkov đã không còn chút vết tích gì của người họa sĩ nghèo xưa kia làm việc âm thầm trong một gian nhà lụp xụp ở đảo Vasilievsky. Về các họa sĩ và nghệ thuật, giờ đây anh ta phát biểu rất nghiêm khắc; anh ta khẳng định rằng người ta đề cao các họa sĩ thời trước một cách quá đáng, rằng tất cả các họa sĩ trước Raphael không phải là vẽ những gương mặt người mà là vẽ những con cá trích, theo anh ta, cái ý nghĩ cho rằng những tác phẩm của các họa sĩ ấy tự nó đã có một cái gì thiêng liêng, chỉ là do người thán phục nó tưởng tượng ra mà thôi; chính Raphael nổi tiếng vô song và rất nhiều tác phẩm của ông ta nổi tiếng cũng chỉ do người đời truyền tụng viễn vông mà nên. Michelangelo là một gã khoác lác chỉ muốn phô trương ta đây am hiểu giải phẫu học, còn tranh vẽ của ông ta thì chẳng có chút gì duyên dáng; muốn tìm những nét bút mạnh mẽ, những màu sắc trong sáng, phải tìm trong nền hội họa hiện nay, nền hội họa của thế kỷ hiện đại. Đến đây, lẽ tự nhiên là Chartkov, như bất giác, đưa ngay bản

thân mình ra làm dẫn chứng! *Không, anh ta nói, tôi không hiểu nổi tại sao lại có những người khổ công miệt mài với tác phẩm của mình đến như thế! Kẻ nào hì hục mấy tháng liền để vẽ một bức tranh, theo tôi, kẻ đó là một anh thợ thủ công chứ không phải một nghệ sĩ. Tôi không tin là hẳn ta có tài. Thiên tài bao giờ cũng sáng tác một cách mạnh dạn, nhanh chóng, như tôi đây chẳng hạn, anh ta thường nói với khách, các người cứ xem cách tôi vẽ. Bức tranh này tôi hoàn thành trong hai ngày; cái đầu này trong một ngày; cái này trong có mấy tiếng đồng hồ, còn cái này chỉ hơn một tiếng. Không, còn như tôi... Tôi phải thú thật là tôi không thừa nhận những công trình để ra từng nét một ấy là nghệ thuật; nó là kiểu thủ công nghiệp, chứ đâu phải là nghệ thuật; Chartkov vẫn thường nói với khách đến thăm tranh như vậy, và khách trầm trồ khâm phục những nét vẽ mạnh mẽ và phóng khoáng của họa sĩ; thấy nói vẽ cực nhanh như vậy, nhiều người kêu lên kinh ngạc và sau đó thường nhắc lại với nhau: “Đúng là một tài năng, một tài năng chân chính! Cứ lắng nghe ông ta nói, nhìn đôi mắt ông ta, nó long lanh sáng biết chừng nào! *Il y a quelque chose d’extraordinaire dans toute sa figure!*”²⁷*

Họa sĩ rất thích thú khi nghe được những lời thiên hạ khác nhau về mình như vậy. Anh ta sung sướng khi đọc những bài báo ca ngợi mình, mặc dầu chính anh ta đã bỏ tiền túi ra trả công cho người viết các bài báo đó. Đi đâu anh ta cũng mang theo một tờ báo và làm như ngẫu nhiên đưa cho bạn bè xem, vẻ thích thú gần như ngây thơ. Danh vọng của Chartkov ngày một tăng, số hàng đặt cũng tăng. Anh ta đã bắt đầu thấy chán những bức chân dung ấy, chán những khuôn mặt một điệu, những tư thế và những kiểu ngồi thuộc lòng. Anh ta đã không thấy hứng thú trong lúc vẽ, chỉ gắng phác qua cho mau cái đầu, còn lại đẹp cho học trò vẽ nốt. Lúc đầu anh ta còn chịu khó ít nhiều để tìm ra một kiểu ngồi mới, tìm cách nào đó để đập vào óc tưởng tượng của người xem. Bây giờ ngay cái việc làm đó anh ta cũng thấy chán. Trí óc anh ta đã ngại tìm tòi, suy nghĩ. Làm công việc đó, anh ta thấy buồn chán, mà cũng chẳng có thì giờ: cuộc sống phóng đãng, cái xã hội thượng lưu trong đó anh ta muốn nổi bật lên, tất cả những cái đó lôi kéo Chartkov xa thói quen làm việc và suy nghĩ. Nét vẽ của anh ta không còn cái nhiệt tình, cái thông minh nữa, và dần dần rơi vào cái đơn điệu, vào những hình

thức dùng đã nhàm, cứng nhắc, thô lúc nào không hay. Tất cả những cái đầu giống nhau, lạnh lùng, chững chạc, như làm lì của bọn quan lại văn võ, không còn để đất rộng rãi cho cây bút vẽ hoạt động: họa sĩ đã quên bằng cả vẻ đẹp lộng lẫy của những tà áo cổ dài, cả những tư thế, những cảm xúc mạnh mẽ. Lại càng ít nhớ hơn nữa đến vấn đề bố cục, đến bi kịch nghệ thuật, đến cái cao quý của xuất phát điểm. Trước mặt anh ta, quanh đi quẩn lại chỉ có những bộ thảm phục, những coóc xê, những bộ lễ phục làm giá lạnh người họa sĩ và bóp chết trí tưởng tượng. Tác phẩm của anh ta đã mất hết ngay cả những phẩm chất thông thường nhất: điều này không làm cho số người ham thích tranh của anh ta ít đi, nhưng những người thật sự sành sỏi cũng như các họa sĩ khác, ai nấy đều nhún vai khinh miệt. Với những người quen biết Chartkov từ trước, họ không hiểu làm thế nào mà ta để mai một cái tài năng mà ngày từ buổi đầu đã có những dấu hiệu chói lọi, họ cũng không sao tự giải thích cho ra tại sao một người vừa mới lên tới độ sung sức như vậy lại có thể để mất hết thiên tư.

Nhưng quá say sưa danh vọng, Chartkov không hề nghe thấy những lời bàn tán ấy. Anh ta đã đến cái tuổi đầu óc muốn nghỉ ngơi: người phát phì, to ngang ra trông thấy. Giờ đây, anh ta đã có thể đọc trên các báo chí thấy những lời xưng tụng như “Ông Andrei Petrovich đáng kính của chúng ta, Andrei Petrovich đáng kính của chúng ta”. Giờ đây, người ta đã đề nghị anh ta nhận những chức vị danh dự, mời anh ta tham gia vào một hội đồng chấm thi, vào một ủy ban này hoặc một ủy ban khác. Giờ đây, anh ta đã bắt đầu bênh vực Raphael và các họa sĩ bậc thầy thời trước, không phải vì cuối cùng anh ta đã công nhận giá trị của họ, mà chính là để đem họ ra áp đảo các họa sĩ trẻ. Giờ đây, cũng như tất cả những người khác khi về già, anh ta đã bắt đầu chê trách, không từ một ai trong bọn thanh niên, là thiếu đạo đức, là bất lương. Giờ đây, anh ta đã bắt đầu nghĩ mọi việc trên đời đều rất đơn giản, không có cái gọi là cảm hứng thiêng liêng, và nự trị trên mọi vật cần thiết, phải có một quy tắc duy nhất về trật tự và khuôn khổ nhất loại. Tóm lại, cuộc đời anh ta đã đến điểm giới hạn của cái tuổi mà khát vọng bùng bột trong con người đều co rúm lại, cái tuổi mà tâm hồn không còn rung động trước sức mạnh của chiếc vĩ cầm, những âm thanh mãnh liệt của cây đàn

không còn chạm được tới trái tim, cái đẹp có lướt qua cũng không khiến được những sinh lực trẻ trung bùng lên ngùn ngụt như ngọn lửa, cái tuổi mà các giác quan tiêu mòn đã bắt đầu nhạy bén đối với ảnh hưởng của kim tiền, chăm chú lắng nghe cái điệu nhạc quyến rũ của nó và dần dần để cho nó ru ngủ thiếp đi. Vinh quang không thể đem lại lạc thú cho kẻ nào chỉ đánh cắp nó, chứ không xứng đáng được nó; nó chỉ truyền cái ngây ngất của vĩnh cửu cho kẻ nào xứng đáng được hưởng. Vì lẽ đó, tất cả những tình cảm, những hăm hở của Chartkov giờ đây đều hướng vào đồng tiền. Tiền đã trở thành nỗi ham say, cái lý tưởng, nỗi kinh hoàng, niềm lạc thú, cái mục đích của anh ta. Những tập giấy bạc phình to lên, trong các rương hòm của họa sĩ, và cũng như bất cứ kẻ nào số phận phải chịu cái cảnh bị chi phối đáng kinh sợ đó, họa sĩ Chartkov trở nên buồn rầu, không còn thiết gì ngoài tiền bạc; biến lặn một cách vô lý; vơ vét một cách điên cuồng đến mức anh ta sắp biến thành một sinh vật kỳ dị thường thấy trên đời, một sinh vật mà ai còn có một sức sống, một tâm hồn nhìn thấy đều phải ghê sợ, như nhìn thấy trước mặt mình một cỗ quan tài bằng đá, bên trong đựng một cái xác chết chứ không phải một trái tim. Nhưng, đột nhiên, một sự kiện bất ngờ đã đến làm anh ta rối trí, nó đánh thức tất cả cái sức hoạt động trong con người anh ta dậy.

Một hôm, Chartkov thấy trên bàn một bức thiếp của Hàn lâm viện Mỹ thuật mời anh, với tư cách là một viện sĩ đặc biệt, đến xem và cho ý kiến về tác phẩm mới của một họa sĩ Nga du học ở Ý. Họa sĩ này là bạn học cũ của Chartkov, từ hồi nhỏ anh đã say mê nghệ thuật; dâng cả tâm hồn cho nghệ thuật, anh từ già bạn bè, gia đình, từ bỏ cả nếp sống đầm ấm quen thuộc, đi đến nước Ý, khu vườn ươm tráng lệ của nền nghệ thuật chín muồi dưới bầu trời lộng lẫy, đi đến thành La Mã diệu kỳ, nơi mà chỉ cái tên thôi cũng đủ khiến trái tim nhiệt thành của người họa sĩ đập rộn rã. Đến đây, anh sống cuộc sống ẩn dật, trút hết sức lực tâm hồn vào công việc, vào học hành, không có gì có thể làm anh sao nhãng. Anh không bận tâm đến những lời người ta có thể bàn tán về anh, về tính nết của anh, đến những lời họ chê bai nào anh kém cỏi, không biết thích ứng với người đời, nào anh cố ý không biết đến những quy tắc xã giao, nào quần áo anh vận sờn rách, không lịch sự đã khiến cho giới họa sĩ phải xấu hổ. Bạn đồng nghiệp vui lòng hay tức giận

vì anh, anh không thiết nghĩ đến. Hiến thân cho nghệ thuật, còn ngoại giả anh coi khinh tất cả. Anh thường lui tới không biết mỗi các phòng triển lãm mỹ thuật, đứng hàng giờ trước tác phẩm của các nhà danh họa, cố gắng nắm lấy và theo đuổi nét bút kỳ diệu của họ. Không bao giờ hoàn thành một công trình mà anh lại không đem nó ra so sánh nhiều lần với tác phẩm của các bậc thầy, không tìm ở trong tác phẩm của họ một lời khuyên bảo thầm lặng mà hùng hồn. Anh không tham dự những cuộc mạn đàm ồn ào, không tranh luận; anh không bênh vực mà cũng không công kích phái nghiêm cách. Cái gì anh cũng đánh giá đúng mức, chỉ rút ra từ đó cái đẹp nhất, và cuối cùng, anh chỉ tôn Raphael, Raphael tuyệt diệu, làm thầy. Về điểm này, anh cũng giống như một nhà thơ vĩ đại nọ, sau khi đã đọc rất nhiều tác phẩm đầy sức hấp dẫn, có nhiều vẻ đẹp cao cả, cuối cùng chỉ giữ lại có mỗi cuốn *Iliad* của Homer làm sách gối đầu giường, vì đã phát hiện thấy trong tác phẩm đó tất cả những gì mình có thể ao ước, vì tất cả mọi sự vật đã được phản ánh trong thiên anh hùng ca hoàn thiện, sâu sắc và hùng tráng đó. Và chính ở nơi trường học này, anh đã đạt tới những tư tưởng cao cả, những ý nghĩ đẹp đẽ hùng tráng và có được sức hấp dẫn của cây bút trác tuyệt.

Khi Chartkov bước vào phòng đã thấy người tụ tập đông nghịt trước bức tranh. Trong phòng im phăng phắc – một điều hiếm có khi người xem tranh gặp nhau đông đúc. Chartkov vội vàng làm ra vẻ mặt quan trọng của một chuyên gia, bước lại gần bức tranh... Nhưng, trời ơi, thật quá sức tưởng tượng!

Tác phẩm của họa sĩ hiện ra trước mắt Chartkov tuyệt vời, thuần khiết, không chút gợn; như một nàng dâu mới. Nhũn nhặn, tuyệt diệu, trong trắng và giản dị như thiên tài, tác phẩm bay bổng trên tất cả, tưởng chừng đây là những thiên thần kinh ngạc vì thấy bao nhiêu cặp mắt đổ dồn vào nhìn mình đã then thùng, buông những hàng mi tuyệt mỹ xuống. Những người am hiểu hết sức kinh dị, ngấm nghĩa, tỏ vẻ thán phục cái tác phẩm do một cây bút mới từ trước chưa có tên tuổi sáng tạo nên. Người ta như nhìn thấy trong bức họa vừa có những dáng điệu cao quý, thanh cao của Raphael, vừa có nét bút điêu luyện tuyệt vời của Corregge. Nhưng sức mạnh của bức họa phần

lớn toát ra từ sức sáng tạo dồi dào thấm nhuần đến tận những chi tiết nhỏ nhất của bức tranh. Họa sĩ đã phát hiện và thấu hiểu được cái quy luật và sức mạnh nội tại của mọi vật. Chỗ nào cũng thấy rõ cái dáng tròn trĩnh thanh thoát của đường nét trong thiên nhiên, điều mà chỉ người nghệ sĩ có sức sáng tạo mới nhận ra được, còn người thợ sao chép chỉ vẽ thành những góc cạnh xù xì. Rõ ràng là tất cả những gì lấy từ thế giới bên ngoài trước hết phải được lắng lại trong tâm hồn họa sĩ, rồi từ đấy, từ một ngọn suối bên trong, tuôn vọt ra bài ca hài hòa, trang trọng đó. Cái vực thăm ngấn cách giữa sự sáng tạo với việc sao chép thiên nhiên một cách đơn thuần, ngay kẻ không biết gì về hội họa cũng nhìn thấy rõ.

Thật khó có bút nào tả được cái không khí im lặng phi thường bất giác bao trùm lên đám người đang chăm chú nhìn bức tranh: không một tiếng động, không một tiếng sột soạt khe khẽ, trong khi đó bức tranh cứ như bay bổng lên dần, mỗi lúc một rực rỡ hơn, tuyệt diệu hơn, nó tách ra khỏi mọi vật xung quanh, để đạt tới cái giây phút thiêng liêng, chính cái giây phút trái cây từ trên trời rơi vào tay người nghệ sĩ, cái giây phút mà cả một đời người chỉ là một cuộc chuẩn bị để đạt đến. Những giọt nước mắt thán phục bất giác thấy ứa ra trong khóe mắt những người đứng xem tranh. Tưởng chừng như tất cả những thị hiếu, tất cả những sở thích dù sai trái và xác lợc đều hòa hợp lại trong một bản nhạc trầm lặng ca ngợi tác phẩm thần diệu này.

Im lặng, miệng há hốc, Chartkov nhìn bức tranh, và khi những người xem tranh đã dần dần bắt đầu lên tiếng bàn tán về giá trị tác phẩm, và khi, cuối cùng, người ta yêu cầu anh ta cho ý kiến, Chartkov mới sực tỉnh, chuẩn bị phát biểu một ý kiến cũ sáo, một ý kiến nhạt nhẽo mà các họa sĩ đã chai sạn thường dùng, đại loại như: “Ồ, dĩ nhiên nghệ sĩ không phải là không có tài năng; ở đây không phải là không có một cái gì, ta có thể thấy rõ là anh ta cũng muốn biểu hiện một cái gì đấy, nhưng nếu để tâm tìm cái chủ yếu thì...” Và sau đó là thêm mấy lời khen ngợi mà bất kỳ một Họa sĩ nào nghe cũng thấy khó chịu. Chartkov chuẩn bị phát biểu cái kiểu như vậy, nhưng anh ta nói không nên tiếng, chỉ thấy nước mắt trào ra cùng với những tiếng nấc nghẹn ngào; anh ta bỏ chạy ra khỏi phòng như một người mất trí.

Chartkov đứng sững một lúc giữa căn phòng họa lộng lầy của mình. Tất cả những gì trước kia là cuộc sống, cuộc đời của anh ta trong khoảnh khắc chợt tỉnh dậy, tuổi trẻ trở lại như những tia lửa tài năng đã tắt ngấm của anh ta nay chợt bùng cháy trở lại. Mảnh vải bưng kín mắt nay bỗng rơi xuống. Trời ơi! Anh ta đã làm gì với những năm tháng đẹp đẽ nhất của đời mình, làm sao anh ta lại đã có thể tiêu diệt, dập tắt những tia lửa có thể đã bùng cháy, ngọn lửa mà lẽ ra cũng đẹp đẽ, hùng vĩ, và có lẽ cũng khiến được những giọt lệ kinh ngạc và biết ơn ứa ra trong các khóe mắt? Đã giết chết hết tất cả những cái đó, giết chết một cách phũ phàng, không chút tiếc thương! Dường như tất cả những cố gắng xưa kia của họa sĩ, tất cả mỗi hăm hở trước kia, đã sống lại trong anh ta vào đúng cái giây phút này. Chartkov cầm lấy bút đến gần giá vẽ, tâm trí căng thẳng làm mồ hôi chảy ròng ròng trên mặt; anh ta chỉ có mỗi một ước vọng. Mỗi một ý nghĩ vẫn thường nung đốt: anh ta muốn vẽ một thiên thần bị sa đọa. Nhưng chao ôi! Mọi hình thù, dáng điệu, mọi bố cục, tư tưởng, đều khuôn theo một trật tự đã quy định sẵn, không chút găn bó với nhau! Cây bút và trí tưởng của anh ta đã quá quen đóng trong cùng một cái khuôn duy nhất; cái khát vọng hăm hở bất lực không đủ sức vượt qua khuôn khổ, không bẻ gãy nổi những xiềng xích mà chính anh ta đã đem trói buộc mình vào; cái khát vọng ấy hình như ngay từ đầu đã mang trong bản thân nó một cái gì ngụy ảo, sai lầm. Họa sĩ đã không thêm bước theo những bậc thang dài đặc và đầy gian khổ của việc tiếp thu dần dần những kiến thức, những quy luật cơ bản đầu tiên là cơ sở cho mọi cái vĩ đại trong tương lai. Nồi hờn giận nung nấu trong lòng, Chartkov sai vứt khỏi xưởng họa tất cả những tác phẩm anh ta vẽ gần đây, tất cả những bức tranh thời thượng, tất cả những chân dung sĩ quan khinh kỵ, mệnh phụ, tư vấn quốc gia. Anh ta đóng cửa ngòi một mình trong phòng, dặn người nhà cấm cửa, không tiếp ai rồi vùi đầu vào làm việc. Anh ta miệt mài vẽ, chăm chỉ, kiên nhẫn như một gã thiếu niên, như một chú học trò. Nhưng tất cả những nét anh ta vẽ lúc này mới bạc bẽo một cách tàn tệt làm sao! Chốc chốc lại phải ngừng tay vì vấp phải chỗ chưa biết đến những yếu tố cơ bản đầu tiên; cái tính máy móc đơn giản và vô nghĩa làm nguội lạnh cảm hứng và chặn đường óc tưởng tượng của anh ta. Bút vẽ của anh ta cứ bất giác quay

về với những hình thức đã nhàm, hai bàn tay cứ đặt theo như thói cũ, cái đầu không dám có một tư thế mới mẻ, cho đến cả những nếp áo cũng sức mùi meo mốc, không chịu tuân theo họa sĩ, không chịu xếp theo một tư thế không quen thuộc. Và điều đó, Chartkov cảm thấy rõ, rõ lắm, chính anh ta nhìn thấy nó rõ lắm!

“Nhưng có đúng là trước đây có lúc mình đã có tài thực không?— cuối cùng Chartkov tự hỏi – mình đã làm chẳng?” Anh ta liền muốn xem lại những tác phẩm mình vẽ trước kia, những tác phẩm vẽ ra hết sức vô tư, không vì lợi, vẽ ra ở đằng ấy, trong gian gác lợp xúp trên đảo Vasilievsky vắng vẻ, xa nơi đô hội, xa cảnh giàu sang, xa những thú vui đàn điếm. Anh ta bước lại gần nhìn kỹ đám tranh cũ và thốt nhiên thấy cả quãng đời thanh bạch nghèo nàn xưa kia lại hiện lên trong ký ức.

“Đúng, vẽ tuyệt vọng, – Chartkov thốt lên nói – trước kia ta đã có tài năng. Đâu đâu cũng thấy những vết tích, những dấu hiệu...”

Thốt nhiên, anh ta dừng lại, chân tay run lẩy bẩy, mắt anh ta vừa bắt gặp một cặp mắt đang nhìn mình trừng trừng, không nhúc nhích. Đó là bức chân dung kỳ lạ trước kia anh ta đã mua ở chợ Shchukin. Bao nhiêu năm nay, bức chân dung nọ bị bỏ lấp dưới đồng tranh và Chartkov đã quên bằng nó đi. Bây giờ, sau khi tất cả các tranh vẽ thời thượng đã được mang đi chỗ khác, nó lại hiện ra và, dường như hữu ý, nó hiện ra cùng một lúc với những tác phẩm thời niên thiếu của họa sĩ. Chartkov nhớ lại tất cả cái lịch sử kỳ dị của bức chân dung; anh ta nhớ ra rằng chính nó đã là nguyên nhân khiến cho anh ta thay đổi, số tiền vợ được một cách kỳ lạ nọ đã làm nảy sinh trong lòng anh biết bao nhiêu những dự vọng phù hoa, đã giết chết tài năng của anh..., và nghĩ vậy, bỗng anh ta thấy như muốn phát điên. Lập tức anh ta sai cắt biệt bức chân dung đáng căm thù ấy đi. Những cảm giác xoắn xang trong lòng anh ta không vì thế mà dịu bớt: tất cả những giác quan, tất cả cơ thể anh ta đã bị đảo lộn sâu sắc, và đến lúc đó anh ta mới cảm thấy rõ cái nỗi thống khổ khủng khiếp, đôi khi xuất hiện trong thiên nhiên như một lệ ngoại kỳ dị, vẫn xảy ra khi một tài năng kém cỏi cố sức thể hiện trên một quy mô vượt quá sức và không sao thể hiện ra được; cái nỗi thống khổ mà ở người

thiếu niên thì sẽ làm nảy ra cái vĩ đại, nhưng ở kẻ đã sang quá biên giới của mơ mộng thì chỉ trở thành một niềm khát khao vô hy vọng, nổi thống khổ khủng khiếp có thể khiến con người phạm những tội ác ghê gớm. Lòng ghen ghét cay độc dữ dội như một cơn điên dại đã nảy sinh trong lòng Chartkov. Anh ta cảm thấy oán hận, bầm gan tím ruột mỗi khi đứng trước một tác phẩm đầy tài năng. Anh ta nghiêng rặng, đôi mắt đầy sát khí nhìn chòng chọc bức tranh. Trong tâm trí họa sĩ nảy ra một ý định cực kỳ quái đản, chưa từng ai quan niệm đến, anh ta hồi hải đem nó ra thi hành với một quyết tâm cuồng dại. Anh ta bỏ tiền ra mua tất cả những tác phẩm nghệ thuật có giá trị nhất. Mỗi lần mua bằng được một bức tranh với giá cao, Chartkov cẩn thận mang về, rồi điên cuồng, hung hãn như một con hổ đói, hàm hè xông vào xé vụn bức tranh, vừa lấy chân giẫm nát nó đi, vừa cất tiếng cười hả hê, khoái trá. Tiền của tích lũy được nhiều đến nỗi không đếm xuể cho phép anh ta thỏa mãn được đầy đủ cái dục vọng hoang dại đó. Anh ta mở tung hết các rương hòm, tháo hết các túi vàng. Chưa bao giờ có một hung thần dốt nát nào lại phá hủy nhiều tác phẩm ừ tú như tên nghệ sĩ hung hãn lao vào việc trả thù quái gở này. Trong những buổi đấu giá, hễ có mặt Chartkov là mọi người đều bỏ cuộc trước, không ai còn hy vọng mua được một tác phẩm nghệ thuật. Tưởng chừng như trong cơn phẫn nộ, trời đã cố ý phái xuống trần gian cái tai ương hãi hùng ấy nhằm xóa hết tất cả cái hài hòa trên trái đất. Những cơn phẫn nộ đê hèn ấy đã cho Chartkov một nước da âm đạm: lòng oán hận nhuốm gương mặt con người đó thành màu vàng sùng. Sự khinh miệt, ý phủ nhận xã hội lộ rõ trên nét mặt hãn. Tưởng như hãn chính là hiện thân của con Quỷ mà nhà thơ Pushkin đã miêu tả một cách tuyệt vời. Miệng hãn thốt ra toàn những lời dè biau chua cay, những câu nói ác độc. Hãn hàm hàm bước đi giữa phố như một con diều hâu mặt người trong thần thoại, và ngay đến những người quen biết, trông thấy hãn từ xa, cũng đều tìm cách lảng tránh đi không muốn gặp, họ nói chỉ gặp hãn như vậy cũng đủ cho ngày hôm ấy mất vui.

May thay cho nhân loại và nghệ thuật, một cuộc đời hung dữ và không chút nào tự nhiên như vậy không thể nào kéo dài được: cái dục vọng của hãn bậy bạ quá, to lớn quá, sức lực yếu ớt của hãn không chịu đựng được.

Những cơn phát điên, nổi đại mỗi ngày một nhiều lên, và cuối cùng biến thành một chứng bệnh hết sức hãi hùng. Một chứng sốt nóng ác liệt kèm theo một bệnh lao cấp tính diễn biến hết sức nhanh, hoành hành dữ dội đến nỗi chỉ ba ngày sau, hăn chỉ còn là một cái bóng của chính hăn trước kia. Thêm vào đấy, chẳng bao lâu lại có những triệu chứng của một bệnh điên không thể nào chữa được. Đôi khi phải đến mấy người mới ghìm giữ nổi hăn. Hăn tưởng như lại nhìn thấy cặp mắt mà hăn đã quên đi từ lâu, cặp mắt như sống của bức chân dung kỳ dị, và những khi đó, cơn điên đại của hăn trở nên vô cùng khủng khiếp. Trong cơn điên đại, hăn nhìn thấy tất cả những người đứng quanh giường hăn đều có những nét của bức chân dung quái đản. Bức chân dung nọ biến thành hai, thành bốn dưới mắt hăn, như treo kín tất cả các bức tường. Những bức chân dung kinh khủng ấy cứ nhìn hăn trừng trừng, từ trên trần nhìn xuống, từ dưới sàn nhìn lên, căn phòng cứ rộng mãi ra, kéo dài mãi ra vô tận để chứa được hết sức nhiều những cặp mắt trần trần ấy. Người thầy thuốc nhận chữa cho hăn, đã cố hết sức tìm cho ra mối quan hệ bí ẩn giữa những ma quái vẫn hằng ám ảnh hăn với những sự kiện trong cuộc đời của hăn, nhưng vô hiệu. Bệnh nhân không hay biết và không cảm thấy gì nữa, ngoài những nỗi đau đớn thống khổ của hăn, và thường rú lên những tiếng khủng khiếp, những câu nói khó hiểu. Cuối cùng hăn tắt thở sau khi giãy giụa vì một cơn đau lúc này đã không biểu hiện được ra ngoài. Thi hài hăn nom rất thảm thương.

Của cải vô vàn của hăn không còn thấy vết tích đâu, nhưng cách sử dụng quái gở của nó còn thấy nơi những mảnh tác phẩm nghệ thuật giá trị bị xé nát vụn.

Phần thứ hai

Từng dãy dài xe kiệu, xe mui, xe tứ mã, xe song mã đỗ trước thềm một tòa nhà, nơi đang có bán đấu giá những đồ đạc của một người thuộc loại những người giàu có ham chuộng mỹ thuật, sống một cuộc sống êm đềm,

thiu thiu ngủ, giữa vô số những bức tượng Zephyr và Amor, những con người được tặng danh hiệu Mạnh Thường Quân của nghệ thuật một cách thực là ngây thơ, và ta đã tiêu phí một cách hiền lành số tiền triệu do ông cha đứng dẫn chí thú gom góp lại cho, hoặc có khi do bản thân họ trước kia cần cù làm ăn kiếm ra được. Như ai nấy đều biết, những Mạnh Thường Quân ấy ngày nay không còn nữa, và thế kỷ XIX của chúng ta đã từ lâu khoác cái bộ mặt đáng buồn của một tên chủ ngân hàng chỉ sử dụng tiền triệu của mình dưới hình thức những con số sắp hàng trên giấy.

Gian phòng dài chật ních những khách thuộc đủ các hạng người từ khắp nơi kéo đến, như đàn quạ sà xuống một xác chết. Cả một binh đoàn nhà buôn Nga từ chợ Gostiny, thậm chí cả từ chợ tầm tầm, kéo đến, mình mặc áo dài màu xanh lam may kiểu Đức. Dáng dấp, vẻ mặt của họ ở đây như quả quyết hơn, ung dung hơn, ít có cái vẻ xun xoe, khúm núm như thường thấy ở một nhà buôn người Nga lúc đứng trong cửa hiệu trước mặt khách hàng. Ở đây, họ chẳng ngại ngần gì hết, mặc dầu trong phòng cũng có rất nhiều nhà quý tộc mà giá gặp ở một nơi khác, họ đã sẵn sàng cúi chào sát đất, quét sạch những bụi bặm do chính đôi ủng của họ tha đến. Ở đây, họ hoàn toàn tự do, tha hồ sờ mó những cuốn sách, những bức tranh, để tìm hiểu giá trị món hàng và cả gan trả vượt cả giá các nhà chơi đồ cổ quý tộc. Ở đây, có rất nhiều vị khách quen đến xem bán đấu giá, những người đã quy định cho mình cái lệ ngày nào cũng đến đây xem thay cho bữa ăn sáng; những nhà quý tộc chơi đồ cổ coi mình có bốn phận không bao giờ được bỏ lỡ dịp may để bổ sung, làm giàu thêm cho bộ sưu tập của mình, vả lại họ không biết làm gì khác cho qua khoảng thời gian từ giữa trưa đến một giờ chiều, cuối cùng là những nhân vật quý phái, y phục thụng nát, túi nhẹ tênh, họ đến đây hàng ngày, hoàn toàn không vụ lợi, chỉ để nhìn xem kết quả ra sao, ai trả hơn, ai trả kém, ai thắng giá và rốt cục ai mua được. Trong phòng, tranh treo la liệt không ra thể thức gì, tranh để lẫn cả với những đồ đạc và những cuốn sách có mang những chữ cái đầu tiên của chủ nhân, (chủ nhân chắc cũng chưa bao giờ nảy ra cái ý tò mò đáng khen mở sách ngó qua lấy một cái). Những lọ độc bình Tàu, những mặt bàn bằng cẩm thạch, những đồ đạc, mới có, cũ có, với những đường nét uốn cong những vuốt cầm thú,

những con sư tử mình người, những cái chân sư tử thép vàng hoặc không, những chùm đèn pha lê, những chiếc đế đèn dầu,... tất cả đều chất ngồn ngồn, theo một trật tự rất khác với cái trật tự ở các cửa hàng buôn. Một cái gì như một đồng hồ độn những tác phẩm mỹ thuật. Và chẳng, cái cảm giác của chúng ta khi đứng trước một cuộc bán đấu giá là một cảm giác kinh hãi: trong đó có một cái tang tóc. Gian phòng nơi bán đấu giá bao giờ cũng u ám; các cửa sổ bị đồ đạc, bàn ghế, tranh ảnh, đế công kênh choán lấp gần hết, chỉ để lọt rất ít ánh sáng người dự xem như cầm lạng, người xướng giá gõ búa và cất giọng đưa ma đọc kinh báo tử cho những tác phẩm nghệ thuật đáng thương đã bất ngờ gặp nhau ở đây: chính tất cả những cái đó có lẽ đã làm tăng thêm cái cảm giác nặng nề khó chịu ấy.

Cuộc đấu giá hình như đang vào lúc sôi nổi nhất. Cả một đám đông nghịt những con người chân thực đang chen chúc nhau trả giá. Bốn bề nao nao vang lên những tiếng “rúp... rúp... rúp”, khiến người đứng bán không còn kịp nhắc lại các giá sau cùng nữa. Chưa chi giá đã tăng lên gấp bốn lần giá đặt ban đầu. Đám người sôi nổi tập trung quanh một bức chân dung mà ai dù chỉ hơi hiểu biết đôi chút thôi về hội họa cũng không chú ý đến. Nhìn nét bút thấy rõ đây là một công trình của một bút vẽ kiệt xuất. Bức tranh, coi bộ như đã được tu sửa nhiều lần, là chân dung một người châu Á nào đó, nước da nâu sạm, mình khoác chiếc áo rộng thùng thình, vẻ mặt hết sức kỳ dị. Nhưng điều làm cho đám người đứng vây quanh kinh ngạc hơn cả là đôi mắt sinh động lạ thường. Càng nhìn, đôi mắt lại càng như xói sâu vào trong lòng mỗi người. Cái vật kỳ dị đó, cái thủ pháp phi thường của họa sĩ đã thôi miên hết mọi người. Giá cả bức chân dung đã lên cao quá sức tưởng tượng, phần đông những người tham gia đấu giá bán đã bỏ cuộc. Chỉ còn hai nhà quý tộc nổi tiếng, rất ham hội họa, nhất quyết không chịu nhường nhau bức tranh kì dị này. Họ đã nóng mặt lên và hẳn giá bức chân dung sẽ vọt lên tới mức kinh khủng, nếu không có một người trong đám đông thốt nhiên nói:

— Xin phép hai người tạm dừng cuộc tranh chấp lại một lát. Có lẽ tôi là người có quyền được nhận bức tranh này hơn bất kỳ ai hết.

Nghe nói, lập tức cả đám đông chú ý quay lại nhìn một người trạc ba mươi lăm tuổi, dáng người thanh tú, mái tóc đen nhánh rủ xuống thành những vòng xoắn dài. Gương mặt dễ ưa, có cả vẻ vô tư lự, sáng sủa và tỏ rõ một tâm hồn không biết gì đến những lo âu nhứt nhối của xã hội thượng lưu; tất cả đều cho thấy anh ta là một nghệ sĩ. Mà thực thế, người ấy là họa sĩ B, mà trong đám đông có một số người quen biết riêng.

— Tôi nói thế, có thể các ngài thấy có phần kỳ quái – họa sĩ B nói tiếp khi thấy mọi người chăm chú nhìn mình – nhưng nếu các ngài vui lòng nghe câu chuyện nhỏ sau đây, có lẽ các ngài sẽ thấy tôi nói như vậy là có lý do chính đáng. Tôi có đủ mọi cơ sở để tin chắc rằng đây chính là bức chân dung mà tôi đang tìm.

Một vẻ tò mò rất tự nhiên lộ rõ trên gương mặt mọi người, và ngay cả những người xướng giá cũng ngừng lại, tay vẫn giơ cao búa, miệng há hốc, háo hức lắng nghe. Khi câu chuyện mới bắt đầu, dù sao người ta cũng vẫn còn nhìn bức chân dung, nhưng về sau, càng ngày càng bị câu chuyện thu hút, mọi người đều nhìn chăm chăm vào người kể chuyện.

— Các ngài đều biết rõ cái khu vực là Kolomna trong thành phố này. Ở đây, cái gì cũng khác với những khu vực khác của thành phố Petersburg; đây không phải là thủ đô mà cũng chẳng phải là tỉnh nhỏ: bước vào đường phố khu Kolomna, người ta liền tưởng chừng như đã xoá bỏ xa hết mọi ước mơ của tuổi trẻ, mọi khát vọng. Tương lai không hề bước chân vào đây, tất cả chỉ là im lặng và co rút lại, là căn bã của cuộc sống huyên não của thủ đô. Đến đây ở có những viên chức về hưu, những bà quả phụ, những người nghèo túng; có những chị nấu bếp đã thôi việc, suốt ngày lê đến các chợ tán gẫu với lão bán hàng xén, để rớt cuộc mua năm xu cà phê với bốn xu đường; tóm lại là tất cả các lớp người mà ta có thể gọi chung là: *người tro*. Hạng người mà quần áo, gương mặt, mái tóc, cặp mắt đều một màu xám như tro, màu sắc của một ngày trên trời không có giông bão mà cũng chẳng có nắng, người ta cảm thấy hết sức bồn chồn lúng túng; và kia, làn sương mù xen vào khiến cho vạn vật mất hết cả cái vẻ vững chắc. Có thể thêm vào đây là những người gác cổng soát vé ở rạp hát về hưu, những viên tư vấn danh dự

về hưu, những môn đệ của Thần Chiến Tranh về hưu, chột mắt, môi xưng vếu. Tất cả những con người ấy giờ đây hoàn toàn không còn biết cảm xúc là gì: họ bước đi, mắt không trông thấy gì hết, họ nín lặng, đầu óc không hề nghĩ ngợi. Nhà họ ở rất ít khi có đồ đạc công kênh, đôi khi chỉ có vền vện một chai rượu vốt ca nguyên chất, họ nhấp uống suốt ngày mà không hề thấy đầu bốc nóng như người ta vẫn thường thấy khi uống nhiều liền một lúc, như vẫn thấy ở anh chàng học viện người Đức vào ngày Chủ nhật, con người anh hùng chiếm lĩnh phố Meshchanskaya, lúc quá mười hai giờ đêm, một mình cần cả bề rộng của đường phố.

Cuộc sống ở Kolomna hiu quạnh đến phát sợ: ít khi thấy một chiếc xe song mã đi qua. Thảng hoặc đôi khi mới thấy chiếc xe lọc cọc của đám kếp hát qua đường, tiếng bánh xe lăn âm ỹ, tiếng hòm xe cọt két làm thành tiếng ồn áo duy nhất động bầu không khí im lặng trùm khắp khu này. Ở đây chỉ có người đi bộ; chiếc xe hàng đi qua đây thường không có khách, mà chỉ chở rơm về cho ngựa lông bờm xồm của nó. Có thể thuê được ở đây một căn phòng, với giá mỗi tháng năm rúp kể cả tiền cà phê sáng. Những bà quả phụ có tiền trợ cấp hàng tháng là những người quý phái nhất ở đây; họ ăn ở đứng đắn, quét tước buồng ở luôn, bàn cãi với bạn bè về giá thịt bò và bắp cải đất đỏ; bên cạnh họ thường có cô con gái, một con người còn ít tuổi, âm thầm, lặng lẽ, đôi khi trông cũng dễ thương và còn có cả một con chó bé xấu xí và một chiếc đồng hồ treo tường có chiếc quả lắc thong thả lắc qua lắc lại, tiếng kêu tích tắc, tích tắc buồn buồn. Rồi đến những anh kếp hát, lương ít không đủ để sống ở đâu khác ngoài khu Kolomna này: họ là những con người phóng túng như tất cả các nghệ sĩ, họ sống để hưởng lạc. Họ cứ mặc nguyên cả áo ngủ ngồi chữa một khẩu súng tay, lấy bìa ra cắt cắt dán dán làm những đồ chơi nho nhỏ để dùng trong nhà, họ đánh cờ hay đánh bài với một người bạn, suốt buổi sáng cứ thế, rồi đến chiều tối cũng chẳng có gì khác cho lắm, họa chăng, thỉnh thoảng, có thêm một cốc rượu pân. Sau những nhân vật tai mắt và quý phái của Kolomna ấy, chỉ còn những hạng lép nhẹp, kể tên cho hết lớp người này ra cũng khó khăn như đếm hết cái mớ sâu bọ nhỏ li ti nở trong chai dấm để lâu ngày. Ở đây có những bà già suốt ngày đọc kinh, những bà già suốt ngày say rượu; những bà già sinh sống bằng những

phương cách không sao hiểu nổi; như những con kiến, họ tha những mớ rẻ cũ rách và quần áo từ cầu Kalinkin đến chợ tầm tầm, để kiếm lấy mười lăm cô pếch; tóm lại, bọn họ thường là hạng cận bã của nhân loại, ở trong một hoàn cảnh mà một nhà kinh tế học có thiện chí nhất cũng không tìm ra được phương cách cứu chữa.

Tôi kể lại tất cả những điều trên, cốt để các vị hiểu tại sao những hạng người thường đôi khi buộc lòng phải cấp thiết tìm một sự cứu trợ, phải đi vay nợ. Thế là giữa đám người này xuất hiện một loại người cho vay lãi đặc biệt, hạng cầm đồ cho họ vay những món tiền nhỏ, lấy lãi rất nặng. Hạng người cho vay lãi cỡ nhỏ này còn nhẫn tâm gấp mấy lần hạng vay lãi cỡ lớn, vì họ nảy sinh ra trên một cái nền nghèo đói giữa những mớ rẻ rách phơi bày ra giữa ban ngày – cái cảnh tượng mà một anh chủ nợ cỡ lớn giao dịch toàn với hạng người đi xe song mã đến, không có dịp trông thấy. Vì thế, mọi tình cảm nhân đạo đã tắt đi quá vội vã trong trái tim họ. Trong số những kẻ cho vay lãi này, có một..., nhưng tôi cần nói để các ngài rõ rằng câu chuyện tôi đang kể đây xảy ra vào thế kỷ trước, nghĩa là hồi còn triều đại nữ hoàng Catherine Đệ Nhị. Các ngài cũng thừa hiểu rằng quang cảnh cũng như cuộc sống ở khu Kolomna từ bấy đến nay đã thay đổi nhiều. Vậy là trong số những kẻ cho vay lấy lãi kia có một... một tay rất kỳ lạ về mọi phương diện, dọn đến ở khu này từ lâu. Hắn vẫn mặc một bộ y phục Á đông rộng thùng thình; nhìn nước da nâu sạm, biết hắn là người gốc gác ở phương Nam, nhưng đích xác là người nước nào – Ấn Độ, Hy Lạp hay Ba Tư – thì không ai có thể nói chắc. Vóc người hắn cao lớn dị thường, gương mặt rám nắng hốc hác cháy xém một màu da kỳ dị, khó tả, cặp mắt hắn có một tia lửa lạ lùng, lông mày rậm rì, tất cả mọi nét ở hắn đều khác hẳn với những con người màu tro ở khu Kolomna này. Ngay cả ngôi nhà hắn ở cũng không giống những căn nhà gỗ nhỏ bé ở xung quanh: một toà nhà kiến trúc bằng đá tương tự loại nhà xưa kia các thương gia thành Genoa vẫn thường xây rất nhiều, với những chiếc cửa sổ không đều, mỗi cái một khổ, những cánh cửa sắt và những chốt cửa to tướng. Chỉ riêng một điều sau này cũng đủ làm cho hắn khác bọn cho vay lãi khác: là hắn có thể cho vay những món tiền lớn đến bao nhiêu cũng được, và ai hỏi vay hắn cũng cho, từ một bà già đói rách

cho đến một quan đại thần sống xa hoa như bậc đế vương. Thường có những cỗ xe cực kỳ sang trọng đỗ trước cửa nhà hãn, và có thể thoáng thấy một mệnh phụ ăn mặc lộng lẫy cúi người ngó qua cửa xe. Dư luận cho là trong rương hòm bọc sắt của hãn đầy ắp những tiền bạc, châu báu, kim cương và đủ các thứ đồ cầm nợ, tuy vậy, hãn tuyệt nhiên không có cái tính tham theo kiểu bọn cho vay lãi khác. Hãn rất sẵn lòng bỏ tiền ra cho vay và có vẻ như ấn định những thời hạn trả nợ rất dễ dàng cho người vay. Nhưng qua những phép tính kỳ quặc, tiền lãi vọt lên đến những con số khủng khiếp. Ít ra thì đây cũng là lời người ta đồn đại. Nhưng có điều lạ lùng hơn cả khiến cho mọi người không khỏi xúc động, là cái số phận kỳ dị của tất cả những người đã vay tiền của hãn. Phải chăng đó chỉ là câu chuyện bịa của người đời, hay là những chuyện mê tín, hay những dư luận tung ra vì ác ý, cái đó đến nay vẫn chưa rõ. Nhưng có một số trường hợp xảy ra được mọi người trông thấy và chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn, là những sự việc có thật và đã gây được xúc động mạnh.

Trong giới quý tộc hồi ấy có một chàng thanh niên con nhà thế phiệt, đã rất nhanh chóng khiến mọi người phải chú ý đến vì ngay từ lúc còn ít tuổi đã tỏ ra xuất sắc trong các vấn đề quốc sự và có nhiệt tình bảo vệ tất cả những gì mà tài năng và trí tuệ con người sáng tạo nên: con người ấy hứa hẹn trở thành một Mạnh Thường Quân của nghệ thuật. Chẳng bao lâu chính nữ hoàng cũng chú ý tới anh ta và giao cho anh ta một chức vụ trọng yếu, hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của anh ta, một chức vụ tạo điều kiện cho anh ta có thể làm rất nhiều điều có ích cho khoa học và nói chung là cho hạnh phúc con người. Vị đại thần trẻ tuổi nọ triệu tập xung quanh mình những họa sĩ, những nhà thơ, những nhà khoa học. Ông mơ ước có việc cho mọi người làm, khuyến khích được mọi người. Ông bỏ tiền ra cho xuất bản rất nhiều cuốn sách có ích, đặt làm nhiều tác phẩm nghệ thuật, tặng nhiều giải thưởng khuyến khích, tiêu tốn vào đấy những món tiền rất lớn và cuối cùng phá sản. Nhưng, vốn người hào hiệp, ông không muốn bỏ dở việc đang làm, ông tìm cách vay tiền và cuối cùng, đến hỏi vay lão cho vay lãi nói trên. Sau khi vay của lão nọ một số tiền cực lớn, ông ta đột nhiên thay đổi hãn, và chỉ trong một thời gian ngắn, ông ta thành một kẻ chuyên hãm hại

mọi phát triển của trí tuệ và tài năng. Nhìn bất cứ tác phẩm nào, ông ta cũng chỉ thấy có mặt xấu, nghe bất cứ lời nói nào, cũng hiểu lệch đi.

Chẳng may vừa khi ấy lại nổ ra cuộc Cách mạng Pháp. Sự kiện này trở thành một vũ khí để ông ta thực hiện nhiều việc hết sức bỉ ổi. Nhìn đâu ông ta cũng thấy có những khuynh hướng cách mạng, ở đâu cũng tưởng tượng thấy những lời ám chỉ. Ông ta đâm ra đa nghi quá quắt, đến nỗi nghi ngờ cả chính mình, viết những bức thư tố giác, bịa đặt, giả mạo, kinh khủng khiến biết bao nhiêu người khổ sở. Lẽ dĩ nhiên là những hành động đó rốt cục cũng đến tai triều đình. Nữ hoàng rất đổi kinh ngạc. Viên đại thần phụ mọi lòng tin cậy đã bị trừng trị đích đáng và bị giáng chức. Nhưng còn có một thứ hình phạt khủng khiếp hơn nhiều, lộ rõ trên gương mặt của đồng bào. Đó là lòng khinh miệt sâu sắc của mọi người. Không sao tả xiết nỗi đau khổ trong tâm hồn con người hiếu danh ấy: lòng kiêu hãnh bị lãng nhục, tham vọng bị tiêu tan, bao nhiêu hy vọng sụp đổ – tất cả kết hợp lại thành một nỗi thống khổ vô biên và cuộc đời ông ta đã kết liễu sau những cơn điên loạn khủng khiếp.

Một trường hợp tiêu biểu nữa cũng đã xảy ra trước mặt mọi người. Trong số các giai nhân vốn có rất nhiều ở thủ đô phương Bắc của chúng ta, có một người đẹp vượt hẳn lên hơn tất cả. Nàng là một sự hoà hợp kỳ diệu giữa vẻ đẹp phương Bắc của chúng ta với vẻ đẹp miền Nam, một viên kim cương hiếm có trên đời. Cha tôi thú thật rằng suốt đời người chưa hề thấy một người đàn bà nào có nhan sắc lộng lẫy đến thế. Hình như ở nàng thấu gồm được tất cả: giàu có, thông minh, tâm hồn đẹp đẽ. Số người ngấp nghé cầu hôn đông lắm, nhưng đáng chú ý hơn cả có công tước R., người đáng quý nhất, có trái tim đẹp đẽ nhất trong đám các chàng trai trẻ có dung mạo tuấn tú, tâm hồn chan chứa những cảm xúc hào hiệp của một trang mã thượng anh hùng, thật là nhân vật lý tưởng của những thiên tiểu thuyết, người yêu lý tưởng mà phái đẹp thường mơ ước – một Grandison về đủ mọi phương diện.

Công tước R. yêu nàng thiết tha, say đắm, và cũng được nàng yêu lại nồng nàn không kém. Nhưng gia đình nàng lại cho là công tước R. không

xúng đáng. Những đất tập ấm của công tước đã chuyển qua tay người khác từ lâu, dòng họ công tước bị ghét bỏ, và cảnh làm ăn sa sút của công tước, mọi người đều biết rõ. Bỗng nhiên, công tước R. vắng mặt ở thủ đô, như để đi thu xếp việc nhà, và chỉ ít lâu sau lại trở lại, xuất hiện giữa một không cảnh sinh hoạt xa hoa chưa từng thấy. Những bữa tiệc chiêu đãi, những cuộc khiêu vũ lộng lẫy đã khiến thanh thế công tước R. vang đến tận triều đình. Ông cụ thân sinh ra vị giai nhân nọ đã xiêu lòng và đám cưới hai người liền được tổ chức tại thủ đô, cực kỳ sang trọng.

Vì đâu có sự thay đổi như vậy và tại sao chàng rể lại trở nên giàu có đến thế, thực không ai có thể cắt nghĩa được: nhưng chỗ này chỗ kia có người khác nhau rằng công tước R. đã vay tiền của lão chủ nợ kỳ khôi nọ và đã chịu nhận một số điều kiện. Chỉ biết là đám cưới này đã khiến cả thành phố xôn xao. Ai nấy đều phải ganh tị với chú rể và cô dâu. Mỗi tình nòng nàn chung thủy của họ, những nỗi nhớ nhung chờ đợi đau khổ đứt ruột mà hai người đã phải chịu đựng trong thời gian xa cách nhau, mọi người đều biết rõ. Những người phụ nữ giàu tưởng tượng đã hình dung cuộc sống thiên đường mà cặp vợ chồng trẻ nọ sẽ được hưởng.

Nhưng sự thể diễn ra lại khác hẳn. Ngay năm đầu tiên, tính tình người chồng đã thay đổi một cách ghê gớm. Cái chất độc của lòng ghen tuông ngờ vực, tính khắt khe và thói hay dở chứng bất thường đã đầu độc cái tính cách hết sức cao quý, đẹp đẽ xưa kia của người chồng. Anh ta trở thành một kẻ tàn bạo, ra sức hành hạ vợ, và điều mà không ai có thể ngờ tới là anh ta đã có những hành vi vô nhân đạo nhất, thậm chí đánh đập vợ. Chỉ một năm sau đã không còn ai có thể nhận ra người đàn bà mới ngày nào còn đẹp lộng lẫy, có biết bao nhiêu là kẻ tôn thờ ngoan ngoãn theo sau. Cuối cùng, không sao chịu nổi cuộc sống đầy đoạ, người vợ đã đứng lên đòi ly dị trước. Chỉ một ý nghĩ ấy thôi, anh chồng đã phản kháng. Trong cơn thịnh nộ, anh ta cầm dao đâm cửa xông vào phòng vợ và nếu không có người kịp giữ lại, chắc anh ta đã đâm chết vợ. Đang cơn điên dại, anh ta quay mũi dao tự đâm mình và chết sau những cơn đau đớn khủng khiếp.

Ngoài hai trường hợp mà mọi người đều biết rõ, người ta còn kể lại rất nhiều trường hợp xảy ra ở các lớp người thấp hơn, hầu hết đều kết thúc một cách bi thảm. Khi thì một con người chân thực vẫn sống điều độ bỗng đâm ra rượu chè bê tha; khi thì một anh thư ký cửa hàng buôn ăn cướp của chủ, hoặc một anh đánh xe chở thuê từ bao nhiêu năm vẫn làm ăn lương thiện, bỗng dưng giết khách đi xe chỉ để cướp lấy vài xu. Những sự việc như vậy, đôi khi người ta kể lại còn thêm thắt vào không khỏi làm cho những người dân chất phác ở khu Kolomna bất giác kinh hãi. Ai nấy đều tin chắc rằng trong con người ấy có một con quỷ ám ảnh. Người ta kháo nhau rằng trước khi cho vay, hẳn đưa ra những điều kiện nghe mà rợn cả tóc gáy, và về sau, con người khốn nạn đã chịu nhận những điều kiện ấy không bao giờ dám nói lại cho người khác biết; rằng tiền của hẳn có sức hút như nam châm, những đồng tiền vàng tự dưng nóng chảy lên, và trên mặt có những dấu hiệu kỳ dị... Nói tóm lại, người ta đồn đủ thứ chuyện hoang đường. Và có một điều đáng chú ý là tất cả dân khu Kolomna, cả cái đám những bà già nghèo xơ xác, những viên chức quèn, những anh kếp hát mặt hạng, tóm lại, cả cái đám hèn mọn mà chúng ta vừa đếm qua đều thà chịu đựng tất cả, chịu sống khổ sở đến cùng cực chứ nhất định không chịu đến vay tiền con người đáng sợ ấy; người ta còn thấy có những bà già chết đói nhưng thà để xác chết còn hơn để chết linh hồn. Gặp hẳn ở ngoài đường phố, người ta không sao nén được cảm giác kinh hãi. Người đi bộ cẩn thận tránh xa và sau đó ngoái lại hồi lâu nhìn theo cái bóng dáng cao lênh khênh ấy khuất dần ở phía xa. Riêng một cái dung mạo của hẳn cũng đã có cái gì phi thường khiến ai nấy, dù muốn hay không đều phải thấy ở nơi hẳn có một cái gì siêu nhiên. Những nét mặt mạnh mẽ, khắc quá sâu chưa từng thấy ở con người bình thường cái hơi nóng ở nước da màu đồng đỏ, đôi lông mày rậm rạp thường, đôi mắt khủng khiếp không sao chịu nổi, ngay cả những nếp gấp rất rộng của chiếc áo Á đông hẳn mặc – tất cả đều như để lộ những khát vọng đang âm ỉ trong cái cơ thể ấy và so với nó tất cả những khát vọng của người thường đều mờ nhạt, vô nghĩa.

Mỗi lần gặp hẳn, cha tôi đều đứng sững ra, và không sao nén nổi kinh ngạc, ngời thốt lên: “Một con quỷ, đích thân con quỷ!”

Nhưng tôi cần phải giới thiệu ngay cha tôi với các ngài, vì xin nói thực chính người mới là vai chính trong câu chuyện này. Cha tôi là một người lỗi lạc về nhiều phương diện: một nghệ sĩ hiếm có, một trong những con người kiệt xuất chỉ có nước Nga mới có thể sản sinh ra được, một họa sĩ tự học, một người, chỉ tự đáy tâm hồn mình, chẳng học trường nào, chẳng có thầy nào dạy, đã biết tìm thấy những quy tắc và những luật lệ, chỉ say sưa với khát vọng nâng cao tài nghệ của mình và đi theo con đường chỉ do tâm hồn mình vạch ra, vì những lý do gì, có lẽ chính bản thân người cũng không biết rõ: một trong những tài năng kiệt xuất tự nhiên mà những người đương thời gọi một cách miệt thị là “dốt nát”, những tài năng mà lời nhạo báng cũng như những thất bại ê chề không những không hề làm nguội lạnh, mà còn tôi luyện thêm cho nó nhiệt tình và sức mạnh mới, vì trong tâm hồn, họ đã vượt rất xa những tác phẩm đã khiến người ta gãi cho họ hai chữ “dốt nát”. Cái bản năng cao thượng bên trong đã cho cha tôi linh cảm thấy trước là trong mỗi sự vật đều có tư tưởng: ông đã tự mình thấu hiểu được ý nghĩa chân chính của danh từ “hội họa lịch sử”; ông đã thấu hiểu được tại sao chỉ một cái đầu nhỏ, một bức chân dung bình thường do Raphael, Leonardo da Vinci, Titian, Corregge vẽ, lại có thể coi như một tác phẩm hội họa lịch sử, và tại sao một bức tranh to tướng có nội dung lịch sử có thể chỉ là một *tableau de genre*²⁸, bất chấp mọi tham vọng về tranh lịch sử của tác giả. Một trái tim giàu tình cảm với một lòng tin kiên định đã hướng cha tôi chọn những đề tài thiêng liêng, bậc thang cao nhất, bậc thang cuối cùng của điều chí cao hoàn mỹ. Cha tôi không có tính hiếu danh cũng như tính hay cáu gắt, vốn là những nét cố hữu trong tính cách của nhiều họa sĩ. Một con người cương nghị, trung trực, thẳng thắn, thậm chí còn lỗ mãng nữa, một con người che dưới cái vỏ bề ngoài khá xù xì một chút tự hào trong tâm hồn và xét người khác vừa khoan dung, vừa nghiêm khắc. “Mặc họ, – cha tôi thường nói, – tôi làm việc có phải vì họ đâu. Tranh tôi vẽ không phải để treo trong phòng khách, mà để treo trong nhà thờ. Ai hiểu tôi sẽ cảm ơn tôi, người không hiểu cũng không vì thế mà bốt cầu nguyện. Ai lại đi trách người ham ăn chơi là không hiểu hội họa? Bù vào đấy, họ đã thạo đánh bài, đã biết đâu là rượu ngon, ngựa tốt. Ví phỏng họ lại nhúng tay vào việc này việc nọ, rồi bắt đầu

có ý kiến, ấy thế là sẽ không sao sống nổi với họ! Mỗi người có một lĩnh vực riêng, ai hãy lo phần nấy. Tôi thích người nào nói thẳng là mình chẳng hiểu tí gì còn hơn là kẻ giả dối, không biết lại cứ bảo là biết, và chỉ làm hỏng hết mọi việc.” Cha tôi làm việc tốt, với giá tiền công ít ỏi, vừa đủ để nuôi gia đình và có phương tiện làm việc. Ngoài ra, người không bao giờ từ chối giúp đỡ một ai, sẵn sàng giúp đỡ một họa sĩ nghèo; người có lòng tin, lòng tin chất phác đầy thiện ý của ông cha ngày xưa và có lẽ chính vì thế cho nên những khuôn mặt người vẽ, tự nhiên có được cái thần sắc cao cả mà ngay cả những tài năng lỗi lạc chật vật mãi cũng không vẽ được. Cuối cùng, nhờ có chí kiên nhẫn, làm việc cần cù và một lòng kiên định không gì lay nổi quyết tâm đi theo con đường mình đã chọn, cha tôi đã bắt đầu được ngay cả những người trước kia đã từng gọi cha tôi là dốt nát, là thợ vườn, kính trọng. Cha tôi luôn luôn được nhà thờ đặt vẽ tranh, không bao giờ hết việc làm. Có một bức vẽ đặc biệt thu hút tâm lực của người. Tôi không còn nhớ đích xác đề tài bức vẽ ấy là gì, tất cả tôi chỉ biết là trong bức vẽ ấy cần phải có một con ác quỷ. Người suy nghĩ rất lâu về hình ảnh để mô tả nó, người muốn cụ thể hoá trên gương mặt nó tất cả những cái gì đè nén áp bức con người. Đôi khi trong những lúc ngẫm nghĩ như vậy, hình ảnh lão già cho vay nợ lãi kỳ dị nọ thoáng qua trong đầu óc người, và bất giác người thầm nghĩ: “Đấy, phải lấy nó làm hình mẫu để vẽ quỷ Satan.”

Các ngài thử hình dung cha tôi kinh ngạc nhường nào khi, một hôm, đang ngồi làm việc trong xưởng họa, cha tôi bỗng nghe có tiếng gõ cửa, và thấy lão già cho vay nợ lãi khủng khiếp kia không chờ đợi gì hết, bước thẳng vào. Cha tôi không sao nén nổi một cảm giác rờn rợn chạy khắp sống lưng, khiến người bất giác rùng mình.

— Anh là họa sĩ phải không? – hăn hỏi ngay cha tôi như vậy, chẳng chào hỏi gì hết.

— Phải – cha tôi bối rối đáp lại, vừa chờ xem sao.

— Tốt lắm. Anh hãy vẽ chân dung tôi. Tôi có lẽ cũng sắp chết; tôi không có con; nhưng tôi không muốn chết hăn, tôi muốn sống. Anh có thể vẽ sao cho tôi trong bức chân dung trông như người đang sống thật không?

Cha tôi nghĩ bụng: “Càng hay! Đấy hẳn tự nguyện đến làm mẫu cho ta vẽ quỷ Satan, để đưa vào bức tranh của ta.” Cha tôi nhận lời. Hai người thoả thuận với nhau về thời gian, giá cả; và ngày hôm sau, cha tôi cầm bút vẽ và bảng trộn màu đến nhà hẳn. Một cái sân có tường cao bao bọc, một đàn chó, những cánh cửa và những chốt cửa bằng sắt, những vòm khum trên các cửa sổ, những con người kỳ dị, ngời im không nhúc nhích trước mặt, tất cả những cái đó đều gieo vào lòng cha tôi một ấn tượng lạ lùng. Như có dụng ý, các cửa sổ ở dưới lều căng rèm và chõng chất nhiều đồ đạc nên ánh sáng chỉ có thể lọt vào từ phía trên xuống.

“Chà, gương mặt nó lúc này được chiếu sáng rõ tuyệt!” – Cha tôi nghĩ thầm trong bụng và háo hức bắt tay vào vẽ như thể sợ cái gì làm cho ánh sáng tuyệt diệu kia biến mất chằng. Vừa làm, cha tôi vừa lẩm nhẩm nhắc đi nhắc lại: —”Một sức mạnh phi thường! Nếu ta vẽ được đó, dù chỉ một nửa cái thần sắc của nó lúc này thôi, nó cũng sẽ đánh bại các vị thánh và các thiên thần của ta; để bên cạnh nó, những nhân vật kia sẽ mờ nhạt hết. Một sức mạnh ma quái lạ! Nếu ta trung thành với tự nhiên chỉ một ít thôi nó cũng sẽ chồm hẳn ra ngoài tấm vải. Những nét mặt mới kỳ dị làm sao!”

Cha tôi không ngừng nhắc thầm trong bụng, người sốt sắng làm việc gấp bội và chưa chi chính người đã nhìn nhìn thấy một số nét trở nên rất sinh động trên tấm vải.

Nhưng càng xích lại gần con người mẫu, cha tôi càng thấy có một cảm giác nặng nề day dứt mà người không hiểu được. Tuy vậy, cha tôi vẫn quyết bám sát thật chính xác từng nét nhỏ khó thấy nhất, từng biểu hiện thoáng qua. Và trước hết cha tôi chuyên tâm vào thể hiện đôi mắt cho hoàn hảo. Trong đôi mắt ấy có một sức mạnh phi thường đến nỗi ngay nghĩ đến việc truyền đạt nó đúng như trong tự nhiên cũng không có thể được. Tuy nhiên, cha tôi vẫn quyết định không để bỏ qua từng đường nét nhỏ, hoặc những sắc thái tinh vi nhất, cố khám phá cho bằng được cái bí ẩn của đôi mắt ấy... Nhưng cha tôi vừa bắt đầu đi sâu, vừa đưa bút vào mô tả những nét đó thì trong lòng bỗng thấy trào lên một cảm giác kinh tởm lạ lùng, một sức nặng khó hiểu xô xuống đè trĩu lên cha tôi, khiến đã nhiều lần người phải buông

bút nghỉ một lúc rồi mới tiếp tục vẽ. Cuối cùng, cha tôi không tài nào chịu được nữa: người cảm thấy đôi mắt ấy xói sâu vào tâm hồn mình gây nên một sự hỗn độn kinh khủng. Hôm sau, hôm sau nữa, cảm giác đó chỉ càng lớn lên, mạnh mẽ hơn. Cha tôi sợ quá. Người bỏ bút và từ chối dứt khoát không vẽ tiếp. Thực không hình dung được nỗi kinh hoàng của lão cho vay nợ lãi khi nghe cha tôi nói. Lão sụp xuống chân cha tôi, khẩn khoản van xin người vẽ cho xong bức chân dung, nói rằng số mệnh và sự tồn tại của lão trên đời này hoàn toàn lệ thuộc vào bức tranh, rằng bút vẽ đã chạm đến những nét sống của lão, và nếu họa sĩ truyền đạt thật trung thành nét mặt lão thì, sinh mệnh lão sẽ được một sức mạnh siêu nhân duy trì lại trong bức chân dung, nhờ đó lão sẽ không chết hẳn, mà lão thì rất cần có mặt trên đời này. Nghe nói, cha tôi kinh hãi khôn xiết: những lời lão nói kỳ quặc quá, khủng khiếp quá, khiến cha tôi quăng cả bút vẽ lẫn bảng trộn màu, ba chân bốn cẳng chạy về. Suốt ngày suốt đêm hôm ấy, những câu nói của lão già không ngớt ám ảnh cha tôi. Sáng hôm sau, cha tôi thấy lão ta sai một người đàn bà đưa bức tranh đến trả lại, người đàn bà này là người duy nhất còn ở lại hầu hạ lão ta, được chủ mụ sai đến nói là lão không cần tranh nữa, lão sẽ không trả tiền công và gửi lại bức vẽ. Ngay tối hôm ấy, cha tôi được tin lão ta chết, và sắp mai táng theo nghi lễ tôn giáo của lão. Tất cả những cái này cha tôi thấy lạ lùng khó hiểu quá.

Và cũng từ dạo ấy, tính tình cha tôi thay đổi rất nhiều. Người lúc nào cũng thấy hồi hộp lo âu, điều mà bản thân người cũng không hiểu rõ vì sao, và chỉ một thời gian ngắn sau, cha tôi đã làm một việc mà không ai có thể ngờ tới: Ít lâu sau, tác phẩm của một người học trò cha tôi bắt đầu làm cho một số ít người am hiểu hội họa và thích chơi tranh chú ý. Xưa nay, cha tôi vẫn tin tưởng ở tài năng của anh ta, do đó vẫn có thiện cảm đặc biệt đối với anh ta. Thế mà, bỗng nhiên, bây giờ cha tôi lại cảm thấy ghen ghét người học trò của mình. Thấy mọi người có cảm tình đối với anh ta và bàn tán nhiều về anh ta, cha tôi hậm hực không sao chịu nổi. Bực hơn nữa là cha tôi biết được anh học trò nọ được mời đến vẽ tranh thánh cho một ngôi nhà thờ giàu có sắp xây. Tin đó khiến cha tôi phát khùng, người nói: “Không, ta sẽ không để cho thằng nhãi ranh ấy đắc thắng. Nó còn hơi sữa, chưa đê đầu nổi

bọn già đâu! Đội ơn Chúa, gân cốt ta còn vững. Để rồi xem ai cười sau cùng!”

Thế là con người chân thực và liêm khiết ấy lao vào dùng những mưu mô thủ đoạn hèn hạ mà xưa nay chính mình vẫn ghê tởm; cuối cùng, cha tôi vận động được người ta mở cuộc thi cho phép tất cả các họa sĩ khác đều có thể đem tác phẩm vẽ về đề tài dùng cho ngôi nhà thờ mới để chọn. Sau đó, cha tôi đóng cửa lại, hăng hái bắt tay vào vẽ. Hình như cha tôi muốn dồn hết cả tâm lực, cả con người của mình vào bức tranh. Quả nhiên lần ấy, cha tôi đã vẽ được một tác phẩm ưu tú nhất của người.

Khi các tranh dự thi được trưng bày, so với bức của cha tôi, những bức khác chẳng khác nào cú đọ năng tiên. Nhưng bỗng có một người trong hội đồng giám khảo, một vị linh mục, nếu tôi không lầm, đưa ra một lời nhận xét khiến mọi người sửng sốt. Người đó nói: “Bức tranh này quả có chứng tỏ một tài năng lỗi lạc, nhưng các nhân vật trong tranh không có cái vẻ thiêng liêng mà trái lại, trong cặp mắt các nhân vật ấy đều có một cái gì ma quái, như thể đã có bàn tay một ác quỷ hướng dẫn cây bút của họa sĩ.” Nhìn kỹ lại, mọi người đều thấy lời nhận xét trên là đúng. Cha tôi chạy xô lại gần bức tranh như để tự mình kiểm nghiệm lại lời chê bai lăng mạ đó, và người kinh hãi nhận ra rằng mình đã gấn đôi mắt của lão già cho vay nợ lãi vào hầu hết các nhân vật trong tranh. Con mắt nhìn của những nhân vật ấy đều có một cái gì ma quái, phá phách, đến nỗi cha tôi cũng phải rùng mình. Bức tranh bị gạt đi, và cha tôi càng căm tức vô hạn khi nghe tin người học trò mình đã thắng cuộc. Không thể nào tả xiết nỗi điên tức của cha tôi khi trở về nhà. Thiếu chút nữa người đã đánh mẹ tôi, người đuổi hết con cái ra khỏi nhà, bẻ gãy đám bút lông, giá vẽ và giật bức chân dung lão già treo trên tường xuống, sai lấy con dao và nhóm lửa trong lò, định cắt vụn bức chân dung ra từng mảnh và vứt nó vào lửa. Vừa lúc ấy có một người bạn bước vào, người này cũng là họa sĩ, một con người rất vui tính, lúc nào cũng bằng lòng với mình, không bao giờ có những ước vọng xa xôi, làm việc gì cũng vui vẻ, và càng vui vẻ hơn nữa khi ngồi vào bàn, đánh chén.

— Anh làm gì thế? Anh định đốt cái gì thế? – người bạn vừa nói vừa chạy lại gần bức chân dung – Thế nào, đây là một tác phẩm ưu tú nhất của anh kia mà! Lão cho vay lãi vừa mới chết đây mà, một trong những công trình hoàn hảo nhất! Có thể nói anh đã chớp đúng được đôi mắt, không sai tý nào! Chưa bao giờ có đôi mắt nào có được cái nhìn như đôi mắt anh vẽ này.

— Này! thì xem vào lửa nó nhìn thế nào – cha tôi vừa nói vừa toan vứt bức tranh vào lò sưởi.

— Đừng vứt, tôi van anh! – người bạn vừa kêu lên ra giữ tay cha tôi lại, – nếu anh không nhìn được nó, thì cho tôi còn hơn.

Cha tôi lúc đầu một mực không nghe, nhưng rồi cũng nhượng bộ, và thế là ông bạn vui tính rất mừng vì gặp dịp may, cắp bức tranh ra về.

Người bạn vừa đi khỏi là cha tôi thấy trong lòng thư thái hẳn đi. Cứ như có ai cất đi cho hòn đá vẫn đè trĩu trên trái tim. Chính cha tôi cũng lấy làm lạ không hiểu sao vừa qua mình lại có thể ghen tỵ, hằn học và thay đổi tính tình như thế. Ngẫm lại việc mình đã làm, cha tôi thấy hết sức khổ não, người thốt lên, lòng vô cùng buồn bã: “Đây là Chúa trừng phạt ta; tranh của ta bị phi nhỡ là đáng. Ta vẽ nó ra với ý định làm hại người khác. Lòng ghen tị ma quái đã hướng dẫn cây bút của ta, tất nhiên bức tranh phải phản ánh lên một cái gì ma quái.” Cha tôi lập tức đi tìm người học trò cũ, ôm chầm lấy anh ta, xin anh tha thứ và cố tìm đủ cách để chuộc lại lỗi lầm. Công việc của cha tôi lại tiếp tục tiến hành êm dịu như cũ, nhưng gương mặt người thường lộ vẻ đăm chiêu. Cha tôi cầu nguyện nhiều hơn trước, nhiều lúc ngồi lặng thinh; khi phê phán người khác cũng bớt gay gắt; ngay cả cái tính cách lỗ mãng bề ngoài của người cũng dường như vì thế mà dịu bớt đi một phần. Được ít lâu, một việc xảy ra khiến cha tôi càng thêm bối rối. Đã lâu cha tôi không gặp lại người bạn xin bức chân dung độ nọ. Cha tôi đã định đến thăm thì đột nhiên thấy ông ta bước vào phòng. Sau mấy câu chào hỏi lẫn nhau, người bạn nói:

— Này anh bạn ạ, hồi đấy anh định đốt bức chân dung đi, có lẽ thế mà phải đấy... Ma quỷ chẳng bắt nó đi chứ bức tranh ấy có một cái gì đến kinh

khủng... Tôi không hề tin chuyện ma quái, phù thủy, nhưng tôi phải nói, còn tin hay không, tùy anh, là có con quỷ ở trong bức tranh ấy...

— Ở bằng cách nào? – Cha tôi hỏi.

— Bằng cách mà từ ngày đem bức tranh về treo trong phòng, tôi cứ có một cảm giác nôn nao... như thể tôi sắp đâm giết ai. Suốt đời tôi chưa biết thế nào là mất ngủ, thế mà từ bấy giờ, không những tôi không ngủ được mà lại còn thấy nhiều giấc chiêm bao ghê sợ nữa... Chính tôi cũng không biết đấy là những giấc chiêm bao hay là cái gì khác: cứ như thể bị bóng đè, lúc nào cũng mơ màng tưởng thấy lão già chết tiệt ấy ám ảnh. Tóm lại tôi không biết nói thế nào cho anh hiểu cái tâm trạng ấy. Thật tôi chưa bao giờ bị như thế. Suốt mấy ngày ấy, tôi cũng đi lang thang như người điên; tôi thấy sợ một cái gì không rõ nữa, tâm trạng tôi nặng nề như đang chờ đợi một chuyện gì sắp xảy ra. Và chỉ từ dạo đem bức chân dung cho người cháu họ, hẳn ta cứ năn nỉ xin, tôi mới cảm thấy như có ai cất đi cho tảng đá vằn đè nặng trên vai, như anh cũng đã thấy đấy, tôi thấy mình vui vẻ trở lại như xưa. Này, anh bạn ạ, anh đã tạo ra một con quỷ ghê thật.

Cha tôi hết sức chăm chú lắng nghe và cuối cùng, hỏi lại: “Thế mà bức tranh ấy, bây giờ người cháu anh đang giữ phải không” – “Còn đâu nữa! Hẳn ta cũng không chịu nổi nổi – ông bạn vui tính nói – Cứ như hồn lão già đã nhập vào bức chân dung; lão từ trong khung nhảy ra đi bách bộ trong phòng: những điều cháu tôi kể lại thật không thể nào tưởng tượng được. Ví thử chính bản thân tôi chưa được nếm mùi ít nhiều thì tôi đến cho là anh ta hoá điên. Anh ta đã đem bán cho người chơi tranh nào đó, nhưng người này cũng không kham nổi nổi và đã đem bán tổng nó đi rồi.” Câu chuyện này khiến cha tôi rất xúc động. Người suy nghĩ rất lung, trong lòng u uất, và cuối cùng người đình ninh tin chắc rằng bút vẽ của mình đã giúp tay nổi giáo cho con quỷ, và bằng cách nào đó, một phần cuộc sống của lão cho vay lãi quả là đã chuyển vào bức chân dung, bây giờ nó quấy nhiễu hết người này đến người khác, gọi lên trong lòng họ những dục vọng quỷ quái, lôi kéo người nghệ sĩ ra khỏi con đường thẳng, làm nảy sinh lòng ghen tỵ dẫn vật ghê gớm, vân vân... Sau đó, liên tiếp ba thảm hoạ, ba cái tang đột ngột đáng

xuống đầu cha tôi: tang vợ, con gái, và con trai út còn nhỏ tuổi. Người cho đó là hình phạt của Chúa và quyết định xa lánh cuộc đời phồn hoa. Tôi vừa tròn chín tuổi thì cha tôi gởi tôi theo học trường hoạ; người trang trải nợ nần rồi đến ở một tu viện hẻo lánh và, ít lâu sau chịu lễ gia nhập dòng tu sĩ. Ở tu viện, với nếp sống khổ hạnh, và tinh thần tuân thủ hết sức triệt để những quy chế của tu viện, cha tôi đã khiến cho cả dòng tu phải thán phục. Cha bề trên cũng không muốn nài ép. Cha tôi tự ý hết sức làm cho cuộc sống khắc khổ của tu viện càng thêm khắc khổ đối với mình. Cuối cùng, người thấy ngay cuộc sống như vậy vẫn chưa đủ, vẫn còn êm dịu quá. Sau khi được cha bề trên ban phép lành, người đi đến một nơi hoang vắng để sống hoàn toàn một mình. Người lấy cành cây dựng một túp lều, ăn chỉ toàn rễ cây song, ghè lừng khuôn những tảng đá lớn hết chỗ này sang chỗ khác, đứng im một chỗ từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, miệng không ngớt lời cầu nguyện. Tóm lại, cha tôi tự ý nghĩ ra đủ cách để đày đoạ thể xác, bắt mình phải chịu sự hy sinh đến cực độ, hoạ chẳng chỉ có thể tìm thấy trong cuộc đời của các thánh. Cứ như vậy, suốt mấy năm ròng, cha tôi làm cho thân thể mình kiệt quệ đi, đồng thời, bằng những lời cầu nguyện có sức hồi sinh, làm cho nó mạnh thêm. Cuối cùng, một hôm người trở về tu viện, quả quyết thưa với cha bề trên: “Bây giờ con đã sẵn sàng. Nếu ý Chúa muốn, con sẽ hoàn thành được công việc.”

Đề tài cha tôi chọn là cảnh chúa Jesus giáng sinh. Trong suốt một năm, cha tôi không làm việc gì khác, không ra khỏi phòng ăn, ăn uống rất đạm bạc, chỉ vừa đủ để sống, luôn luôn cầu nguyện. Sau một năm, bức tranh vẽ xong. Thật là một kỳ quan của nền hội hoạ. Cũng cần phải nói rằng cha bề trên cũng như các tu sĩ không có ai hiểu biết gì nhiều lắm về hội hoạ, nhưng mọi người đều kinh ngạc về cốt cách thần thánh dị thường ở các nhân vật. Cái phong độ dịu dàng và nhẵn nhục cao quý trên gương mặt Đức Mẹ đồng trinh đang cúi xuống nhìn Chúa Hài đồng, cái thôi minh chí cao trong đôi mắt của chúa Jesus lúc nhỏ, như đã nhìn thấy trước tương lai, sự im lặng trang nghiêm trong cảnh các vua pháp sư phủ phục dưới chân Chúa, kinh ngạc trước phép màu tuyệt diệu và cuối cùng là cái tình mịch thiêng liêng, khó tả bao trùm lên toàn bộ bức tranh, tất cả đượm nhuần một sức mạnh

điều hoà quá, một vẻ đẹp hùng vĩ quá khiến cho ấn tượng nó gây nên thật kỳ diệu. Tất cả các tu sĩ đều quỳ xuống trước bức tượng thánh, và cha bề trên cảm động thốt lên: “Không, chỉ với nghệ thuật của con người thôi thì một người không thể nào sáng tạo nên được một bức tranh như thế này: bàn tay thiêng liêng của Chúa đã hướng dẫn cây bút của con và phép lành của Người đã thấm vào tác phẩm của con.” Hồi đó, tôi vừa tốt nghiệp trường Mỹ thuật, tôi được thưởng một huy chương vàng và có triển vọng tươi đẹp sẽ được đi du lịch sang Ý, cái ước mơ đẹp nhất của một hoạ sĩ hai mươi tuổi. Tôi chỉ còn phải đến từ biệt cha tôi, mà đã mười hai năm nay tôi không được gặp. Xin thú thực, ngay đến hình ảnh của người cũng đã từ lâu phai nhoà trong ký ức tôi. Tôi đã được nghe nói ít nhiều về cuộc sống khổ hạnh chân tu của cha tôi và tôi đã hình dung ra trước một vị ẩn sĩ khắc khổ, xa lạ với sự vật trên trần thế, chỉ biết căn phòng với cầu nguyện, người hốc hác, khô đét đi vì nhịn ăn lâu mãi và những buổi thức đêm. Nhưng tôi kinh ngạc biết chừng nào khi thấy trước mặt mình là một ông cụ già quắc thước lạ thường, tiên phong đạo cốt! Không một dấu vết suy nhược nào trên gương mặt người: gương mặt sáng bừng một niềm vui thượng giới. Một chòm râu bạc phơ như tuyết và mái tóc nhỏ mịn, nhẹ nhàng như hơi thở, cũng một màu trắng như tuyết, toả xuống loà xoà rất đẹp trên ngực, trên những nếp gấp chiếc áo tu sĩ bằng da đen, xuống đến tận sợi thừng thắt ngang lưng áo. Nhưng điều làm cho tôi kinh ngạc hơn cả là được nghe từ miệng người nói ra những lời và những ý nghĩ về nghệ thuật mà thú thực tôi muốn sẽ giữ mãi mãi trong trái tim và thành thực mong rằng mỗi bạn đồng nghiệp của tôi cũng sẽ làm như vậy.

“Con ơi, ta đang mong con lại – cha tôi nói, khi tôi lại gần để người ban phước – Con đang đứng trước con đường mà từ nay con sẽ theo cho đến trọn đời. Con đường của con trong sáng, con đừng bỏ nó. Con có tài; tài năng ấy là ân huệ quý giá nhất Chúa ban cho; con đừng làm cho nó mai một đi. Con hãy khai thác, nghiên cứu tất cả những gì con sẽ trông thấy, con hãy bắt mọi vật phục tùng bút vẽ của con, nhưng ở đâu con cũng phải biết tìm thấy cái tư tưởng sâu xa và nhất là phải thấu hiểu được điều gì bí ẩn tối cao của sự sáng tạo. Trong cái nhỏ nhất nhất hay trong cái lớn lao nhất. Ở đâu, người nghệ sĩ

sáng tạo cũng vĩ đại. Với người nghệ sĩ đó, cái đáng khinh không còn có gì đáng khinh nữa, vì qua nó, người ta vẫn thấy hiện ra cái tâm hồn cao quý của người sáng tạo, và vì luyện lọc qua tâm hồn, cái đáng khinh đã có được một sắc thái thanh cao. Con người cảm thấy ở nghệ thuật một cái gì gần gũi với thần linh, với thiên đường, và chỉ riêng điều đó thôi cũng đã đủ để đặt nghệ thuật lên trên tất cả. Và cái thanh thản trang nghiêm cao hơn mọi sự bon chen trên thân thể biết bao nhiêu! Sự sáng tạo cao hơn sự huỷ hoại biết mấy! Thiên thần, chỉ riêng với cái tâm hồn phơi phới trong trắng, cũng đã cao hơn biết mấy tất cả những sức mạnh có thừa và những dục vọng đầy kiêu hãnh của quỷ Satan, và biết mấy sự sáng tạo cao thượng của nghệ thuật cao hơn tất cả các thứ khác trên đời! Con hãy hiến dâng tất cả cho nghệ thuật và hãy yêu nghệ thuật một cách tha thiết, không phải cái tha thiết đầy dục vọng trần tục, mà là cái tha thiết êm dịu trong sạch của thượng giới; không có cái tha thiết đó, con người không thể nào vươn cao lên khỏi mặt đất, không thể làm vang lên những âm thanh huyền diệu an ủi lòng người. Vì sự nghiệp vĩ đại của nghệ thuật xuống trần gian chính là để an ủi và làm dịu lòng người. Nó không gieo vào tâm hồn lời lầm bầm phản kháng mà một lời cầu nguyện nhịp nhàng, vĩnh viễn muốn vươn lên thượng đế. Nhưng đôi khi cũng có những giây phút đen tối...” Tôi ngừng lại, và tôi nhận thấy gương mặt rạng rỡ của người bỗng tối sầm lại như thể có một bóng đen vừa lướt qua.

“Trong đời cha đã xảy ra một việc – cha tôi nói tiếp, – cho đến nay cha vẫn không hiểu được kẻ mà cha đã vẽ chân dung là người thế nào. Dường như đấy là một con quỷ hiện thân. Cha biết, người đời không ai thừa nhận là có ma quỷ, vậy cha sẽ không nói đến nó nữa. Cha chỉ nói rằng vẽ nó, cha thấy ghê tởm và không hề thấy một chút nhiệt tâm nào đối với việc mình đang làm. Nhưng cha đã muốn hết sức tự nén mình, lạnh lùng gạt mọi cảm giác, cứ trung thành với thiên nhiên. Đấy không phải là một công trình nghệ thuật, cho nên những cảm xúc gây cho mọi người khi nhìn bức tranh là những cảm xúc u ám, lo sợ, không phải là cảm xúc của người nghệ sĩ, bởi vì người nghệ sĩ ngay trong cảnh lo âu cũng vẫn tỏ ra thanh thản. Cha nghe nói bức chân dung ấy chuyển hết tay này sang tay khác và đến đâu cũng gieo rắc

lo sợ dấy lên trong con người hoạ sĩ lòng ghen tỵ, thù hằn ác hại đối với bạn đồng nghiệp, một nỗi khát khao độc ác muốn hãm hại, áp bức người khác. Lạy Đấng tối cao! Xin Người đừng để cho con mắc phải những khát vọng ấy. Không có gì khủng khiếp hơn! Thà bản thân mình hứng lấy chịu đựng mọi sự ngược đãi hà khắc còn hơn là bắt người khác chịu dù chỉ một phần hết sức nhỏ. Hãy cứu lấy cái trong trắng của linh hồn con! Kẻ có tài năng lại càng phải giữ cho tâm hồn trong sạch hơn ai hết. Cái với người khác có thể tha thứ được, thì đối với người có tài lại không thể được dung tha. Người ăn mặc quần áo mới, đẹp đi ra ngoài, chỉ cần bị một giọt bùn bắn vào thôi là mọi người đã xô lại vây quanh chỉ chỗ, chê bai, và cũng vẫn những người ấy, họ không để ý đến có bao nhiêu vết bẩn vấy trên quần áo mặc hàng ngày của những người qua đường khác. Vì trên những quần áo mặc hàng ngày, những vết bẩn nom không rõ lắm.”

Cha tôi ban phước cho tôi và giơ hai tay ôm lấy tôi. Cả đời tôi chưa từng bao giờ có được một cảm xúc thanh cao như lúc ấy. Tôi nép sát vào ngực cha tôi và hôn lên món tóc bạc rủ loà xoa trên vai người, lòng tràn ngập một niềm thành kính, một tình cảm còn nồng nàn hơn cả tình con yêu cha. Một giọt nước mắt long lanh trên mặt người. Đến khi đã sắp chia tay, cha tôi nói: “Con ơi, con hãy hứa làm tròn lời cha dặn sau đây. Có lẽ một ngày kia con sẽ tình cờ gặp ở đâu đấy bức chân dung mà cha vừa kể cho con nghe. Cứ nhìn đôi mắt dị thường và vẻ mặt quái gở của nó là con sẽ nhận ra ngay. Con nhất thiết phải huỷ nó đi cho bằng được.” Chắc các ngài cũng thấy rằng tôi không thể từ chối được. Tôi thề với cha tôi xin sẽ làm tròn ý nguyện của người. Suốt mười lăm năm qua, tôi không hề trông thấy một bức tranh nào dù chỉ giống lấy một phần thôi với những điều cha tôi đã mô tả, nhưng thốt nhiên hôm nay, đến dự buổi bán đấu giá ở đây...

Đang nói dở câu, hoạ sĩ ngược mắt lên tường để nhìn lại bức chân dung một lần nữa. Cùng lúc ấy, cả đám đông đang đứng nghe chuyện cũng đưa mắt về phía đó. Nhưng quái lạ thay, không còn thấy bức chân dung đâu nữa.

Đám đông nhao nhác lên, và trong tiếng ồn ào hỗn độn bỗng nghe rõ mồn một mấy tiếng “Bị đánh cắp mất rồi”. Lừa khi mọi người đang mải mê

nghe chuyện có kẻ nào đã nhanh tay tháo bức tranh xuống từ bao giờ. Và một hồi lâu sau, tất cả những người có mặt đều đứng sững ra đây, ai nấy băn khoăn không biết vừa qua có thật mình đã trông thấy đôi mắt dị thường đấy không, hay đó chỉ là một ảo ảnh thoáng hiện lên trước những đôi mắt đã mệt mỏi vì ngắm quá lâu những bức họa cổ.

Văn Hoàng dịch

9.

NGƯỜI THẦY ĐẦU TIÊN

•

Chinghiz Aitmatov

(Первый учитель, 1962, Nga)

Tôi mở tung các cửa sổ. Một luồng gió mát lùa vào phòng. Trong ánh lê minh xanh nhạt đang sáng dần, tôi nhìn kĩ những bản nghiên cứu phác thảo của bức tranh tôi vừa khởi công làm. Những bức vẽ ấy nhiều lắm và tôi đã nhiều lần vẽ đi vẽ lại từ đầu. Nhưng bây giờ mà nói đến toàn bộ bức tranh thì hãy còn sớm. Tôi vẫn chưa tìm được cái chính, cái gì giờ đây đang vụt đến với tôi một cách bất ngờ, không gì kìm hãm được, mỗi lúc thêm rõ rệt, với một âm vang mơ hồ khó hiểu trong tâm hồn, tựa như những tia sáng đầu tiên của buổi lê minh và cứ suy nghĩ, suy nghĩ mãi. Và lần nào cũng đều như thế. Lần nào tôi cũng lại thấy rõ ràng bức tranh của tôi mới chỉ là một ý đồ.

Tôi vốn không phải là kẻ ưa nói trước hay báo tin cho bạn bè, ngay cả bạn thân, biết trước về một tác phẩm còn dang dở. Chẳng phải vì tôi quá ư nâng niu tác phẩm của mình, mà chỉ vì tôi nghĩ khó lòng đoán biết được đứa bé hôm qua còn nằm trong nôi sẽ lớn lên thành người như thế nào. Nói đến một tác phẩm dở dang, chưa hoàn thành, cũng khó như thế. Nhưng lần này tôi rời bỏ nguyên tắc: tôi muốn nói lên cho mọi người nghe thấy, đúng hơn là trao đổi với mọi người những ý nghĩ của tôi về bức tranh còn chưa vẽ xong.

Đó không phải là một ý muốn nông nổi. Tôi không thể làm khác, vì tôi cảm thấy một mình tôi không đủ sức đương nổi gánh nặng này. Câu chuyện đã làm rung động tâm hồn tôi, câu chuyện đã thúc giục tôi cầm lấy bút vẽ, tôi thấy nó lớn lao đến nỗi chỉ riêng lòng tôi thôi thì không sao chứa đựng nổi. Tôi sợ làm sánh mất bát nước đầy, không sao được đến tận tay các bạn. Tôi muốn mọi người khuyên nhủ giúp tôi, mách bảo tôi cách giải quyết, tôi

muốn mọi người, dù chỉ là trên dòng tư tưởng, dừng lại cạnh tôi bên giá vẽ, cùng rung cảm với tôi.

Xin đừng tiếc hơi ấm đang nồng nàn trong tim các bạn, hãy lại gần đây, thế nào tôi cũng phải kể lại câu chuyện này...

• • •

Làng Kurkureu chúng tôi nằm ven chân núi, trên một cao nguyên rộng có những khe nước ào ào từ nhiều ngách đá đổ xuống. Phía dưới làng tôi là thung lũng Hoàng Thổ, là cánh thảo nguyên Kazakh mênh mông nằm giữa các nhánh của Rặng Núi Đen và con đường sắt làm thành một cái thảm màu băng qua đồng bằng chạy tít đến chân trời phía tây.

Phía trên làng tôi, giữa một ngọn đồi, có hai cây phong lớn. Tôi biết chúng từ thuở bắt đầu biết mình. Dù ai đi từ phía nào đến làng Kurkureu chúng tôi cũng đều trông thấy hai cây phong đó trước tiên; chúng luôn luôn hiện ra trước mắt hệt như những ngọn hải đăng đặt trên núi. Thậm chí tôi cũng không biết giải thích ra sao: phải chăng người ta vẫn đặc biệt trân trọng nâng niu những ấn tượng thời thơ ấu hay vì do có liên quan đến nghề hoạ sĩ của tôi, nhưng cứ mỗi lần về quê, khi xuống xe lửa đi qua thảo nguyên về làng, tôi đều coi bốn phận đầu tiên là từ xa đưa mắt tìm hai cây phong thân thuộc ấy.

Dù chúng có cao đến đâu chẳng nữa, đứng xa thế cũng khó lòng trông thấy ngay được, nhưng tôi thì bao giờ cũng cảm biết được chúng, lúc nào cũng nom rõ.

Đã bao lần tôi từ những chốn xa xôi trở về Kurkureu và lần nào tôi cũng thì thầm với một nỗi buồn da diết: “Ta sắp được thấy chúng chưa, hai cây phong sinh đôi ấy? Mong sao chóng về tới làng, chóng lên đồi mà đến với hai cây phong. Rồi sau đó cứ đứng dưới gốc cây để nghe mãi tiếng lá reo cho đến khi say sưa ngây ngất”.

Trong làng tôi không thiếu gì các loại cây, nhưng hai cây phong này khác hẳn: chúng có tiếng nói riêng và hẳn phải có một tâm hồn riêng, một tâm hồn chan chứa những lời ca êm dịu. Dù ta có tới đây vào lúc nào, ban ngày hay ban đêm, chúng vẫn nghiêng ngả thân cây, lay động lá cành, không ngớt tiếng rì rào theo nhiều cung bậc khác nhau. Có khi tưởng chừng như một làn sóng thủy triều dâng lên vỗ vào bãi cát, có khi lại nghe như một tiếng thì thầm thiết tha nồng thắm chuyển qua lá cành như một đám lửa vô tình, có khi hai cây phong bỗng im bặt một thoáng, rồi khắp lá cành lại cất tiếng thở dài một hơi như thương tiếc người nào. Và khi mây đen kéo đến cùng với bão giông, xô gãy cành, tỉa trụi lá, hai cây phong nghiêng ngả tấm thân dẻo dai và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực. Và trong tiếng gầm bất khuất của chúng ngỡ chừng như nghe thấy một lời thách thức ngỗ ngược: “Không, đừng hòng bắt ta phải khom lưng khuất phục, đừng hòng bẻ gãy thân ta”.

Bao nhiêu năm qua. Sau này, tôi đã hiểu được điều bí ẩn của hai cây phong. Chẳng qua đứng trên đồi cao lộng gió nên đáp lại bất kì chuyển động khe khẽ nào của không khí, mỗi chiếc lá nhỏ đều nhạy bén đón lấy mọi làn gió nhẹ thoảng qua.

Nhưng việc khám phá ra chân lí giản đơn ấy cũng vẫn không làm tôi vỡ mộng xưa, không làm tôi bỏ mất cách cảm thụ của tuổi thơ mà tôi còn giữ đến nay. Và cho đến tận ngày nay tôi vẫn thấy hai cây phong trên đồi có một vẻ sinh động khác thường. Tuổi trẻ của tôi đã để lại nơi ấy, bên cạnh chúng như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh...

Cứ vào cuối năm học, trước khi bắt đầu nghỉ hè là bọn con trai chúng tôi lại chạy ào lên đây phá tổ chim. Cứ mỗi lần chúng tôi reo hò, huýt còi ầm ĩ chạy lên đồi là hai cây phong khống lồ lại nghiêng ngả đung đưa như muốn chào mời chúng tôi đến với bóng râm mát rượi và tiếng lá xào xạc dịu hiền. Và chúng tôi, lũ ranh con đi chân đất, công kênh nhau bám vào các mắt mấu và cành cây trèo lên cao làm chấn động cả vương quốc loài chim. Hàng đàn chim hoảng hốt kêu lên, chao đi chao lại trên đầu. Nhưng chúng tôi vẫn chưa coi vào đâu, đến đây đã thấm gì! Chúng tôi cứ leo lên cao nữa – nào,

xem ai can đảm và khéo hơn! – và từ trên những cành cao ngất, cao đến ngang tầm cánh chim bay, bỗng như có một phép thần thông nào vụt mở ra trước mắt chúng tôi cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng. Chiều rộng khôn cùng của đất đai làm chúng tôi sửng sốt. Mỗi đứa chúng tôi đều nín thở ngồi yên lặng đi trên một cành cây và quên mất cả chim lẫn tổ chim. Chuồng ngựa của nông trường mà chúng tôi vẫn coi là toà nhà rộng lớn nhất trên thế giới, ngồi đây chúng tôi thấy chỉ như một căn nhà xép bình thường. Phía sau làng là dải thảo nguyên hoang vu mất hút trong làn sương mờ đục. Chúng tôi cố gương hết tầm mắt nhìn vào nơi xa thăm biêng biếc của thảo nguyên và nom thấy không biết bao nhiêu đất đai mà trước đây chúng tôi không biết đến, thấy những con sông mà trước đây chúng tôi chưa từng nghe nói đến. Những dòng sông lấp lánh tận chân trời như những sợi chỉ bạc mỏng manh. Chúng tôi nép mình ngồi trên các cành cây suy nghĩ: đã phải đây là nơi tận cùng thế giới chưa, hay phía sau vẫn còn có bầu trời ấy, những đám mây, những đồng cỏ và sông ngòi như thế này? Chúng tôi náu mình trên các cành cây, lắng nghe những tiếng gió ảo huyền và tiếng lá cây đáp lại lời gió, thì thầm to nhỏ về những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ lẫn sau chân trời xa thăm biêng biếc kia.

Tôi lắng nghe tiếng hai cây phong rì rào, tim đập rộn ràng vì thảng thốt và vui sướng, trong tiếng xạc xào không ngớt ấy tôi cố hình dung ra những miền xa lạ kia. Thuở ấy chỉ có một điều tôi chưa hề nghĩ đến: ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hi vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đỉnh đồi cao này?

Quả đồi có hai cây phong ấy, không biết vì sao ở làng tôi họ gọi là “Trường Duishen”. Tôi còn nhớ hễ có ai lạc mất ngựa phải đi tìm và hỏi thăm: “Này, có thấy con ngựa tía nhà mình không”. Là người ta thường hay đáp: “Chỗ trên kia kìa, gần Trường Duishen ấy, đêm qua ngựa vẫn còn ăn cỏ ở đấy, lên tìm may ra thấy”. Bất chước người lớn, bọn trẻ chúng tôi vẫn thường lặp lại không hề suy nghĩ gì: “Các cậu ơi, lên Trường Duishen trèo cây phong phá tổ chim sẻ đi”.

Người ta thuật lại rằng trước kia trên đồi này có một ngôi trường. Nhưng hồi ấy đến dấu vết của ngôi trường chúng tôi cũng chẳng hề tìm thấy nữa. Thuở nhỏ tôi đã mấy lần cố tìm cho được dù chỉ là những vết tích đồ nát của ngôi trường. Tôi lang thang tìm kiếm mãi nhưng chẳng thấy gì cả, về sau tôi bắt đầu lấy làm lạ, không hiểu sao người ta lại gọi quả đồi trơ trụi ấy là “Trường Duishen” và tôi đã có lần hỏi các cụ già xem Duishen là ai. Một người lơ đãng khoát tay đáp: “Duishen là ai à? Đấy cái lão bây giờ vẫn còn sống ở đây ấy mà, trong thị tộc Cừu Thọt ấy. Đã lâu lắm rồi, Duishen bây giờ còn là đoàn viên Komsomol. Thời ấy, trên đồi có một căn nhà kho của ai bỏ hoang, Duishen mở trường dạy trẻ ở đấy. Mà nào có ra trường sở gì đâu, chỉ được cái tên thôi. Chao ôi, cái thời buổi ấy cũng hay! Bây giờ hễ ai năm nổi bờm ngựa, biết đút chân vào bàn đạp thì làm gì chẳng được. Duishen cũng vậy. Nghĩ ra cái gì là làm cho được cái ấy. Bây giờ gian nhà chứa ấy chẳng còn lấy được một hòn đá nhỏ, được mỗi một việc còn lại cái tên...”

Tôi rất ít biết Duishen. Chỉ còn nhớ đó là một người đã luống tuổi, vóc cao lớn, dáng xương xương, có đôi mày quăn rậm. Nhà ông ở bên kia sông, đường Đội hai. Dạo tôi còn ở làng thì Duishen trông coi hệ thống thủy lợi của nông trường và suốt ngày ở ngoài đồng. Thỉnh thoảng ông có đi qua phố tôi, trên yên ngựa buộc một chiếc cuốc lớn và con ngựa của ông trông cũng giống chủ nó, cũng xương xẩu, vó chân thon nhỏ. Sau Duishen già đi và nghe nói ông đi đưa thư. Nhưng đó là nhân thể nói vậy thôi. Vấn đề ở chỗ khác. Theo quan niệm của tôi lúc đó thì người thanh niên Komsomol phải là một chàng gi ghít²⁹ nói hăng làm hăng hơn hết thấy mọi người trong thôn, thường phát biểu trong hội nghị, viết báo về bọn chây lười và bọn ăn cắp của công. Và tôi không tài nào hình dung ra được con người hiền lành râu rậm ấy trước kia đã có lúc là Komsomol, mà hơn nữa, điều đáng ngạc nhiên nhất là lại dạy trẻ con học trong khi chính mình cũng chẳng biết được bao nhiêu chữ nghĩa. Không, những chuyện như thế tôi không tài nào hình dung nổi! Thành thực mà nói, tôi coi đó chỉ là một trong bao nhiêu chuyện cổ tích được truyền tụng trong làng mà thôi. Nhưng về sau mới biết là sự thể hoàn toàn không phải như thế...

Mùa thu năm ngoái tôi nhận được một bức điện từ làng tôi gửi đến. Bà con trong làng mời tôi về dự buổi khánh thành ngôi trường mới do nông trường xây dựng lấy. Tôi lập tức quyết định về làng, vì làm sao tôi có thể ngôi nhà trong một ngày vui của quê hương như thế được. Tôi còn về trước vài ngày nữa là khác. Tôi định bụng về sẽ dạo quanh, ngắm cảnh và vẽ ít bức kí họa. Trong số những người được mời về dự hoá ra có cả bà viện sĩ Sulaimanova. Tôi nghe nói bà về đây một hai hôm rồi đi thẳng lên Moscow.

Tôi biết rằng người đàn bà hiện nay đang nổi tiếng ấy đã rời làng ra tỉnh từ thuở nhỏ. Sống ở tỉnh thành được ít lâu, tôi cũng đã có dịp làm quen với bà. Bà đã nhiều tuổi, đầy đà, mái tóc chải mượt bạc đi nhiều. Người đàn bà đồng hương nổi tiếng của chúng tôi làm chủ nhiệm bộ môn ở trường đại học tổng hợp, lên lớp giảng triết học, làm việc ở viện hàn lâm, hay đi ra nước ngoài luôn. Bà thường bận nhiều công việc và tôi vẫn chưa có dịp được quen biết thật gần gũi, nhưng bất cứ lần nào gặp tôi ở đâu bà cũng đều quan tâm đến cuộc sống tại quê hương và thế nào cũng bày tỏ ý kiến, dù là vắn tắt, về tác phẩm của tôi. Có lần tôi đánh bạo hỏi bà:

— Altynai Sulaimanova, giá bà ghé về quê thăm bà con trong làng có lẽ hay đấy. Ở làng ai cũng biết bà; ai cũng hãnh diện vì bà, nhưng phần nhiều mọi người đều chỉ mới nghe danh tiếng thôi, nên có lúc họ nói rằng bà bác học nổi danh của làng ta hình như muốn xa lánh chúng ta, quên mất đường về Kurkureu rồi.

— Cố nhiên phải về chứ. – Bà Altynai Sulaimanova mỉm cười buồn buồn, – chính tôi vẫn mơ ước được về Kurkureu từ lâu, đã bao nhiêu năm không về làng rồi. Kể ra tôi cũng không còn họ hàng thân thích gì ở làng nữa. Nhưng vấn đề đâu phải ở chỗ ấy. Thế nào tôi cũng về, tôi phải về; hay nhớ quê hương quá.

Bà viện sĩ Sulaimanova về đến làng khi buổi lễ trọng thể khánh thành trường học sắp khai mạc. Các nông trang viên trông thấy bà qua kính cửa xe hơi và mọi người đều đổ ra đường. Từ người quen cho tới người lạ, từ cụ già cho đến trẻ con ai cũng muốn bắt tay bà. Có lẽ Altynai Sulaimanova cũng không ngờ sẽ được đón tiếp như vậy, thậm chí còn luống cuống nữa thì phải.

Bà đặt tay lên ngực, cúi chào mọi người và khó khăn lắm mới lách được lên bục chủ tịch đoàn.

Chắc hẳn bà Altynai Sulaimanova đã từng đi dự nhiều cuộc họp long trọng và chắc ở đâu bà cũng được đón tiếp nồng nhiệt và kính cẩn, nhưng tới đây, trong ngôi làng bình thường này, thái độ niềm nở ân cần của dân làng đã làm bà hết sức bồi hồi cảm động và bà luôn luôn cố giấu những giọt nước mắt bất giác trào ra.

Sau phần nghi lễ các em thiếu nhi thắt khăn quàng đỏ cho vị khách quý, mang tặng hoa và mở đầu quyển sổ danh dự của trường mới lập bằng tên bà. Kế đó là cuộc biểu diễn văn nghệ rất vui vẻ và hấp dẫn của học sinh, rồi ông hiệu trưởng mời chúng tôi, các tân khách, thầy giáo và lao động xuất sắc của nông trường về nhà ông.

Đến đây họ vẫn chưa thể hết mừng rỡ với cuộc về thăm của Altynai Sulaimanova. Họ mời bà ngồi vào chỗ danh dự có trái thơm và cố tìm mọi cách để nêu rõ lòng kính trọng của họ đối với bà. Như trong tất cả những dịp như thế, bầu không khí hết sức náo nhiệt, khách khứa chuyện trò sôi nổi và luôn nâng cốc chúc mừng. Nhưng bỗng có anh thanh niên người làng đi vào đưa cho chủ nhân một tập điện tín. Các bức điện được truyền qua tay mọi người: các học sinh cũ chúc mừng bà con trong làng nhân dịp khánh thành nhà trường mới.

— Này, những bức điện này là do ông lão Duishen mang về phải không? – ông hiệu trưởng nói.

— Vâng, – người thanh niên đáp. – Ông cụ bảo suốt dọc đường quất ngựa luôn tay để về kịp buổi lễ, cho nhân dân được nghe đọc các bức điện. Ông cụ chậm mất một tí, đang buồn.

— Thế để ông ta đứng đấy làm gì, ra bảo ông ấy xuống ngựa, mời vào đây!

Người thanh niên ra gọi Duishen. Bà Altynai Sulaimanova đang ngồi cạnh tôi, không hiểu sao bỗng giật mình và như chợt nhớ ra điều gì, bà hỏi tôi xem họ đang nói đến Duishen nào thế, giọng bà rất lạ.

— Đây là người đưa thư của nông trường, bà Altynai Sulaimanova ạ. Bà có biết ông cụ Duishen à?

Bà gật đầu qua loa, rồi toan đứng dậy, nhưng giữa lúc ấy nghe có tiếng ai cười ngựa đi ngang qua cửa sổ và người thanh niên quay vào nói với chủ nhân:

— Ác xa can³⁰ ạ, tôi gọi ông cụ vào đây nhưng ông ấy đi rồi, ông cụ còn phải đi phát nốt thư.

— Thì cứ để ông lão đi đưa thư, giữ lại làm gì. Sau rồi ngồi với các cụ già cũng được, – có người khó chịu thốt ra.

— Ô! Các vị không biết Duishen của chúng ta đấy thôi! Ông ấy là người rất nguyên tắc. Chưa làm xong việc thì không có rẽ vào đâu hết.

— Đúng đấy, tính ông cụ lạ thật. Sau chiến tranh ông cụ xuất viện tại Ukraine, rồi ở lại đấy, mới về làng được năm năm nay. Ông cụ bảo là về chết ở quê cha đất tổ. Suốt đời cứ sống độc thân thế thôi...

— Nhưng giá ông cụ ghé vào một tí lúc này vẫn hơn... Thôi cũng được. – Và chủ nhân khoát tay.

— Các đồng chí, nếu các đồng chí còn nhớ thì ngày xưa chúng mình đã từng học ở trường Duishen. – Một trong số những người được kính nể nhất ở làng nâng cốc nói. – Mà chính ông ta thì hẳn là chưa biết hết mặt chữ cái. – Người phát biểu nheo mắt và lắc đầu. Tất cả dáng bộ ông ta lộ rõ ý ngạc nhiên và chế giễu.

— Ấy đúng như thế đấy, – mấy giọng nói hưởng ứng theo. Cử tọa cười phá lên.

— Bây giờ thì còn phải nói! Hồi ấy còn thiếu trò gì mà Duishen lại không bày vẽ ra. Chúng mình thì cứ tưởng ông là thầy giáo thật kia chứ!

Khi tiếng cười đã ngớt, người vừa nâng cốc nói tiếp:

— Bây giờ mọi người đều đã trưởng thành lên ngay trước mắt chúng ta. Bà viện sĩ Altynai thì cả nước biết tiếng. Hầu hết chúng ta đều có trình độ giáo dục phổ thông và nhiều người có trình độ đại học. Hôm nay chúng ta

làm lễ khánh thành trường trung học mới ở làng, chỉ riêng một điều đó thôi cũng đủ nói lên cuộc sống đã thay đổi biết chừng nào. Vậy thì, thưa bà con, chúng ta hãy cạn chén chúc cho mai này con cháu làng Kurkureu sẽ trở thành những con người tiên tiến của thời đại.

Mọi người lại ồn ào và nhất tề hưởng ứng cốc rượu mừng, riêng bà Altynai Sulaimanova đỏ mặt, như có điều gì khiến bà gượng ngừng và chỉ nhấp môi vào cốc rượu. Nhưng mọi người đang lúc hoan hỉ và mãi mê trò chuyện nên không để ý thấy thái độ của bà.

Altynai Sulaimanova xem đồng hồ mấy lần. Rồi đến khi khách khứa đã ra đường, tôi thấy bà đứng riêng sang một bên con kênh đào, cách hẳn mọi người và nhìn đăm đăm lên ngọn đồi chỗ hai cây phong sang độ thu đã ngả màu đỏ úa đang đung đưa trước gió. Mặt trời lặn xuống vết dài màu tím nhạt của thảo nguyên xa tắp trong buổi hoàng hôn. Từ phía ấy, ánh nắng đang tàn lụi nhuộm một sắc đỏ tía đùng đục, buồn thảm lên ngọn hai cây phong.

Tôi bước lại gần bà Altynai Sulaimanova.

— Bây giờ hai cây phong đang rụng lá. Giá bà nhìn chúng vào mùa xuân, lúc đang độ đâm chồi nảy lộc thì thích hơn. – Tôi nói.

— Chính tôi cũng đang nghĩ thế đấy – Altynai Sulaimanova thở dài, lặng thinh một lát rồi nói tiếp như tự nhủ mình: – mà phải, sinh vật nào cũng có mùa xuân và mùa thu của nó.

Trên khuôn mặt tàn úa đã có nhiều nếp nhăn nhỏ bé xung quanh mắt thoáng hiện vẻ ưu tư. Bà đứng nhìn hai cây phong với nỗi buồn u uất mà chỉ phụ nữ mới có được. Và tôi bỗng thấy như đứng trước mặt tôi không phải là viện sĩ hàn lâm Sulaimanova nữa mà chỉ là một phụ nữ Kirghiz bình thường, hết sức chất phác trong mọi nỗi khổ niềm vui. Người đàn bà thông thái ấy hẳn là giờ đây đang nhớ lại tuổi xuân của mình, cái tuổi xuân mà, như lời hát trong các bài dân ca của chúng tôi, dẫu có đứng trên đỉnh núi cao nhất cũng không sao gọi thấu. Hình như trong khi nhìn lên hai cây phong bà

muốn nói điều gì, nhưng rồi chắc bà nghĩ sao lại thôi và lật đặt đeo cặp kính vẫn cầm ở tay lên mắt.

— Hình như xe lửa đi Moscow chạy qua đây vào mười một giờ phải không.

— Vâng, lúc mười một giờ đêm.

— Thế thì tôi phải sửa soạn ngay mới được.

— Sao lại đột ngột thế ạ! Altynai Sulaimanova, bà đã hứa ở lại vài ngày cơ mà? Dân làng không để bà đi đâu.

— Không, tôi có nhiều việc gấp phải đi ngay bây giờ.

Dù dân làng có cố vật nài đến đâu, có tỏ vẻ giận dỗi đến thế nào, Altynai Sulaimanova cũng vẫn một mực không đổi ý.

Trong khi đó trời bắt đầu sẩm tối. Dân làng buồn rầu đưa bà ra xe, sau khi được bà hứa rằng lần sau sẽ về một tuần lễ, có khi lâu hơn là khác. Tôi tiễn Altynai Sulaimanova đến tận ga.

Vì sao Altynai Sulaimanova lại vội ra đi một cách đột ngột như vậy? Làm phật ý bà con trong làng, nhất là vào một ngày như thế, tôi thấy quá không nên. Dọc đường đã mấy lần tôi định hỏi bà về chuyện đó, nhưng rồi lại không dám. Chẳng phải vì tôi sợ tỏ ra thiếu lịch thiệp, mà chỉ vì tôi hiểu rằng chẳng nào bà cũng sẽ chẳng nói gì hết. Suốt dọc đường bà cứ lặng thinh, ưu tư suy nghĩ điều gì.

Tuy vậy, khi lên đến ga, tôi cũng hỏi bà:

— Bà Altynai Sulaimanova, hình như bà có điều gì bận tâm, hay chúng tôi đã làm bà giận?

— Sao anh lại nói thế! Anh không được nghĩ như vậy! Tôi còn có thể giận ai được chứ? Hoạ chẳng giận mình thì có. Phải, lẽ ra phải giận mình mới đúng.

Thế là bà Altynai Sulaimanova ra đi. Tôi trở lại thành phố và mấy hôm sau bỗng nhận được thư của bà. Bà cho biết là sẽ ở lại Moscow lâu hơn dự

định và viết:

“Tuy có rất nhiều công việc quan trọng và khẩn cấp, tôi cũng đã quyết định gác hết lại và viết lá thư này cho anh... Nếu anh thấy điều gì tôi viết đây đáng được chú ý thì tôi khẩn khoản xin anh nghĩ xem làm thế nào cho mọi người cùng biết câu chuyện tôi sẽ kể. Tôi nghĩ không phải chỉ riêng bà con trong làng mà nói chung mọi người, nhất là lứa tuổi trẻ, đều cần biết câu chuyện này. Tôi đã thấy rõ như vậy sau bao lần dẫn đo cặn kẽ. Đó là lời xưng tội của tôi trước mọi người. Tôi cần phải làm tròn bổn phận của tôi. Càng nhiều người được biết thì lương tâm tôi càng đỡ cắn rứt. Anh đừng sợ làm cho tôi lâm vào tình trạng khó xử. Anh đừng giấu giếm gì hết...”

Tôi đã mang nặng trong lòng những ấn tượng của lá thư ấy mấy ngày liền. Và tôi không nghĩ ra được cách gì hơn là thay mặt bà Altynai Sulaimanova để kể hết chuyện này.

• • •

Đó là vào năm 1924. Phải, đúng vào năm ấy...

Nơi hiện nay là nông trường chúng ta, bấy giờ là một thôn nhỏ của dân nghèo định cư. Lúc ấy tôi mười bốn tuổi và sống ở nhà ông chú họ. Cha mẹ tôi đều đã qua đời.

Mùa thu năm ấy, chẳng bao lâu sau khi những nhà có mái mặt đã dời vào núi để trú qua mùa đông, có một thanh niên lạ mặt mặc áo choàng bộ đội về làng. Tôi còn nhớ chiếc áo choàng, vì không hiểu sao nó lại bằng dạ đen. Đối với thôn chúng tôi, một thôn hẻo lánh nép vào chân núi cách xa đường cái, sự xuất hiện của con người mặc áo nhà nước này là một sự việc quan trọng.

Lúc đầu người ta bảo rằng đó là một cấp chỉ huy trong bộ đội cho nên về làng cũng sẽ làm trưởng thôn, sau hoá ra anh ta chẳng phải là cấp chỉ huy gì cả, mà chính là con ông lão Tashtanbek đã bỏ làng đi làm đường sắt từ

dạo đỏi bao nhiêu năm trước đây và từ đây biệt hẳn tấm tích. Còn anh này là Duishen, con ông ta, hình như được cử về làng để mở trường dạy trẻ.

Thời bấy giờ những thứ như “nhà trường”, “học tập” hẳn còn là những danh từ mới mẻ, chẳng mấy ai hiểu rõ cho lắm. Người thì tin những tiếng đồn đại, người thì cho đây là những chuyện đàn bà bàn tán nhảm và có lẽ họ đã quên mất cái trường ấy, nếu mấy hôm sau không có lệnh gọi dân làng đi họp. Chú tôi càu nhàu mãi: “Lại họp hành gì nữa, cứ làm người ta bỏ công việc mãi vì những chuyện vớ vẩn”, nhưng sau ông ta cũng thẳng ngựa và đi họp như mọi người đàn ông khác biết tự trọng. Tôi cũng chạy theo chú tôi cùng với lũ trẻ con hàng xóm.

Lúc chúng tôi thở hổn hển chạy lên gò chỗ dùng làm nơi hội họp thì chính anh thanh niên xanh xao mặc áo khoác đen ấy đang phát biểu trước đám người đi bộ và cưỡi ngựa tập hợp xung quanh. Chúng tôi không nghe rõ lời anh nói nên định nhích lại gần, nhưng bỗng một cụ già mặc chiếc áo lông rách như vừa sức tỉnh, vội vã ngắt lời anh:

— Này cháu ơi, – ông cụ bắt đầu lắp bắp nói, – trước kia thì các pháp sư dạy trẻ con, mà bố cháu thì chúng ta biết rõ lắm, cũng khổ rách áo ôm như chúng ta đây thôi. Cháu thử nói xem cháu đã thành pháp sư tự bao giờ?

— Cháu không phải là pháp sư, cụ ạ, cháu là thanh niên Komsomol, – Duishen đáp nhanh. – Mà bây giờ thì không phải pháp sư dạy trẻ con đâu, mà là các thầy giáo. Cháu đã được học chữ ở bộ đội và trước đó cũng vẽ vẽ ít nhiều. Đấy cụ xem cháu là thứ pháp sư gì.

— A, ra thế...

— Khá đấy! – Có những tiếng reo cổ vũ.

— Như vậy là đoàn Komsomol cử tôi về đây dạy con trẻ bà con. Nhưng muốn dạy thì phải có chỗ mà dạy. Tôi định làm nhà trường, cố nhiên là với sự giúp đỡ của bà con, ở chỗ chuồng ngựa cũ trên đồi kia. Bà con nghĩ sao?

Mọi người im lặng như thể đang cân nhắc trong óc: cái anh chàng lạ mặt này muốn gì nhỉ? Ông Satymkul – Hay Cãi, được mệnh danh như vậy vì

tính tình vốn bướng bỉnh, lên tiếng phá tan sự im lặng. Ông ta đã lắng nghe bà con bàn tán từ lâu, khuỷu tay chống vào mòm yên ngựa, và chốc chốc lại xì nước bọt qua kẽ răng.

— Này khoan đã cậu ơi – Satymkul vừa nheo mắt như nhắm bắn vừa thốt lên. – Tốt hơn hết là cậu hãy nói xem là chúng ta cần cái trường ấy để làm gì?

— Sao lại để làm gì? – Duishen ngỡ ngàng hỏi.

— Đúng đấy! – có ai trong nhóm đám đông phụ họa theo.

Và mọi người bỗng cùng nhốn nháo, ồn ào cả lên.

— Từ thượng cổ đến nay người ta chỉ sống bằng nghề nông, cái cuộc nuôi ta sống. Và con cái chúng ta cũng sẽ sống như thế thôi, học hành làm quỷ gì. Làm chỉ huy thì mới cần chữ nghĩa, chúng ta chỉ là dân thường thôi. Đừng tán chuyện vớ vẩn nữa!

Những tiếng xôn xao lặng đi một lát.

— Chẳng lẽ bà con lại phản đối việc cho con em đi học sao? – Duishen ngỡ ngác hỏi, nhìn chăm chặp vào mặt những người đứng quanh anh.

— Thế nếu phản đối thì sao, dễ anh bắt buộc được chúng tôi à? Thời buổi ấy đã qua rồi. Nhân dân chúng tôi bây giờ tự do, chúng tôi muốn sống ra sao thì sống!

Mặt Duishen nhợt hẳn đi. Anh run run đưa tay lên tháo móc gài áo khoác ra, móc túi áo trong lấy ra một tờ giấy gấp tư và vội vã mở ra, giơ cao lên quá đầu.

— Nghĩa là các người chống lại tờ giấy này, tờ giấy nói về việc học hành của trẻ em, có đóng dấu của chính quyền Soviet. Thế ai cho các người đất cày, nước tưới? Ai mang lại tự do cho các người? Nào, ai chống lại luật lệ của chính quyền Soviet, ai? Nói đi!

Anh thét lên hai tiếng “nói đi” bằng một giọng giận dữ rung lên sang sảng, nghe hùng dũng như một viên đạn xé tan cánh ấm cúng của bầu không khí tĩnh mịch trời thu và như một tiếng nổ, giọng anh vang dội thành một

tiếng vọng ngân trong vách núi. Không ai thốt ra lời nào. Mọi người im lặng, đầu cúi gằm.

— Chúng ta là những kẻ nghèo khó, – Duishen nói, giọng đã khề hơn – Suốt đời chúng ta đã bị chà đạp nhục nhã. Chúng ta đã phải sống trong cảnh tăm tối. Giờ đây chính quyền Soviet muốn cho chúng ta trông thấy ánh sáng, muốn cho chúng ta biết đọc biết viết. Muốn thế thì phải dạy trẻ em học...

Duishen ngừng lời chờ đợi. Và lúc đó chính ông cụ mặc chiếc áo lông rách đã hỏi anh làm thế nào mà lại thành pháp sư, lăm băm bằng một giọng làm lành:

— Thôi được, anh đã muốn thì cứ dạy đi, còn chúng tôi đây thì... Chúng tôi không chống lại luật pháp.

— Nhưng tôi xin bà con giúp đỡ tôi. Chúng ta phải chữa lại cái chuồng ngựa của phú nông trên đồi kia, phải làm cầu qua sông, nhà trường cần có củi...

— Này hợm đã, chàng gi ghít ời, nhanh nhẩu quá đấy! – Lão Satymkul – Hay Cãi ngắt lời Duishen.

Lão xì nước bọt qua kẽ răng, rồi lại nheo mắt như nhắm bấn:

— Anh hét ầm cả làng là “Tôi sẽ mở trường!” Nhưng thử xem anh kìa: trên người chiếc áo lông chẳng có, dưới chân thì con ngựa cũng không, đến mảnh đất cày bằng bàn tay thôi cũng không có nốt, chẳng có được mống súc vật nào trong sân! Vậy thì anh định sinh sống ra sao, anh bạn thân mến? Hoạ chẳng có đi chăn súc vật cho người khác... Nhưng khốn nỗi chúng tôi không có súc vật cho anh chăn đâu. Những kẻ có thì đã lên núi rồi.

Duishen muốn trả lời một câu gì cho thật xẵng, nhưng rồi nén giận nói khề:

— Tôi sẽ có cách sống. Tôi sẽ có lương.

— A, cứ nói ngay thế có phải hơn không! – Và Satymkul hể hả ngồi thẳng người lên lưng ngựa, vẻ đắc thắng rõ rệt. – Bây giờ thì mọi sự đã rõ. Anh bạn trẻ ời, việc anh thì anh cứ làm lấy, cứ lĩnh lương mà dạy trẻ. Nhà

nước thiếu gì tiền. Còn chúng tôi thì anh cứ để chúng tôi yên thân, nhờ trời công việc của chúng tôi cũng ngập đến cổ rồi...

Nói đoạn Satymkul quay ngựa đi về nhà. Những người khác cũng theo lão kéo nhau về. Chỉ còn Duishen vẫn đứng trơ lại tay cầm tờ giấy. Tội nghiệp anh không biết đi đâu bây giờ nữa...

Tôi thấy á ngại cho Duishen. Tôi cứ đứng nhìn anh không rời mắt cho đến khi chú tôi cười ngựa đi qua quát gọi:

— Cái con đầu bù kia, làm gì mà đứng há hốc mồm ra đấy, có chạy mau về nhà không? – Tôi đành cầm đầu đuổi theo các bạn. – Chà, cái con này, thứ chúng nó mà cũng đã tấp tễnh đi hạp rồi kia đấy!

Ngày hôm sau, bọn con gái chúng tôi đang đi lấy nước thì gặp Duishen ở bờ sông. Anh đang lội sang bờ bên kia, tay cầm xẻng, cuốc, rìu và một chiếc thùng cũ.

Từ hôm ấy sáng nào cũng thấy Duishen mặc chiếc áo đen lúi thúi theo con đường mòn leo lên đồi tới chỗ chuồng ngựa bỏ hoang. Và đến tối mịt mới trở xuống về làng. Chúng tôi thường thấy anh mang một bó củi hay một bó rạ khô lớn trên lưng. Trông thấy anh từ xa, ai nấy đều rướn người trên bàn đạp và che mắt nhìn, ngạc nhiên bàn tán:

— Này, hình như thầy giáo Duishen đang công củi kia phải không?

— Chính anh ta rồi.

— Chà, tội nghiệp. Nghề thầy giáo xem ra cũng chẳng nhẹ nhàng gì.

— Thế anh tưởng thế nào. Cứ xem anh ta công lấy bao nhiêu kia, chẳng kém gì thằng ở nhà phú nông cả.

— Thế mà nghe anh ta diễn thuyết thì ra phết lắm.

— Ấy, là vì anh có tờ giấy đóng dấu, bao nhiêu sức mạnh ở đấy hết.

Có lần, mang những túi đựng đầy ki giắc³¹ nhặt ở chân núi mé trên làng trở về, chúng tôi vòng vào trường: xem thử thầy giáo đang làm gì ở đấy cũng hay. Căn nhà kho cũ bằng đất nện này trước kia vốn là chuồng ngựa

của phú nông. Trước kia, vào mùa đông, người ta thường nhốt những con ngựa cái đẻ con trong những ngày giá rét ở đây. Sau khi chính quyền Soviet lên, tên phú nông bỏ đi đâu mất và chuồng ngựa vẫn còn lại đó. Không ai bước chân đến đây và chung quanh gai góc mọc lên rậm rạp. Bây giờ những cây cỏ dại đã bị phạt đến tận rễ xếp thành đống nằm gọn một bên, cái sân đã được dọn sạch. Những bức vách xiêu vẹo dải dầu mưa nắng đã được trát đất lại; cánh cửa ọp ẹp, trước đây chỉ còn bám lủng lẳng vào mỗi một chiếc bản lề, nay cũng được sửa lại và lắp vào cẩn thận.

Lúc chúng tôi đặt các bao ki giắc xuống đất để nghỉ một lát, Duishen từ trong cửa bước ra, người bê bết đất. Trông thấy chúng tôi, anh ngấn người ra một lát, nhưng rồi lại mỉm cười niềm nở, lấy tay quệt mồ hôi trên mặt.

— Đi đâu về thế các em gái?

Chúng tôi ngồi cạnh những bao ki giắc thẹn thò nhìn nhau, Duishen hiểu rằng chúng tôi im lặng vì bẽn lễn nên nháy mắt động viên:

— Những cái bao kia to hơn cả người các em đấy. Các em ghé vào đây xem là hay lắm, các em chả sẽ học tập ở đây là gì? Còn trường của các em thì có thể nói là đã xong đến nơi rồi. Ta vừa đắp một thứ lò sưởi ở góc nhà và bắc cả ống khói trên mái, các em thử nhìn xem! Giờ chỉ còn phải trữ sẵn củi để sưởi trong mùa đông nữa thôi, nhưng không sao, chung quanh thiếu gì củi khô. Dưới nền nhà ta sẽ trải rơm thật nhiều, thế là có thể bắt đầu học được rồi. Thế nào, các em thích học không, các em sẽ đi học chứ?

Tôi hơn các bạn gái khác nên đánh bạo trả lời:

— Nếu thím em cho đi thì em sẽ đi.

— Sao thím em lại không cho, thế nào cũng cho chứ. Vậy tên em là gì?

— Altynai. – Tôi vừa đáp vừa lấy tay che chỗ gấu váy thùng để hở một mảng đầu gối.

— Altynai, cái tên hay quá, mà em thì chắc là ngoan lắm phải không? – Duishen mỉm cười hiền từ khiến tôi thấy lòng ấm hẳn lại.

— Thế em con ai?

Tôi lặng thinh; tôi vốn không thích có ai thương hại tôi.

— Chị ấy mồ côi à, chị ấy ở với ông chú, – mấy đứa bạn tôi đỡ lời.

— Thế này nhé, – Duishen mỉm cười nói với tôi, – Altynai à, em sẽ dẫn các em khác đi học được chứ?

— Thưa chú được à.

— Các em cứ gọi ta là thầy. Các em có muốn xem trường không? Vào đây, các em đừng ngại gì cả.

— Không, chúng em phải về nhà đây, – chúng tôi rụt rè nói.

— Thôi được, các em chạy về nhà đi. Khi nào đến học các em sẽ xem sau vậy. Giờ chưa tối, thầy đi lấy rạ khô lần nữa đã.

Cầm lấy chiếc liềm và sợi dây, Duishen bước ra đồng. Chúng tôi cũng đứng dậy công những bao ki giắc lên lưng và rảo bước về làng. Tôi chợt nảy ra một ý nghĩ bất ngờ.

— Này các cậu ơi, – tôi gọi các bạn – Ta đổ ki giắc vào trong trường đi, đến mùa đông sẽ có được nhiều cái đốt sưởi hơn.

— Thế về nhà tay không à? Chà, khôn đấy nhỉ!

— Nhưng ta sẽ quay lại nhặt thêm nữa.

— Thôi muộn mất, về nhà lại bị mắng đấy.

Và bọn con gái không chờ tôi, cứ rảo cẳng về nhà.

Cho đến nay tôi vẫn không hiểu hôm ấy cái gì xui khiến tôi dám làm một việc như thế. Không biết vì tôi giận các bạn đã không nghe tôi nên cứ muốn làm theo ý mình, hay từ thuở bé mọi ước nguyện, mọi ý muốn của tôi đều bị chôn vùi dưới những lời mắng chửi, những cái bạt tai của những con người phũ phàng, chỉ biết là tôi vẫn thấy muốn làm việc gì để cảm ơn con người thật ra không quen biết ấy, để đền đáp lại nụ cười đã sưởi ấm lòng tôi, đền đáp lòng tin cậy của người ấy đối với tôi, đền đáp mấy câu nói nhân từ ấy. Và giờ đây tôi biết rất rõ, tôi tin chắc rằng cuộc đời thật sự của tôi, tất cả cuộc sống với mọi niềm vui nỗi khổ của tôi, đã bắt đầu chính từ ngày hôm

đó, chính từ bao ki giắc ấy. Tôi nói như vậy bởi vì chính hôm đó, lần đầu tiên trong đời tôi đã không đắn đo, không sợ bị phạt, đã quyết định và làm điều tôi cho là cần thiết. Khi các bạn bỏ tôi lại, tôi chạy trở về trường Duishen, trút bao ki giắc xuống dưới cửa và cầm đầu chạy men theo các khe rãnh, các hẻm đá ở chân núi nhật ki giắc.

Tôi cứ chạy mãi, không còn biết mình đi đâu nữa, như thế vì quá dư sức mà tim tôi sung sướng đập rộn rã trong lồng ngực, tựa hồ như tôi đã làm nên công trạng vì vô cùng to lớn. Và cả mặt trời cũng như biết rõ vì đâu tôi sung sướng đến thế. Phải, tôi tin rằng mặt trời cũng biết vì đâu tôi lại chạy tung tăng nhẹ nhàng như thế. Bởi vì tôi đã làm được một việc nhỏ hữu ích.

Mặt trời đã xế bóng ngang các sườn đồi, nhưng tôi cảm thấy dường như còn chần chừ không muốn lặn, còn muốn nhìn tôi. Ánh mặt trời tô điểm con đường tôi đi: mặt đất rãn mùa thu trải qua dưới chân tôi nhuộm thành màu đỏ, màu hồng, màu tím. Từng cụm bông lau khô vun vút bay hai bên như những tia lửa lập loè. Mặt trời rọi lửa lên những chiếc cúc mạ bạc trên tấm áo đầy mụn vá tôi mặc. Và tôi cứ chạy đi, trong lòng hoan hỉ nói với đất trời, với gió mây: “Hãy nhìn tôi đây! Hãy nhìn xem tôi đang kiêu hãnh chừng nào! Tôi sẽ học hành, tôi sẽ đến trường và sẽ dẫn các bạn khác đến!...”

Không biết tôi chạy như thế bao lâu, nhưng tôi bỗng sực nhớ ra là phải nhật ki giắc nữa. Thế nhưng lạ thay, suốt mùa hè gần ấy súc vật thả ở đây và lúc nào cũng thấy nhan nhản bao nhiêu ki giắc, vậy mà giờ đây tựa hồ như đất đã ngốn hết mất cả. Hay chỉ vì tôi không chịu tìm? Tôi chạy hết chỗ này sang chỗ kia, càng đi xa ki giắc càng ít đi. Bấy giờ tôi mới nghĩ ra rằng từ giờ đến tối không thể kịp nhật được đầy túi phân mất, tôi sợ hãi, chạy lung tung theo các bụi lau, tôi cuống cuống vội vã. Cuối cùng tôi cũng nhật được nửa bao. Lúc ấy mặt trời đã lặn hẳn, trong hẻm núi trời bắt đầu sẫm tối rất nhanh.

Chưa bao giờ tôi ở ngoài đồng một mình muộn đến thế. Đêm đã buông cánh đen sẫm xuống những triền đồi yên lặng, không một bóng người. Sợ thất thần, tôi vác chiếc bao lên vai và cầm đầu chạy về làng. Tôi khiếp đảm và có lẽ tôi đã kêu lên, khóc lên, nếu không có một ý nghĩ, dù là lạ lùng, tự

nhiên kìm tôi lại, là thầy Duishen sẽ nói sao, nếu trông thấy tôi yếu đuối như thế này. Và tôi đã lấy lại can đảm, tự cấm mình không được ngoái nhìn lại nữa, như có thầy đang đứng một bên nhìn theo tôi vậy.

Tôi chạy về đến nhà, thở hỗn hển, người đầy bụi và mồ hôi. Tôi vừa thở vừa bước qua ngưỡng cửa. Thím tôi đang ngồi cạnh bếp, đứng lên đón tôi, vẻ doạ nạt. Thím tôi vốn là người độc ác thô bạo.

— Mà đi đâu mất mặt thế? – Thím bước lại gần tôi và tôi chưa kịp thốt ra lời nào, thím đã giật lấy chiếc bao trên người tôi và lẳng sang một bên. – Suốt ngày mà lượm được từng này đây hở?

Thì ra tụi bạn gái đã hót léo với thím tôi rồi.

— Con quỷ đen kia! – Đứa nào xúi mày ghé vào trường? Sao mày không chết rấp trên cái trường ấy đi cho rảnh. – Thím túm lấy vai tôi và bắt đầu đánh liên hồi vào đầu. – Quân không cha không mẹ! Chó sói có bao giờ lại thành chó nhà được. Con nhà người ta thì tha của về nhà, còn nó chỉ chực đem của nhà đi cho thiên hạ. Muốn xem trường thì rồi tao sẽ cho xem, mày cứ còn bén mảng đến gần đây là tao đánh què cẳng đi. Tao sẽ cho mày nhớ đời cái trường ấy...

Tôi nín lặng, chỉ muốn sao đừng hét lên. Nhưng sau đó, vừa ngồi dậy bếp tôi vừa lặng lẽ khóc vụng, tay sẽ vuốt ve con mèo mướp, còn con mèo thì lúc nào tôi khóc nó cũng biết và nhảy lên đầu gối tôi. Tôi không khóc vì những đòn thím tôi đánh, không, vì tôi đã quen chịu đòn quá nhiều rồi, tôi khóc vì hiểu rằng thím tôi không đời nào chịu cho tôi đi học...

Hai ngày sau, sáng sớm trong làng chó bồng sủa ran lên và có những tiếng nói oang oang. Hoá ra là Duishen đi từng nhà gọi trẻ em đến trường. Lúc bấy giờ trong làng còn chưa có ngõ lối gì cả, ai tiện đâu thì làm nhà đấy. Duishen cùng bọn trẻ kéo theo sau thành một đám ồn ào đi hết nhà nọ sang nhà kia.

Nhà tôi ở tận cuối làng. Giữa lúc ấy tôi đang cùng thím tôi giã kê trong chiếc cối gỗ, còn chú tôi thì đang đào chỗ thóc để dưới hố gần nhà chứa đồ để mang ra chợ bán. Tôi và thím tôi đang đứng giã, lần lượt giáng những

chày nặng nề xuống cối, nhưng tôi vẫn kịp lén nhìn xem thầy giáo còn xa không. Tôi sợ thầy không đi đến tận nhà chúng tôi. Dẫu tôi biết thím tôi sẽ không cho đi học, tôi vẫn muốn Duishen đến, dù chỉ để thầy biết tôi ở chỗ nào. Và tôi thầm van thầy đừng quay trở lại trước khi đến nhà tôi.

— Chào bà chủ, cầu trời phù hộ cho bà! Mà trời không phù hộ thì cả bọn chúng tôi sẽ cùng ùa vào giúp một tay, bà xem chúng tôi có đồng không này! – Duishen chào thím tôi bằng một câu pha trò kéo theo sau lũ học trò tương lai.

Thím tôi ậm ừ trả lời, còn chú tôi thì ở dưới hố chôn thóc cũng chẳng thò đầu lên.

Nhưng điều đó không làm Duishen bối rối. Thầy ngồi xuống khúc gỗ nằm ở giữa sân, vể bặn rộng, lấy bút chì và giấy ra.

— Hôm nay chúng tôi bắt đầu dạy học ở trường. Con gái bà bao nhiêu tuổi?

Thím tôi không đáp, giận dữ ném chày vào cối. Thím tôi rõ ràng không muốn tiếp chuyện. Người tôi như co rúm lại: rồi cơ sự sẽ ra sao đây? Duishen nhìn tôi và mỉm cười. Và cũng như lần ấy, tôi thấy lòng ấm hẳn lại.

— Altynai, em bao nhiêu tuổi? – Thầy hỏi.

Tôi không dám trả lời.

— Việc gì mà anh phải biết nó bao nhiêu tuổi, anh là thứ thanh tra gì thế? – Thím tôi giận dữ nói. – Nó không học được đâu. Cái quân không cha không mẹ ấy thì học gì, đến những đứa có mẹ có cha hẳn hoi cũng còn không học nữa là. Anh cứ kéo cả lũ oắt kia đi mà dạy, không bận gì đến anh ở đây cả.

Duishen đứng phắt dậy.

— Bà hãy nghĩ lại xem bà nói gì thế? Nó mồ côi thì có tội tình gì? Hay có luật lệ nào không cho các trẻ em mồ côi đi học?

— Luật lệ của anh thì tôi cần gì! Tôi có luật lệ riêng của tôi, anh không cần phải dạy tôi.

— Luật lệ là luật lệ chung. Và nếu bà không cần đến cháu gái, thì chúng tôi cần nó, chính quyền Soviet cần nó. Còn bà chống lại thì chúng tôi sẽ cho bà biết!

— Ô gớm nhỉ, anh là cái thá gì mà dám lên mặt với tôi! – Thím tôi đứng chống nạnh, vẻ khiêu khích. – Theo anh thì ai là người có quyền cai quản nó? Thử hỏi tôi nuôi nấng nó hay anh, cái thứ cầu bơ cầu bất hết đời cha sang đời con kia?

Không biết rồi câu chuyện sẽ kết thúc ra sao, nếu lúc ấy chú tôi, mình trần trùng trục, không trèo lên khỏi hố thóc. Chú thường bực mình không sao chịu được khi thấy vợ cứ nhúng vào những công việc không phải của mình, quên mất rằng trong nhà thì người chồng làm chủ. Chú tôi thường đánh đập thím ấy tàn nhẫn vì những tội như vậy. Và lần này cũng có thể thấy rõ ràng chú đã điên tiết lắm rồi.

— Thôi đi, đồ đàn bà! – Chú vừa quát tháo vừa leo lên. – Bà làm chủ trong nhà này từ bao giờ đấy, bà bắt đầu chỉ huy từ bao giờ thế hả? Bớt ba hoa đi mà làm nhiều vào. Còn con ông Tashtanbek kia, anh cứ đưa con bé đi, muốn dạy nó học thì dạy, muốn làm gì nó thì làm. Thôi cút đi!

— A, thế ra con bé sẽ đi lêu lổng ngoài trường học, còn công việc ở nhà thì ai làm cho? Để đồn cả tôi à? – Thím tôi vừa hé miệng, chú tôi đã chặn ngay:

— Thôi, không lôi thôi gì nữa!

Chẳng có việc gì mà lại không có một phần may. Chuyện tôi được đi học lần đầu là như thế đấy.

Từ hôm đó sáng nào thầy Duishen cũng đến từng nhà để gọi chúng tôi.

Lần đầu tiên chúng tôi tới trường, thầy giáo sắp xếp cho chúng tôi ngồi trên các ổ rơm trải giữa sàn nhà rồi phát cho mỗi đứa một quyển vở nhỏ, một cái bút chì và một chiếc bảng con.

— Các em tì bảng lên đầu gối mà viết cho dễ, – thầy Duishen giảng giải.

Rồi thầy chỉ lên bức chân dung của một người Nga dán trên vách nói:

— Đây là Lenin!

Suốt đời tôi vẫn nhớ bức chân dung ấy. Không hiểu tại sao về sao tôi không thấy nơi nào có bức đó nữa và trong thâm tâm tôi vẫn thầm gọi là bức chân dung Lenin “của Duishen”. Lenin trên bức ảnh mặc chiếc áo dài quân nhân hơi rộng, má gầy hóp, bộ râu cằm lởm chởm. Cánh tay bị thương của người treo băng trước ngực, đầu đội mũ lưỡi trai hơi hất ra sau, đôi mắt chăm chú của người nhìn xuống một cách điềm đạm. Cái nhìn dịu dàng làm ấm lòng người đường như nói với chúng tôi: “Các cháu ơi, giá các cháu biết một tương lai đẹp đẽ đến nhường nào đang chờ các cháu!” Trong phút yên lặng ấy tôi cảm thấy như người quả đang nghĩ đến tương lai của tôi thật. Bức chân dung in trên loại giấy áp phích thường, những đường gấp đã sờn và mép giấy đã nát bươm, chứng tỏ rằng Duishen giữ bức ảnh đã lâu. Nhưng ngoài tấm chân dung ấy ra, trên bốn bức vách của lớp học không còn gì nữa.

Thầy Duishen nói:

— Thầy sẽ dạy các em biết đọc, biết đếm, hướng dẫn các em viết chữ cái, chữ số.

Và quả nhiên thầy đã dạy chúng tôi tất cả những gì thầy biết, và trong khi dạy bảo chúng tôi, thầy đã tỏ ra kiên nhẫn lạ thường. Cúi xuống sát từng học sinh một, thầy chỉ bảo từng cách cầm bút chì, rồi về sau lại say sưa giảng cho chúng tôi những chữ khó.

Giờ đây nghĩ lại tôi không khỏi ngạc nhiên tự hỏi: làm thế nào người thanh niên biết không được bao nhiêu chữ nghĩa, khi đọc còn phải đánh vần một cách chật vật, trong tay không có lấy một quyển sách giáo khoa, ngay đến cả sách vở lòng cũng không có, mà lại dám đảm nhận một công việc thật là to lớn như vậy? Dạy những đứa bé từ đời ông, đời cụ bảy tộc tổ tiên đều không biết lấy một chữ căn đoi có phải chuyện đùa đâu! Và tất nhiên Duishen cũng không hề có một khái niệm con con nào về chương trình, về phương pháp giảng dạy. Nói cho đúng hơn, Duishen cũng không hề ngờ rằng trên đời có những thứ đó.

Duishen đã đem hết năng lực dạy cho chúng tôi, biết được bao nhiêu, thầy dạy bấy nhiêu, dạy tất cả những gì thầy tự cho là cần thiết theo trực giác. Nhưng tôi tin chắc như đinh đóng cột rằng lòng nhiệt tình chân thành của thầy trong công việc dạy dỗ đã chẳng phí hoài.

Thầy Duishen đã lập một chiến công mà không hề biết. Thật vậy, đó là một chiến công, bởi vì chính hồi đó, dưới mái trường này, hay nói cho đúng hơn dưới mái nhà tranh vách đất hờ hoác đến nỗi ngồi trong lớp lúc nào cũng nhìn thấy những đỉnh núi tuyết phủ, một thế giới mới, chưa bao giờ nghe nói đến, chưa bao giờ nhìn thấy, đã mở ra trước mắt chúng tôi, những đứa trẻ của xứ Kirghiz chưa hề bước chân ra khỏi làng.

Chính khi ấy chúng tôi được biết là thành phố Moscow, nơi Lenin đang sống, lớn hơn Aulie-Ata rất nhiều, lớn hơn cả Tashkent nữa và trên mặt đất còn có những biển cả rộng hơn cả bình nguyên Talass, trên mặt bể có những chiếc tàu thuỷ qua lại to như những quả núi. Chúng tôi còn được biết rằng dầu hoả mà người ta mua ở chợ về là phải lấy từ dưới đất lên. Và chúng tôi đã tin tưởng chắc chắn rằng sau này, khi dân ta đã giàu có hơn, trường chúng tôi sẽ được đặt trong một toà nhà lớn quét vôi trắng có những cửa sổ rộng và các em học sinh sẽ có bàn ngồi học.

Chúng tôi mới biết qua loa vắn chữ cái, còn chưa biết viết những chữ “me”, “bo”, đã viết được chữ “Lenin” lên giấy. Vốn từ chính trị của chúng tôi gồm có những khái niệm như “phú nông”, “cố nông”, “Soviet”. Và, thầy Duishen hứa một năm sau sẽ dạy chúng tôi viết từ “cách mạng”.

Nghe thầy Duishen kể chuyện, chúng tôi ngỡ như mình đang cùng thầy đánh đông dẹp bắc tiểu trừ quân bạch vệ. Còn khi kể về Lenin, thầy bồi hồi xúc động như thể chính mắt thầy đã được thấy người. Bây giờ thì tôi đã hiểu rằng nhiều điều thầy kể lại là những chuyện truyền khẩu đã hình thành trong dân gian về vị lãnh tụ vĩ đại, nhưng đối với chúng tôi, những người học trò của thầy Duishen hồi ấy, thì đó là những sự thật hiển nhiên, như thể sữa bao giờ cũng trắng.

Có lần chúng tôi hỏi thầy một câu hoàn toàn không có ẩn ý gì bên trong cả:

— Thưa thầy, thầy vẫn thường được bắt tay Lenin chứ ạ?

Thầy buồn bã lắc đầu đáp:

— Không, các em ạ, thầy chưa được nhìn thấy Lenin bao giờ cả.

Thầy thở dài ân hận như người có lỗi – thầy thấy ngượng với chúng tôi.

Cứ cuối mỗi tháng thầy Duishen lại lên huyện có việc. Thầy đi bộ và thường hai ba ngày sau mới về.

Trong những ngày đó, chúng tôi buồn lắm. Dù là anh ruột tôi, có lẽ tôi cũng chẳng nóng lòng mong ngóng như mong thầy Duishen về trong những ngày ấy. Tôi lén trốn thím tôi chạy ra sau nhà và đứng hồi lâu nhìn về phía con đường cái chạy qua thảo nguyên: bao giờ bóng thầy Duishen với chiếc dây vải sau lưng mới hiện ra, bao giờ tôi mới được nhìn thấy nụ cười ấm áp của thầy, bao giờ mới được nghe những lời lẽ vẫn đem lại cho chúng tôi những hiểu biết mới mẻ?

Trong số học sinh của thầy, tôi là đứa lớn nhất. Có lẽ vì thế nên tôi học khá hơn những học sinh khác, mặc dù tôi vẫn nghĩ đó không phải là những nguyên nhân duy nhất. Mỗi lời thầy giảng, mỗi chữ thầy viết – tất cả đối với tôi đều thiêng liêng. Và trên đời này tôi không hề có gì quan trọng hơn là hiểu cho được những điều thầy dạy. Tôi muốn gìn giữ quyển vở của thầy, cho nên tôi đã lấy mũi liềm tập viết những chữ cái ra đất, dùng than viết trên vách, lấy que viết trên mặt tuyết, trên bụi đường. Tôi cảm thấy trên đời này không có ai học rộng và thông minh hơn thầy Duishen.

Tiết trời đã sắp sang đông.

Trước những trận mưa tuyết đầu mùa, mỗi khi đi học chúng tôi phải lội qua một con suối lòng đá chảy róc rách dưới chân đồi. Nhưng về sau không thể nào lội qua được nữa, vì nước băng lạnh buốt còng cả chân. Khổ nhất là những em nhỏ, thậm chí chúng phải phát khóc lên. Những lúc ấy, thầy

Duishen đã bế các em qua suối. Lưng thì còng, tay thì bế và cứ như thế thầy lần lượt đưa hết các em sang.

Giờ đây nhớ lại cảnh xưa, thấy khó lòng mà tin được rằng tất cả những điều đó là có thực. Nhưng lúc bấy giờ, không biết vì ngu dốt hay vì nông nổi, người ta đã cười thầy Duishen, nhất là bọn nhà giàu thường trú qua mùa đông ở trên núi và chỉ xuống làng khi cần xay thóc. Đã nhiều lần gặp chúng tôi ở chỗ lội qua suối, bọn họ, đầu đội mũ lông cáo màu đỏ, mình mặc những chiếc áo lông cừu quý, nghe ngệch trên những con ngựa hung dữ no căng, giương mắt nhìn thầy Duishen rồi bỏ đi. Một tên trong bọn cười nắc nẻ và huých tay tên đi bên cạnh nói:

— Đưa thì còng, đưa thì bế, trông đã hay chưa!

Và tên kia ghì con ngựa đang thở phì phì, nói thêm:

— Ôi, thật đáng tiếc, sao mình không biết trước, lấy vợ lẽ là phải chọn những người như thế!

Rồi chúng quát cho ngựa chạy làm nước và bùn bắn tung toé lên chúng tôi, cười phá lên rồi đi khuất.

Sao lúc đó tôi muốn đuổi theo những con người ngu xuẩn ấy thế, muốn nắm lấy cương ngựa và quát thẳng vào những bộ mặt láo xược của họ: “Các người không được nói thầy giáo của chúng tôi như thế! Các người ngu lắm, các người tồi lắm”.

Nhưng liệu có ai chịu nghe lời một con bé thơ dại như tôi?

Và tôi chỉ còn biết nuốt những giọt lệ căm uất đang trào lên, nóng hổi. Còn thầy Duishen thì dường như không để ý những lời lăng mạ đó, coi như không nghe thấy gì hết. Thường là thầy nghĩ ra một câu chuyện vui nào đó khiến lũ chúng tôi phá lên cười, quên mất mọi sự.

Thầy Duishen có cố gắng bao nhiêu cũng vẫn chưa kiếm đủ gỗ để bắc một chiếc cầu nhỏ qua suối. Có lần ở trường về, sau khi đã đưa hết các em nhỏ sang, tôi cùng với thầy Duishen dừng lại bên bờ suối. Chúng tôi quyết

định lấy đá và những tảng đất cỏ đắp thành các ụ nhỏ trên lòng suối để bước qua cho khỏi bị ướt chân.

Thật ra thì bà con trong làng chỉ cần tập hợp lại và cùng nhau bắc qua suối đôi ba cây gỗ là trong nháy mắt đã có chiếc cầu cho các em đi học. Nhưng số là vì hồi ấy người ta vẫn còn u mê nên coi nhẹ việc học hành và khá ra thì cũng chỉ cho thầy Duishen là một con người hết sức gàn dở không biết làm gì khác nên phải bày trò nhè nhắng với bọn trẻ con. Thích thì dạy, không thích thì đuổi chúng về nhà. Bản thân họ bao giờ cũng đi ngựa nên chẳng cần đến cầu. Nhưng dù sao dân làng chúng tôi tất nhiên rồi cũng phải suy nghĩ vì đâu người thanh niên ấy, vốn chẳng thua kém gì ai và cũng không ngu ngốc hơn những người khác, lại phải chịu khó, chịu thiệt, phải nghe những lời châm chọc, nhạo báng để dạy cho con cái họ học, mà lại dạy với một ý chí kiên trì hiếm có, với một quyết tâm phi thường như thế?

Hôm chúng tôi xếp đá qua dòng nước, tuyết đã phủ đầy trên mặt đất và nước buốt đến chết cóng đi được. Tôi không tưởng được thầy Duishen làm thế nào chịu nổi – vì thầy tôi đi chân không, làm không ngơi tay. Tôi chật vật đặt chân xuống suối, tưởng chừng như dòng suối rải đầy than hồng nóng bỏng. Bỗng dừng đến giữa suối tôi bị chuột rút ở chân, người co rúm lại. Tôi không thể kêu lên một tiếng, cũng không thể đứng thẳng lên được nữa và từ từ ngã xuống nước. Duishen lẳng tảng đá đi, nhảy ngay lại bên tôi, đỡ tôi lên tay, rồi bế tôi chạy lên bờ và lột chiếc áo choàng đặt tôi ngồi vào đấy. Thầy hết xoa hai chân đã tím bầm, cứng đờ như gỗ của tôi, lại bóp chặt đôi tay lạnh cóng của tôi trong lòng bàn tay mình, rồi đưa lên miệng hà hơi ấm cho tôi.

Thầy Duishen khẽ nói:

— Altynai, em ngồi đây cho ấm, đừng xuống nữa. Một mình thầy làm cũng đủ...

Cuối cùng khi những chỗ đặt chân xếp đã xong. Duishen vừa xỏ chân vào ủng, vừa nhìn nét mặt ỉu xìu, tái mét của tôi và mỉm cười hỏi:

— Thế nào, cô em giúp việc, đã đỡ rét chưa? Khoác cái áo choàng lên, thế... thế! – Thầy yên lặng một lát rồi hỏi: – Altynai, lần ấy có phải em trút lại ki giắc ở trường không?

— Vâng ạ, – tôi đáp.

Thầy hơi nhếch mép mỉm cười, như thể tự nhủ: “Mình đoán đúng mà!”

Tôi còn nhớ lúc ấy máu dồn lên má tôi nóng ran: như vậy nghĩa là thầy đã biết và chưa quên một điều tưởng như nhỏ mọn ấy. Tôi sung sướng quá, lịm cả người đi và Duishen cũng hiểu niềm hân hoan của tôi.

— Dòng suối trong trẻo của thầy, – thầy âu yếm nhìn tôi nói, – em thông minh lắm... Ôi, ước gì thầy được gửi em ra thành phố lớn. Em sẽ còn khá hơn biết chừng nào.

Duishen bước nhanh lên bờ.

Và giờ đây tôi mừng rỡ thấy thầy đang đứng trước mặt tôi, như lúc bấy giờ thầy đã đứng giữa dòng suối đá đang réo lên âm âm, hai tay để sau gáy và đôi mắt long lanh đăm đăm nhìn theo những đám mây trắng xa tít đang bị gió thổi cuốn qua các ngọn núi.

Thầy nghĩ gì khi ấy? Có thể thầy đang mơ tưởng cho tôi ra một thành phố lớn học thật chăng? Còn tôi, lúc bấy giờ cuộn tròn trong chiếc áo choàng của thầy Duishen, tôi thầm nghĩ: “Ước gì thầy là anh ruột của tôi! Ước gì tôi được bá cổ thầy, nhắm nghiền mắt lại và thủ thỉ với thầy những lời đẹp đẽ nhất! Trời ơi, ước gì thầy Duishen là anh ruột tôi!”

Chắc hẳn tất cả đám học sinh chúng tôi đứa nào cũng yêu mến thầy vì tấm lòng nhân từ, vì những ý nghĩ tốt lành, vì những ước mơ của thầy về tương lai chúng tôi. Tuy chúng tôi còn bé, nhưng tôi nghĩ rằng lúc đó chúng tôi đều đã hiểu được những điều ấy. Còn có cái gì khác bắt chúng tôi ngày nào cũng đi xa, leo đồi lội suối, bạt hơi vì gió rét, chân ngập trong những cồn tuyết như vậy được nữa? Chúng tôi tự nguyện đến trường, không ai phải xua chúng tôi đến cả. Không ai có thể buộc chúng tôi phải chịu nóng trong căn nhà kho lạnh lẽo: tuy ngồi trong nhà, mà mỗi khi thở ra là hơi giá bám trắng xoá cả mặt mũi, tay chân, quần áo. Chúng tôi chỉ dám thay phiên nhau

đứng sưỡi cạnh lò, còn tất cả đành phải ngồi tại chỗ nghe thầy Duishen giảng bài.

Vào một trong những ngày giá buốt ấy – tôi còn nhớ là khoảng cuối tháng giêng. – Duishen, vẫn như thường lệ, đến từng nhà tập hợp tất cả chúng tôi lại và dẫn tới trường. Thầy lặng lẽ bước đi, không nói một lời, vẻ nghiêm nghị, đôi lông mày nhíu lại như đôi cánh chim ưng và nét mặt lại như luyện bằng thép. Chưa bao giờ chúng tôi nom thấy thầy như vậy. Chúng tôi liếc nhìn thầy rồi cũng đều im lặng: chúng tôi cảm thấy có điều gì không lành.

Mỗi khi trên đường đi có những đống tuyết lớn là thầy Duishen thường đi trước để mở đường, tôi đi theo sau thầy, rồi đến các bạn khác. Lần này cũng thế; ở chỗ chân gò đê qua tuyết xuống nhiều nên Duishen lại đi trước. Đôi khi chỉ cần nhìn vào lưng một người ta đã có thể đoán biết ngay được tâm trạng họ ra sao, có những cảm xúc gì đang diễn ra trong lòng họ. Lúc đó cũng vậy, có thể thấy rõ thầy Duishen đang có điều gì đau buồn vô hạn. Đầu thầy cúi gằm xuống, hai chân lê đi một cách khó nhọc. Cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ mãi cái cảnh khủng khiếp của những màu đen, màu trắng lần lượt tiếp theo nhau trước mắt tôi. Chúng tôi nối đuôi nhau leo lên đồi. Dưới chiếc áo choàng màu đen, lưng thầy Duishen khom hẳn lại và trên đỉnh dốc nhấp nhô những đống tuyết trắng trông như những cái bướu lạc đà, gió vẫn cuồn cuộn thổi hất tuyết từ các ụ đó xuống. Và cao hơn nữa – trên bầu trời trắng nhờ nhờ lơ lửng một đám mây đen cô độc.

Khi chúng tôi tới trường thầy Duishen không nhóm lò sưởi.

Thầy nói:

— Các em đứng dậy!

Chúng tôi đứng dậy.

— Bỏ mũ xuống!

Chúng tôi ngoan ngoãn nghe theo và thầy cũng bỏ chiếc mũ kị binh ở trên đầu xuống. Chúng tôi không hiểu tại sao phải làm như thế. Lúc đó thầy cất giọng khàn khàn nói dứt quãng:

— Lenin đã mất. Giờ đây trên khắp quả đất đang mặc niệm người. Các em cũng hãy đứng tại chỗ và yên lặng. Các em hãy nhìn lên đây, nhìn bức chân dung này. Các em hãy ghi nhớ lấy ngày hôm nay.

Toàn trường chúng tôi lặng ngắt đi, tưởng chừng như đã vùi kín dưới tuyết. Có thể nghe thấy tiếng gió lùa qua các kẽ hở. Có thể nghe thấy cả tiếng những bông tuyết rơi nhè nhè xuống mái rơm.

Trong giờ phút ấy, trong khi tất cả các thành phố vốn nhộn nhịp đều đã lặng đi, trong khi những công xưởng đã làm rung chuyển cả mặt đất đã im bật tiếng máy, trong khi những đoàn tàu lăn bánh ầm ầm bỗng đứng lặng yên trên các đường sắt, trong khi toàn thế giới đang chìm sâu trong tang tóc, – trong giờ phút đau thương đó thầy trò chúng tôi, một bộ phận nhỏ bé của toàn dân, cũng đang nín thở, nghiêm trang đứng mặc niệm trong căn nhà kho lạnh giá không hề ai biết tới, được gọi là trường học ấy, để vĩnh biệt Lenin, thậm chí cho mình là những kẻ thân thuộc nhất của người và thương tiếc người hơn ai hết. Còn Lenin của chúng tôi vẫn vạm chiếc áo dài quân nhân hơi rộng với cánh tay bị thương treo ngang trên ngực, vẫn từ trên vách nhìn xuống chúng tôi, cái nhìn trong sáng vẫn như nói với chúng tôi: “Các cháu ơi, giá các cháu biết một tương lai đẹp đẽ nhường nào đang chờ các cháu!” Và tôi có cảm giác rằng trong giây phút yên lặng đó người đang nghĩ về tương lai của tôi thật.

Sau đó thầy Duishen đưa ống tay áo lên lau nước mắt và nói:

— Hôm nay thầy phải lên huyện. Thầy đi để gia nhập Đảng. Ba ngày nữa thầy sẽ về.

Đối với tôi ba ngày đó mãi mãi là những ngày lặng lẽ nhất trong những ngày đông tháng giá mà tôi phải chịu đựng. Dường như có những sức mạnh hùng vĩ nào của thiên nhiên đang muốn ra sức thay thế trên mặt đất con người vĩ đại vừa đi khỏi thế giới của chúng ta: gió không ngừng thổi réo lên từng cơn, bão tuyết cứ quay cuồng không ngớt, băng giá kêu lạnh lạnh như tiếng sắt... Sức mạnh của thiên nhiên không sao yên được: nó lỏng lộn, vật vờ trên mặt đất, khóc than nức nở.

Làng tôi chìm lặng dưới chân những ngọn núi lơ mờ tối sẫm giữa các tầng mây mù bay là là sát đất. Những làn khói trắng nhỏ toả ra từ các ống khói ngoằn ngoèo. Không một ai ló ra khỏi nhà. Hơn nữa lũ chó sói đói bỗng trở nên liều lĩnh. Ban ngày chúng trắng trợn hoành hành trên các ngã đường, tối đến chúng sục sạo ở ngay cạnh làng và suốt đêm cho tới sáng cứ tru lên đói khát, điên dại.

Không hiểu sao tôi cứ lo thay cho thầy chúng tôi: không có áo lông, chỉ mặc phong phanh chiếc áo choàng bộ đội ấy thì thầy làm sao chịu được cơn rét này? Và đến ngày Duishen phải về, tâm can tôi cứ như lửa đốt: lòng tôi đã cảm thấy có điều gì chẳng lành. Chốc chốc tôi lại chạy ra sân, nhìn ra cánh thảo nguyên vắng vẻ phủ đầy tuyết trắng xem thầy giáo có xuất hiện trên đường cái không. Nhưng vẫn không có lấy một bóng người.

“Thầy ơi, thầy ở đâu? Em van thầy, thầy đừng về khuya đấy, về nhanh lên thầy! Chúng em đang đợi thầy đây, thầy có nghe thấy không? Chúng em đang mong ngóng thầy về”.

Nhưng thảo nguyên không hề đáp lại tiếng gọi thầm lặng của tôi và không hiểu sao tôi oà lên khóc nức nở.

Thím tôi đã phải bực mình vì tôi cứ ra vào mãi. Rồi thím giơ ngón tay lên đe tôi:

— Hôm nay mà có để cho cái cửa được yên không nào? Ngồi ngay vào một chỗ, cầm lấy ống sợi mà quay. Mà làm cho mấy đứa trẻ chết cồng lên rồi đấy. Có giỏi cứ nhảy ra ngoài một lần nữa tao xem nào! – Và thím không cho tôi ra khỏi nhà nữa.

Trời đã sẫm tối, thế là tôi không được biết thầy đã về hay chưa. Vì thế tôi không thể nào ngồi yên được. Khi thì tôi tự an ủi rằng Duishen chắc đã về đến làng rồi – vì chưa lần nào thầy trở về lỡ hẹn cả. Khi thì tôi lại chột nghĩ hay thầy bị ốm nên phải đi chậm, hễ trời nổi cơn bão tuyết lên là đêm hôm thế này chẳng mấy chốc thầy sẽ bị lạc trên thảo nguyên. Tôi không sao làm việc được nữa, không sao điều khiển nổi hai cánh tay, sợi cứ đứt luôn, làm cho thím tôi điên tiết lên.

— Hôm nay mày làm sao thế? Tay mày là tay gỗ hay sao? – thím tôi càng nói càng nổi xung, mắt lườm tôi. Cuối cùng không sao chịu được nữa, thím quát: – Ô, sao mày không chết quách đi cho rảnh! Tốt hơn hết là mày xéo đi, mang trả cho bà cụ Saikal cái bao tải.

Thiếu chút nữa tôi đã nhảy cẫng lên vì vui sướng. Thầy Duishen lại ở ngay nhà bà cụ Saikal. Hai ông bà Kartanbai và Saikal vốn có họ xa với mẹ tôi. Trước đây tôi vẫn thường lui tới chỗ hai cụ, đôi khi tôi còn ngủ lại đấy nữa. Không hiểu thím tôi có nhớ tới chuyện đó hay trời xui khiến thím ấy. Thím vừa dú cái bao tải vào tay tôi vừa nói thêm:

— Hôm nay mày làm tao phát ngấy lên, như trong những năm đói phải ăn cám mãi ấy. Cút đi ngay, nếu ông cụ bà cụ cho ngủ thì ở quách lại đằng ấy. Đi cho khuất mắt tao...

Tôi chạy vụt ra sân. Gió cứ điên cuồng lồng lộng như một lão phù thủy hung dữ: nó sặc sụa một lát, rồi phân phật thổi hắt tung những nắm tuyết lạnh buốt vào khuôn mặt nóng bừng của tôi. Tôi cặp chặt chiếc bao tải vào nách và chạy một mạch theo những vết chân ngựa thừa thớt còn mới nguyên đến cuối làng. Trong đầu tôi bấy giờ chỉ có một ý nghĩ duy nhất: “Đã về chưa, thầy giáo đã về chưa?”.

Tôi chạy tới nơi, nhưng không thấy thầy đâu. Thấy tôi im thin thít đứng ngoài ngưỡng cửa, thở hổn hển, bà cụ Saikal lo sợ hỏi:

— Cháu làm sao thế? Sao cháu phải chạy hộc tốc thế? Có chuyện gì chẳng lành phải không?

— Không ạ, chẳng sao đâu ạ. Cháu mang cái bao tải đến đây này. Bà cho cháu ở lại đây tối nay được không?

— Cháu quý của bà, cháu cứ ở lại đây. Trời ơi, con ranh này làm cho hoảng cả lên, sao từ mùa thu đến giờ chả thấy cháu thò mặt đến? Cháu ngồi lại gần lửa mà sưởi cho ấm.

Ông cụ Kartanbai đang ngồi cạnh cửa sổ vá mấy chiếc ủng cũ nói vọng ra:

— Này, bà nó này, đem thịt rang lại cho cháu gái nó ăn đi. May ra Duishen cũng sắp về rồi đấy. Lẽ ra anh ấy phải về từ lâu rồi, nhưng không sao, anh ấy sắp về đấy, cũng mới bắt đầu tối thôi. Con ngựa nhà này phóng nước mã hồi nhanh lắm.

Ngoài cửa sổ trời đã tối sẫm lại từ lúc nào không biết. Trong lòng tôi cứ thấp thỏm không yên. Mỗi khi nghe thấy tiếng chó sủa hay tiếng người nói văng vẳng là tôi im lặng đi. Nhưng thầy Duishen vẫn chưa về. May sao bà cụ Saikal luôn miệng nói chuyện này chuyện nọ, thành thử cũng đỡ sốt ruột.

Chúng tôi cứ thế đợi thầy Duishen hết giờ này sang giờ khác, nhưng tới gần nửa đêm ông cụ Kartanbai cũng đã mệt và bảo bà cụ:

— Thôi, bà nó trải giường đi. Anh ấy chả về tối nay đâu, khuya rồi. Các ông lãnh đạo ấy khối việc ra, chắc lại giữ anh ta lại thôi, không thì anh ấy đã về đến nhà từ lâu rồi.

Ông cụ lên giường ngủ.

Bà cụ dọn chỗ nằm cho tôi trong góc nhà sau lò sưởi. Nhưng tôi không tài nào chợp mắt được. Ông cụ cứ ho húng hắng, trở mình thì thầm đọc kinh, rồi lo lắng lắm lắm:

— Chả hiểu con ngựa của mình ra sao? Đến năm cỏ cũng chẳng ai cho không, còn lúa thì dù có tiền cũng chẳng mua được cho nó ăn.

Chả mấy chốc cụ Kartanbai đã ngủ say. Nhưng ngoài trời gió vẫn không dịu xuống, gió sục sạo trên mái nhà, lùa những đuôi mái tranh ở đầu hồi bay lất phất, quất từng trận vào cửa kính. Nghe thấy cả tiếng tuyết rơi đập vào tường ở mé ngoài.

Lời nói của ông cụ cũng chẳng làm tôi yên tâm được. Tôi cứ có cảm tưởng là thầy giáo sắp về đến nơi và tôi cứ nghĩ mãi về thầy, hình dung thấy thầy đang trên đường về, ở giữa cánh đồng tuyết phủ mênh mông. Tôi cũng không hiểu tôi chợp mắt ngủ được bao lâu, nhưng bỗng có cái gì khiến tôi phải cất đầu lên khỏi mặt gối. Có tiếng tru ú ở chuyền đi trên mặt đất rồi mất hút trong thinh không. Chó sói! Và không phải chỉ một con, mà cả một bầy. Lũ chó sói gọi nhau ở tứ phía, rồi dồn lại rất nhanh. Những tiếng tru của bầy

sói quyện lại với nhau thành một tiếng rống kéo dài hoà theo gió vang đi khắp thảo nguyên, khi xa dần, khi gần lại. Có khi tưởng chừng luẩn quẩn đầu đây, ngay bên cạnh, ngay ngoài đầu làng.

— Tiếng sói gọi bão đấy! – Bà cụ thì thầm.

Ông cụ im lặng lắng tai nghe, rồi nhảy từ trên giường xuống.

— Không, bà nó ạ, không phải chỉ có thế đâu! Chó sói đang rượt theo ai. Chúng nó vây người hay ngựa đấy. Thấy không? Cầu chúa phù hộ cho Duishen tai qua nạn khỏi. Anh ấy chẳng biết lo nghĩ gì cả, anh ấy còn trẻ người non dạ quá thôi! – Ông cụ Kartanbai đứng phắt dậy, tìm cái áo lông trong bóng tối. – Đèn đâu, bà nó ơi, thắp cái đèn lên! Trời ơi nhanh lên!

Chúng tôi run cầm cập vì sợ hãi và choàng dậy. Trong lúc bà cụ Saikal tìm được đèn, đang thắp lên thì tiếng chó sói rống bỗng câm bặt, như bị cắt ngang.

— Lũ sói chết tiệt chộp được mồi rồi. – Ông cụ Kartanbai hét to lên, vớ lấy chiếc gậy toan chạy ra cửa, nhưng vừa lúc ấy lại có tiếng chó sủa. Có tiếng đế giày bước lạo xạo trên mặt tuyết, có ai chạy qua dưới các cửa sổ, rồi có tiếng gõ mạnh, dồn dập vào cánh cửa.

Hơi lạnh ở bên ngoài lùa vào phòng thành một đám mây dày đặc. Khi đám mây đó đã tan hết, chúng tôi mới nhìn thấy Duishen. Mặt xám ngắt, thở hổn hển, thầy lão đảo bước qua ngưỡng cửa, rồi ngả lưng dựa vào tường.

— Súng! – Duishen nói trong tiếng thở phào. Nhưng chúng tôi hầu như không hiểu thầy định nói gì. Mắt tôi tối sầm lại, rồi tôi chỉ còn nghe thấy hai cụ vừa khóc vừa than thở.

— Xin cúng một con cừu đen, xin cúng một con cừu trắng! Thôi nhờ đức Baubedin phù hộ cho anh. Có phải anh đấy không?

— Súng, đưa súng đây cho tôi! – Thầy Duishen nhắc lại.

— Không có, anh định làm gì đấy, anh đi đâu?

Ông cụ và bà cụ mỗi người bám lấy một bên vai thầy Duishen.

— Đưa cho tôi cái gậy vậy!

Nhưng hai cụ khấn khoản nói:

— Chừng nào chúng tôi còn sống, anh không được đi đâu cả, không đi đâu nữa. Thà anh giết chúng tôi ngay tại chỗ còn hơn.

Tôi bỗng thấy người mệt lả rã rời, đành lặng lẽ nằm xuống giường.

— Tôi không kịp... chúng đã đuổi sát đến tận nhà – thầy Duishen vừa thở hổn hển vừa nói rồi lẳng chiếc roi da vào góc nhà. – Dọc đường về ngựa đã kiệt sức, rồi lại bị chó sói đuổi, nó vừa chạy đến đầu làng thì ngã gục xuống. Lũ chó sói nhảy xổ ngay tới.

— Thôi kệ xác nó, quý hồ anh còn sống là được rồi. Con ngựa mà không quy xuống thì chúng nó cũng chẳng tha cho anh về đâu. May mà đức Baubedin phù hộ cho nên mới được như thế. Bây giờ cởi áo ra, ngồi lại gần lửa mà sưởi. Đưa tôi tháo ủng cho – cụ Kartanbai lẳng xăng bên cạnh Duishen nói, – còn bà lão xem có gì ăn đem ra hâm lại đi.

Họ ngồi xuống cạnh lửa và bây giờ cụ Kartanbai mới thở phào nhẹ nhõm.

— Thôi, cái gì trời đã định là không sao tránh khỏi. Nhưng sao anh lại ra về muộn thế?

— Thưa bác, hội nghị ở uỷ ban huyện bị kéo dài. Cháu vào Đảng rồi.

— Hay lắm. Nhưng sáng hôm sau hãy về có phải hơn không, nào có ai bắt anh phải về ngay đâu.

— Cháu đã trót hứa với các em là sẽ về hôm nay. – Thầy Duishen đáp. – Mai phải bắt đầu học rồi.

— Ôi, thật là ngốc! – Cụ Kartanbai nhồm cả người dậy và bực dọc lắc đầu. – Này, bà già nó ơi, thử nghe xem: anh ấy đã trót hứa với lũ trẻ con, với cái bọn nhãi ấy mất rồi! Thế nhờ mệnh hệ nào thì sao hả! Mà anh có hiểu là anh đang nói gì không?

— Đây là bốn phận của cháu, nhiệm vụ của cháu bác ạ. Nhưng còn cái này bác thử nghĩ xem: thường cháu vẫn đi bộ, thế mà lần này, không biết ma quỷ nào xui khiến cháu mượn của bác con ngựa để đem cúng cho lũ sói...

Cụ Kartanbai cúi kính nói:

— Nhưng tôi không nói chuyện ấy. Con ngựa chết tiệt ấy mất đi thì mặc xác nó. Coi như nó hiến thân để chuộc mạng cho anh! Trước kia hàng bao nhiêu năm tôi không có ngựa, thì bây giờ mất ngựa cũng chẳng sao. Chính quyền Soviet còn thì tôi còn làm ra được.

— Ông già nói phải đấy, – bà cụ Saikal tiếp lời, giọng đầy nước mắt, – Chính quyền Soviet còn là ta sẽ còn làm ăn được... Này, ăn đi con, kéo nguội mất.

Họ yên lặng. Một lát sau cụ Kartanbai vừa cời than hồng ra, vừa nói, về trầm ngâm:

— Anh Duishen, tôi xem anh cũng không đến nỗi đần độn mà lại còn thông minh nữa là khác. Nhưng tôi vẫn không hiểu tại sao anh cứ bịn rịn với cái trường này, với bọn trẻ con khờ dại ấy? Hay anh không kiếm được nghề nào khác? Anh cứ đi chăn cừu thuê cho người ta cũng sẽ được no ấm chán...

— Bác ạ, cháu hiểu rằng bác chỉ mong điều lành cho cháu. Nhưng nếu những đứa trẻ thơ dại kia sau này cũng cứ nói như bác cần gì trường học, cần gì phải đi học, thì sự nghiệp của nhà nước Soviet sẽ chẳng nhích đi được bao xa. Thế nhưng bác lại muốn sao cho chính quyền Soviet đứng vững, sao cho nó sống mãi. Chính vì vậy nên đối với cháu trường học không phải là gánh nặng bác ạ, giá cháu dạy được cho các em học thật tốt thì cháu không còn mơ ước gì hơn nữa. Chính Lenin đã từng nói...

— Ừ thì tiện anh nói... – Cụ Kartanbai chặn lời Duishen, yên lặng một lát rồi nói tiếp: – Đấy, anh cứ đau buồn thương tiếc mãi. Nhưng nước mắt cũng chẳng làm cho Lenin sống lại được! Hừ, giá có được phép lạ ấy! Hay là anh tưởng những người khác không hề buồn, không hề đau khổ chẳng?... Anh thử nhìn vào tận trong lồng ngực tôi mà xem, tim tôi cũng ứa máu ra chứ có phải không đâu. Tôi không biết làm như vậy có hợp với cái chính trị

của anh không, chứ mặc dầu Lenin là người khác tít ngưỡng, tôi cứ mỗi ngày năm lần cầu nguyện cho người. Anh Duishen ạ, có khi tôi lại nghĩ rằng dẫu chúng ta khóc người bao nhiêu chẳng nữa cũng chẳng được ích gì. Anh Duishen ạ, tôi cứ tự phán đoán theo lối các cụ thế này: Lenin bao giờ cũng sống mãi trong nhân dân và cứ theo dòng máu lưu truyền từ đời cha đến đời con...

— Thật cháu xin cảm ơn những lời bác nói. Bác nghĩ đúng lắm, Lenin tuy mất rồi, nhưng chúng ta sẽ noi gương người mà sống.

Trong khi nghe cụ Kartanbai và Duishen nói chuyện với nhau tôi hoàn hồn dần: hồn vía tôi từ một nơi nào xa lắm từ từ trở lại. Thoạt đầu tất cả những việc xảy ra hết như một giấc mơ. Mãi tôi vẫn chưa tin được rằng Duishen đã về, vẫn còn sống và vẫn lành lặn. Rồi một nguồn vui bùng bật, chan hoà như dòng nước lũ mùa xuân tràn vào tâm hồn tôi, rồi dường như chìm ngập trong dòng tình cảm nóng hổi đó, tôi oà lên khóc nức nở. Có lẽ chưa có ai qua những phút mừng rỡ như tôi bấy giờ. Trong giây phút đó đối với tôi không còn gì tồn tại nữa: kể cả túp lều vách đất, cả đêm bão tuyết ngoài sân, cả đàn sói đang xâu xé con ngựa duy nhất của cụ Kartanbai ở đầu làng. Không có gì nữa hết! Tất cả tâm hồn, ý nghĩa, cả con người tôi đều tràn ngập một niềm hạnh phúc phi thường, không lường hết được, vô tận, vô cùng như vũ trụ. Tôi trùm chăn kín đầu và bịt chặt miệng lại để đừng ai nghe thấy tiếng khóc của tôi. Nhưng thầy Duishen đã hỏi:

— Ai khóc thút thít sau lò sưởi thế?

Bà cụ Saikal đáp:

— Altynai đấy mà, lúc này nó sợ quá nên đang khóc đấy.

— Altynai à? Em ấy ở đâu đến đây? – Thầy Duishen đứng phắt dậy chạy lại quỳ xuống đất ngay cạnh đầu giường tôi rồi khẽ chạm tay vào vai tôi: – Altynai làm sao thế? Tại sao em khóc?

Tôi quay mặt vào tường và càng khóc to hơn trước.

— Sao thế, sao em sợ đến thế? Em đã lớn rồi kia mà, sao lại thế... nào, nhìn thầy này...

Tôi ôm chặt lấy thầy Duishen, áp chặt đôi má nóng bừng, ướm dẫm nước mắt vào vai thầy giáo và khóc nức nở, không tài nào tự chủ được nữa. Niềm vui sướng tràn ngập tâm hồn tôi, tôi run lên như trong cơn sốt và không còn đủ sức để kìm lại nữa.

— Ừ... hẳn là con bé hồn xiêu phách lạc đi đâu hết. Cụ Kartanbai cũng đâm lo và đứng dậy. – Kìa, bà khẩn khứa cho nó một tí, nhanh lên nào...

Và cả hai cụ bỗng tíu tít cả lên. Bà cụ Saikal thì thầm mấy câu thần chú, rồi vẩy hết nước lạnh đến nước nóng vào mặt tôi, xông hơi cho tôi và cũng khóc òa lên cùng với tôi.

Trời ơi, giá các cụ hiểu được rằng tôi “hồn xiêu phách lạc” vì một niềm hạnh phúc lớn lao mà tôi không đủ sức để kể ra có lẽ cũng không tài nào diễn tả nổi!

Thầy Duishen vẫn ngồi cạnh tôi, đưa bàn tay mát lạnh vuốt nhẹ lên vàng trán nóng hổi của tôi cho đến lúc tôi nín hẳn và ngủ thiếp đi.

• • •

... Mùa đông đã du mục sang bên kia đèo. Mùa xuân đang lừa những đàn gia súc màu xanh của nó đến. Trên những cánh đồng bằng, tuyết đã tan, mặt đất ướm như sương phù lên từng chỗ. Từ miền ấy, những luồng hơi ấm bốc lên lừa vào núi, mang theo hơi thở mùa xuân của đất đai, hương vị của sữa đang lên hơi. Các cồn tuyết cũng xẹp xuống, những tảng băng trên núi đã chuyển mình và các dòng suối đóng băng cũng nứt nẻ, vỡ toác ra, rồi tràn lên, cuồn cuộn chảy thành những thác nước dững mãnh réo âm âm trong các thung lũng.

Có lẽ đó chính là mùa xuân đầu tiên trong thời niên thiếu của tôi. Dù sao đối với tôi nó cũng vẫn đẹp hơn tất cả các mùa xuân trước. Đứng ở trường chúng tôi, từ trên đỉnh đồi, có thể nhìn thấy cả thế giới tươi đẹp của mùa xuân mở rộng ra trước mắt. Mặt đất dường như dang tay chạy từ trên

núi xuống và không đủ sức dừng lại nữa, cứ lao vùn vụt vào các vùng xa tắp của cánh thảo nguyên đang lấp lánh như bạc dưới ánh nắng, bao phủ trong một làn hơi huyền ảo. Ở một nơi nào xa tít tận góc biển chân trời có những hồ nước băng tan xanh biếc, ở một nơi nào xa tít tận góc biển chân trời có những bầy ngựa đang hí lên, trên nền trời xanh đàn sếu bay qua cánh nâng những làn mây trắng. Đàn sếu bay từ đâu tới và gọi lòng người về đâu mà cất tiếng kêu lạnh lạnh buồn buồn như vậy?

Mùa xuân tới, gieo vui vào lòng chúng tôi. Chúng tôi bầy đủ trò chơi, luôn cất tiếng cười vô cố, cứ đến giờ tan học, suốt dọc đường về làng, chúng tôi vừa chạy vừa gọi nhau ầm ĩ. Thím tôi rất ghét cái lối ấy và không bỏ lỡ dịp mắng mỏ tôi:

— Con đi, mày làm gì mà cứ tốn tác lên thế? Mày làm bà cô thế mãi mà không biết dơ à? Con nhà có phúc như người ta mà bằng tuổi mày cũng đã có chồng có con vui nhà vui cửa từ lâu rồi, còn mày thì... Đẳng này lại thích đi học cơ! Nhưng cứ đợi đấy... bà sẽ cai quản mày...

Thật ra thì tôi cũng chẳng để tâm đến những lời dọa nạt của thím ấy lắm, vì đó không phải chuyện lạ – suốt đời thím ấy chỉ chửi mắng. Còn nói rằng tôi làm bà cô thì thật không đúng chút nào. Có điều là mùa xuân năm nay tôi lớn như thổi.

Thầy Duishen nói đùa tôi:

— Em còn là một cô bé đầu bù tóc rối, mà hình như tóc em lại còn đỏ nữa kia chứ!

Những lời của thầy không làm tôi chạnh lòng chút nào cả. Tôi thầm nghĩ: “tất nhiên mình đầu bù tóc rối thật đấy, nhưng tóc mình chả đỏ tí nào đâu. Rồi đến lúc mình lớn hơn ít nữa, mình sẽ là một cô gái đến tuổi lấy chồng, mình chả đầu bù tóc rối thế này nữa đâu. Lúc đó thím cứ thử nhìn xem mình có xinh không”. Thầy Duishen vẫn nói tôi có đôi mắt sáng như sao, có khuôn mặt cười mở thật thà.

Có một lần, khi chạy ở trường về, tôi thấy hai con ngựa lạ đứng ngoài sân. Cứ trông yên ngựa, dây thừng, cũng biết chủ của chúng là những người

ở trên núi xuống. Và trước đây cũng có khi họ đã ghé vào nhà chú tôi mỗi khi đi chợ về hay mang thóc xuống xay.

Đứng ngoài ngưỡng cửa tôi đã nhói lên vì tiếng cười thiếu tự nhiên của thím tôi:

— Gớm, thôi, đừng lo anh ạ, không nghèo đi đâu mà sợ. Rồi sau này khi con chim non đã cầm chắc trong tay rồi, anh sẽ thăm cảm ơn tôi cho mà xem, hì hì hì! – Đáp lại lời thím tôi có tiếng vâng dạ rồi rít và những tiếng cười ha hả. Đến khi tôi bước vào cửa thì mọi người im bật. Cạnh đồng ni phủ chiếc khăn trải bàn có một người đàn ông to béo phục phịch, mặt đỏ, ngồi chềnh ềnh như khúc gỗ. Đầu hấn đội mũ lông chồn che kín cả cái trán nhể nhại mồ hôi. Hấn đưa mắt liếc tôi rồi đặng hăng một cái và cụp mắt xuống.

Thím tôi nhoẻn miệng cười âu yếm, nói:

— Ô, con đã về đây à, vào đây con!

Chú tôi cũng ngồi cạnh đồng ni với một người lạ mặt. Hai người vừa đánh bài, vừa nhắm rượu với bánh ô mạch³². Cả hai đều ngà ngà say và mỗi khi họ quất bài xuống, đầu họ cứ lắc lư đến kì quặc.

Con mèo mướp bò lên chỗ khăn trải bàn, nhưng lão mặt đỏ dùng đốt ngón tay cốc mạnh vào đầu nó một cái, khiến nó kêu thét lên, rồi nhảy vọt sang một bên và chúi đầu vào xó nhà. Khổ thân con mèo, nó đau quá! Tôi muốn bỏ đi ngay, nhưng tôi không biết làm thế nào. May vừa lúc ấy thím tôi nói:

— Con ạ, thức ăn ở trong chảo ấy, con ăn đi kéo nguội.

Tôi bước ra khỏi phòng, trong lòng rất khó chịu với thái độ của thím tôi vừa rồi. Và tôi bắt đầu thấy chột dạ. Tôi bất giác đề phòng.

Chừng hai giờ sau, hai người khách lên ngựa trở về núi. Lập tức thím tôi lại bắt đầu chửi mắng tôi như thường lệ và tôi thấy đỡ lo. Tôi nghĩ thầm: “té ra thím có vẻ ôn tồn như vậy chẳng qua vì say rượu thôi”.

Ít lâu sau có lần bà cụ Saikal ghé qua nhà chú tôi. Lúc đó tôi ở ngoài sân, nghe thấy bà cụ nói:

— Lạy trời, mợ làm gì vậy! Mợ giết nó thôi.

Bà cụ Saikal và thím tôi lấp cả lời nhau, tranh cãi kịch liệt điều gì và lát sau cụ Saikal bước ra khỏi nhà, vẻ rất tức giận. Bà cụ nhìn tôi bằng đôi mắt vừa giận dữ vừa thương xót và lặng lẽ ra về. Tôi bỗng thấy bứt rứt trong người. Tại sao cụ lại nhìn tôi như vậy, tôi đã làm gì đến nỗi cụ không hài lòng?

Ngày hôm sau đến trường tôi nhận thấy ngay thầy Duishen vẻ mặt sa sầm, như đang có điều gì lo nghĩ, mặc dầu thầy cố giấu đi. Tôi còn nhận thấy có điều nữa là không hiểu tại sao thầy không hề nhìn về phía tôi. Sau buổi học, khi chúng tôi ào ào chạy ra khỏi trường như ong vỡ tổ, thầy Duishen gọi giật tôi lại:

— Altynai, đứng lại thầy bảo. – Thầy bước lại gần tôi, nhìn chăm chăm vào mắt rồi đặt tay lên vai tôi. – Em đừng về nhà nữa. Altynai, em có hiểu thầy không?

Tôi lặng người đi vì kinh hãi. Bây giờ tôi mới hiểu thím tôi định làm gì tôi.

Thầy Duishen nói:

— Thầy sẽ chịu trách nhiệm về em. Em ở tạm nhà bác Kartanbai với thầy. Và lúc nào cũng phải đi theo thầy.

Chắc hẳn lúc ấy tôi không còn chút máu mặt nào nữa. Thầy Duishen lấy tay nâng cằm tôi lên, nhìn thẳng vào mắt tôi và mỉm cười như mọi khi:

— Altynai, em đừng sợ! – Thầy vừa cười vừa nói. – Thầy còn ở bên em, thì em không phải sợ ai cả. Em cứ học đi, cứ đến trường như cũ và đừng nghĩ ngợi gì... Vì thầy vẫn biết là em nhát lăm. Và nhân đây thầy kể cho Altynai nghe một câu chuyện mà thầy đã định kể từ lâu – thầy Duishen lại phì cười, hẳn đang nhớ lại điều gì ngộ nghĩnh – Chắc em còn nhớ có lần cụ Kartanbai dậy thật sớm và biến đi mất ấy. Té ra cụ đi mời... cụ dẫn ai về nhà

em có biết không? Dẫn bà lang Jainak về. Thầy hỏi: “Làm gì thế bác?” Cụ trả lời là: “Ấy để cho bà ấy cúng bái một chút đi gọi hồn nó về, không thì con bé sợ quá hồn xiêu phách lạc đi đâu mất” Thầy nói: “Mời bà ấy ra đi, không lại phải cúng cho bà ấy một con cừu mất thôi. Mà nào nhà mình có giàu có gì cho cam. Ngựa cũng chả có mà cúng, có mỗi con thì cúng bầy chó sói mất rồi...” Còn em thì lúc đó đang ngủ say. Thế là thầy đuổi cổ được cụ thầy cúng ra khỏi nhà. Về sau cụ Kartanbai giận thầy suốt một tuần lễ, không thèm trò chuyện với thầy. Ông cụ nói: “Tôi già cả thế này mà anh còn chơi khăm tôi”. Nhưng ông cụ, bà cụ là những người phúc hậu, hiếm có những người tốt như thế. Thôi bây giờ ta về đi, Altynai...

Dù tôi có cố gắng can đảm lên bao nhiêu cho thầy Duishen khỏi bận tâm, những ý nghĩ lo sợ cũng vẫn không buông tha tôi. Vì bất thần lúc nào thím tôi cũng có thể đến cường bức lôi tôi đi. Rồi ở nhà họ muốn làm gì thì làm, không ai ở trong làng cấm được họ cả. Suốt đêm tôi trằn trọc không ngủ được vì mãi lo nghĩ tới tai hoạ sắp đến.

Tất nhiên thầy Duishen hiểu rõ tâm trạng tôi. Cũng có thể vì muốn xoa dịu những ý nghĩ đen tối đó của tôi nên ngày hôm sau thầy mang về trường hai cây phong nhỏ. Sau buổi học, thầy cầm tay tôi dẫn sang một bên.

Thầy mỉm một nụ cười bí ẩn và bảo tôi:

— Altynai, bây giờ thầy với em cùng làm chung một việc. Hai cây phong này thầy mang về cho em đấy. Chúng ta sẽ cùng trồng. Và trong khi chúng lớn lên, ngày một thêm sức sống, em cũng sẽ trưởng thành, em sẽ là một người tốt. Em có một tâm hồn đẹp và một đầu óc ham học. Thầy bao giờ cũng nghĩ rằng em sẽ trở thành người thông thái. Thầy tin như vậy, em ạ, số phận em nhất định sẽ như thế. Em bây giờ trẻ măng như một thân cây non, như đôi cây phong nhỏ này. Altynai ạ, ta sẽ tự tay trồng lấy hai cây phong này. Và mong sao em sẽ tìm thấy hạnh phúc trong học tập, ngôi sao nhỏ trong sáng của thầy ạ...

Hai cây phong ấy còn non, vừa cao bằng người tôi, thân biêng biếc. Và khi hai chúng tôi đã trồng xuống khoảng đất cạnh trường, từ chân núi đưa

lên một làn gió nhẹ, lần đầu tiên chạm vào những khóm lá bé lăn tăn như thổi một luồng sinh khí vào chúng. Mấy khóm lá run rẩy, hai cây phong bắt đầu lay động, đung đưa...

— Em trông, đẹp chưa kìa! – Duishen cười, lúi lại ngẫm. – Bây giờ ta hãy đào một đường dẫn nước ở ngọn suối đằng kia về. Rồi em sẽ thấy hai cây phong của chúng ta đẹp đến nhường nào! Chúng nó sẽ đứng trên ngọn đồi này, sát cánh nhau như hai anh em. Và mọi người sẽ luôn luôn nhìn thấy chúng và những người lành sẽ thấy lòng vui lên khi nhìn thấy chúng. Đến khi ấy cả cuộc sống cũng sẽ khác, Altynai ạ. Tất cả những gì đẹp nhất đều hãy còn ở phía trước...

Ngay cả bây giờ tôi cũng không sao tìm được những lời lẽ có thể nói lên ít nhiều lòng cảm kích của tôi trước tâm hồn cao thượng của Duishen. Còn khi ấy, tôi chỉ đứng yên nhìn thầy. Tôi nhìn Duishen như thể lần đầu tiên tôi được thấy hết vẻ đẹp sáng ngời trên gương mặt thầy, tấm lòng trìu mến và trung hậu ánh lên trong đôi mắt thầy, dường như trước kia tôi chưa từng biết đôi bàn tay của thầy mạnh mẽ và khéo léo như thế nào trong lao động, nụ cười trong sáng của thầy có sức sưởi ấm lòng người đến nhường nào. Và trong lòng tôi, như một đợt sóng nòng nài, bỗng cuộn lên một tình cảm mới mẻ mà tôi chưa hề biết, từ một thế giới xa lạ nào lan tới. Và cả tâm hồn tôi như vươn mạnh đến Duishen, để nói với người: “Thầy ơi, em cảm ơn thầy đã sinh ra với một tâm hồn đẹp đẽ như vậy... Em muốn ôm hôn thầy!” Nhưng tôi e ngại không dám nói lên những lời ấy. Đáng lẽ tôi nói ra mới phải.

Lúc ấy chúng tôi chỉ đứng yên dưới vòm trời trong sáng giữa vùng đồi xuân xanh mơn mớn, mỗi người theo đuổi một ước mơ riêng. Và giờ phút ấy tôi quên bẵng mỗi nguy cơ đang lơ lửng trên đời tôi. Thậm chí tôi cũng không hề nghĩ xem ngày mai đây cái gì đang chờ đợi tôi và cũng không nghĩ xem tại sao đã hai ngày nay thím tôi không đi tìm tôi. Có lẽ họ đã quên tôi chẳng, hay họ đã đành chịu để mặc tôi. Nhưng thật ra Duishen lại đang nghĩ đến điều đó.

— Em đừng buồn, Altynai ạ, ta sẽ tìm ra lối thoát, – Duishen nói khi chúng tôi trở về thôn, – Ngày kia thầy sẽ lên huyện. Thầy sẽ bàn việc của em với các đồng chí trên ấy. Có lẽ họ sẽ nghe thầy mà cho em lên tỉnh học. Em có muốn không?

— Thầy đã nói sao, em cũng xin vâng lời, – tôi đáp.

Tuy tôi không hình dung được trên tỉnh ra sao, nhưng những lời của Duishen nói cũng đủ sức để tôi ước mơ cuộc sống ở thành thị. Có khi tôi thấy sợ hãi trước cảnh sống xa lạ nơi đất khách quê người, có khi tôi lại quyết tâm ra đi – nói tóm lại bấy giờ trong trí óc tôi không lúc nào không lớn vờn những tình với thành.

Và hôm sau, trong khi ngồi học, tôi cũng chỉ nghĩ đến việc ấy: tôi sẽ sống ở tỉnh ra sao và biết ở nhà ai? Nếu có ai cho tôi ở nhờ, tôi sẽ bõ cùi, xách nước, giặt giũ, họ sai gì tôi cũng làm. Tôi đang suy nghĩ liên miên như thế trong khi ngồi học thì bỗng giật mình thảng thốt khi chợt nghe tiếng vó ngựa dồn dập sau mấy bức vách ọp ẹp của ngôi trường chúng tôi. Những tiếng động ấy đột ngột quá và mấy con ngựa phi nhanh quá, đến nỗi tưởng như chúng sắp xéo bừa lên ngôi trường. Chúng tôi ai nấy đều nín thở, chờ đợi.

— Các em đừng để ý, cứ lo việc của các em đi, – Duishen nói nhanh.

Nhưng lúc ấy cánh cửa bỗng mở toang nghe đánh sầm một tiếng và trên ngưỡng cửa thím tôi hiện ra, trên môi nở nụ cười hả hê nanh ác, đầy vẻ thách thức. Duishen bước ra cửa.

— Bà đến có việc gì?

— Đến có việc chẳng dính dáng gì đến mày. Tao đem con tao đi gả chồng. Ê! Cái con cầu bơ cầu bất kia! – Thím chồm về phía tôi, nhưng Duishen đã chặn lối.

— Ở đây toàn là nữ sinh cả, chưa có em nào gả chồng được! – Duishen nói, giọng rần rỏi và điềm tĩnh.

— Để rồi xem. Ê! Bọn đàn ông! Bắt lấy con chó chết ấy, lôi nó ra! – Thím tôi giơ tay vẫy một tên trong bọn cười ngửa. Đó chính là cái lão mặt đỏ đội mũ da cáo. Thêm hai tên nữa cầm những chiếc gậy nặng vót nhọn xuống ngựa theo sau lão ta.

— Đồ chó lợn nòi, sao mày lại dám tự tiện xem con gái nhà người ta như vợ mày thế hả? Thôi cút đi!

Nói đoạn tên mặt đỏ xông vào Duishen như một con gấu.

— Các người không có quyền vào đây, đây là trường học! – Duishen nói, hai tay nắm chặt lấy thành cửa.

— Tôi đã bảo mà! – Thím tôi rít lên – Hấn hú hí với con ấy đã lâu. Hấn rử rử con chó đẻ ấy đến đây để hưởng không!

— Tao nhổ toẹt vào cái trường học của mày! – Lão mặt đỏ gầm lên, tay hoa chiếc roi da.

Nhưng Duishen đã nhanh tay hơn hẳn. Thầy giơ chân đạp mạnh vào bụng hẳn. Hấn kêu lên một tiếng và ngã xuống. Ngay lúc ấy hai tên cầm gậy nhọn xông vào Duishen. Lũ trẻ con kêu rú lên và chạy bổ về phía tôi. Cánh cửa bị xô mạnh vỡ ra từng mảnh. Tôi lao vào đám đánh nhau, lôi theo cả lũ trẻ đang búa vào người tôi.

— Buông thầy giáo ra! Không được đánh! Tôi đây, bắt tôi đi chứ không được đánh thầy giáo!

Duishen quay lại nhìn. Mình mấy Duishen máu me bê bết, vẻ căm giận trông rất khủng khiếp. Thầy cúi xuống đất lấy một tấm ván khoa lên, quát:

— Chạy đi các em, chạy về làng! Altynai, chạy đi! – Tiếng kêu của Duishen nghẹn ngào thành tiếng nấc.

Chúng nó đã đánh gãy tay Duishen; thầy ép cánh tay vào ngực, bước lùi lại, còn bọn kia thấy thầy không còn sức chống cự, liền xông vào đánh thầy, rống lên như một đàn bò dại.

— Đánh! Đánh! Đập vỡ đầu nó ra! Đánh chết nó đi!

Thím tôi và lão mặt đỏ hằm hè xông vào tôi. Họ lấy bím tóc của tôi quấn quanh cổ tôi và lôi xềnh xệch ra sân. Tôi cố sức vùng dậy và thoáng một giây tôi trông thấy đám bọn trẻ chờ người ra gào thét và Duishen đứng cạnh tường, mình đầy những vết máu đen thẫm.

— Thầy ơi!

Nhưng Duishen không thể có cách gì cứu tôi được. Thầy hãy còn đứng được, nhưng loạng choạng như người say rượu dưới trận đòn của lũ ác ôn. Mái đầu Duishen gục xuống ngực, thầy cố ngẩng lên trong khi bọn vô lại ra sức đánh thầy. Bọn chúng vật tôi xuống và trói tay tôi lại. Trong lúc đó Duishen lăn lộn trên mặt đất.

— Thầy ơi!

Nhưng bọn chúng đã bịt mõm tôi lại và xốc tôi nằm vắt ngang trên yên ngựa.

Lão mặt đỏ đã lên ngựa, hai tay và ngực lão đè lên người tôi. Hai tên đang đánh Duishen cũng lên yên. Thím tôi thì chạy bên cạnh và nện vào đầu tôi.

— Thấy chưa! Thấy chưa! Tao tổng tiền mà đi như thế đấy! Còn thằng thầy mà thì hết kiếp rồi...

Nhưng không, thầy tôi chưa hết kiếp. Từ phía sau bỗng vang lên một tiếng kêu tuyệt vọng:

— Altynaaaaaiii!

Tôi chật vật ngẩng mái đầu đang buông thõng bên yên ngựa và nhìn lại, Duishen đang chạy theo sau. Bị đánh gần chết, máu me bê bết, thầy cầm một hòn đá lớn đuổi theo. Và sau lưng thầy, cả lớp cũng vừa kêu khóc vừa chạy theo.

— Đứng lại! Đồ thú dữ! Đứng lại! Buông nó ra, buông nó ra! Altynai! – Duishen đuổi kịp quát lên.

Bọn hung đồ kìm ngựa, hai tên kia cho ngựa quay lại kèm hai bên Duishen. Duishen cắn lấy ống tay áo cho cánh tay khỏi vướng, nhắm đích và

ném hòn đá, nhưng không trúng. Hai tên kia liền đâm hai nhát gậy nhọn vào Duishen, khiến thầy ngã xuống một vũng nước. Mắt tôi hoa lên, tôi chỉ kịp nhận thấy lũ trẻ trường chúng tôi chạy lại chỗ thầy, về sợ hãi.

Tôi không nhớ chúng đem tôi đến đâu và như thế nào. Tôi tỉnh dậy trong một căn lều vải. Những ngôi sao đầu hôm, trầm tĩnh, không chút ưu tư, dòm qua chóp lều để hở. Gần đâu đây một con sông chảy róc rách và nghe văng vẳng có tiếng nói chuyện của những người chẵn cừu đêm. Bên bếp lửa đã tàn lụi có một bà già lẫm lẫm, người khô đét như que củi đang ngồi yên. Mặt bà ta đen xạm như màu đất. Tôi ngoảnh đầu sang phía bên kia. Ôi, giá cái nhìn của tôi có thể giết chết được lão ấy!

— Mụ đen, đỡ nó dậy. – Lão mặt đỏ ra lệnh.

Người đàn bà đen cúi đến bên cạnh tôi và đưa bàn tay khẳng kheo lay vai tôi.

— Mụ bảo con bạn mụ cho nó biết điều, không nghe cũng không xong đâu: ta sẽ không nhiều lời với nó.

Hắn ra khỏi lều. Còn người đàn bà, mặt đen xạm thậm chí cũng chẳng buồn nhúc nhích và chẳng nói lấy nửa lời. Có lẽ bà ta câm chẳng?... Đôi mắt đờ đẫn như màu tro lạnh của bà ta nhìn thẫn thờ, không biểu lộ một cảm xúc gì hết. Có những con chó bị đánh đập liên miên từ khi còn bé. Những con người độc ác luôn luôn bọ gòi vớ nấy đánh vào đầu chúng và chúng cũng quen dần đi. Nhưng trong khoé nhìn của chúng có một vẻ gì âm thầm, trống trải đến nỗi trông mà ghê người. Tôi nhìn vào đôi mắt không hồn của người đàn bà mặt đen xạm và có cảm giác như chính tôi bây giờ cũng không còn sống nữa, tôi đang nằm dưới mộ. Tôi đã sẵn sàng tin như vậy, nếu không có tiếng nước róc rách từ ngoài sông đưa lại. Dòng nước cuộn cuộn vỗ vào các ghềnh đá – nước nó được tự do.

Thím ơi, tâm hồn thím sao mà đen tối đến thế, thím thật đáng muôn đời nguyên rủa! Hãy chết sặc trong nước mắt và máu của tôi!... Đêm hôm ấy mới mười lăm tuổi đầu, tôi đã không còn là một người con gái trinh trắng nữa... Tôi còn ít tuổi hơn con cái tên hung đồ...

Đến đêm thứ ba nhất quyết trốn đi, dù có sao cũng mặc. Dù có lạc đường hay bị bọn hung đồ đuổi kịp, tôi cũng sẽ chống cự cho đến hơi thở cuối cùng như Duishen thầy tôi.

Trong đêm tối, tôi lặng lẽ lần ra phía cửa lều. Tôi sờ lên cửa thì thấy nó đã bị buộc chặt bằng một sợi dây thừng tết bằng lông đuôi ngựa. Nút dây xiết cứng rắc rối, tối mịt thế này không thể mở ra được. Tôi bèn cố vén thành lều lên để tìm cách bò ra ngoài. Nhưng dù tôi cố sức bao nhiêu cũng không sao vén được: ở phía ngoài cũng có những sợi chèo căng sát vách lều xuống đất.

Chỉ còn cách tìm một cái gì sắc cạnh để cắt những sợi dây buộc cửa. Tôi bắt đầu lục lọi chung quanh, nhưng không tìm thấy gì ngoài một cọc gỗ nhọn. Trong cơn tuyệt vọng tôi bắt đầu lấy cọc đào đất dưới vách lều. Dĩ nhiên làm như vậy cũng chỉ uổng công, nhưng lúc bấy giờ tôi không còn hay biết gì nữa. Trong đầu tôi chỉ còn một ý nghĩ vô vọng – cố thoát ra khỏi chốn này hay là chết, miễn sao đừng phải ở lại đây; có chết thì cũng chết tự do, chết trong khi chống chọi với chúng, chứ không thể chịu khuất phục.

Tokol nghĩa là vợ lẽ. Ôi, sao tôi căm thù hai tiếng này đến thế! Ai đã nghĩ ra hai tiếng ấy, nó sinh ra từ những thời quái gở nào? Còn gì có thể ô nhục hơn tình cảnh của người vợ lẽ, bị ép buộc một bề, một kẻ tôi mọi cả về thể xác lẫn linh hồn? Hỡi những người khốn khổ kia, hãy từ đáy mộ đứng lên, hỡi oan hồn của những người đàn bà bị chà đạp, bị lăng mạ, bị tước hết phẩm cách làm người! Hãy đứng lên, hỡi những người bị đoạ đầy hành hạ, hãy lay chuyển bóng tối đen đặc của thời xưa ấy! Hãy nghe tôi, người cuối cùng trong những người đã bước qua số kiếp ấy!

Đêm ấy tôi có hay đâu rằng sau này tôi sẽ thốt lên những lời kia. Tôi cứ hăm hở, mê mải đào đất dưới vách lều. Mặt đất ở chỗ ấy lờm chờm những đá không sao đào được. Tôi cào bằng móng tay, mấy ngón tay tôi toạc rách rớm máu. Và đến khi lỗ đào đã vừa rộng để thò tay ra ngoài lều thì trời đã hừng sáng. Chó sủa ran, người ở các lều bên đã bắt đầu thức dậy. Có tiếng vó rầm rập của một đàn ngựa phi qua lều xuống sông uống nước. Những đàn cừu ngái ngủ kéo qua, thở phì phò. Rồi có ai đến cạnh lều, tháo cởi những

sợi chèo căng ở ngoài và bắt đầu đỡ các tấm ni lợp lều. Đó là người đàn bà mặt đen trầm lặng.

Thế nghĩa là thôn du mục này sắp rời đi nơi khác. Tôi chợt nhớ ra rằng hôm qua tôi tình cờ nghe loáng thoáng họ nói sáng nay sẽ dời đến cắm lều ở trên đèo, tới chỗ chẵn thả mới rồi sẽ sang bên kia đèo, đi sâu vào vùng núi ở suốt mùa hè trong ấy. Và tâm hồn tôi lại càng nặng trĩu: từ đấy trốn đi còn khó gấp trăm lần.

Lúc này tôi ngồi cạnh lỗ đào ra sao thì bây giờ tôi cũng vẫn ngồi yên như thế, thậm chí chẳng buồn nhích sang bên nữa. Tôi còn giấu giếm làm gì cơ chứ... Người đàn bà mặt đen có trông thấy chỗ đất bị đào lên dưới vách, nhưng cũng chẳng nói chẳng rằng, tiếp tục làm công việc mình. Và nói chung bà ta luôn có vẻ như không có việc gì dính dáng đến mình cả, như thể không có gì trên đời này có thể gọi lên trong lòng bà ta một mảy may cảm xúc. Thậm chí bà ta cũng không muốn đánh thức chông dậy, không dám xin hãn giúp mình một tay để thu vén lên đường. Hãn đang ngáy như một con gấu, mình ngập dưới đồng chăn và áo khoác.

Những tấm dạ đều đã cuộn lại, lều chỉ còn lại một cái sườn và tôi như ngồi trong một cái lồng nhìn ra ngoài: cách đấy không xa, bên kia sông có mấy người đang thả yên ngựa và xếp đồ đạc lên lưng bò. Rồi tôi thấy ba người cưỡi ngựa từ đâu bỗng phi về phía lều tôi đang ngồi. Thoạt tiên tôi tưởng họ đi tập hợp mọi người lên đường, nhưng khi nhìn kỹ lại tôi choáng người đi. Đó là Duishen, còn hai người kia thì đội mũ lưỡi trai công an, mặc áo khoác dính dải khuy đỏ.

Tôi ngồi thừ ra như người chết rồi, thậm chí cũng không kêu lên được nữa. Tôi mừng quýnh lên: thầy tôi vẫn sống! – và đồng thời tôi bỗng thấy lòng tôi như trống hoác ra: nay tôi đã là một kẻ bỏ đi, một con người ô uế...

Đầu Duishen quần băng, tay cũng đeo băng. Thầy nhảy xuống ngựa, giơ chân đập sập cửa, chạy vào lều và kéo phắt tấm chăn đắp trên người lão mặt đỏ.

— Dậy! – Duishen giận dữ quát.

Lão kia nhắc đầu lên, dụi mắt rồi toan chồm lên người Duishen, nhưng lập tức phải chịu im khi thấy hai khẩu súng lục của hai người công an chĩa vào mặt. Duishen túm lấy cổ áo hăn lay mạnh rồi kéo đầu hăn vào sát mặt mình.

— Đồ hèn mặt! – Duishen nói thì thào qua đôi môi trắng bệch. – Bây giờ phải đi theo ta! Đi!

Lão kia ngoan ngoãn cất bước. Nhưng Duishen lại nắm chặt lấy vai hăn rồi nhìn thẳng vào tận mặt hăn nói, giọng đứt quãng:

— Mà y tưởng đã giày xéo lên Altynai như xéo lên đám cỏ dại hăn, mà y tưởng đã hãm hại được Altynai?... Mà y lầm! Thời của mà y đã hết, bây giờ đến thời của Altynai, cái thời của mà y đã mặt kiếp rồi!...

Họ để cho tên mặt đỏ đi ủng, trói tay hăn lại và xốc lên ngựa. Một trong hai người công an cầm cương dắt đi, còn người kia cười ngựa theo sau. Tôi ngồi lên yên ngựa của Duishen, còn thầy đi bộ bên cạnh.

Khi chúng tôi cất bước, ở phía sau bỗng vang lên một tiếng rú man rợ, nghe không còn ra tiếng người nữa: người đàn bà mặt đen đang chạy theo chúng tôi. Như một người điên, bà ta nhảy chồm vào chông, tay cầm một hòn đá ra sức đánh vào chiếc mũ da cáo đội trên đầu hăn, miệng hét thất thanh:

— Mà y đã uống máu tao, đồ sát nhân! Mà y đã đày đoạ tao suốt đời! Quân giết người! Tao không để cho mà y sống mà đi khỏi nơi này đâu!

Chắc hăn bốn mươi năm nay bà ta không ngẩng đầu lên. Và tất cả những gì bấy lâu chông chất lại, sôi sục trong lòng bà ta, những gì vẫn đầu độc đời bà như một loài cỏ đắng, giờ đây đã bùng nổ ra. Những tiếng rú the thé của người đàn bà vang dội khắp các vách đá trong thung lũng. Bà ta lồng lộn quanh lão mặt đỏ đang sợ sệt co rúm người lại, ném vào lão ta nào đá, nào phân ngựa, nào những cục đất sét, vớ được gì cũng ném, lớn tiếng nguyên rủa:

— Sao cho cỏ đừng mọc ở những chỗ chân mà y bước qua! Sao cho xương mà y phơi trên đồng nội, sao cho quạ mổ mắt mà y đi! Cầu trời đừng

bắt tao thấy lại mặt mày lần nữa! Mày chết đi cho khuất mắt tao, đồ quái vật, mày chết đi, chết đi, chết đi! – Bà ta thét, rồi im bật, vừa kêu gào vừa bỏ chạy. Có thể tưởng như bà muốn trốn thoát khỏi mớ tóc đang bay tả tơi trước gió đuổi theo mình.

Mấy người láng giềng vừa đến liền lên ngựa rượt theo.

Như một cơn ác mộng, đầu tôi cứ váng lên. Mình mấy ê ẩm, tôi đỡ dẫn ngòi trên lưng ngựa. Duishen cầm cương đi trước một quãng. Thầy lặng thinh, mái đầu quấn băng cúi gằm.

Đi mãi hồi lâu chúng tôi mới ra khỏi cái thung lũng ghê rợn kia. Hai anh công an vượt lên trước, cách chúng tôi khá xa. Duishen cho ngựa dừng lại và lần đầu tiên nhìn tôi, đôi mắt buồn rười rượi.

— Altynai ơi, thầy không bảo vệ được em, em tha thứ cho thầy nhé. – Duishen nói, đoạn cầm lấy tay tôi áp lên má. – Nhưng dù em có tha thứ đi nữa thì thầy cũng không đời nào có thể tự tha thứ cho mình việc này được.

Tôi khóc nức lên và gục xuống bồm ngựa, Duishen đứng cạnh, lặng lẽ vuốt tóc tôi và đợi tôi nín khóc. Cuối cùng thầy nói:

— Em bình tâm lại, Altynai ạ, ta đi đi. Em nghe thầy nhé. Hôm kia thầy vừa lên huyện. Em sẽ lên tỉnh học. em nghe thầy không?

Khi chúng tôi dừng lại bên một ngọn suối trong veo tuôn chảy róc rách, Duishen nói:

— Altynai, em xuống ngựa mà tắm một chút. – Thầy rút trong túi ra một miếng xà phòng nhỏ. – Cầm lấy, Altynai, cứ tha hồ dùng cho hết. Thầy sẽ ra kia cho ngựa ăn cỏ một lát, em cởi áo quần xuống tắm đi. Và em hãy quên những chuyện đã xảy ra, đừng bao giờ nhớ đến nữa. Tắm đi, Altynai, em sẽ thấy dễ chịu hơn. Được chứ?

Tôi gật đầu. Và khi Duishen đã dắt ngựa đi khuất, tôi cởi áo quần, thận trọng bước xuống suối. Những viên sỏi trắng, tím, xanh, đỏ từ dưới lòng suối nhìn tôi. Làn nước xanh lơ chảy xiết réo lên quanh mắt cá chân tôi. Tôi lấy tay vốc nước vỗ lên ngực. Những dòng nước mát rượi chảy trên thân thể

tôi. Và tôi bất giác cất tiếng cười, lần đầu tiên trong suốt mấy ngày hôm ấy. Được cười, thích biết bao nhiêu! Tôi luôn tay vốc nước phả lên người rồi gieo mình xuống làn nước sâu. Dòng suối băng băng cuốn tôi đến một cồn cát. Tôi đứng lên rồi ngụp xuống xuống dòng nước chảy cuồn cuộn, tung bọt trắng xoá.

— Nước ơi, hãy cuốn đi tất cả những bùn nhơ, những nỗi ô nhục của mấy ngày hôm nay! Hãy làm cho tôi trong sạch như nước suối này! – Tôi thì thàm rồi cất tiếng cười vô cớ.

Tại sao vết chân con người không còn lại mãi mãi ở những nơi thân thiết, đáng ghi nhớ đối với lòng họ? Giá giờ đây tôi có thể tìm lại con đường mòn mà Duishen đã đưa tôi xuống núi, tôi sẽ phục xuống đất và hôn lên những vết chân của thầy tôi. Đối với tôi con đường mòn ấy là con đường dẫn tới mọi con đường. Thiêng liêng và diễm phúc thay ngày hôm ấy, con đường mòn ấy, con đường đã dẫn tôi trở về với cuộc sống, với niềm tin mới vào bản thân mình, với những niềm hi vọng mới, với ánh sáng... Cảm ơn ánh sáng mặt trời, cảm ơn mảnh đất ngày hôm ấy...

Hai hôm sau Duishen đưa tôi ra ga.

Sau tất cả sự việc xảy ra, tôi không muốn ở lại trong thôn nữa. Phải bắt đầu cuộc sống mới ở một chốn mới. Và chẳng mọi người cũng đều thấy tôi nghĩ đúng. Hai vợ chồng bà cụ Saikal theo tiễn tôi, cuống quýt, khóc lóc như trẻ con, dúi vào tay tôi những gói giấy, những bọc vải đựng thức ăn đường. Những người láng giềng khác đến từ biệt tôi, ngay cả ông cụ Satymkul – Hay Cãi cũng tới.

— Thôi, Thượng đế phù hộ con, – ông ta nói, – cho đường đi của con sáng sủa. Con đừng sợ, con hãy sống theo lời dạy của thầy Duishen tất sẽ nên người. Thôi, chúng ta đây cũng bắt đầu hiểu biết ít nhiều rồi.

Các học sinh trường chúng tôi chạy mãi theo chiếc xe ngựa và vẫy tay từ biệt tôi.

Tôi ra đi cùng với mấy em nữa, cũng được đưa lên nhà nuôi trẻ ở Tashkent. Ở sân ga có một người đàn bà Nga mặc áo va rơi da đợi chúng tôi.

Về sau đã bao lần tôi đi xe lửa qua ngôi nhà ga vùng núi nấp dưới bóng phong dương này! Tôi thường có cảm giác như đã vĩnh viễn để lại một nửa trái tim tôi ở nhà ga ấy.

Trong ánh sáng loang loáng màu tím nhạt của buổi chiều xuân hôm ấy có một cái gì buồn hiu hắt, tưởng chừng như ánh hoàng hôn cũng hiểu thấu nỗi buồn chia li của chúng tôi. Duishen cố gắng không để lộ cho ai thấy thầy đau lòng đến nhường nào, tâm hồn thầy đang buồn khổ đến nhường nào, nhưng tôi thì tôi biết cũng chính nỗi đau buồn ấy đang nghẹn ngào trong cổ tôi. Duishen nhìn chăm chăm vào mắt tôi, thầy lấy tay vuốt tóc, vuốt má tôi, mân mê cả những chiếc khuy trên áo tôi:

— Altynai ạ, lẽ ra không bao giờ thầy để em xa thầy một bước – Duishen nói – Nhưng thầy không có quyền cản trở em. Em phải học. Vì thật ra thầy cũng chẳng biết được bao nhiêu chữ nghĩa. Em đi đi, như vậy tốt hơn... Có lẽ rồi em sẽ thành một người giáo viên thật sự và đến khi nhớ lại ngôi trường của chúng ta, em sẽ cười cũng nên... Thầy chỉ mong thế... chỉ mong được thế.

Xa xa có tiếng còi tàu hoả rúc lên, vang dội khắp thung lũng quanh ga. Đã trông thấy những ánh đèn trên các toa xe. Mọi người nhốn nháo trên sân ga.

— Thôi thế là em sắp đi, – Duishen siết tay tôi nói, giọng run run, – chúc em hạnh phúc, Altynai nhé. Và cái chính là em phải học, phải học...

Tôi không đáp, nước mắt trào lên nghẹn ngào không sao nói được.

— Đừng khóc Altynai ạ – Duishen lau nước mắt cho tôi, rồi bỗng như sự nhớ ra, thầy nói:

— Còn hai cây phong mà thầy với em đã trồng, thầy sẽ tự chăm bón lấy. Và khi em đã trưởng thành trở về đây, em sẽ thấy chúng đẹp nhường nào.

Giữa lúc ấy xe hoả đã vào ga. Bánh xe lăn âm âm, các toa xe xô vào nhau lịch kịch rồi dừng lại.

— Thôi, chúng ta hãy chia tay nhau đi! – Duishen ôm chặt tôi và hôn lên trán. – Chúc em khoẻ, lên đường may mắn nhé, từ biệt em, Altynai của thầy... Em đừng sợ, hãy mạnh dạn lên mà đi.

Tôi nhảy lên bậc toa và ngoái cổ lại nhìn. Không bao giờ tôi có thể quên hình ảnh Duishen, tay treo băng, đứng nhìn tôi với đôi mắt nhòa lệ, rồi vươn người tới như muốn đến với tôi. Vừa lúc ấy đoàn tàu chuyển bánh.

— Từ biệt Altynai! Từ biệt em, ngọn lửa nhỏ của thầy! – Duishen kêu lên!

— Từ biệt thầy! Từ biệt thầy kính mến của em!

Duishen chạy bên toa xe, dừng lại, rồi bỗng chồm lên gọi lớn:

— Altynaaiiii!

Duishen gọi như thế vừa quên nói với tôi một điều gì vô cùng quan trọng bỗng sức nhớ ra, tuy biết rằng bây giờ đã muộn mất rồi... cho đến nay trong tai tôi vẫn còn văng vẳng tiếng gọi ấy, thốt lên tự đáy lòng, từ những nơi sâu kín nhất của tâm hồn Duishen...

Xe hoả chạy qua đoạn đường hầm rồi đổ ra đường thẳng, tăng tốc độ đưa tôi băng qua những cánh đồng thảo nguyên của miền Kazakh, tiến tới một cuộc sống mới, một cuộc đấu tranh mới, những lao động mới.

Từ biệt thầy, từ biệt ngôi trường đầu tiên của tôi, từ biệt thời thơ ấu, từ biệt mối tình đầu của tôi, mối tình không hề thổ lộ với ai...

Phải, tôi đã được học trong một thành phố lớn như Duishen vẫn ước mơ, trong những nhà trường lớn, có những khung cửa sổ rộng như thầy vẫn tả. Rồi sau khi thi tốt nghiệp trường dự bị đại học công nhân, tôi được gửi đi Moscow, vào viện Marxism–Leninism.

Tôi đã trải qua bao nhiêu khó khăn trong những năm học dài đằng đẵng, đã bao nhiêu lần tôi tuyệt vọng tưởng chừng không sao vươn đến đỉnh chóp cao siêu của khoa học và cứ mỗi lần như vậy, trong những phút gay go nhất tôi lại thầm giữ trách nhiệm đối với người thầy đầu tiên của tôi và

không dám lùi bước. Những điều mà người khác học được ngay thì tôi phải chật vật lắm mới hấp thụ nổi. Bởi vì cái gì tôi cũng bắt đầu từ a, b, c.

Trong khi còn học ở trường dự bị đại học công nhân, tôi có viết cho Duishen một bức thư thú nhận rằng tôi yêu Duishen và chờ đợi. Duishen không trả lời. Đến đây chúng tôi không còn trao đổi thư từ gì với nhau nữa. Tôi nghĩ rằng Duishen cưỡng lại tình cảm của tôi và của Duishen là vì không muốn cản trở việc học tập của tôi. Có lẽ Duishen nghĩ đúng... Hay cũng có thể vì những nguyên nhân nào khác chẳng? Đạo ấy tôi đã đau khổ và băn khoăn biết mấy về việc này...

Tôi bảo vệ luận án đầu tiên của tôi ở Moscow. Đối với tôi đó là một thắng lợi lớn, một thắng lợi quan trọng. Suốt mấy năm ấy tôi không có dịp về thăm làng, rồi chiến tranh bùng nổ. Cuối mùa thu năm ấy, trong khi rời Moscow và tản cư đi Frunze, tôi ghé xuống nhà ga mà thầy tôi đã tiễn tôi lên đường. May sao gặp ngay được một chiếc xe ngựa đi về nông trường quốc doanh qua thôn chúng tôi.

Ôi, quê hương tôi. Trong thời chiến tranh gian khổ tôi đã ghé về thăm người. Tuy nhìn mảnh đất thân yêu đã đổi mới tôi vui mừng khôn xiết – những thôn ở mới đã mọc lên, nhiều cánh đồng được cày thêm, nhiều đường sá và cầu cống mới được xây, – nhưng chiến tranh đã gieo màu sắc thê lương vào chuyển gập gờ này.

Đi đến gần làng, tôi thấy lòng bồi hồi xúc động. Từ xa tôi đưa mắt ngắm những con đường làng trước kia không có, những ngôi nhà và những thửa vườn mới, rồi nhìn lên ngọn đồi trước đây có ngôi trường cũ của chúng tôi và hồi hộp nghẹn thở: trên đồi, hai cây phong lớn mọc sát vào cạnh nhau, đang đung đưa trước gió. Và lần đầu tiên tôi đã cất tiếng gọi tên người mà suốt đời tôi đã gọi bằng “thầy”, Duishen.

— Duishen! – Tôi thì thầm – Cảm ơn anh về tất cả những gì anh đã làm cho em, anh Duishen! Anh không quên, tức là anh vẫn nghĩ đến... Em biết anh không thể khác được!...

Thấy mặt tôi ướt đầm nước mắt, người thanh niên đánh xe ngựa lo lắng hỏi:

— Chị làm sao thế?

— Không, có sao đâu. Anh có biết ai trong nông trường này không?

— Biết chứ. Ở đây toàn là người quen cả.

— Thế anh có biết Duishen không, trước kia làm thầy học ấy mà?

— Duishen? Anh đi bộ đội rồi. Chính tôi chở anh ấy từ nông trường lên uỷ ban tuyên binh, cũng trên chiếc xe này.

Sắp vào làng, tôi bảo anh thanh niên dừng lại, rồi xuống xe. Tôi xuống xe và ngẫm nghĩ một lát. Bây giờ mà đi nhà này nhà nọ, thời buổi chiến chinh này mà đi tìm người quen, hỏi người này người khác xem họ có nhớ mình không, tự xưng mình là người làng đây, tôi không sao làm được. Duishen thì đã đi bộ đội rồi. Vả chẳng tôi đã thề sẽ không bao giờ đến nơi chú thím tôi ở. Người ta có thể tha thứ nhiều điều cho người khác, nhưng một hành động tàn ác như vậy thì không ai có thể tha thứ cho nhau được. Thậm chí tôi cũng không muốn họ biết tôi về làng. Tôi rời đường cái đi lên phía hai cây phong trên ngọn đồi.

Ôi, hai cây phong, hai cây phong! Bao nhiêu nước tuổi đã trôi đi từ dạo chúng mày hãy còn là hai cây non còn bé, thân xanh biếc. Xin cúi chào hai cây phong, hai người bạn, hai giọt máu thân thuộc, hai chị em ruột thịt của tôi! Tất cả những gì mà người trồng cây lên và chăm bón cho cây lớn bằng mơ ước, bằng tiên đoán, nay đều đã thành sự thật. Thời ấy đã đến. Nhưng quân thù đã xâm lấn bờ cõi chúng ta, người ấy lại cầm vũ khí bảo vệ những mơ ước của mình.

Sao cây rì rào buồn bã như vậy, cây có điều gì sầu muộn mà ní non rầu rĩ như vậy? Hay cây than vãn về nỗi mùa đông sắp đến và những cơn gió lạnh sẽ tía trụi lá trên cành cây? Hay nỗi đau buồn của dân ta đang rên rỉ trong thân cây?

Phải, mùa đông sẽ lại đến với những cơn giá rét những trận bão tuyết hã hù, nhưng rồi xuân sẽ lại sang...

Tôi đứng hồi lâu nghe tiếng lá thu xào xạc. Máng nước ở chân hai cây phong được ai dọn sạch cách đây không lâu: trên mặt đất hã còn thấy những vết thương sâu, trông còn mới. Làn nước trong trẻo đầy ắp trong máng chỉ thoáng gợn lên một chút và trên mặt nước rung rinh những chiếc lá phong vàng.

Thầy ơi, chắc phút cuối cùng thầy đã đến đây... Đây là vết thương của thầy... Thầy hã sớm chiến thắng trở về, hã về đây yên lành, khoẻ mạnh. Hai cây phong ơi, hã cầu nguyện cho thầy.

Đứng trên gò tôi có thể trông thấy nóc mái đỏ của ngôi trường mới, còn trường chúng tôi thì chẳng còn bóng dáng đâu nữa.

Sau đó tôi xuống đường cái, đón một chiếc xe ngựa đi qua và lên ga.

• • •

Chiến tranh tiếp diễn, rồi kết thúc thắng lợi. Bao nhiêu hạnh phúc đượm mùi đấng cay đã đến với mọi người: lũ trẻ chạy đến trường lưng đeo những chiếc xà cọt đã chiến của cha chúng, những cánh tay đàn ông lại trở về với công việc đồng áng, những người vợ khóc ráo hết nước mắt rồi lặng lẽ dẫn lòng chịu đựng cuộc sống goá bụa. Cũng có những người dai dẳng đợi chờ người thân. Vì không phải ai cũng trở về ngay được.

Riêng tôi, tôi cũng không biết Duishen ra sao. Những người làng tôi lên tỉnh nói rằng Duishen bị mất tích, uỷ ban xã đã nhận được giấy báo tin như thế.

— Có lẽ anh ta chết rồi cũng nên – Họ phỏng đoán, – thời gian cứ trôi qua, mà anh ta vẫn biệt vô âm tín.

“Thế nghĩa là thầy tôi không còn về nữa rồi, – tôi thường nghĩ, – thế là thầy và em không còn được gặp lại nhau kể từ cái ngày đáng ghi nhớ khi

chúng ta từ biệt nhau trên sân ga...”

Đôi khi ngẫm nghĩ lại dĩ vãng, tôi cũng không ngờ rằng hoá ra bao nhiêu buồn tủi đã tích lại trong lòng tôi.

Năm 46, vào cuối mùa thu tôi lên đường đi công tác khoa học ở trường đại học Tomsk. Lần đầu tiên tôi đi qua Siberia. Vào tiết cuối thu năm ấy, miền Siberia thật khắc khổ và âm đảm. Những cánh rừng già hàng thế kỉ chạy vùn vụt ngoài cửa xe như một bức tường tối sẫm. Ở những khoảng rừng thưa thấp thoáng những mái nhà đen ngòm của các làng mạc với những cánh đồng lạnh lẽo, tuyết đầu mùa đã phủ xuống. Những đàn quạ xơ xác bay vờ trên tuyết. Trời lúc nào cũng xám xịt.

Nhưng ngồi trong toa xe, tôi vui lắm. Người ngồi cạnh tôi trong ngăn toa là một cựu chiến binh, một anh thương binh đi nạng gỗ; anh ta kể những chuyện vui, những mẫu giai thoại ở bộ đội làm chúng tôi cười như nắc nẻ. Tôi không khỏi ngạc nhiên vì cái tài bịa chuyện khôn cùng của anh ta và ở sau tiếng cười chất phác không hề có ác ý ấy bao giờ cũng cảm thấy một sự thật sâu sắc. Trong toa ai cũng mến anh ấy lắm.

Qua Novosibirsk, đoàn xe của chúng tôi phải dừng lại một chút ở ngã ba đường sắt nào đấy. Tôi đứng nhìn ra cửa sổ và đang cười vì một câu đùa mới của anh bạn đường.

Đoàn xe chuyển bánh, tăng tốc độ; một ngôi nhà ga nhỏ cô đơn lướt qua cửa sổ và đến khi xe đi qua chỗ bẻ ghi tôi bỗng vụt né người lại rồi ghé sát mặt vào tấm kính. Duishen đang đứng đấy: Anh ấy đứng cạnh chiếc chòi canh, tay cầm cờ tín hiệu. Tôi không biết trong lòng tôi đã diễn ra những gì.

— Đứng lại! – Tôi hét vang cả toa xe và lao ra cửa toa, tự mình cũng không biết làm gì, nhưng tôi chợt trông thấy cái dây khoá ống hơi hãm xe, liền lấy sức giật ra khỏi dấu niêm phong bằng chì.

Các toa xô mạnh vào nhau, đoàn tàu đột ngột bị hãm lại và đột ngột lùi về phía sau. Hành lí để trên giá đỡ ầm ầm, cốc chén rơi loảng xoảng, đàn bà và trẻ con kêu ới ới. Có tiếng ai hét thất thanh:

— Tàu nghiêng phải người rồi!

Tôi chạy ra bậc toa, nhảy xuống đất mà không trông thấy mặt đất ở dưới chân, như nhảy xuống vực thẳm, rồi vẫn thế, không trông thấy gì ở trước mặt, không hay biết gì nữa, tôi lao người chạy về phía chòi canh của người bẻ ghi, về phía Duishen. Sau lưng tôi có những tiếng còi tới tấp của các nhân viên coi toa. Nhiều hành khách cũng nhảy xuống xe và chạy theo tôi.

Tôi chạy một hơi dọc đoàn tàu, Duishen cũng đã chạy ngược về phía tôi.

— Duishen, thầy! – tôi vừa gọi vừa lao về phía Duishen.

Người bẻ ghi đứng lại, ngỡ ngàng nhìn tôi. Đó chính là Duishen, chính khuôn mặt ấy, chính đôi mắt ấy, chỉ có điều là bây giờ Duishen để ria và trông hơi già đi.

— Chị làm sao thế, chị! – người bẻ ghi ân cần hỏi bằng tiếng Kazakh. – Chắc chị nhầm, tôi là người bẻ ghi Jangazin, tên tôi là Beineu.

— Beineu?

Tôi không biết làm sao tôi lại có thể kịp nghiêng rặng lại để đừng kêu lên vì buồn khổ, vì đau đớn và hổ thẹn. Tôi đã làm gì thế này? Tôi giơ hai tay bưng mặt và cúi đầu. Tại sao đất ở dưới chân tôi không sụt xuống? Lý ra tôi phải xin lỗi người bẻ ghi, xin lỗi hành khách, nhưng tôi cứ đứng im lặng như một tảng đá. Đám hành khách vây quanh, không hiểu tại sao, cũng im lặng. Tôi biết như thế họ cũng sắp quát mắng, chửi bới tôi. Nhưng mọi người đều im lặng. Và trong cõi im lặng ghê rợn ấy chợt có tiếng nấc của người đàn bà nào không rõ.

— Khổ thân, cô ấy tưởng tìm được chồng hay anh gì đấy, hoá ra không phải.

Đám người xông xáo lên.

— Sao lại thế nhỉ, – có ai nói giọng trầm trầm.

— Lạ gì, trong chiến tranh chúng ta đã phải chịu đựng bao nhiêu và cũng còn lại bao nhiêu cảnh éo le cay đắng... – một giọng đàn bà ghen

ngào đáp.

Người bê ghi gõ hai tay tôi đang bưng mặt và nói:

— Ta đi đi, tôi đưa chị về toa nhé, ở đây lạnh lắm.

Anh ấy khoác lấy tay tôi. Ở phía bên kia, một người sĩ quan nào đó cũng khoác tay tôi dắt đi.

— Ta đi thôi chị ạ, chúng tôi hiểu hết, – người sĩ quan nói.

Hành khách giãn ra và họ dìu tôi đi như đi đưa đám ma. Chúng tôi chậm rãi đi ở phía trước và mọi người bước theo sau. Những hành khách từ phía tàu đi lại cũng lặng lẽ nhập vào đám đông. Có ai khoác lên vai tôi một chiếc khăn choàng lông. Anh bạn cùng toa của tôi khập khễnh trên đôi nạng gỗ, đi vượt lên phía trước một chút và nhìn vào mặt tôi. Con người vui tính, hay đùa bỡn, tốt bụng và can đảm ấy không hiểu sao bùi ngùi để đầu trần đi bên cạnh tôi. Hình như anh đang khóc. Tôi cũng khóc. Và trong tiếng chân bước chậm rãi của đoàn tàu đi dọc các toa xe, trong tiếng gió rít qua các hàng dây thép tôi ngỡ chừng nghe thấy những âm thanh của một khúc điệu ca “Không, mình sẽ không bao giờ còn gặp lại anh ấy nữa”.

Bên toa xe của chúng tôi, viên xa trưởng chặn chúng tôi lại. Ông ta quát tháo, giơ ngón tay lên dọa tôi nói những gì: nào là vi phạm luật pháp, nào là phạt vi cảnh, nhưng tôi lặng thinh không đáp. Tôi còn thiết gì nữa. Ông ta dúi vào tay tôi một tờ biên bản, bảo tôi phải kí vào, nhưng tôi không còn hơi sức cầm lấy cây bút chì nữa.

Lúc bấy giờ anh bạn cùng toa giật lấy tờ giấy trong tay viên xa trưởng, chống nạng tiến đến sát và quát vào mặt ông ta:

— Ông để cho cô ấy yên! Tôi sẽ kí. Chính tôi đã giật cái khoá hơi, tôi sẽ chịu trách nhiệm...

Trên đất Siberia, mảnh đất cổ truyền của dân Nga, đoàn tàu vội vã cướp lại thời gian đã mất. Tiếng đàn ghi ta của anh bạn cùng toa nỉ non buồn bã trong đêm. Tôi cứ mang theo trong lòng dư âm bi thảm sau lần đụng mặt với

cuộc chiến tranh đã kết thúc từ lâu ấy như một khúc ca rên rỉ của những người phụ nữ Nga goá bụa.

Năm qua tháng lại, dĩ vãng đã xa xăm, mà hiện tại thì luôn cất tiếng gọi trở về với cuộc sống, với những nỗi lo âu bộn rộn lớn nhỏ hàng ngày. Tôi lấy chồng muộn. Nhưng tôi đã gặp được một người tốt. Chúng tôi có mấy đứa con, gia đình chúng tôi sống rất hoà thuận. Bây giờ tôi đã là tiến sĩ triết học. Tôi thường phải đi công tác luôn. Tôi đã qua nhiều nước. Thế nhưng chưa bao giờ tôi về làng. Dĩ nhiên có nhiều lí do, nhưng tôi không có ý định thanh minh. Dù sao tôi cũng đã cắt đứt liên hệ với người làng – đó là một điều không tốt, không thể tha thứ được. Nhưng số phận tôi nó thế. Không phải tôi quên đi dĩ vãng, không, tôi không thể quên được – tôi chỉ xa lánh dĩ vãng mà thôi.

Trên núi có những dòng suối như vậy: một con đường mới được đắp lên, người ta quên băng con đường mòn dẫn đến suối và ngọn suối kia dần dần phủ kín dưới lau lách, bụi bờ. Đứng xa mà nhìn chẳng còn thấy suối đâu nữa. Và ít khi có ai nhớ đến dòng suối cũ mà từ đường cái rẽ về bên suối vào một ngày nóng nực để uống cho đỡ khát. Nhưng rồi một hôm có người tìm thấy nơi vắng vẻ ấy, rẽ đám lau lách ra và khi thốt lên: dòng nước mát mẻ, trong trẻo lạ lùng đã từ lâu không ai đến khuấy động làm vẫn đục, đang chảy lặng lẽ, sâu thẳm, khiến cho khách phải ngạc nhiên. Khách nhìn xuống nước và trông thấy mình, thấy ánh thái dương, bầu trời, những rặng núi. Và khách nghĩ rằng không biết đến những nơi như thế này thật là có tội, phải kể lại cho các bạn bè cùng biết. Khách nghĩ thế rồi quên băng đi cho đến ngày thấy lại dòng suối lần nữa.

Trong cuộc sống đôi khi cũng phải như vậy. Nhưng có lẽ chính như thế nó mới là cuộc sống.

Tôi sực nhớ đến những ngọn suối ấy cách đây không lâu sau khi ghé về thăm làng.

Chắc anh ngạc nhiên không hiểu sao dạo ấy tôi bỏ Kurkureu ra đi một cách đột ngột như vậy. Phải chăng không thể kể cho mọi người ở đây nghe

tất cả những điều mà tôi đang kể cho anh nghe? Không phải. Lúc bấy giờ tôi bối rối quá, tôi xấu hổ, tôi thẹn cho mình quá, nên phải bỏ đi ngay. Tôi đã hiểu ra rằng tôi sẽ không tài nào gặp lại Duishen, không thể nào dám nhìn thẳng vào mắt Duishen được. Tôi cần phải bình tâm lại, sắp xếp lại những ý nghĩ đang rối tung, dọc đường suy nghĩ lại tất cả những điều tôi muốn nói không những với các bạn cùng quê mà còn nói nhiều người khác nữa.

Tôi còn thấy mình có tội nữa vì tôi không phải là người có quyền được trọng vọng đủ điều như vậy, được ngồi ở chỗ danh dự trong buổi khánh thành trường mới. Đó trước hết là quyền của người thầy đầu tiên của chúng ta, người cộng sản đầu tiên trong làng của chúng ta – thầy Duishen già cả. Thế nhưng sự việc đã diễn ra trái hẳn. Chúng ta ngồi quanh bàn tiệc, còn con người vàng ngọc ấy thì đang hối hả chạy đi đưa thư, vội vã chuyển những bức điện chúc mừng của học trò cũ mình về kịp lễ khánh thành.

Mà đây không phải là một trường hợp duy nhất. Tôi đã nhiều lần thấy như vậy. Cho nên tôi thường tự hỏi: chúng ta đã bỏ mất cách biết trân trọng con người bình thường như Lenin từng trân trọng tự bao giờ?... May thay, giờ đây chúng ta nói lên những điều như thế một cách thẳng thắn không kèm theo chút đạo đức giả nào. Cũng rất hay là ngay cả trong việc này chúng ta đã cùng đến sát với Lenin hơn.

Lớp thanh niên không biết rõ Duishen trước kia là một người thầy như thế nào. Còn thế hệ cũ thì đã nhiều người không còn nữa. Không ít học trò cũ của Duishen đã hy sinh trong chiến tranh, họ đã là những chiến sĩ Soviet chân chính. Lẽ ra tôi phải nói cho thanh niên hiểu rõ thầy Duishen. Ai ở địa vị tôi đều có nhiệm vụ làm vậy. Nhưng tôi lại không về làng, tôi không hề biết gì về Duishen và với thời gian, hình ảnh của thầy tôi đối với tôi đã dường như biến thành một thành tích vô giá, được giữ gìn trân trọng trong cõi tĩnh mịch của một viện bảo tàng.

Tôi sẽ trở về gặp thầy tôi và sẽ chịu tội trước thầy. Tôi sẽ xin người tha thứ.

Tôi định khi nào đi Moscow về, sẽ đến Kurkureu và đề nghị với dân làng đặt tên cho nhà trường kí túc mới là “Trường Duishen”. Phải, trường phải mang tên người nhân viên nông trường gián dị ngày nay làm nghề đưa thư ấy. Tôi hi vọng rằng với tư cách là một người cùng quê, anh sẽ ủng hộ đề nghị của tôi. Tôi xin anh làm như vậy.

Ở Moscow bây giờ đã hơn một giờ đêm. Tôi đứng trên bao lơn toà khách sạn, nhìn những ánh đèn lấp lánh toả rộng trên thủ đô và nghĩ đến lúc tôi sẽ trở về làng, tìm gặp Duishen và hôn lên chòm râu bạc của thầy...

• • •

Tôi mở tung các cửa sổ. Một luồng gió mát lùa vào phòng. Trong ánh lê minh xanh nhạt đang sáng dần tôi nhìn kĩ những bản nghiên cứu phác thảo của bức tranh tôi vừa khởi công làm. Những bức vẽ ấy nhiều lắm. Tôi đã nhiều lần vẽ đi vẽ lại từ đầu. Nhưng bây giờ mà nói về toàn bộ bức tranh thì hãy còn sớm. Tôi vẫn chưa tìm ra cái chính... Tôi đi đi lại lại trong cảnh tĩnh mịch của buổi lê minh và cứ suy nghĩ suy nghĩ mãi. Và lần nào cũng đều như thế. Lần nào tôi cũng lại thấy rõ ràng bức tranh của tôi chỉ mới là một ý đồ.

Tuy vậy tôi vẫn muốn nói với các bạn về tác phẩm dở dang của tôi. Tôi muốn hỏi ý kiến các bạn. Chắc các bạn cũng đã đoán ra rằng bức tranh của tôi dành cho người thầy đầu tiên của làng chúng tôi, người cộng sản đầu tiên – ông già Duishen.

Nhưng tôi chưa hình dung được rõ liệu tôi có thể dùng thuốc vẽ mà thể hiện được cuộc sống phức tạp, đầy đấu tranh ấy, những nẻo đường đời và những tình cảm muôn màu muôn vẻ của con người ấy không. Làm sao cho khỏi sánh mất bát nước đầy: làm sao trao được đến tận tay các bạn, những người cùng thời đại với tôi? Làm thế nào cho ý đồ của tôi không phải chỉ thấu đến các bạn, mà còn trở thành một công trình sáng tạo chung của chúng ta?

Tôi không thể không vẽ bức tranh này, nhưng sao tôi thấy bản thảo, lo lắng quá! Có khi tôi tưởng chừng rồi sẽ chẳng ra gì hết. Và những lúc ấy tôi lại nghĩ: tại sao số phận lại trở trêu đặt cây bút vẽ vào tay tôi làm gì? Thật là một cuộc sống khổ ải! Lại có khi tôi cảm thấy mình dũng mãnh đến nỗi dù có phải chuyển núi dời sông tôi cũng sẵn sàng. Và những khi ấy tôi nghĩ: hãy nhìn đi, hãy nghiên cứu, chọn lọc. Hãy vẽ hai cây phong của Duishen và Altynai, chính hai cây phong đã cho tuổi thơ của mày bấy nhiêu giây phút sướng vui, mặc dù mày không biết rõ sự tích của chúng. Hãy vẽ một đứa bé đi chân không, da rám nắng. Nó trèo lên cao, thật là cao và ngồi lên một cành phong, đôi mắt hân hoan nhìn vào cõi xa xăm kì ảo.

Hay là vẽ bức tranh đề là “Người thầy đầu tiên”. Đó có thể là lúc Duishen bế trẻ con qua con suối và cạnh đấy, trên những con ngựa no nề hung dữ, những con người đàn độn, mũ da cáo đỏ đi qua đang chế giễu ông...

Nếu không, thì hãy vẽ người thầy giáo tiền Altynai lên tỉnh. Mày còn nhớ khi ông cất tiếng gọi Altynai lần cuối cùng! Hãy vẽ một bức tranh như thế, sao cho bức tranh ấy giống như tiếng gọi của Duishen mà đến nay Altynai vẫn còn nghe văng lại, sẽ vang dội mãi trong lòng mỗi người.

Tôi tự nhủ như vậy. Tôi tự nhủ điều này điều nọ khá nhiều, nhưng tôi không phải bao giờ cũng làm được... ngay giờ đây tôi cũng chưa biết bức tranh tôi vẽ sẽ ra sao. Nhưng có một điều tôi biết chắc: tôi sẽ tìm tòi.

Nguyễn Ngọc Bằng & Cao Xuân Hạo & Bô Xuân Tiến *dịch*

Notes

[[←1](#)]

Župan: một loại áo dài, dùng mặc ngoài, hầu như chỉ dành cho nam giới tầng lớp quý tộc ở Liên bang Ba Lan-Lít Va. – Tornad

[←2]

Tiếng Ba Lan, *pana*: ông lớn.

[← 3](#)

Montenegrin (nghĩa là: Người của Núi Đen) là dân tộc thuộc quốc gia Montenegro (nghĩa là: Núi Đen). – Tornad

[←4]

Vịnh nổi tiếng về phong cảnh đẹp của Ý.

[←5]

Ragtime: Phong cách nhạc bắt nguồn từ người Mỹ da đen, nổi lên ở Mỹ những năm 1890-1920, là tiền thân của nhạc *jazz*. – Tornad

[←6]

Tên gọi thân mật của Sue.

[← 7](#)

Porto: Một thứ rượu vang đỏ ngọt và mạnh xuất xứ từ Bồ Đào Nha.

[← 8]

Nhân vật lịch sử Do Thái. Tượng Moses do nhà nghệ sĩ trứ danh Michael Angelo (1475-1564) tạc là một pho tượng nổi tiếng, đặt tại nhà thờ Thánh Pierre ở Rome (Ý).

[← 9](#)

Bán thân trong thần thoại Hy Lạp, đầu tóc bù xù, có sừng, chân như chân dê.

[← 10]

Tuần lễ Anh: nghỉ chiều thứ bảy.

[← 11]

Nguyên văn: “Garou ! garou ! Un poil de loup ! (*rire*). Il rôde un frisson à décorner tous les hiboux (*rire*).” Nghĩa là: “Ma chó sói! ma chó sói! Một cái lông chó sói! (*cười*). Một cơn lạnh vật vờ đến làm rụng sừng tất cả những con cú (*cười*).” Tôi dịch thoát để giữ âm điệu.

[← 12](#)

Nguyên văn: *livre* (nửa kí lô).

[← 13](#)

Hữu ngạn sông Seine.

[← 14](#)

Burdigala là tên cũ của thành phố Bordeaux, theo chú thích của G. Vindt trong *Marcel Aymé: Contes et nouvelles*, NXB Tiến Bộ, Moskva, 1967. Các chú thích trong truyện này phần nhiều là dựa vào tài liệu ấy.

[← 15](#)

Gen Paul là bút danh của họa sĩ hiện đại Pháp Eugène Daul (1895), bạn của Marcel Aymé.

[← 16](#)

Gò Montmartre.

[← 17](#)

Đã có khoảng 200 chữ ở phần đầu truyện ngắn này dịch giả bỏ qua không dịch. – Tornad

[← 18](#)

Tên thường gọi là Baal Shem Tov, được cho là người sáng lập Do Thái giáo Hasidim.

[Tất cả chú thích của Tornad ở truyện này đều lấy từ nguyên tác tiếng Nga.] – Tornad

[← 19]

Nguyên văn “Pentateuch” (hay Torah) nghĩa là Ngũ Thư, là phần đầu tiên trong bộ Tanakh, bộ sách thiêng liêng của người Do Thái. – Tornad

[← 20](#)

Judah Halevi (sinh khoảng 1080-1086, mất 1142), là một trong những thi sĩ Do Thái danh tiếng nhất thời Trung Cổ. – Tornad

[← 21]

Theo phong tục Do Thái, trong đám cưới cô dâu và chú rể sẽ không ăn gì cho đến khi làm xong lễ Chuppah. – Tornad

[← 22](#)

Trong lễ Chuppah, cô dâu được đặt ngồi trước ở vị trí định sẵn, trên ghế hoặc sàn, và dùng một tấm mạng che lên đầu hoặc tóc. Sau đó chú rể, cùng với các phù rể, bước đến gỡ mạng cho cô dâu. – Tornad

[← 23](#)

Tên vị hoàng Ba Tư, đến nước Nga năm 1829, để xin lỗi về vụ ám sát viên sứ thần Nga Griboedov.

[← 24]

Мужик (moujik), những người nông dân dưới thời Đế quốc Nga, thân phận họ giống như nông nô. Từ mu gích về sau đôi khi mang sắc thái tương tự lời sỉ nhục. – Tornad

[← 25](#)

— Đẹp quá, Lise, Lise, lại đây!

— Trông mê quá!

— Khuôn mặt mới xinh làm sao...

(Tiếng Pháp trong nguyên văn.)

[← 26](#)

— Tuyệt vời, tuyệt vời!

— Trông mê quá!

— Quả là một ý tưởng hay ho!

(Tiếng Pháp trong nguyên văn.) – Tornad

[← 27](#)

Dung mạo ông ta thấy đều toát lên vẻ phi thường! (Tiếng Pháp trong nguyên văn.) –
Tornad

[← 28](#)

Hay còn mang tên *Scène de genre*, là trường phái tranh mô tả những cảnh tượng nhỏ nhặt đời thường, đặc biệt những cảnh gia đình. Văn cảnh ý nói thể loại tranh kém giá trị. –

Tornad

[← 29]

Djigit: từ vựng nguồn gốc Thổ Nhĩ Kỳ, chỉ người cười ngửa thành thực và dững cảm, hoặc chỉ người dững cảm nói chung. – Tornad

[← 30](#)

Aksakal: Từ vựng nguồn gốc Thổ Nhĩ Kỳ, có nghĩa là *râu bạc*, dùng để chỉ các bậc bô lão trong làng. – Tornad

[← 31]

Кизяк (kizyak): Phân chuồng phơi khô để dùng làm nhiên liệu. – Tornad

[← 32](#)

Beshbarmak, tiếng Kazakh nghĩa là *năm ngón tay*, một món ăn truyền thống của những người Turk du mục, được ăn bằng cách dùng tay trần bốc. Beshbarmak là một loại mì, gồm mì trần, thịt luộc cắt nhỏ, trộn với nước xốt đặc trưng của người Kazakh. – Tornad

Table of Contents

1. MAKAR CHUDRA • Maxim Gorky.

2. CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG • O. Henry.

3. NGƯỜI ĐI XUYÊN TƯỜNG • Marcel Aymé

4. CON KỶ NHÔNG • Anton Chekhov

5. CÁI KÍNH • Aziz Nesin

6. QUÀ TẶNG LÚC HOÀNG HÔN • R. K. Narayan

7. CÂU CHUYỆN TÌNH ĐẦU TIÊN CỦA TÔI • Sholem Aleichem

Chương một: Tôi vận động ngầm được việc làm đầu tiên

Chương hai: Những câu chuyện dài dòng của ông chủ tôi ru tôi ngủ

Chương ba: Những hạng người nói dối, những cái nhìn băng giá và một lời giới thiệu ấm áp đầy nhiệt tình

Chương bốn: Đứa “bé” ngốn như thần trùn, trong khi cậu giáo đói mèm.

Chương năm: Cậu giáo và học trò kết bạn đồng minh, cuộc đời vui vẻ bắt đầu

Chương sáu: Những bức thư tình đầu tiên của vị hôn thê, đốm lửa đã được nhen

Chương bảy: Tài liệu cho một cuốn sách dạy viết thư

Chương tám: Tôi trở thành một kẻ nói dối không biết ngượng

Chương chín: Chuẩn bị cho đám cưới và những giấc mơ vợ vãn của tôi

Chương mười: Tôi được mời đến dự đám cưới

Chương cuối cùng: Kết cục của một thiên diễm tình

8. BỨC CHÂN DUNG • Nikolai Gogol

Phần thứ nhất

Phần thứ hai

9. NGƯỜI THẦY ĐẦU TIÊN • Chinghiz Aitmatov